

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**ĐẶNG THỊ MAI HƯƠNG**

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN  
CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ  
VỪA VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2022**

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**ĐẶNG THỊ MAI HƯƠNG**

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN  
CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ  
VỪA VIỆT NAM**

*Ngành* : Quản lý Kinh tế

*Mã số* : 9.34.04.10

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS. TS. Đỗ Hoài Nam**
- 2. TS. Tạ Quang Bình**

**HÀ NỘI - 2022**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Đặng Thị Mai Hương**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu</b> .....	<b>1</b>
<b>2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án</b> .....	<b>3</b>
2.1. Mục đích nghiên cứu chung.....	3
2.2. Mục đích nghiên cứu cụ thể.....	3
2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	4
<b>3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>4</b>
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
3.3. Nguồn số liệu .....	5
3.4. Quy trình nghiên cứu .....	6
Quy trình nghiên cứu được chia làm 3 giai đoạn, gồm 07 bước như sau: .....	6
<b>4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu</b> .....	<b>7</b>
<b>5. Đóng góp mới về khoa học của luận án</b> .....	<b>8</b>
<b>6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án</b> .....	<b>8</b>
<b>7. Cấu trúc luận án</b> .....	<b>9</b>
<b>Chương 1</b> .....	<b>11</b>
<b>TỔNG QUAN TÌNH HÌNH</b> .....	<b>11</b>
<b>NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI</b> .....	<b>11</b>
<b>1.1. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa</b> .....	<b>11</b>
1.1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài .....	11
1.1.2. Nghiên cứu ở Việt Nam .....	15
<b>1.2. Nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa</b> .....	<b>17</b>
1.2.1. Nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá sự phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	17
<b>1.2.1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài</b> .....	<b>17</b>

<b>1.2.1.2. Nghiên cứu ở Việt Nam</b> .....	17
1.2.2. Nghiên cứu về giải pháp phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	20
<b>1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu</b> .....	<b>25</b>
1.3.1. Nhận xét chung .....	25
1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu của đề tài .....	27
<b>1.4. Những vấn đề luận án sẽ giải quyết</b> .....	<b>29</b>
<i>Tiểu kết chương 1</i> .....	<b>30</b>
<i>Chương 2</i> .....	<b>31</b>
<b><i>CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM</i></b> .....	<b>31</b>
<b><i>KHAI THÁC CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN</i></b> .....	<b>31</b>
<b><i>SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA</i></b> .....	<b>31</b>
<b>2.1. Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....</b>	<b>31</b>
2.1.1. Khái lược chung về doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	31
2.1.2. Đặc điểm các Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	33
<b>2.1.2.1. Về ngành và lĩnh vực hoạt động</b> .....	33
<b>2.1.2.2. Về hình thức sở hữu</b> .....	33
<b>2.1.2.3. Về phương thức tạo lập và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa</b> .....	33
<b>2.1.2.4. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa</b> .....	35
<b>2.1.2.5. Về cơ chế điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa</b> .....	35
2.1.3. Vai trò của các Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	35
<b>2.1.3.1. Góp phần phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế</b> .....	35
<b>2.1.3.2. Góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của ngành, vùng và quốc gia</b> .....	36

<b>2.1.3.3. Góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội .....</b>	<b>36</b>
<b>2.1.3.4. Góp phần thúc đẩy phát triển các loại thị trường vốn, lao động, công nghệ.....</b>	<b>37</b>
<b>2.1.3.5. Là nguồn thu quan trọng của ngân sách Nhà nước và là khu vực thu hút được nhiều vốn đầu tư tư nhân .....</b>	<b>37</b>
<b>2.2. Cơ sở lý thuyết phát triển các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....</b>	<b>38</b>
2.2.1. Lý thuyết các giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp .....	38
2.2.2. Lý thuyết phát triển doanh nghiệp dựa trên nguồn lực .....	39
2.2.3. Lý thuyết cạnh tranh của M. Porter.....	41
<b>2.3. Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa.....</b>	<b>42</b>
2.3.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng về số lượng DNSXNVV .....	43
2.3.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu khu vực doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ theo hướng tiến bộ.....	43
2.3.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá năng lực sản xuất kinh doanh của DNSXNVV .....	44
2.3.5. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNSXNVV .....	44
2.3.4. Nhóm chỉ tiêu đánh giá gia tăng đóng góp của DNSXNVV vào phát triển kinh tế - xã hội.....	45
<b>2.4. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....</b>	<b>46</b>
2.4.1. Cơ sở lý thuyết .....	46
2.4.2. Một số lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	47
2.4.2.1. Trình độ công nghệ sản xuất .....	47
2.4.2.2. Nguồn nguyên liệu .....	48
2.4.2.3. Lao động.....	48
2.4.2.4. Năng lực quản lý .....	49
2.4.2.5. Tiếp cận tài chính .....	49
2.4.2.6. Định hướng tăng trưởng xanh .....	50

2.4.2.7. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp .....	51
Trịnh Trọng Nghĩa (200) trong “Doanh nghiệp vừa và nhỏ - đầu tàu phát triển kinh tế ở Đà Loan” đã nêu bật vai trò của DNNVV trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần an dân và ổn định, phát triển kinh tế.....	51
Trần Thị Trà My (2020) cũng đề cập vấn đề cần nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch đang diễn ra.....	51
2.4.2.8. Dịch bệnh toàn cầu.....	52
2.4.2.9. Vai trò của Nhà nước .....	52
2.4.2.10. Chính sách hỗ trợ của địa phương.....	54
2.5. Kinh nghiệm khai thác các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV của một số quốc gia trên Thế giới.....	54
2.5.1. Trung Quốc .....	54
<b>2.5.1.1. Chính sách phát triển công nghệ .....</b>	<b>54</b>
<b>2.5.1.2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.....</b>	<b>55</b>
<b>2.5.1.3. Chính sách hỗ trợ tài chính, thuế .....</b>	<b>55</b>
<b>2.5.1.4. Chính sách mở rộng thị trường .....</b>	<b>56</b>
2.5.2. Hàn Quốc .....	56
<b>2.5.2.1. Chính sách hỗ trợ tài chính, thuế .....</b>	<b>56</b>
<b>2.5.2.2. Chính sách nguồn nhân lực.....</b>	<b>57</b>
<b>2.5.2.3. Chính sách đổi mới công nghệ .....</b>	<b>57</b>
<b>2.5.2.4. Chính sách phát triển thị trường.....</b>	<b>58</b>
<b>2.5.2.5. Chiến lược tăng trưởng xanh .....</b>	<b>58</b>
2.5.3. Nhật Bản.....	59
2.5.4. Bài học kinh nghiệm cho chính sách phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....	59
Câu hỏi nghiên cứu .....	63
Giả thuyết nghiên cứu .....	63
<b>Tiểu kết chương 2.....</b>	<b>63</b>

<b>Chương 3</b> .....	<b>65</b>
<b>PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN</b> .....	<b>65</b>
<b>CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA</b> .....	<b>65</b>
<b>DƯỚI TÁC ĐỘNG TỪ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ KINH TẾ</b> .....	<b>65</b>
<b>3.1. Quy trình nghiên cứu</b> .....	<b>65</b>
<b>3.2. Thiết kế nghiên cứu</b> .....	<b>66</b>
3.2.1. Thiết kế nghiên cứu định tính .....	66
3.2.2. Thiết kế nghiên cứu định lượng sơ bộ .....	67
3.2.3. Thiết kế nghiên cứu định lượng chính thức .....	68
<b>3.3. Kết quả nghiên cứu định tính và thang đo nghiên cứu</b> .....	<b>74</b>
3.3.1. Kết quả nghiên cứu định tính .....	74
3.3.2. Kết quả xây dựng thang đo nghiên cứu .....	76
<b>3.3.2.1. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ</b> .....	<b>76</b>
<b>3.3.2.2. Bản khảo sát định lượng chính thức</b> .....	<b>77</b>
<b>3.4. Phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam</b> .....	<b>77</b>
3.4.1. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu .....	77
3.4.2. Kiểm định Cronbach's Alpha .....	78
3.4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA).....	79
3.4.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) .....	81
3.4.5. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).....	83
3.4.6. Kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....	89
<b>Tiểu kết chương 3</b> .....	<b>90</b>
<b>Chương 4</b> .....	<b>91</b>
<b>THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM</b> .....	<b>91</b>
<b>GIAI ĐOẠN 2011 - 2020</b> .....	<b>91</b>



<b>4.1. Khái quát sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 2011-2020.....</b>	<b>91</b>
4.1.1. Tăng trưởng của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....	91
4.1.2. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....	92
<b>4.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp.....</b>	<b>92</b>
<b>4.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam theo khu vực kinh tế .....</b>	<b>94</b>
<b>4.1.2.3. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam theo ngành kinh tế.....</b>	<b>96</b>
4.1.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....	98
<b>4.1.3.1. Về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....</b>	<b>98</b>
<b>3.1.3.2. Về doanh thu, năng suất lao động, thu nhập bình quân của DNSXNVV Việt Nam .....</b>	<b>100</b>
4.1.4. Nguồn lực của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....	101
<b>4.1.4.1. Lao động của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....</b>	<b>101</b>
<b>4.1.4.2. Vốn sản xuất kinh doanh, tài sản của doanh nghiệp .....</b>	<b>102</b>
<b>4.1.4.3. Năng lực công nghệ của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....</b>	<b>104</b>
<b>4.1.4.4. Tiếp cận tài chính của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....</b>	<b>108</b>
4.1.5. Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....	109
4.1.6. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....	112
<b>4.1.6.1. Tác động.....</b>	<b>112</b>
<b>4.1.6.2. Ứng phó.....</b>	<b>113</b>

<b>4.2. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....</b>	<b>113</b>
4.2.1. Chính sách nhà nước .....	113
4.2.2. Chính sách của địa phương .....	115
4.2.3. Định hướng tăng trưởng xanh .....	116
4.2.4. Trình độ công nghệ sản xuất .....	117
4.2.5. Nguồn nguyên liệu .....	119
4.2.6. Lao động.....	120
4.2.7. Năng lực quản lý .....	121
4.2.8. Tiếp cận tài chính.....	122
4.2.9. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.....	123
4.2.10. Dịch bệnh toàn cầu và những chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong thời kỳ đại dịch .....	124
<b>4.3. Đánh giá ảnh hưởng tích cực, ảnh hưởng hạn chế của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....</b>	<b>127</b>
4.3.1. Những kết quả đạt được trong sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....	127
4.3.2. Những hạn chế trong sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam .....	128
4.3.3. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế .....	130
<b>4.3.3.1. Nguyên nhân của những thành tựu.....</b>	<b>130</b>
<b>4.3.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế.....</b>	<b>131</b>
<i>Tiểu kết chương 4.....</i>	<i>134</i>
<i>Chương 5.....</i>	<i>135</i>
<b>MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH NHẪM KHAI THÁC TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI.....</b>	<b>135</b>
<b>5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước .....</b>	<b>135</b>

5.1.1. Bối cảnh thế giới .....	135
5.1.2. Bối cảnh trong nước .....	136
<b>5.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.....</b>	<b>137</b>
5.2.1. Quan điểm .....	137
5.2.2. Định hướng chung.....	138
5.2.3. Mục tiêu cụ thể.....	139
<b>5.3. Giải pháp phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam thời gian tới .....</b>	<b>140</b>
5.3.1. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi .....	140
5.3.2. Xây dựng hành lang pháp lý riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	141
5.3.3. Hoàn thiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản pháp luật có liên quan .....	141
5.3.4. Đầu tư xây dựng hạ tầng số và hoàn thiện chính sách về công nghệ cho doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa.....	142
<p>Bên cạnh xây dựng hạ tầng số, Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ đổi mới công nghệ của các DNSXNVV trong các ngành sản xuất trọng điểm. Các hình thức có thể gồm: hỗ trợ vốn ban đầu trực tiếp cho các DNSXNVV hoặc nhóm các DNSXNVV cùng nhau thành lập quỹ đổi mới công nghệ; ưu đãi giảm thuế doanh nghiệp để các DNSXNVV xây dựng và phát triển quỹ đổi mới công nghệ.....</p>	
5.3.5. Hoàn thiện chính sách thu hút nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng lao động cho doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa .....	143
5.3.6. Giải pháp nhằm tiếp cận công nghệ sản xuất tiên tiến, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.....	145
5.3.7. Giải pháp phát triển nguồn nguyên liệu .....	147
5.3.8. Giải pháp chính sách nâng cao năng lực quản lý, vận hành .....	148
5.3.9. Giải pháp về chính sách thúc đẩy trách nhiệm xã hội.....	149
5.3.10. Giải pháp về chính sách tăng trưởng xanh.....	151

<i>Tiểu kết chương 5</i> .....	152
<b>KẾT LUẬN</b> .....	153
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b> .....	155
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	157
<b>Tiếng Việt</b> .....	157
<b>Tiếng Anh</b> .....	166

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
<b>BĐKH</b>		Biến đổi khí hậu
<b>CFA</b>	Confirmatory Factor Analysis	Phương pháp nhân tố khẳng định
<b>CP</b>		Chính phủ
<b>CNH-HĐH</b>		Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa
<b>CSHTĐP</b>		Chính sách hỗ trợ của địa phương
<b>DBTC</b>		Dịch bệnh toàn cầu COVID-19
<b>DN</b>		Doanh nghiệp
<b>DNNVV</b>		Doanh nghiệp nhỏ và vừa
<b>DNCNNVV</b>		Doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa
<b>DNSXNVV</b>		Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa
<b>ĐMCN</b>		Đổi mới công nghệ
<b>ĐHTTX</b>		Định hướng tăng trưởng xanh
<b>EFA</b>	Exploratory Factor Analysis	Phương pháp nhân tố khám phá
<b>GTSX</b>		Giá trị sản xuất
<b>HNQT</b>		Hội nhập quốc tế
<b>HTCP</b>		Hỗ trợ từ Chính phủ
<b>LĐ</b>		Lao động
<b>NLCT</b>		Năng lực cạnh tranh
<b>NLQL</b>		Năng lực quản lý
<b>NNL</b>		Nguồn nguyên liệu
<b>SEM</b>	Structural Equation Modeling	Mô hình cấu trúc tuyến tính
<b>SXKD</b>		Sản xuất-kinh doanh
<b>TCTC</b>		Tiếp cận tài chính
<b>TĐCNSX</b>		Trình độ công nghệ sản xuất
<b>TNXHDN</b>		Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp
<b>TNXH</b>		Trách nhiệm xã hội

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV.....	26
Bảng 2: Hệ số tin cậy tổng hợp của mô hình .....	78
Bảng 3: Kết quả phân tích KMO các biến số.....	79
Bảng 4: Kết quả phân tích EFA các biến số .....	79

## **DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 1: Các nhân tố trong mô hình cạnh tranh của Micheal Porter .....	42
Hình 2: Khung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV .....	62
Hình 3: Quy trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam.....	65

## DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị 4.1: Tăng trưởng số lượng DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020.....	91
Đồ thị 4.2: Biến động số lượng DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020 .....	92
Đồ thị 4.3: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp (tỷ lệ số lượng DN), 2011 – 2020.....	93
Đồ thị 4.4: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp (tỷ lệ lao động, vốn, giá trị gia tăng), 2011 – 2020 .....	93
Đồ thị 4.5: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo khu vực kinh tế (%), 2011 - 2020 .....	95
Đồ thị 4.6: Tỷ lệ DNSXNVV Việt Nam kinh doanh thua lỗ (%), 2011- 2020.....	98
Đồ thị 4.7: Hiệu suất sinh lợi trên tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020 .....	99
Đồ thị 4.8: Doanh thu bình quân của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020.....	100
Đồ thị 4.9: Năng suất lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020 .....	101
Đồ thị 10: Thu nhập bình quân lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020 .....	101
Đồ thị 4.11: Lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020 .....	102
Đồ thị 4.12: Lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020 .....	103
Đồ thị 4.13: Tài sản của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020.....	103
Đồ thị 4.14: Hệ số nợ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020 .....	108
Đồ thị 4.15: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020.....	110



## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong thời gian qua, doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa (DNSXNVV) ở nước ta đóng vai trò chính cung cấp sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa. DNSXNVV cũng giải quyết nhu cầu lớn việc làm cho người lao động, đây cũng là khu vực tiêu thụ chủ yếu nông lâm thủy sản và nguồn nguyên liệu được khai thác trong nước. Trong chuỗi chuyên động kinh tế thị trường, DNSXNVV là khu vực góp phần quan trọng cho ngành vận chuyển logistic phát triển mạnh nhờ vào nhu cầu vận chuyển rất lớn của ngành sản xuất. Cùng với những doanh nghiệp (DN) lớn, DNSXNVV cũng đang góp phần phục vụ cho thị trường xuất khẩu.

Thực tế, tỷ lệ tăng trưởng của ngành công nghiệp sản xuất tăng mạnh trong những năm gần đây. Theo Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) năm 2017, Việt Nam tăng trưởng GDP đạt 6,81% trong đó lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng (đóng góp 33,34%) là thành tố quan trọng đóng góp cho sự cải thiện về tốc độ tăng trưởng. Chỉ số sản xuất công nghiệp đã tăng 7,85%, trong đó đóng góp quan trọng của sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo đã đạt tốc độ tăng trưởng 14,5% (so với 11,9% năm 2016). Tỷ lệ tăng trưởng mạnh thể hiện sự thành công trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy tăng trưởng và đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm trong nước (GDP). Trong đó không thể không kể đến những đóng góp đáng kể của khu vực DNSXNVV.

Hiện nay, DN cả nước và DNSXNVV đang gặp nhiều khó khăn thách thức trước bối cảnh kinh tế chính trị xã hội quốc tế và dịch bệnh toàn cầu diễn biến phức tạp. Thứ nhất, hội nhập khu vực và quốc tế đang diễn ra sâu rộng. Bên cạnh việc tạo ra cho các DNNVV Việt Nam có một môi trường hoạt động kinh doanh thuận lợi hơn, cơ hội tiếp thu công nghệ sản xuất vượt trội, cơ hội xuất khẩu,... song cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, điển hình như sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường và khả năng ứng phó với tốc độ chuyển đổi nhanh chóng của nền kinh tế trong tiến trình hội nhập. Thứ hai, vấn đề biến đổi khí hậu ( BĐKH), nước biển dâng cùng nhiều hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan ngày càng diễn biến khốc liệt gây ra

tác động tới mọi mặt của các DNSX, đặc biệt gây khó khăn cho các DN quy mô nhỏ như: gia tăng chi phí sản xuất, chi phí vốn, giảm năng lực sản xuất, nguyên liệu đầu vào khó khăn, giảm cầu... Thứ ba, cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư với cơ hội và thách thức lớn trong vấn đề cải tiến và đổi mới cách thức quản lý, nguồn lao động chất lượng cao, đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng để cạnh tranh sản phẩm nước ngoài. Thứ tư, trong khi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với thị trường xuất khẩu của Việt Nam thì chỉ ít lâu sau, đại dịch Covid-19 đã xảy ra và lan rộng nhanh trên toàn thế giới làm sức mua của nền kinh tế toàn cầu giảm, hoạt động giao thương quốc tế hạn chế, hoạt động xuất khẩu hàng hoá gần như đóng băng. Nhiều mặt hàng nông lâm thủy sản gặp khó khăn khi xuất khẩu ra các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, EU, ASEAN. Các DN dệt may, da giày, sản xuất giấy, gỗ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng do sụt giảm nhu cầu tiêu dùng trong nước và quốc tế. Trong tháng 3/2020, nhiều DN của Mỹ, EU đã tuyên bố tạm ngừng nhận các đơn hàng dệt may, đồ gỗ từ Việt Nam. Nhiều DN đã phải đóng cửa, không ít DN đã giải thể. Có thể nói đại dịch Covid – 19 đã ảnh hưởng nặng nề, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, gây thiệt hại nặng cho các DNSX, đặc biệt là khu vực quy mô vừa và nhỏ vì vốn mỏng và mọi nguồn lực còn chưa đủ mạnh. Thứ năm, gần đây nhất là cuộc chiến xung đột giữa Nga và Ukraine. Cả Nga và Ukraine đều là những đối tác thương mại lâu năm và quan trọng của Việt Nam ở khu vực Á - Âu. Xung đột này đang làm tăng giá một số mặt hàng đặc biệt làm nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất. Nếu như cuộc xung đột này tiếp tục kéo dài sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại song phương giữa Việt Nam và hai nước này.

Đứng trước bối cảnh kinh tế và chính trị xã hội thế giới đầy biến động, các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đều coi sự phát triển của các DNSXNVV là động lực tăng trưởng kinh tế và trở thành định hướng mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội bền vững của đất nước. Mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045,

khẳng định Việt Nam sẽ trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, hùng cường và thịnh vượng trên trường quốc tế. Ngành công nghiệp tiếp tục vẫn là một lĩnh vực quan trọng, phát triển DNSXNVV là một trong những đột phá trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững của nước ta trong giai đoạn mới. Với quyết tâm thúc đẩy phát triển DN nói chung và DNSXVVN nói riêng, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chính sách nhằm hỗ trợ DN. Đặc biệt, quyết tâm hỗ trợ DN và người lao động thông qua các gói hỗ trợ kịp thời, tiêu biểu như gói 26.000 tỷ đồng và gói 38.000 tỷ đồng đã giúp DN giảm bớt gánh nặng bởi ảnh hưởng của đại dịch.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc phát triển các DNSXNVV Việt Nam, nhiều nghiên cứu về phát triển DNSXNVV đã được các tác giả thực hiện trên nhiều góc độ và quy mô nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào hội tụ đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNSXNVV Việt Nam dưới góc độ quản lý kinh tế trước sự tác động của đại dịch toàn cầu. Vì lẽ đó, nghiên cứu sinh chọn đề tài “*Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam*” để xác định, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đồng thời làm rõ mối quan

hệ ảnh hưởng qua lại giữa các nhân tố này nhằm đề xuất một số giải pháp phù hợp để phát triển DNSXNVV Việt Nam trong bối cảnh mới, góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam đạt mục tiêu định hướng của Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra.

## **2. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu chung**

Luận án đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp góp phần thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam.

### **2.2. Mục đích nghiên cứu cụ thể**

- Phân tích sự phát triển của DNSXNVV để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng của các DN này nhìn từ góc độ quản lý của nhà nước để từ đó khuyến nghị các giải pháp

cần thiết để tiếp tục phát triển các chính sách nhằm phát huy các mặt tích cực của các yếu tố tác động đến sự phát triển DNSXNVV Việt nam.

### **2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án được xác định bao gồm:

- Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của các DNSXNVV và lựa chọn kinh nghiệm quốc tế để từ đó xây dựng khung phân tích của Luận án về các yếu tố tác động đến sự phát triển DNSXNVV Việt Nam.

- Thứ hai, trên cơ sở khung phân tích, đánh giá thực trạng sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam trong thời gian 2011-2020, đánh giá tác động của các yếu tố đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam. Qua đó chỉ ra điểm mạnh điểm yếu trong vai trò quản lý của nhà nước tác động tới các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

- Thứ ba, đề xuất, nêu quan điểm, giải pháp quản lý nhà nước có liên quan để tạo điều kiện phát huy các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới.

## **3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của Nhà nước trong việc tác động chính sách tới các yếu tố ảnh hưởng nhằm phát triển các DNSXNVV Việt Nam. Khách thể nghiên cứu là các yếu tố tác động đến phát triển DNSXNVV. Trong đó đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: trình độ công nghệ sản xuất, lao động, chính sách của Nhà nước, chính sách hỗ trợ của địa phương, tài chính, nguồn nguyên liệu, năng lực quản lý của doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, định hướng tăng trưởng xanh, thích ứng với đại dịch toàn cầu.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về không gian: Luận án nghiên cứu các DNSXNVV Việt Nam tại hai địa bàn nghiên cứu chính là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phạm vi về thời gian: Luận án sử dụng nguồn số liệu sơ cấp từ khảo sát DNSXNVV năm 2020 do tác giả thực hiện và nguồn số liệu thứ cấp từ điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê trong thời gian 2011 - 2020.

- Phạm vi về nội dung: Luận án phân tích thực trạng phát triển DNSXNVV Việt Nam trên 05 nội dung: (1) Số lượng, quy mô theo vốn, lao động của các DNSXNVV; (2) Cơ cấu vốn, lao động của các DNSXNVV; (3) Chất lượng nhân lực của các DNSXNVV, (4) Kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của các DNSXNVV; và (5) Hiệu quả SXKD của các DNSXNVV; đồng thời luận án phân tích, đánh giá và lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam với 3 nhóm: (1) nhóm các yếu tố thuộc về chức năng quản lý kinh tế của nhà nước, (2) nhóm các yếu tố thuộc về doanh nghiệp, (3) nhóm các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Nghiên cứu tập trung vào 20 ngành sản xuất, bao gồm: (1) Sản xuất, chế biến thực phẩm, (2) Sản xuất đồ uống, (3) dệt, (4) Sản xuất trang phục, (5) Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, (6) Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, (7) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, (8) in ấn, (9) Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, (10) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, (11) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, (12) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, (13) Sản xuất kim loại, (14) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, (15) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, (16) Sản xuất thiết bị điện, (17) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại, (18) Xe ô tô và xe có động cơ khác, (19) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, và (20) Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị.

### ***3.3. Nguồn số liệu***

Luận án sử dụng các nguồn số liệu, thông tin chính sau:

- Nguồn dữ liệu sơ cấp thứ nhất: Điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê công bố, giai đoạn 2011 - 2020. Đối tượng điều tra bao gồm các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp (năm 2005) có địa điểm đóng trên phạm vi toàn quốc, hoạt động trong tất cả các ngành quy định trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân VSIC 2007.

Đơn vị điều tra bao gồm: (1) 100% các doanh nghiệp tại 16 tỉnh có số lượng doanh nghiệp nhỏ gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lạng Sơn, Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Nông, Trà Vinh, Hậu Giang và Bạc Liêu; (2) Điều tra chọn mẫu đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 20 lao động (TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương là dưới 50 lao động; TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh được chọn mẫu theo 2 phân tầng, dưới 50 lao động và từ 50 đến 99 lao động).

- Nguồn dữ liệu sơ cấp thứ hai: Điều tra Năng lực cạnh tranh và Công nghệ của doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê công bố, giai đoạn 2011-2018. Đây là điều tra thu thập số liệu ở cấp độ doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực, từ đầu tư, sáng tạo công nghệ của doanh nghiệp. Mẫu điều tra hàng năm chứa khoảng 8000 doanh nghiệp từ tổng thể doanh nghiệp có trong Điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê tiến hành.

- Nguồn dữ liệu sơ cấp do tác giả tiến hành khảo sát các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa trong năm 2020 tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm hai phần: (1) khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV, và (2) khảo sát tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội của DNSXNVV.

### ***3.4. Quy trình nghiên cứu***

***Quy trình nghiên cứu được chia làm 3 giai đoạn, gồm 07 bước như sau:***

- Giai đoạn nghiên cứu tại bàn:

+ Bước 1: phân tích bối cảnh và tính cấp thiết của đề tài đã xác định ra mục tiêu nghiên cứu.

+ Bước 2: xây dựng khung lý thuyết, từ đó xây dựng được 10 giả thuyết nghiên cứu.

- Giai đoạn nghiên cứu định tính:

+ Bước 3: tiến hành xây dựng thang đo nhằm đo lường tính chặt chẽ, đầy đủ, chính xác với mục tiêu đề tài của các biến nghiên cứu.

- Giai đoạn nghiên cứu định lượng:

+ Bước 4: Đầu tiên tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm đánh giá thang đo với số mẫu nhỏ ( $n > 30$ ) bằng các công cụ hệ số tin cậy (Cronbach's Alpha) giúp sàng lọc các biến quan sát có nội dung trùng lặp, thừa hoặc không đạt độ tin cậy;

+ Bước 5: thực hiện hoàn chỉnh thang đo để xây dựng bảng khảo sát chính thức;  
+ Bước 6: sau khi thu thập dữ liệu, tiến hành kiểm định thang đo và các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng, tác giả tiến hành kiểm định lại thang đo và các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá độ thích hợp, tính đơn hướng, giá trị phân biệt, giá trị hội tụ, tính toán độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích được để xem độ phù hợp của dữ liệu nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu sẽ được kiểm định bằng mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm đánh giá độ phù hợp của dữ liệu với mô hình lý thuyết.

- Bước 7: đề xuất một số giải pháp chính sách nhằm khai thác tác động tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam trong thời gian tới.

#### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### **• Phương pháp tiếp cận nghiên cứu**

Phương pháp tiếp cận của luận án là nhìn từ góc độ quản lý kinh tế, kết hợp những vấn đề lý luận và thực tiễn để phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam. Từ đó tập trung vào khuyến nghị việc tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các chính sách của nhà nước có liên quan.

##### **• Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

- **Phương pháp phân tích tổng hợp:** trên cơ sở thống kê, phân tích, đánh giá các tư liệu, số liệu thứ cấp từ năm 2011 đến năm 2020, kết hợp với điều tra khảo sát để luận án tập trung đánh giá những vấn đề của thực trạng để từ đó rút ra những kết luận cần thiết.

- **Phương pháp so sánh:** phân tích biến động số lượng DNSXNVV qua các năm, sự biến động về số lượng lao động cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của các DNSXNVV.

- **Phương pháp định tính:** tiến hành thảo luận với nhiều đối tượng là những cán bộ quản lý các cấp có liên quan đến DNSXNVV, lãnh đạo DNSXNVV về những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV. Phương pháp này nhằm thống nhất cách hiểu các câu hỏi trong thang đo.

- **Phương pháp định lượng:** phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính.

Dữ liệu thu thập từ các đối tượng khảo sát được sử dụng để đánh giá thang đo bằng công cụ phân tích độ tin cậy (Reliability Analysis) thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis) và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu thông qua phần mềm SPSS 20.0

- **Phương pháp đánh giá mạnh yếu theo mô hình swot:** phân tích điểm mạnh điểm yếu, cơ hội thách thức để chỉ ra thực trạng khó khăn và thách thức đối với các DNSXNVV VN và các giải pháp cần thiết để hỗ trợ các DN này.

### **5. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

Kết quả nghiên cứu của luận án có những đóng góp khoa học, đó là:

- Thứ nhất, làm rõ nội hàm của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV Việt Nam;

- Thứ hai, hệ thống hóa các tiêu chí đánh giá sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam;

- Thứ ba, xây dựng và kiểm định mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam; xây dựng mô hình định tính kết hợp định lượng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Cuối cùng, đề xuất các giải pháp chính sách của nhà nước nhằm tác động đến các nhân tố ảnh hưởng để phát triển DNSXNVV Việt Nam.

### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

#### **Về mặt lý luận**

Trên cơ sở của quá trình tổng kết; phân tích; đánh giá các lý thuyết, các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV, luận án đã góp phần:

- Hoàn thiện thêm cơ sở lý luận và thực tiễn, làm rõ nội hàm các yếu tố ảnh hưởng và vai trò của nó đối với thúc đẩy phát triển DNSXNVV Việt Nam; Cung cấp cơ sở thực chứng cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng



đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam; Xác định các yêu cầu và nguyên tắc thúc đẩy phát triển loại hình DN này dưới góc độ quản lý kinh tế.

- Bằng việc xây dựng khung phân tích, luận án góp phần bổ sung phương pháp luận cho quá trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV Việt Nam.

- Với việc sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DNSXNVV Việt Nam dưới tác động của ba nhóm yếu tố gồm: (1) nhóm các yếu tố thuộc về chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, (2) nhóm các yếu tố thuộc về doanh nghiệp, (3) các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Qua đó cung cấp cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam dưới góc độ quản lý kinh tế.

### **Về mặt thực tiễn**

- Bằng các số liệu thực tế, luận án đã phác họa bức tranh tổng thể về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV Việt Nam giai đoạn 2011-2020, giúp các nhà quản lý nhìn nhận rõ nét hơn về công tác hoạch định chính sách, chiến lược quản trị và điều hành doanh nghiệp DNSXNVV Việt Nam.

- Thông qua việc vận dụng nhiều phương pháp khác nhau như thống kê mô tả, so sánh, định tính, định lượng, kiểm định, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển DNSXNVV Việt Nam bởi mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) dưới góc độ quản lý kinh tế, kết quả nghiên cứu là nguồn tư liệu gợi mở cho các nhà quản lý các DNSXNVV Việt Nam trong việc hoàn thiện các chính sách và hoạt động điều hành các DN này. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu này có thể trở thành nguồn tài liệu cho những nghiên cứu kết hợp tiếp theo về vấn đề quản lý kinh tế khu vực DNNVV nói chung và DNSXNVV Việt Nam nói riêng

### **7. Cấu trúc luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục; luận án được kết cấu thành 5 chương với những nội dung chính như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chương 2: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm khai thác các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa

Chương 3: Phương pháp phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa dưới tác động từ các chính sách quản lý kinh tế

Chương 4: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam và các chính sách quản lý kinh tế giai đoạn 2011 - 2020

Chương 5: Một số giải pháp chính sách nhằm khai thác tác động tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam trong thời gian tới.

**Chương 1**  
**TỔNG QUAN TÌNH HÌNH**  
**NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

**1.1. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

**1.1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài**

Thorsten Beck và cộng sự, (2003), trong “*SMEs, growth and poverty: Country experiences*” và “*Small-scale industry in developing countries: Practical lessons and policy implications*” của C.Liedholm và D.Mead, (1987) nghiên cứu về sự ảnh hưởng của Nhà nước vào sự phát triển của khu vực đã khẳng định ảnh hưởng của nhân tố Nhà nước và khuyến nghị Nhà nước cần có các giải pháp can thiệp, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp quan trọng này.

Nurul Indarti & Marja Langenberg (2005) trong: “*A Study of Factors Affecting Business Success among SMEs: Empirical Evidences from Indonesia*” cho rằng, *trình độ của lãnh đạo DN và nguồn vốn* có liên quan mật thiết đến thành công của DNNVV.

Yang (2006) trong: “*The effect of leadership and entrepreneurial orientation of small and medium enterprises on business performance in Taiwan*” đã tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của cách thức lãnh đạo và định hướng kinh doanh đến sự phát triển của các DNNVV ở Đài Loan. Nghiên cứu đã chỉ ra *phong cách lãnh đạo* khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến hiệu quả kinh doanh của các DNNVV và DNNVV với *định hướng tinh thần doanh nhân (EO)* tốt sẽ có hiệu quả kinh doanh cao.

Md. Aminul Islam, và cộng sự (2008) trong: “*Determinants of Business Success of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Bangladesh*” đã phát hiện ra rằng: *sản phẩm và dịch vụ, cách thức kinh doanh, bí quyết quản lý và môi trường bên ngoài* là những nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến thành công của các DNNVV.

Ibrahim (2008) trong: “*An analysis of strategic factors affecting the*

*performance of small and medium industries in Borno State of Nigeria*” phân tích những nhân tố, vấn đề, cản trở và thách thức mà các DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp đang phải đối mặt. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng là: *Cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận tài chính, sự thiếu hụt nhân tài, chính sách của Chính phủ và môi trường kinh doanh*. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu dựa vào kết quả phỏng vấn chuyên gia cùng kỹ thuật định lượng đơn giản nên chưa chứng minh được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

Saenz (2010) trong: *“Strategic planning and implementation processes impacting small business success in Mexico: A correlational study”* xác định mức độ ảnh hưởng của lập kế hoạch chiến lược và việc tổ chức thực hiện có ảnh hưởng như thế nào đến doanh số bán hàng và năng suất lao động của nhân viên. Với biến phụ thuộc là sự thành công trong kinh doanh (được đo lường bởi doanh số bán hàng và năng suất lao động) và biến độc lập là kế hoạch chiến lược và mức độ thực hiện kế hoạch. Kết quả việc thiếu hụt *các kế hoạch chiến lược* là nhân tố chính gây nên sự thất bại trong kinh doanh của các DNNVV.

Chittithaworn và cộng sự (2011) qua bài viết *“Factors affecting business success of small & medium enterprises (SMEs) in Thailand”* từ 8 giả thuyết ban đầu, tác giả đã kiểm định bằng mô hình hồi quy đa biến và đưa ra kết quả 5 nhân tố có ảnh hưởng đến sự thành công của các DNNVV ở Thái Lan là: *án chất của DNNVV, khách hàng và thị trường, phương thức kinh doanh và hợp tác, nguồn lực và tài chính, chiến lược và môi trường vĩ mô*.

Ghosh và cộng sự (2011) trong: *“An analysis of key success factors of SMEs: A comparative study of Singapore/Malaysia and Australia/New Zealand”* đã phân tích những nhân tố chìa khóa cho sự thành công của các DNNVV và những nhân tố cản trở sự phát triển của các DNNVV - nghiên cứu so sánh giữa Singapore/Malaysia và Australia/New Zealand. Kết quả là ở Singapore chỉ ra được 5 nhân tố chính là (1) *Mối quan hệ tốt với khách hàng*, (2) *Khả năng xác định và tập trung vào các hóc/ngách thị trường*, (3) *Hệ thống phân phối và dịch vụ tốt*, (4) *Nguồn lực tài chính* và (5) *Hệ thống quản lý tốt*. Ở Australia, 4 nhân tố chính là (1)

Mối quan hệ tốt với khách hàng, (2) Giám đốc điều hành có tầm nhìn và có khả năng, (3) Hệ thống phân phối và dịch vụ tốt và (4) Khả năng có thể xác định được hóc/ngách thị trường. Với những nhân tố cản trở sự thành công của các doanh nghiệp ở Singapore nghiên cứu chỉ ra rằng đó là sự thiếu hụt công nhân. Dựa trên những đặc điểm riêng biệt của từng quốc gia, nghiên cứu đã tiến hành so sánh và chỉ ra sự khác biệt giữa các nhân tố với từng quốc gia.

Olabisi và nnk (2011) trong: “*Factors affecting small- scale business performance in informal economy in Lagos State - Nigeria: A gendered based analysis*” với mục đích nghiên cứu là chỉ ra sự khác biệt giữa các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất của các doanh nghiệp nhỏ trong các doanh nghiệp chủ sở hữu là nam và các doanh nghiệp có chủ sở hữu là nữ cũng đã chỉ ra các nhân tố: (1) Đặc tính cá nhân, (2) Mục đích và động lực, (3) Nguồn lực, (4) Định hướng tinh thần doanh nhân (EO), và (5) Nhân tố thuộc về môi trường.

Asta Tarute, Rimantas Gatautis (2013) trong: “*ICT impact on SMEs performance*” khẳng định rằng công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông tác động đến việc hoàn thiện giao tiếp bên ngoài và bên trong DN. Để đạt được kết quả SXKD tốt nhất, điều quan trọng là phải gắn kết đầu tư CNTT và truyền thông với năng lực nội bộ và các quy trình tổ chức của DN.

Kamunge và cộng sự (2014) trong: “*Factors affecting the performance of small and micro enterprises in Limuru Town Market of Kiambu County, Kenya*” đã chọn ra được 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DN là (1) Dịch vụ thông tin thị trường, (2) Nguồn lực tài chính, (3) Khả năng quản lý, (4) Cơ sở hạ tầng và (5) Chính sách của Chính phủ. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới được thực hiện ở một thành phố nhỏ thuộc Kenya cho nên kết quả nghiên cứu khó có thể nhân rộng ra các thành phố khác. Nghiên cứu chưa đưa ra được giải pháp dựa trên các nhân tố đã nghiên cứu để giúp các doanh nghiệp định hướng chiến lược kinh doanh của mình.

Mashenece và cộng sự (2014) trong: “*Business constraints and potential growth of small and medium enterprises in Tanzania: A review. Euro Journal of*

*Business and Management*” đã chứng minh rằng: đào tạo kinh doanh không đầy đủ, thiếu vốn, thiếu hiểu biết về môi trường văn hóa là những trở ngại lớn nhất. Nghiên cứu đề nghị rằng những chương trình đào tạo chiến lược cần phải được thiết kế và thực hiện để cung cấp cho các DNNVV đầy đủ những kiến thức văn hóa, kỹ năng và thái độ.

Muhammad và cộng sự (2015) trong “*Factors affecting Small and Medium Enterprises (SMEs) development in Pakistan*” đã chỉ ra 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV ở Pakistan. Đó là (1) Sự hỗ trợ của Chính phủ, (2) Kỹ năng quản lý, (3) Công nghệ, (4) Marketing, (5) Tiếp cận nguồn tài chính và (6) Đào tạo. Trong đó, có 3 yếu tố là (1) Sự hỗ trợ của Chính phủ, (2) Kỹ năng quản lý, (5) Tiếp cận nguồn tài chính là các yếu tố quan trọng nhất. Sự thành công của nghiên cứu đã chỉ giúp cho các nhà kinh doanh thấy được yếu tố đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của các DNNVV ở Pakistan và thông qua đó các nhà hoạch định chính sách có thể tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển của các DNNVV ở Pakistan.

Bouazza và cộng sự (2015) trong: “*Establishing the factors affecting the growth of small and medium-sized enterprises in Algeria*” đã phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của các DNNVV ở Algeria. Biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động kinh doanh, được đo bằng doanh thu của DNNVV. Nghiên cứu chỉ ra 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV: Nhóm yếu tố bên ngoài: hệ thống luật pháp, tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài, năng lực của nguồn nhân lực; nhóm yếu tố bên trong: đặc điểm của chủ doanh nghiệp, kỹ năng quản lý, công nghệ và tiếp thị.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đã sớm đưa vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV và đã chứng minh được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới kết quả hoạt động, sự tăng trưởng, thành công và phát triển của DNNVV. Trong đó, nổi bật lên là hai nhóm nhân tố: (1) là nhóm nhân tố đến từ môi trường bên ngoài như: môi trường vĩ mô, chính sách của nhà nước, cơ sở hạ tầng, ... (2) là nhóm nhân tố bên

trong DN như công nghệ, tài chính, kỹ năng quản lý, trình độ nguồn nhân lực, công nghệ...

### **1.1.2. Nghiên cứu ở Việt Nam**

Trịnh Đức Chiều và cộng sự (2010) trong “*Các nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Đánh giá định lượng qua điều tra của Danida 2005 – 2009*” đã đánh giá tác động của chính sách đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, biến phụ thuộc là *tốc độ tăng trưởng doanh thu và năng suất lao động*, biến độc lập gồm 6 nhóm nhân tố: (1) *Mặt bằng sản xuất*, (2) *Thuế và phí*, (3) *Tín dụng*, (4) *Lao động*, (5) *Công nghệ*, (6) *Thị Trường*, (7) *Môi trường kinh doanh*. Kết quả là *vốn, lao động, thị trường và môi trường kinh doanh* có tác động quan trọng đối với khả năng tăng trưởng doanh thu. *Công nghệ* có tác động quan trọng đến năng suất lao động.

Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011) trong “*Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Cần Thơ*” nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV ở thành phố Cần Thơ. Kết quả: (1) *Mức độ tiếp nhận của chính sách hỗ trợ của Chính phủ*, (2) *Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp*, (3) *Quy mô doanh nghiệp*, (4) *Các mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp* và (5) *Tốc độ tăng doanh thu* ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV ở TP. Cần Thơ.

Phan Thị Minh Lý (2011) xác định và lượng hóa tác động của 4 nhóm nhân tố đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp là: (1) *Chính sách của địa phương*, (2) *Năng lực nội tại của doanh nghiệp*, (3) *Vốn* và (4) *Chính sách vĩ mô*. Kết quả đã xác định được cả 4 nhân tố này đều có tác động tích cực, trong đó nhân tố *năng lực nội tại của doanh nghiệp* có tác động mạnh nhất đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, tiếp theo là các nhóm nhân tố về chính sách của địa phương, chính sách vĩ mô và yếu tố vốn.

Lê Ngọc Nương (2018) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ quản lý kinh

tế, chỉ ra các nhân tố bao gồm: Trình độ công nghệ sản xuất, chính sách của Nhà nước, nguồn nguyên liệu, lao động, năng lực quản lý của doanh nghiệp, và vùng nguyên liệu.

Lê Quang Mạnh (2011) trong “*Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*” đã kết luận: *Môi trường kinh doanh và khả năng tiếp cận nguồn vốn* là những nhân tố tác động rõ nét nhất đến sự tăng trưởng của khu vực DNNVV Việt Nam.

Đỗ Anh Đức (2015), *Nâng cao năng lực quản lý của giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội*, thông qua phân tích so sánh các quan điểm về “năng lực” nói chung, luận án đã làm rõ khái niệm về năng lực quản lý của đối tượng giám đốc doanh nghiệp với 3 yếu tố cấu thành là: kiến thức quản lý, kỹ năng quản lý và thái độ/phẩm chất cá nhân. Xuất phát từ đặc thù loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), luận án đã xây dựng mới một hệ thống tiêu chí và khung năng lực thích ứng để đánh giá năng lực quản lý của giám đốc DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Đỗ Văn Huân, Đinh Thị Thủy (2022) nghiên cứu về đầu tư hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chế biến, chế tạo, qua đó cung cấp định hướng thúc đẩy khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ được những nhân tố có ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV ở Việt Nam như: Môi trường kinh doanh, khả năng tiếp cận nguồn vốn, lao động và trình độ lao động, trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất, bộ máy tổ chức và năng lực quản lý điều hành, chiến lược kinh doanh và phát triển, cơ chế chính sách, yếu tố tiếp cận với các thông tin về tài chính, dịch vụ để xúc tiến đầu tư, trình tự, thủ tục hành chính, quy chế trợ giúp DNNVV, cơ sở hạ tầng, chính sách của địa phương, năng lực nội tại của doanh nghiệp.



## **1.2. Nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

### **1.2.1. Nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá sự phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

#### **1.2.1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài**

L. Cassidy và M. Madxwamuse (2009), trong “*SMES Development and Community Based Natural Resource Management in Botswana*” định nghĩa “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nghĩa là phát triển đảm bảo các nội dung: Nâng cao đời sống KT-XH, đảm bảo công bằng và tập trung chủ yếu vào khả năng tiêu thụ, khả năng sinh lời của sản phẩm”. Satpathy S., SailajaRani P., Nagajyothi L. (2017) trong “*A Study of Micro, Small and Medium Enterprises; the Backbone for Economic Development of Indian Economy*” cũng có quan điểm tương tự khi đo lường khả năng phát triển DNNVV bởi năng lực tài chính của họ.

Christian M. Rogerson (2012) trong “*The impact of SMES development in South Africa*” cho rằng: “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là hoạt động đầu tư thời gian và vốn vào việc thành lập, mở rộng hoặc cải tổ các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giúp mọi người tăng thu nhập; thoát khỏi đói nghèo và phát triển kinh tế trong dài hạn cho bản thân, gia đình và cộng đồng”. Tác giả Corina Ana Borcosi (2016) trong “*The strategies of SMES development*” chỉ ra “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa liên quan tới việc tạo ra các doanh nghiệp nhỏ và vừa mới hoặc tái phát triển hoặc mở rộng các DNNVV hiện tại”. Các nghiên cứu trên đã bàn luận đến việc thiết lập mới hay cải thiện chính những DNNVV đang hoạt động trên thị trường là nội hàm của phát triển DNNVV. Khái niệm cũng chỉ ra sự tăng trưởng và phát triển của các DNNVV là động lực quan trọng, mang tính quyết định trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và môi trường. Tuy nhiên, những nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở quan niệm, chưa đưa ra chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV.

#### **1.2.1.2. Nghiên cứu ở Việt Nam**

Trần Thị Vân Hoa (2003) trong “*Tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam*”,

dưới góc độ kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, quan niệm phát triển DNNVV “Những giá trị phát triển cơ bản của DNNVV được thể hiện dựa trên các yếu tố định lượng như giá trị tổng sản phẩm quốc nội đóng góp cho nền kinh tế từ khu vực kinh tế này, sự tăng lên về số lượng vốn đầu tư và lao động qua các thời kỳ, sự tăng lên về số lượng DN trong toàn bộ khu vực... và các yếu tố định tính như mức độ tăng cơ hội kinh doanh hay nói cách khác đó là sự cải thiện môi trường đầu tư cho DNNVV, thái độ đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, sự cải thiện năng lực quản lý và kinh doanh cho DNNVV”. Quan niệm của Trần Thị Vân Hoa nhấn mạnh đến đóng góp của các DNNVV vào cả sự phát triển kinh tế và xã hội. Theo tác giả, nội dung của phát triển DNNVV là sự tăng trưởng cả về lượng và sự thay đổi về chất của DN. Từ đó, các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá sự phát triển DNNVV là: Tăng số lượng các DN, tăng quy mô lao động, tăng quy mô vốn đầu tư, tăng tỉ phần thị trường, tăng giá trị đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tăng cường và mở rộng các cơ hội kinh doanh, nâng cao kỹ năng quản lý của chủ DN, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, tăng sự bình đẳng với các thành phần kinh tế khác, có được sự thừa nhận và ủng hộ của công chúng. Mặc dù được tiếp cận khá đầy đủ song nghiên cứu chưa đề cập đến những phát triển về chuyển dịch CCKT của các DNNVV.

Tác giả Trần Văn Hòa (2006) trong “*Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế*” cho rằng: “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn là quá trình tăng trưởng về số lượng, về quy mô, về trình độ công nghệ và quản lý của bản thân từng doanh nghiệp và nói chung cho các doanh nghiệp ở nông thôn; là quá trình thích ứng nhanh với nhu cầu thường xuyên biến đổi của thị trường và sức ép cạnh tranh trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT); là quá trình đảm bảo hài hòa các lợi ích và phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn”. Tác giả đã đưa ra 6 nhóm chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV. Cụ thể: (1) *sự biến động số lượng DN*, (2) *về cơ cấu*, (3) *về năng lực sản xuất, quy mô về lao động, quy mô về vốn...* (4) *kết quả và hiệu quả SXKD*, (5) *người quản lý DN*; (6) *về MTKD*. Công trình nghiên cứu với góc độ kinh tế và tổ chức lao động

đã xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá tương đối toàn diện về phát triển DNNVV, song chưa chỉ ra sự gia tăng năng lực nội sinh và sự đóng góp của các DNNVV vào sự phát triển KT-XH.

Nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành kinh tế nông nghiệp, tác giả Nguyễn Việt Thảo (2012) trong “*Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng Bằng Sông Cửu Long đến năm 2020*” chỉ ra nội dung về phát triển DNNVV, tác giả đưa ra bốn nhóm chỉ tiêu: (i) Phát triển về mặt số lượng: Gia tăng số lượng DN, mở rộng quy mô sản xuất của DN, gia tăng quy mô chiếm lĩnh thị trường; (ii) Phát triển về mặt chất lượng: Nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng thêm số lượng sản phẩm mới, tăng cường NLCT; (iii) Phát triển về mặt cơ cấu: Sự chuyển dịch cơ cấu DNNVV theo quy mô nguồn lực, sự chuyển dịch cơ cấu DNNVV theo lĩnh vực kinh doanh, sự chuyển dịch cơ cấu DNNVV theo loại hình DN; (iv) Trình độ phát triển của DNNVV: Giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ do các DNNVV tạo ra trong năm; tốc độ tăng giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ; tỷ lệ đóng góp của các DNNVV; quy mô, tỷ lệ và hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất, sự chuyển dịch về cơ cấu. Nghiên cứu đã đưa ra hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV tương đối toàn diện.

Dưới góc nhìn quản lý kinh tế, tác giả Lê Thế Phiệt (2016) trong “*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đắk Lắk*” cho rằng: “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là một quá trình nỗ lực của cả cơ quan quản lý Nhà nước (Chính phủ và địa phương) để tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như nỗ lực của bản thân doanh nghiệp nhằm gia tăng về số lượng, quy mô và nâng cao NLCT của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong một thời gian nhất định”. Phát triển DNNVV gồm: Hệ thống nhóm chỉ tiêu đánh giá số lượng, quy mô DNNVV: (1) Chỉ tiêu đánh giá số lượng (Số lượng DNNVV hiện đang hoạt động, số lượng DNNVV đăng ký mới, số lượng DNNVV ngừng hoạt động), (2) Chỉ tiêu cơ cấu DNNVV phân theo loại hình DN và ngành kinh tế, (3) Chỉ tiêu nguồn vốn DNNVV, (4) Chỉ tiêu lao động. Hệ thống nhóm chỉ tiêu đánh giá về NLCT gồm: (1) Nguồn lực của DN, (2) Trình độ tổ chức quản lý DN, (3) NLCT của sản phẩm,

(4) Uy tín thương hiệu của DN, (5) Khả năng liên kết và hợp tác, (6) Kết quả hoạt động SXKD của DN, (7) Thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nghiên cứu đã tập trung các nội dung thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa phát triển chiều rộng và phát triển chiều sâu của các DNNVV nhưng chưa thể hiện được sự phát triển về mặt vai trò của DN.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung các tiêu chí đánh giá phát triển DNSXNVV nói riêng và DNNVV nói chung về năng lực nội tại bao gồm các yếu tố như: tăng trưởng về quy mô doanh thu, lợi nhuận của DNSXNVV, và thu nhập của người lao động trong các DNSXNVV. Về năng lực cạnh tranh như: giá trị tổng sản phẩm trong nước từ khu vực kinh tế này, sự tăng lên về số lượng vốn đầu tư và lao động qua các thời kỳ, sự tăng lên về số lượng DN trong toàn bộ khu vực, năng lực sản xuất của DN, kết quả và hiệu quả SXKD; chất lượng của người quản lý DN, sự tăng cường và mở rộng các cơ hội kinh doanh, sự cải thiện môi trường đầu tư cho DNSXVVN.

### ***1.2.2. Nghiên cứu về giải pháp phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

Hitoshi Sakai và Nobuaki Takada (2000) trong “*Developing small and medium – scale enterprises in Vietnam*” đã đưa ra những nghiên cứu tổng thể về một khung chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển, trên cơ sở đó khuyến nghị các chính sách cụ thể hơn đối với từng ngành nghề, nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao NLCT của các ngành thông qua sự phát triển của các DNNVV hoạt động trong ngành đó.

Đỗ Minh Tuấn (2002) trong “*Sử dụng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*”, Nguyễn Đình Hương (2002) trong “*Giải pháp phát triển DNNVV ở Việt Nam*” đã chỉ ra hệ thống các chính sách tài chính để phát huy tính năng động, linh hoạt của các DNNVV và góp phần làm cho khu vực này ngày càng hòa nhập với quá trình phát triển, bao gồm: Chính sách thuế để khuyến khích đầu tư và góp phần vào việc phát triển sản xuất; chính sách tín dụng đầu tư hỗ trợ các DNNVV sớm tiếp cận nguồn vốn, thỏa mãn nhu cầu vốn sản xuất, vốn kinh doanh; chính sách khuyến khích các ngân hàng (NH) thương mại cung cấp tín dụng hoặc góp vốn vào các DNNVV giúp DN dễ dàng được NH giải quyết cho vay khi thiếu

vốn hoặc được NH đứng ra bảo lãnh khi vay vốn của các tổ chức khác; chính sách cho phép các DNNVV khấu hao nhanh tài sản cố định giúp mức thuế thu nhập DN phải nộp thấp và do đó, tăng cường tích tụ vốn cho DN; chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất; chính sách hỗ trợ thông tin, thị trường, xuất khẩu và đào tạo NNL.

Trần Sửu (2006) trong “*Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa*” sau khi phân tích thực trạng NLCT của một số DN Việt Nam đã chỉ ra: Các DN Việt Nam cần phải khẩn trương tạo cho mình thế và lực để có thể đứng vững và vươn lên trong cuộc cạnh tranh gay gắt hiện nay thông qua một số giải pháp thuộc về DN và thuộc về vĩ mô. Đối với DN cần: Nâng cao nhận thức; HĐH hệ thống tổ chức, quản lý của DN; xây dựng văn hóa DN; quản lý tốt NNL; đẩy mạnh công tác nghiên cứu và triển khai; nâng cao chất lượng sản phẩm; lành mạnh hóa tài chính DN; nâng cao uy tín DN; phát triển thị phần của DN; nghiên cứu đầu tư nước ngoài. Dưới góc độ vĩ mô: Nhà nước cần có quy hoạch phát triển các ngành một cách hợp lý; đầu tư nhiều hơn nữa cho giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, nghiên cứu - triển khai; hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước; hoàn thiện các chính sách kinh tế; đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính; đẩy mạnh việc sắp xếp lại các DN; HĐH cơ sở hạ tầng; tăng cường hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái; tạo dựng môi trường xã hội lành mạnh; mở rộng quan hệ ngoại giao và thương mại với các nước.

Trần Thanh Toàn (2007) trong “*Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Định*” đã chỉ ra, để góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển KT-XH, cần thực hiện đồng bộ giải pháp phát triển các DNNVV về: Hoàn thiện cơ sở pháp lý, HĐH công tác quản trị, phát triển NNL, HĐH thiết bị công nghệ, nâng cao NLCT trong tiến trình hội nhập KTQT, thương mại điện tử, lựa chọn hệ thống quản lý chất lượng và giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển.

Hoàng Xuân Nghĩa (2009) trong “*Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội*” đã kết luận, xét cho cùng, không phải chỉ cần sự thay đổi về số lượng hay quy mô thuần túy mà phải có sự thay đổi về năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững mới là điều

kiện quyết định để sự phát triển của DNNVV. Với cách nhìn nhận vấn đề như vậy, nghiên cứu đã đề cập đến các nhóm giải pháp nhằm tăng cường sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và chính quyền địa phương gồm: (1) Mở rộng liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế, tham gia vào chuỗi phân công lao động toàn cầu; (2) Tháo gỡ những khó khăn về vốn, tăng cường đa dạng hóa thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn; (3) Hỗ trợ DN tiếp cận đất đai, mặt bằng; đào tạo NNL và kỹ năng quản trị hiện đại; hỗ trợ chuyên gia và ứng dụng tiến bộ KHCN, CNTT; (4) Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh và các nhóm giải pháp từ phía các DN, bao gồm: (1) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, đào tạo tay nghề, (2) Xây dựng những sản phẩm và thương hiệu uy tín, (3) Tạo dựng tài sản trí tuệ. Nhờ vậy, các DNNVV mới có thể tích lũy nhanh, duy trì nhịp độ tăng trưởng cao và bền vững trong thời kỳ mới.

Võ Tấn Vũ (2010) trong "*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Long trong xu thế hội nhập*" trên cơ sở phân tích bối cảnh, những thuận lợi, khó khăn, thành công và hạn chế của các DNNVV tỉnh Vĩnh Long đã gợi ý một số giải pháp chủ yếu xuất phát từ phía DNNVV để đảm bảo hoạt động có hiệu quả, nâng cao NLCT và mang lại lợi ích cho kinh tế địa phương như: Chủ DN cần không ngừng nâng cao trình độ, hiểu biết cho mình và cán bộ quản lý, người lao động; thực hiện phương châm hợp tác và liên kết để nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường; chú trọng sản xuất sạch hơn (giảm chất thải), giảm giá thành sản xuất, phát triển dựa vào thương hiệu. Bên cạnh đó, nhóm giải pháp từ phía chính quyền địa phương cũng được đề xuất, gồm: Hỗ trợ đào tạo năng lực quản trị kinh doanh cho các chủ và cán bộ quản lý DN; tăng cường hỗ trợ nâng cao vai trò của các câu lạc bộ, hiệp hội và các tổ chức chuyên môn; thực hiện các đề án triển khai chương trình nông nghiệp, nông dân và nông thôn; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

Lê Quang Mạnh (2011) trong "*Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*" cho rằng, các chính sách tạo dựng môi trường kinh doanh (MTKD) thuận lợi cho DN; các chính sách điều chỉnh cơ cấu

nền kinh tế, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, động lực đầu tư cho DNNVV; các chính sách, chương trình hỗ trợ riêng cho DNNVV vượt qua các khó khăn nội tại được xây dựng và thực thi chính là những can thiệp quan trọng của Nhà nước vào nền kinh tế để các DNNVV phát huy tốt nhất những đóng góp cho nền kinh tế, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội.

Nghiên cứu của Hoàng Văn Hoan (2011) trong "*Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*" đã chỉ ra những nguyên tắc cơ bản Nhà nước cần đảm bảo khi xây dựng hệ thống chính sách nhằm phát huy vai trò của mình trong việc phát huy hết tiềm năng các DNNVV là: Nhà nước phải đạt được sự nhất quán về chính sách phát triển DNNVV, Nhà nước chỉ nên đóng vai trò là người tạo điều kiện, Nhà nước cần đảm bảo sự bình đẳng của DNNVV, Nhà nước chỉ can thiệp gián tiếp vào thị trường, Nhà nước duy trì cạnh tranh trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ DN, phát triển DNNVV là phát triển kinh tế nhiều thành phần theo chiều sâu.

Nguyễn Trường Sơn (2014) trong "*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*" trên cơ sở đi sâu phân tích, giải quyết các vấn đề đặc thù của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập lại đưa ra một số giải pháp nâng cao năng lực Nhà nước trong việc hỗ trợ sự phát triển các DNNVV, bao gồm: Hoàn thiện môi trường hành chính, pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế; hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhà nước đối với DNNVV; hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với các DNNVV; nâng cao nhận thức, kiến thức cho công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các DNNVV; tăng cường sự lãnh đạo và kiểm tra của Đảng và tổ chức công đoàn đối với công tác quản lý nhà nước về DN; tăng cường sự giám sát, phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội đối với cơ quan nhà nước quản lý DNNVV; cải cách phương thức và nội dung hỗ trợ DNNVV.

Nghiên cứu của Nguyễn Văn Lê (2014) trong "*Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn*", nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Lý (2020), *Một số giải pháp thúc đẩy doanh*

*ng nghiệp nhỏ và vừa phát triển* đã đề cập đến các giải pháp về tín dụng ngân hàng nhằm hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh kinh tế vĩ mô nhiều biến động, trong đó đề xuất cần có giải pháp từ phía ngân hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận tín dụng với lãi suất hỗ trợ và thời gian vay dài hạn.

Phạm Thu Hương (2017) trong “*Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội*” trên cơ sở đánh giá thực trạng NLCT của DNNVV tại thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2015 đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao NLCT cho nhóm DN này trong điều kiện hội nhập KTQT hiện nay. Cụ thể, đối với các DNNVV cần: Nâng cao năng lực tổ chức quản lý DN, nâng cao năng lực marketing, nâng cao năng lực tài chính, nâng cao năng lực đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực tổ chức dịch vụ, tạo lập các mối quan hệ. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước cần: Xây dựng và ban hành luật hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ các DNNVV tiếp cận các nguồn vốn; hỗ trợ DNNVV xúc tiến, mở rộng thị trường; hỗ trợ các DNNVV nâng cao năng lực công nghệ.

Nguyễn Thị Bích Liên (2017) trong “*Cách thức đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa*”, Nguyễn Hữu Hưng (2020) trong “*Thực trạng và giải pháp Quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ ở Việt Nam*” đã chỉ ra: Rất nhiều nhà quản trị DNNVV ở Việt Nam còn lúng túng trong việc chọn lựa cách thức đổi mới công nghệ của DN mình. Để có thể tồn tại và phát triển, không có cách nào khác là DN phải nâng cao NLCT của chính mình bằng cách đổi mới công nghệ. Nghiên cứu đã đi sâu làm rõ bốn hình thức đổi mới công nghệ của DNNVV là: Đổi mới tuần tự, đổi mới mô-đun, đổi mới kết cấu hệ thống công nghệ và đổi mới căn bản. Tùy theo mục tiêu phát triển, DN có thể lựa chọn hình thức đổi mới công nghệ phù hợp. Tác giả khẳng định, hiểu rõ các cách thức đổi mới công nghệ sẽ giúp các nhà quản trị DN lựa chọn cách tiếp cận, giải pháp quản lý các dự án đổi mới công nghệ hiệu quả hơn.

Ngoài ra, còn một số nghiên cứu của các tác giả, như: Chu Thị Thủy (2003), Lê Thế Giới và Võ Quang Trí (2008), Lê Thị Mỹ Linh (2009), Đặng Thị Hương (2015), Lê Thị Phương Thảo, Nguyễn Khắc Hoàn (2016), Vũ Hùng Cường (2016),



Ninh Thị Minh Tâm, Lê Ngự Bình (2017) đã chỉ con đường để phát triển DNVVV như: Thay đổi quan điểm, tư duy về vai trò của các DNNVV; tiếp tục đổi mới, hoàn thiện môi trường luật pháp, tạo MTKD thuận lợi, bình đẳng; tiếp tục ổn định môi trường vĩ mô; tiếp tục tạo môi trường chính trị - xã hội ổn định; nâng cao năng lực nội sinh của các DN; nâng cao vai trò của DN FDI; tăng cường liên kết giữa các DN; chú trọng phát triển thị trường nội địa kết hợp xuất khẩu.

Nhìn chung các nghiên cứu trong và ngoài nước đều định hướng giải pháp phát triển DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng tập trung vào 2 nhóm giải pháp chính: (1) là thúc đẩy năng lực nội tại như: tăng cường đào tạo kỹ năng quản lý, đào tạo nhân lực, cải thiện môi trường làm việc, cải tiến công nghệ ... (2) là tăng cường các chính sách hỗ trợ của chính phủ, cải thiện thủ tục hành chính, ...

### **1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu**

#### ***1.3.1. Nhận xét chung***

Nhìn chung các nghiên cứu đã chỉ ra rằng: DNNVV góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp, phát triển thị trường ngách, tạo lập sự cân bằng trong phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) theo vùng lãnh thổ, và góp phần ổn định xã hội. DNNVV là nơi ươm mầm các tài năng kinh doanh, đào tạo, rèn luyện các nhà DN làm quen với MTKD và sự năng động của nền kinh tế thị trường.

Về nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV, các nghiên cứu đã chỉ ra : Môi trường kinh doanh, khả năng tiếp cận nguồn vốn, lao động và trình độ lao động, trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất, năng lực quản lý điều hành, cơ chế chính sách, tài chính, quy chế trợ giúp DNNVV, chính sách của địa phương, năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Về các tiêu chí đánh giá sự phát triển của các DNNVV, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự phát triển của các DNNVV được hiểu như là sự thay đổi cả về mặt số lượng lẫn chất lượng của DNNVV.

Về kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp các DNNVV, các nghiên cứu chỉ ra rằng cần có hệ thống luật lệ đầy đủ nhất và mang tính khuyến khích nhất đối với

DNNVV, có những hoạt động nhất quán và kiên trì để thúc đẩy phát triển DNNVV. Cụ thể cần cải cách pháp lý, hỗ trợ về công nghệ và đổi mới, hỗ trợ về vốn, hỗ trợ về quản lý và xúc tiến xuất khẩu.

Về giải pháp phát triển doanh nghiệp các DNNVV, các nghiên cứu chỉ ra cần có các nhóm giải pháp từ phía nhà nước và các giải pháp từ phía các DN.

Các nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước đã vận dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như thống kê mô tả, so sánh, định tính, định lượng, ...

**Bảng 1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV**

<b>Biến số</b>	<b>Nghiên cứu</b>
<b><i>Các yếu tố thuộc về chức năng quản lý nhà nước về kinh tế</i></b>	
Chính sách của chính phủ	Ibrahim (2008), Kamunge và cộng sự (2014), Bouazza và cộng sự (2015), Muhammad và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiêu (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Nguyễn Quốc Nghi and Mai Văn Nam (2011), Phan Thị Minh Lý (2011), Phan Thị Minh Lý (2019), Vũ Tuấn Anh, Trần Xuân Đích (2015), Nguyễn Thế Bình (2013)
Chính sách hỗ trợ của địa phương	Ibrahim (2008), Kamunge và cộng sự (2014), Trịnh Đức Chiêu (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Nguyễn Quốc Nghi and Mai Văn Nam (2011), Phan Thị Minh Lý (2011), Phan Thị Minh Lý (2019), Đặng Thái Bình, Nguyễn Thị Hiên (2020),
<b><i>Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp</i></b>	
Định hướng kinh doanh	Yang (2006), Olabisi và nnk (2011), Mai Văn Tiến (2020),
Khả năng tiếp cận tài chính	Nurul Indarti & Marja Langenberg (2005), Ibrahim (2008), Chittithaworn và cộng sự (2011), Ghosh và Kwan (2010), Kamunge và cộng sự (2014), Mashenece

	và Rumanyika (2014), Bouazza và cộng sự (2015), Muhammad và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiều (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Lê Quang Mạnh (2011), Hà Thị Việt Thúy (2021), Hoàng Thị Minh Tuyết (2020)
Nguồn nhân lực	Ibrahim (2008), Bouazza và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiều (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Nguyễn Thanh Liêm (2016), Võ Thành Danh và cộng sự (2013)
Nguồn nguyên liệu	Lê Ngọc Nương (2018), Lê Xuân Bá và nnk (2006),
Hệ thống và kỹ năng quản lý	Nurul Indarti & Marja Langenberg (2005), Ghosh và Kwan (2010), Bouazza và cộng sự (2015)
Trình độ công nghệ sản xuất	Muhammad và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiều (2010), Lê Ngọc Nương (2018)
Trách nhiệm xã hội của DN	Đỗ Thị Thu và Giang Thanh Long (2020), Lê Ngọc Nương (2018), Ngô Kim Thanh (2013),
<b><i>Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp</i></b>	
Dịch bệnh toàn cầu	Nguyễn Văn Điền và Huỳnh Thị Cẩm Tú (2020), Nguyễn Văn Thành (2020), Thái Thị Thái Nguyên và Vũ Thị Quỳnh Chi (2020)

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2021*

### ***1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu của đề tài***

***Thứ nhất***, quản lý nhà nước về kinh tế có vai trò quan trọng trong sự phát triển DNNVV nói chung, DNSXNVV nói riêng. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang diễn ra phức tạp, khi bản thân các DN này đang phải đương đầu với những khó khăn thách thức để vượt qua đại dịch COVID-19, chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước cũng phải linh hoạt nhằm tăng cường hỗ trợ cho các DN tồn tại và vượt qua đại dịch. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào

đầy đủ và toàn diện về phát triển DN nói chung và DNSXNVV nói riêng trong bối cảnh dịch bệnh toàn cầu COVID-19 dưới góc độ quản lý kinh tế.

**Thứ hai**, các nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước đã vận dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như thống kê mô tả, so sánh, định tính, định lượng. Mỗi phương pháp trên phù hợp với một số mục tiêu nghiên cứu nhất định. Ví dụ các phương pháp hồi quy đa biến phù hợp khi xây dựng được mô hình nghiên cứu kinh tế lượng giản đơn, có cơ sở lý thuyết, có mẫu nghiên cứu đủ lớn, có tính đại diện và cần kiểm định giả thuyết nghiên cứu cụ thể, trực tiếp. Tuy nhiên khi vấn đề nghiên cứu phức tạp hơn, nhiều yếu tố ảnh hưởng qua lại lẫn nhau thì cần sử dụng các phương pháp như phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory Factor Analysis), và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Mô hình cấu trúc tuyến tính cho phép phân tích ảnh hưởng qua lại của các nhân tố cấu thành, từ đó làm nổi bật các vấn đề liên quan đến quản lý kinh tế cần khảo sát. Đây cũng là cơ sở cho quá trình dung hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau của luận án và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để xác định chính xác mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự phát triển của DNSXNVV.

**Thứ ba**, mặc dù DNSXNVV có vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển nền kinh tế, tuy nhiên, các nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước trong những năm gần đây đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV nói chung hoặc đề cập đến các DNNVV ở các lĩnh vực khác nhau như công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, nhưng chưa có công trình nghiên cứu rõ rệt nào tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa những thành tựu nghiên cứu trước đây, luận án tiếp tục nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXVVN Việt Nam.

**Thứ tư**, trong số các nghiên cứu, một vài nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXVVN Việt Nam diễn ra vào thời điểm trước dịch bệnh; một vài nghiên cứu vào thời điểm ngay đầu dịch bệnh COVID-19 (tháng 4 năm 2019) nhưng lại chưa có phân tích một cách toàn diện về mức độ tác động của các

nhân tố ảnh hưởng trong khi COVID-19 đã làm thay đổi căn bản đường hướng quản trị vận hành, sản xuất, kinh doanh của tất cả các DN nói chung và trách nhiệm xã hội của DN cũng như định hướng tăng trưởng của DN trong vấn đề tồn tại hay giải thể đối với DNNVV. Vì vậy, luận án nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXVVN Việt Nam.

Tóm lại, trên cơ sở tiếp thu thành quả của những nghiên cứu trước, luận án sẽ tập trung phân tích cập nhật nhất về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam bao gồm (1) chính sách của Nhà nước, (2) trình độ công nghệ sản xuất, (3) lao động, (4) nguồn nguyên liệu, (5) năng lực quản lý của doanh nghiệp, (6) chính sách hỗ trợ của địa phương, (7) tiếp cận tài chính. Luận án kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, trong đó có sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Trong đó, luận án bổ sung thêm ba yếu tố mới là trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (8), định hướng tăng trưởng xanh (9), và ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu

#### **1.4. Những vấn đề luận án sẽ giải quyết**

Thông qua quá trình hệ thống hóa, luận án hoàn thiện thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV; Cung cấp cơ sở lý luận và thực chứng cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXVVN Việt Nam, làm rõ nội hàm của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXVVN Việt Nam, vai trò của nó đối với thúc đẩy phát triển DNSXVVN Việt Nam, xác định các yêu cầu và nguyên tắc thúc đẩy phát triển loại hình DN này dưới góc độ quản lý kinh tế.

Luận án sẽ tập trung giải quyết các vấn đề chưa được làm rõ để có một cái nhìn tổng quát, toàn diện nhất về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA), kiểm định lại giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cùng với việc để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển DNSXNVV của Việt Nam. Trong mô hình này, mười nhân tố có tác động đến sự phát triển của DNSXVVN Việt Nam gồm: chính sách của Nhà nước, chính sách hỗ trợ của địa phương, trình độ công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu, lao động,

năng lực quản lý, tiếp cận tài chính, định hướng tăng trưởng xanh, dịch bệnh toàn cầu và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

### **Tiểu kết chương 1**

Trong chương này, luận án trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về chủ đề ở Việt Nam và trên thế giới, qua đó chỉ ra khoảng trống và hướng nghiên cứu của luận án.

Trên cơ sở tiếp thu thành quả của những nghiên cứu trước, luận án sẽ tập trung phân tích cập nhật nhất về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Ngoài các nhân tố được các nghiên cứu trước đây đề cập, luận án cũng bổ sung thêm ba nhân tố mới là trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, định hướng tăng trưởng xanh, và ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu trong phân tích để phù hợp với bối cảnh hiện nay.

**Chương 2**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM**  
**KHAI THÁC CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN**  
**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA**

**2.1. Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

**2.1.1. Khái lược chung về doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

**Doanh nghiệp Việt Nam**

Điều 4 của Luật doanh nghiệp 2020 (Luật số: 59/2020/QH14) ghi rõ: “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.” Trong khi đó, kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận (Quốc hội, 2020). Cũng theo Điều 4 của Luật doanh nghiệp 2020 (Luật số: 59/2020/QH14), ghi rõ: “Doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có trụ sở chính tại Việt Nam.” (Quốc hội, 2020).

**Doanh nghiệp sản xuất**

Ngành sản xuất là “ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất - một bộ phận cấu thành nền sản xuất vật chất của xã hội. Ngành sản xuất có nhiệm vụ khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên tạo ra nguồn nguyên liệu nguyên thủy, chế biến sản phẩm của công nghiệp khai thác, của nông lâm ngư nghiệp thành nhiều loại sản phẩm nhằm thoả mãn các nhu cầu khác nhau của xã hội” (Nguyễn Đình Phan & Nguyễn Kế Tuấn, 2007). Có thể quan niệm rằng: DN sản xuất công nghiệp là một bộ phận cấu thành của hệ thống DN, là một tổ chức kinh tế có tên riêng được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh chủ yếu bao gồm khai thác, chế biến (hay còn gọi là sản xuất) (Nguyễn Thị Loan, 2009).

Trong luận án này, khái niệm DN sản xuất bao gồm các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khai thác, chế biến.

### **Doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Định nghĩa về DNNVV do mỗi quốc gia đưa ra trên cơ sở điều kiện phát triển cụ thể của quốc gia đó bao gồm trình độ phát triển của khu vực DNNVV và điều kiện về số liệu thống kê có thể có được đối với khu vực này.

Tại Việt Nam, gần đây nhất, Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật số 04/2017/QH14) năm 2017 quy định tiêu chí xác định DNNVV như sau: DNNVV bao gồm DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: (a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; (b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2018 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật hỗ trợ DNNVV, tiêu chí xác định DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp cụ thể như sau: “DN nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng. DN vừa trong lĩnh vực công nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng.”

### **Khái niệm doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

Từ các khái niệm bộ phận nêu trên, có thể hiểu DNSXNVV là một bộ phận cấu thành của hệ thống DN, là một tổ chức kinh tế có tên riêng được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động sản xuất, bao gồm chế biến và chế tạo. DNNVV trong lĩnh vực sản xuất có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người đến không quá 200 người và tổng doanh thu của năm trên 3 tỷ đồng và không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn trên 3 tỷ đồng và không quá 100 tỷ đồng.



## ***2.1.2. Đặc điểm các Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

### ***2.1.2.1. Về ngành và lĩnh vực hoạt động***

Đối với ngành sản xuất, xu hướng chung của các DN là sản xuất hàng hóa đa dạng, nhanh nhạy; sản phẩm, mẫu mã và chất lượng theo sự thay đổi nhanh chóng của thị trường. Điều này đòi hỏi các DNSXNVV phải rất năng động, uyển chuyển, phản ứng tốt với các tín hiệu thị trường (Nguyễn Thị Việt Nga, 2013).

Dưới ảnh hưởng của phát triển công nghệ, công nghệ số, xu hướng lâu dài là giảm số lượng lao động trong các DN, góp phần làm cho quy mô DN nhỏ duy trì và chuyển theo hướng tinh gọn.

Về sản phẩm, nhìn chung sản phẩm của các DNSXNVV có chất lượng không quá cao, mẫu mã bao bì còn giản đơn, sức cạnh tranh chưa cao; DNSXNVV có khối lượng sản phẩm hạn chế, chủ yếu dựa vào lao động thủ công, các DNSXNVV thường chỉ kinh doanh một vài sản phẩm phù hợp với trình độ và kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp cũng như năng lực tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn tồn tại các DNSXNVV hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông lâm, hải sản có sản phẩm xuất khẩu với giá trị kinh tế cao hay nhiều DNSXNVV thông qua tạo sự khác biệt của sản phẩm, xác định đúng thời điểm thâm nhập thị trường vẫn phát triển tốt nhờ tập trung khai thác thị trường ngách (Nguyễn Thị Việt Nga, 2013).

### ***2.1.2.2. Về hình thức sở hữu***

Đặc thù phát triển của Việt Nam cho thấy doanh nghiệp ở Việt Nam tồn tại dưới nhiều hình thức tổ chức DN khác nhau như DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN nhà nước, DN tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (Nguyễn Thị Hoàng Lý (2019), Lê Ngọc Nương (2018).

Như vậy, DNNVV VN có nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

### ***2.1.2.3. Về phương thức tạo lập và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

DNSXNVV bị hạn chế bởi nguồn vốn, tài nguyên, đất đai và công nghệ. Sự hữu hạn về nguồn lực này là do nguồn gốc hình thành DN, do chính sách phân biệt đối xử kéo dài. Mặt khác còn do sự hạn chế trong các quan hệ với thị trường tài

chính - tiền tệ chính thức, các nguồn vốn phi chính thức. Chủ yếu các nguồn lực cho DNSXNVV hình thành từ quá trình tự tích lũy của từng DNSXNVV (Lê Ngọc Nương (2018), Vũ Hùng Cường (2016)).

Vốn kinh doanh của các DNSXNVV chủ yếu là vốn tự có của chủ sở hữu DN hoặc nguồn vốn vay mượn từ người thân, bạn bè, khả năng tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức là thấp.

Do hạn chế về năng lực tài chính, các DNSXNVV gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ trang bị công nghệ. Mặt khác, do tư duy kinh doanh ngắn hạn của nhiều DNSXNVV chi phối yêu cầu đầu tư công nghệ tiên tiến dẫn đến tình trạng công nghệ, thiết bị của các DNSXNVV thấp kém, năng lực đổi mới công nghệ còn hạn chế, lệ thuộc nhiều vào lao động thủ công (Lê Ngọc Nương (2018), Vũ Hùng Cường (2016)).

Các DNSXNVV có tính linh hoạt do mức đầu tư ban đầu thấp, sử dụng ít lao động và tận dụng các nguồn lực tại chỗ. Do đó, các DNSXNVV có thể dễ dàng chuyển đổi phương án sản xuất, chuyển đổi mặt bằng kinh doanh, chuyển đổi loại hình DN và thậm chí dễ dàng giải thể DN.

Về nhân lực của các DNSXNVV: DNSXNVV thu hút rộng rãi lực lượng lao động xã hội với chi phí đầu tư cho việc làm thấp. Tuy nhiên, chất lượng nguồn lao động của các DNSXNVV này không đồng đều, người lao động có trình độ tay nghề thấp, chưa được đào tạo một cách có hệ thống, hình thức đào tạo chủ yếu là kèm cặp ngắn hạn tại chỗ. Hơn nữa, các DNSXNVV cũng chưa chú trọng đầu tư cho đào tạo và phát triển nguồn lao động ổn định (Lê Ngọc Nương (2018), Vũ Hùng Cường (2016)).

Các DNSXNVV được thành lập và hoạt động chủ yếu dựa vào năng lực và kinh nghiệm của bản thân chủ doanh nghiệp nên tổ chức bộ máy rất gọn nhẹ, các quyết định trong quản lý cũng được thực hiện nhanh chóng. Xuất phát từ nguồn gốc hình thành, tính chất, quy mô, chủ DN thường nắm bắt, bao quát và quán xuyến hầu hết các mặt của hoạt động kinh doanh (Lê Ngọc Nương, 2018). Mặt khác, chủ của các DNSXNVV có nguồn gốc xuất thân khác nhau, trừ một bộ phận được đào tạo có hệ thống về kinh tế thị trường và kinh doanh trong cơ chế thị trường, có tư duy

chiến lược kinh doanh và đầu tư dài hạn, đại bộ phận chủ kinh doanh thuộc khu vực nhỏ và vừa thực hiện hoạt động kinh doanh theo kiểu ngắn hạn và quản lý điều hành kinh doanh theo kinh nghiệm, mang tính chất gia đình (Lê Ngọc Nương, 2018).

#### ***2.1.2.4. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

Nhìn chung, sản phẩm của các DNSXNVV chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu thụ của thị trường tại chỗ, đáp ứng một cách nhanh chóng những nhu cầu thay đổi rất nhanh và có tính cá nhân rất cao của khách hàng. Các DNSXNVV thường sử dụng chiến lược phát triển thị trường ngách hoặc khác biệt hóa, ở đó những DN lớn không thể làm được (Lê Ngọc Nương, 2018).

#### ***2.1.2.5. Về cơ chế điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

Quá trình hoạt động của DNSXNVV trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi tất yếu các DN phải tham gia vào các mối quan hệ thị trường: quan hệ sản xuất, quan hệ tiêu dùng, quan hệ lao động, quan hệ xã hội, quan hệ phân phối mà Nhà nước cần tham gia và can thiệp theo các định hướng phát triển. Thông qua sự tác động của cơ quan quyền lực, Nhà nước quản lý DNSXNVV bằng các phương thức công quyền đối với quá trình hình thành, hoạt động và chấm dứt tồn tại của DN. Quản lý nhà nước về kinh tế đối với DN còn được hiểu là việc sử dụng quyền lực của Nhà nước để can thiệp và điều chỉnh hoạt động của DN.

### ***2.1.3. Vai trò của các Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

#### ***2.1.3.1. Góp phần phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế***

Với tư cách là một hệ thống tổ chức sản xuất, DNSXNVV tạo ra các giá trị tăng thêm, cung cấp một khối lượng lớn của cải vật chất quốc gia. Với số lượng DN lớn và phân bố rộng khắp trong hầu hết các ngành, lĩnh vực, tốc độ tăng trưởng thường cao hơn so với các hình thức DN khác, DNSXNVV giúp tăng tỷ trọng đóng góp vào quy mô tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia. Ngoài ra, các DNSXNVV còn thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và phân công lao động trong sản xuất, làm tăng hiệu quả của mình này cũng như các DN hợp tác thông qua các hợp đồng thầu

phụ là vệ tinh cho các DN lớn. Vì vậy, DNSXNVV còn giúp nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế (Lê Thế Phiệt, 2016), Đoàn Tranh (2016),

### ***2.1.3.2. Góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của ngành, vùng và quốc gia***

Sự phát triển của các DNSXNVV ở các vùng nông thôn góp phần làm giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân. DNSXNVV góp phần vào quá trình cải tiến máy móc, thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ đó, làm thay đổi công nghệ, giúp cho quá trình CNH-HĐH đất nước diễn ra không chỉ ở chiều rộng mà cả ở chiều sâu (Lê Xuân Bá et al., 2006).

Thông qua quá trình thu hút các nguồn lực để thành lập, tiến hành hoạt động kinh doanh (Willibold Frehner (2005), *The role of small and medium enterprises (SMES) in the transition economy*), DNSXNVV trở thành chủ thể kinh tế trực tiếp khai thác các lợi thế, phát huy các tiềm năng, điều kiện thuận lợi của địa phương, vùng kinh tế, quốc gia. Quá trình phát triển lâu dài mang tính quy luật dẫn tới việc chuyển đổi cơ cấu ngành của địa phương, vùng kinh tế, quốc gia (Lê Thế Phiệt, 2016).

### ***2.1.3.3. Góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội***

Nhìn chung, các DNSXNVV đa số được phát triển từ kinh tế hộ gia đình với các loại hình thu hút lao động với biên độ lớn về trình độ từ lao động phổ thông, lao động qua đào tạo dạy nghề nhiều cấp bậc đến lao động có trình độ cao. Những lao động này bao gồm cả lao động làm việc thường xuyên tại DN lẫn lao động ngoài DN; lao động dôi ra từ nông nghiệp do quá trình CNH, chuyển dịch CCKT hay lao động dôi ra từ những DN lớn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, đổi mới công nghệ, suy thoái kinh tế. Vì vậy, phát triển các DNSXNVV không có nghĩa chỉ đem lại lợi ích kinh tế cho bản thân DN mà còn giúp tạo ra, giải quyết việc làm,

nâng cao hiệu quả xã hội, góp phần thực hiện các chính sách vĩ mô về việc làm và phát triển kinh tế. Kết quả là, DNSXNVV tạo cơ hội cho bộ phận dân cư có nguồn thu nhập ổn định, hạn chế rủi ro, nâng cao đời sống cho gia đình và bản thân, giảm bớt chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các giai tầng, vùng miền, cải thiện mối quan hệ giữa các khu vực kinh tế khác nhau (Lê Thế Phiệt, 2016).

#### ***2.1.3.4. Góp phần thúc đẩy phát triển các loại thị trường vốn, lao động, công nghệ***

DNSXNVV góp phần quan trọng trong khai thác, phát huy các nguồn lực, và tiềm năng trong xã hội. Loại hình DN này có sức lan tỏa lớn cũng như thu hút và huy động được một nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư, tận dụng lao động trong gia đình và dòng họ từ trình độ thấp đến cao, kết hợp kỹ thuật thủ công với kỹ thuật cao mà đại đa số lao động có thể nhanh chóng tiếp thu và làm chủ trong quá trình sản xuất, sử dụng nguồn nguyên vật liệu dễ khai thác và sử dụng tại địa phương. Do vậy, DNSXNVV một mặt tạo điều kiện cho các nguồn lực xã hội, sản xuất như vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ, nguyên vật liệu trên thị trường được khai thác một cách triệt để (Chu Thị Thủy, 2003). Mặt khác, chính các thị trường vốn, lao động, KHCN, kỹ thuật, nguyên vật liệu này lại tiếp tục cung cấp trở lại cho các DNSXNVV có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh rất gay gắt và chịu sự tác động khách quan của các quy luật kinh tế (Lê Thế Phiệt, 2016).

#### ***2.1.3.5. Là nguồn thu quan trọng của ngân sách Nhà nước và là khu vực thu hút được nhiều vốn đầu tư tư nhân***

Tại Việt Nam, trong khi DN lớn thường chỉ hiện diện ở những trung tâm kinh tế của đất nước thì DNSXNVV lại có mặt ở khắp các địa phương và đóng góp quan trọng vào ngân sách, sản lượng và tạo công ăn việc làm ở mỗi địa phương. Ngoài ra, với đặc thù quy mô nhỏ, vốn đầu tư không nhiều, dễ thay đổi, dễ thích nghi và phát triển dựa trên nguồn lực tự có là chính nên các DNSXNVV rất có lợi thế trong việc khai thác vốn nhàn rỗi ở trong các tầng lớp dân cư đưa vào phát triển sản xuất (Phạm Văn Hồng, 2007).

## **2.2. Cơ sở lý thuyết phát triển các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

Các lý thuyết chính liên quan đến phát triển doanh nghiệp được sử dụng trong luận án này bao gồm: thuyết các giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp, lý thuyết phát triển doanh nghiệp dựa trên nguồn lực của doanh nghiệp và lý thuyết cạnh tranh của M. Porter.

Trong khi lý thuyết các giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp liên quan các nội dung của sự phát triển của doanh nghiệp, lý thuyết phát triển doanh nghiệp dựa trên nguồn lực của doanh nghiệp tập trung vào làm thế nào doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh dựa trên các nguồn lực bên trong của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, lý thuyết cạnh tranh của M. Porter cung cấp thêm những cơ sở gia tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong một môi trường kinh doanh theo nghĩa rộng.

### **2.2.1. Lý thuyết các giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp**

Luận án dựa trên lý thuyết về các giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp được đề xuất bởi Steinmetz trong “ *Critical stages of small business growth: When they occur and how to survive them*’ (1969) phát triển bởi Larry E. Greiner (1972) trong: “*Evolution and revolution as organizations grow*” với tăng trưởng doanh nghiệp theo 5 giai đoạn, tăng trưởng doanh nghiệp theo 5 giai đoạn của Scott and Bruce (1987) trong: “*Five stages of growth in small business*”, và gần nhất là tăng trưởng doanh nghiệp theo 6 giai đoạn của Storey and Greene (2010) trong: “*Small business and entrepreneurship: Financial Times/Prentice Hall*”.

Mô hình giai đoạn tăng trưởng của Storey và Greene (2010) ) trong: “*Small business and entrepreneurship: Financial Times/Prentice Hall*” chỉ ra sáu giai đoạn. Storey và Greene cũng lập luận mô hình được trình bày bởi Greiner (1989). Họ tuyên bố rằng mô hình trước đó ít nhất mang theo sáu hạn chế quan trọng, bao gồm: thay vì tăng trưởng, thực tế mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt là việc đóng cửa sớm. Tiếp theo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ không đồng nhất, do đó không có mô hình chung để phù hợp với mọi điều kiện. Đường cong luôn luôn đi lên trong mô hình trước đó, cũng trở thành một hạn chế theo như các tác giả bởi vì cuộc sống của doanh nghiệp không chỉ leo lên mà thu hẹp và đi xuống trở thành

thói quen trong một doanh nghiệp. Số lượng giai đoạn và số lượng khủng hoảng cũng được xem xét từ các tác giả. Cuối cùng, mô hình đã không thảo luận về giá trị mạng lưới giữa đội ngũ quản lý và văn hóa quản lý có ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh doanh. Do đó, các tác giả đã cố gắng đưa ra một mô hình mở rộng khác, như trong hình dưới đây:

Mô hình đề xuất rằng thay vì 5 giai đoạn, doanh nghiệp sẽ trải qua 6 giai đoạn trong đó thị trường suy giảm là giai đoạn cuối cùng vì đó là thực tế mà tất cả các doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp phải đối mặt. GSM này dường như tóm tắt và tổng hợp các mô hình trước bắt đầu bằng cách đưa giai đoạn tăng trưởng vào mô hình, bao gồm công việc của quản lý hàng đầu theo từng giai đoạn, chiến lược và điều kiện phải đối mặt trong từng giai đoạn và cuối cùng, chèn doanh thu và thời gian kiếm tiền vào mô hình. Như một sự phản ánh cho mô hình cũ, GSM này chú ý cẩn thận đến việc kinh doanh ở giai đoạn đầu và đặt thời gian kiếm tiền dưới mức cho thấy rằng doanh nghiệp vẫn không thể kiếm được bất kỳ thu nhập nào trong giai đoạn 1 do mọi trở ngại và chiến lược do doanh nghiệp tạo ra. Mặt khác, thời gian thu hoạch cho doanh nghiệp dựa trên mô hình này là ở giai đoạn 5. Tuy nhiên, trong cùng thời gian này, giai đoạn này gặp phải một trong những cuộc khủng hoảng lớn nhất trong tất cả. Tiết kiệm quá mức là vấn đề lớn được các tác giả tiết lộ, bằng ý muốn tiết kiệm với điều kiện của họ, doanh nghiệp thậm chí không nghĩ tới đổi mới và cuối cùng, doanh nghiệp khác sẽ thế chỗ và chiếm lĩnh thị trường của họ. Thực tế này không chỉ được xử lý bởi doanh nghiệp nhỏ, rất nhiều LO đã trải qua thời điểm này và cuối cùng đưa họ đi xuống, đóng cửa hoặc bị bán cho công ty khác. Nokia là một ví dụ nổi tiếng cho điều này, thị trường của họ bị chiếm giữ bởi điện thoại thông minh như Samsung và Apple khi họ sống với cảm giác họ đứng đầu với tất cả các sản phẩm có thể bán được trên thị trường.

### ***2.2.2. Lý thuyết phát triển doanh nghiệp dựa trên nguồn lực***

Lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp dựa vào tiền đề là các doanh nghiệp trong cùng một ngành thường sử dụng những chiến lược kinh doanh khác nhau. Hơn nữa, doanh nghiệp này không thể dễ dàng sao chép chiến lược kinh

doanh của doanh nghiệp khác vì chiến lược kinh doanh của một doanh nghiệp được xây dựng dựa vào chính nguồn lực của doanh nghiệp đó. Lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp là khung nghiên cứu lý thuyết đã được ứng dụng trong nhiều lãnh vực khác nhau của ngành kinh tế và quản trị. Đặc biệt, lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp đã trở thành một trường phái nghiên cứu trong quản trị chiến lược.

Tư tưởng chính của quan điểm nguồn lực RBV (Resource-Based View) là lợi thế cạnh tranh của một doanh nghiệp nằm chủ yếu trong việc doanh nghiệp đó sử dụng hiệu quả một tập hợp các nguồn lực hữu hình và/vô hình có giá trị. Các doanh nghiệp trên thị trường khác nhau vì sở hữu các nguồn lực khác nhau. Trong RBV, doanh nghiệp được định nghĩa là nơi tập trung, kết phối hợp các nguồn lực một cách hiệu quả hơn so với thị trường. Doanh nghiệp sẽ thành công nếu được trang bị các nguồn lực phù hợp nhất và biết phối kết hợp các nguồn lực một cách hiệu quả hơn so với các đối thủ cạnh tranh. RBV tập trung phân tích các nguồn lực bên trong của doanh nghiệp cũng như liên kết các nguồn lực bên trong với môi trường bên ngoài. Do vậy, theo RBV, lợi thế cạnh tranh liên quan đến sự phát triển và khai thác các nguồn lực và năng lực cốt lõi của doanh nghiệp.

Lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp liên tục phát triển, đặc biệt là nó được mở rộng trong thị trường động và hình thành nên lý thuyết năng lực động (dynamic capabilities). Nguồn lực có thể trở thành năng lực động và tạo ra lợi thế cạnh tranh là những nguồn lực thỏa mãn bốn đặc điểm, đó là (1) có giá trị, (2) hiếm, (3) khó thay thế, và (4) khó bị bắt chước, thường gọi tắt là VRIN (Valuable, Rare, Inimitable, Non-substitutable). Nguồn lực doanh nghiệp có thể ở dạng hữu hình (ví dụ như công nghệ về sản xuất và sản phẩm) hoặc vô hình (ví dụ như tri thức, nghệ thuật lãnh đạo, vv). Nguồn lực vô hình thường khó phát hiện và đánh giá nhưng chúng thường tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững (sustainable competitive advantage) và thỏa mãn điều kiện VRIN nên chúng thường là năng lực động của doanh nghiệp.



### ***2.2.3. Lý thuyết cạnh tranh của M. Porter***

Theo Micheal Porter thì sức cạnh tranh của doanh nghiệp bao gồm 4 yếu tố sau: Một là các yếu tố của bản thân doanh nghiệp (Factor conditions) (Hình 1): các yếu tố này bao gồm các yếu tố về con người: chất lượng, kỹ năng, chi phí; yếu tố vật chất; các yếu tố về trình độ như khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm thị trường; các yếu tố về vốn. Các yếu tố này có thể chia thành 2 loại: *Một là* các yếu tố cơ bản như: môi trường tự nhiên, địa lý, lao động không có kỹ năng; *Hai là* các yếu tố nâng cao như: thông tin, lao động có trình độ cao.

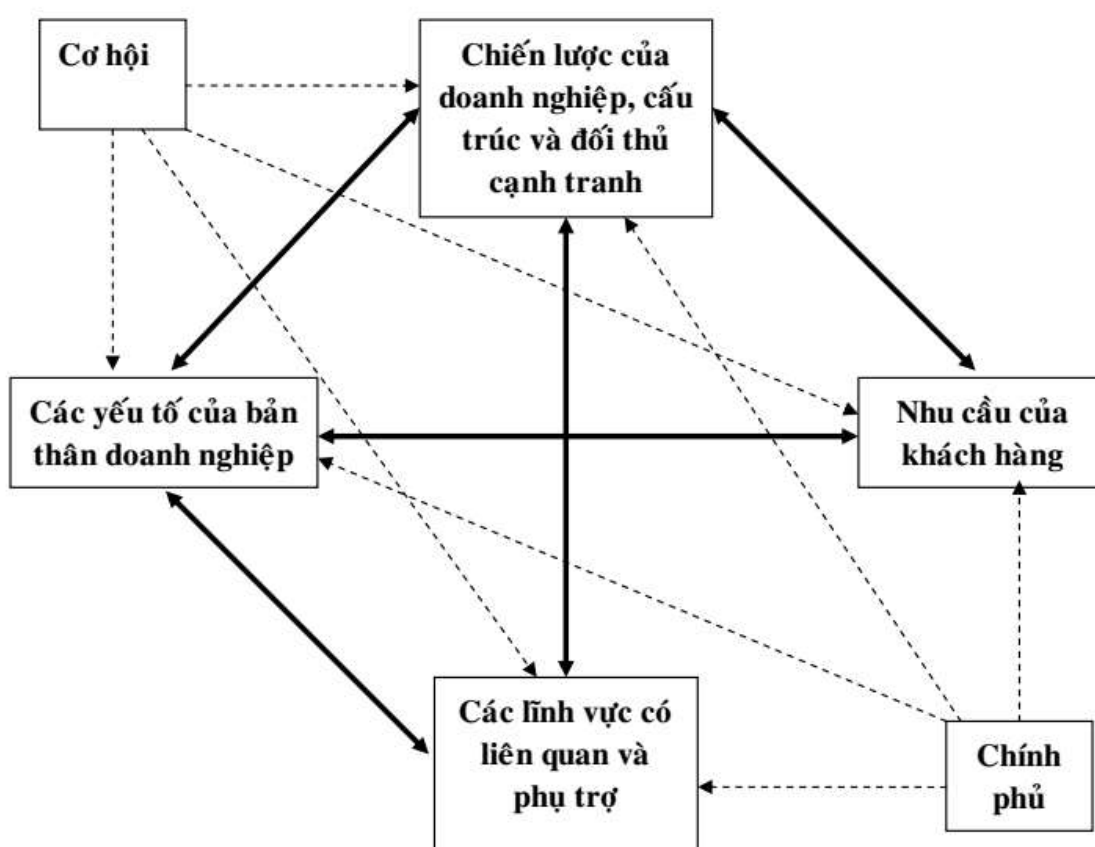
Trong hai yếu tố trên thì yếu tố thứ hai có ý nghĩa quyết định tới khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Yếu tố này quyết định lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp ở mức độ cao và những công nghệ có tính độc quyền. Trong dài hạn thì đây là những yếu tố có tính quyết định, cần phải được đầu tư phát triển một cách đầy đủ và đúng mức.

Hai là nhu cầu của khách hàng: đây là yếu tố có tác động rất lớn tới sự phát triển của doanh nghiệp, nó quyết định tới sự sống còn của doanh nghiệp. Thông qua nhu cầu của khách hàng mà doanh nghiệp có thể tận dụng được lợi thế về quy mô, từ đó cải thiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ của mình.

Ba là các lĩnh vực có liên quan và phụ trợ: Sự phát triển của doanh nghiệp không thể tách rời sự phát triển các lĩnh vực có liên quan và phụ trợ như thị trường tài chính, sự phát triển của công nghệ thông tin, tin học, mạng truyền thông.

Bốn là chiến lược của doanh nghiệp, cấu trúc ngành và đối thủ cạnh tranh: Đây là những vấn đề liên quan đến cách thức doanh nghiệp được hình thành, tổ chức và quản lý cũng như mức độ cạnh tranh trong nước và trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Sự phát triển các hoạt động doanh nghiệp sẽ thành công nếu có được sự quản lý và tổ chức trong một môi trường phù hợp và kích thích được các lợi thế cạnh tranh của nó. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sẽ là yếu tố thúc đẩy sự cải tiến và thay đổi nhằm hạ chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ và chất lượng phục vụ khách hàng.

Trong bốn yếu tố trên, yếu tố thứ nhất và thứ tư được coi là yếu tố nội tại của doanh nghiệp, yếu tố thứ hai và thứ ba là những yếu tố có tính chất tác động và thúc đẩy sự phát triển của chúng. Ngoài bốn nhóm yếu tố trên, còn hai yếu tố khác tác động tương đối lớn tới năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp. Đó là **những cơ hội** như những phát minh sáng chế, khủng hoảng và **vai trò của Chính phủ**. Các yếu tố này ảnh hưởng đến việc định ra các chính sách về công nghệ, đào tạo, trợ cấp của các doanh nghiệp.



**Hình 1: Các nhân tố trong mô hình cạnh tranh của Micheal Porter**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### **2.3. Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

Căn cứ vào nội dung phát triển DNSXNVV đã được luận giải và tham khảo bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp tại Quyết định số 1255/QĐ-TTg

ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, cũng như các nghiên cứu trước đây, tác giả xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển DNSXNVV VN như sau:

### ***2.3.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng về số lượng DNSXNVV***

- Số lượng DNSXNVV thực tế hoạt động hàng năm
- Tốc độ tăng trưởng về số lượng DNSXNVV thực tế hoạt động hàng năm
- Số lượng DNSXNVV thực tế hoạt động/1000 dân hàng năm

### ***2.3.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu khu vực doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ theo hướng tiến bộ***

(1) Chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu khu vực DNSXNVV theo hướng tăng tỷ trọng các DN trong nước có mô hình quản trị hiện đại, thể hiện ở: Tỷ lệ DNSXNVV theo từng loại hình SXKD (Doanh nghiệp nhà nước (DNNN), DN tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH, công ty cổ phần, DN 100% vốn nước ngoài, DN liên doanh) trên tổng số DNVVN cả nước hàng năm. Nếu tỷ lệ DNSXNVV thuộc loại hình công ty hợp danh, công ty TNHH và công ty cổ phần trên tổng số DNSXNVV cả nước có xu hướng tăng qua các năm, chứng tỏ các DNSXNVV có xu hướng chuyển dịch theo hướng thay đổi cách phân bổ, kiểm soát nguồn lực và vận hành DN theo hướng hiện đại nên phát triển và ngược lại.

(2) Chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu khu vực DNSXNVV theo hướng tăng tỷ trọng các DN ở khu vực kinh tế tư nhân trong nước, thể hiện ở: Tỷ lệ DNSXNVV theo từng khu vực kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước và FDI) trên tổng số DNSXNVV cả nước hàng năm. Nếu tỷ lệ DNSXNVV khu vực ngoài nhà nước trên tổng số DNSXNVV cả nước có xu hướng tăng qua các năm, chứng tỏ các DNSXNVV có xu hướng chuyển dịch theo hướng huy động ngày càng nhiều hơn các nguồn lực xã hội từ khu vực ngoài nhà nước cho SXKD nên phát triển và ngược lại.

(3) Chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch cơ cấu khu vực DNSXNVV theo hướng tăng tỷ lệ các DN hoạt động trong những ngành kinh tế phù hợp với lợi thế cạnh tranh, thể hiện ở: Tỷ lệ số lượng DNSXNVV theo 22 ngành kinh tế cấp 1 được quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ – TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc

ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam trên tổng số DNSXNVV cả nước hàng năm.

### **2.3.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá năng lực sản xuất kinh doanh của DNSXNVV**

(1) Chỉ tiêu đánh giá gia tăng công nghệ SXKD của các DNSXNVV, thể hiện ở:

- Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển KHCN bình quân mỗi DNSXNVV (là tỷ lệ của tổng chi phí nghiên cứu KHCN của các DNSXNVV trên tổng số DNSXNVV)

- Tỷ lệ DNSXNVV đầu tư cho nghiên cứu KHCN (là tỷ lệ của số lượng DNSXNVV đầu tư cho nghiên cứu KHCN trên tổng số DNSXNVV)

Nếu chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển KHCN bình quân mỗi DNSXNVV và tỷ lệ DNSXNVV đầu tư cho nghiên cứu KHCN ngày càng tăng lên chứng tỏ DN đã chú trọng nhiều hơn đến công tác nghiên cứu khoa học, triển khai và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực SXKD cho DN, nghĩa là DN có sự phát triển và ngược lại.

(2) Chỉ tiêu đánh giá gia tăng vốn SXKD của các DNSXNVV: Đo bằng hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (là tỷ lệ của nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu).

(3) Chỉ tiêu đánh giá gia tăng nhân lực đáp ứng yêu cầu SXKD của các DNSXNVV: Hiệu quả sử dụng lao động (là tỷ lệ doanh thu bình quân của một lao động trên thu nhập bình quân của 1 lao động).

Chỉ số này càng cao nghĩa là doanh thu của DNSXNVV mang về từ một đồng chi phí cho lao động càng cao, chứng tỏ DN ngày càng tích lũy được lực lượng lao động phù hợp để nâng cao năng lực SXKD.

### **2.3.5. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNSXNVV**

(1) Tỷ lệ DNSXNVV kinh doanh thua lỗ trên tổng số DNSXNVV trên địa bàn: Tiêu chí này phản ánh mức độ tăng trưởng của số DNSXNVV kinh doanh có hiệu quả, thông qua đó có thể nhận thấy những dấu hiệu của phục hồi sự phát triển kinh doanh và phát triển DN.

(2) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của các DNSXNVV SXKD có lãi trên địa bàn. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản và được tính theo công thức:

Nếu ROA có xu hướng tăng lên theo thời gian chứng tỏ các DNSXNVV sử dụng tài sản ngày một hiệu quả để tạo ra lợi nhuận cao hơn và do vậy thành quả do nỗ lực đầu tư, chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư càng lớn. Điều này sẽ khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà đầu tư mở rộng sản xuất trong dài hạn, nghĩa là DNSXNVV phát triển.

(3) Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của các DNSXNVV SXKD có lãi trên địa bàn. Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu và được tính theo công thức :

Nếu ROE có xu hướng tăng lên theo thời gian chứng tỏ năng lực sử dụng đồng vốn để tạo ra lợi nhuận của các DNSXNVV ngày càng cao, DNSXNVV ngày một phát triển.

(4) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của các DNSXNVV SXKD có lãi trên địa bàn. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu phản ánh khả năng sinh lợi từ một đồng doanh thu có được và được tính theo công thức:  $ROS = \frac{\text{Lợi nhuận thuần sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$  Nếu ROS có xu hướng tăng lên theo thời gian chứng tỏ khả năng thu hồi lợi nhuận trên doanh số bán được ngày càng lớn, nghĩa là hiệu quả hoạt động SXKD của DN càng cao, DN phát triển.

#### ***2.3.4. Nhóm chỉ tiêu đánh giá gia tăng đóng góp của DNSXNVV vào phát triển kinh tế - xã hội***

(1) Tỷ lệ đóng góp vào RGDP của các DNSXNVV thực tế hoạt động qua các năm.

(2) Tỷ lệ nộp ngân sách của các DNSXNVV thực tế hoạt động qua các năm.

(3) Tỷ lệ đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của các DNSXNVV thực tế hoạt động qua các năm.

(4) Tỷ lệ lao động làm việc tại các DNSXNVV thực tế hoạt động so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc qua các năm.

(5) Thu nhập bình quân của người lao động làm việc tại các DNSXNVV thực tế hoạt động qua các năm.

(6) Tỷ lệ DNSXNVV đóng BHXH cho người lao động so với tổng số DNSXNVV và tỷ lệ lao động làm việc tại các DNVVN được đóng BHXH so với tổng số lao động làm việc tại các DNSXNVV qua các năm.

## **2.4. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

### **2.4.1. Cơ sở lý thuyết**

Phát triển DNSXNVV Việt Nam là hướng đi đúng đắn và cần thiết trong tiến trình CNH-HĐH, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam đang tiến gần đến mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khẳng định Việt Nam sẽ trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, hùng cường và thịnh vượng trên trường quốc tế. Ngành công nghiệp tiếp tục vẫn là một lĩnh vực quan trọng, phát triển DNSXNVV là một trong những đột phá trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững của nước ta trong giai đoạn mới.

Sự phát triển của hệ thống DNSXNVV ở các quốc gia trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn đều chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Dựa trên việc tổng hợp kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu có liên quan về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNV trong chương 1, đặc biệt các công trình nghiên cứu trọng tâm về DNNV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất (DNSXNVV) tại các quốc gia đang phát triển. Từ đó, các nhân tố tác động có thể chia thành 2 nhóm:

### **Nhóm thứ nhất, nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp**

Bao gồm các nhân tố như môi trường kinh doanh, Chính sách của Nhà nước và sự vận dụng thực hiện tại địa phương, hệ thống luật pháp, chính sách hỗ trợ của địa phương, mặt bằng sản xuất, nguồn nguyên liệu của DN, hội nhập kinh tế quốc

tế, tình hình kinh tế thế giới, sự tiến bộ của khoa học – công nghệ, kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0.

### **Nhóm thứ hai, nhóm nhân tố nội tại, bên trong doanh nghiệp**

Bao gồm các nhân tố như trình độ công nghệ sản xuất, khả năng tiếp cận tài chính, lao động, năng lực quản lý và chính sách marketing của DN. Trong luận án này, mô hình nghiên cứu cùng giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV ở Việt Nam được xây dựng, trong đó, sự phát triển các DNSXNVV chịu ảnh hưởng bởi bảy nhân tố như trong các nghiên cứu trước đây là: *Trình độ công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu, chính sách của Nhà nước, lao động, năng lực quản lý, chính sách hỗ trợ của địa phương, tiếp cận tài chính* và dự kiến ba nhân tố mới được đưa vào mô hình nghiên cứu của luận án là *trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, định hướng tăng trưởng xanh, và ảnh hưởng của đại dịch toàn cầu*

#### **2.4.2. Một số lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa**

##### **2.4.2.1. Trình độ công nghệ sản xuất**

Drucker (1985) nhấn mạnh rằng công nghệ mới giúp cải thiện hiệu quả sản xuất, tạo ra khối lượng sản phẩm nhiều hơn và là nguyên nhân tạo ra lợi nhuận cho các DNNVV. Theo Morse và cộng sự (2007), nguồn lực công nghệ trong các DNNVV giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị phần cả ở trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, Lee (2001) nhấn mạnh rằng một doanh nghiệp nhỏ ứng dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất có thể có sự phát triển nhanh hơn những doanh nghiệp tương tự khác không ứng dụng công nghệ mới.

Trình độ công nghệ sản xuất và trang thiết bị là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới việc đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như hạ giá thành sản phẩm. Ngày nay, khi những yêu cầu được đặt ra cho mỗi sản phẩm là hết sức khắt khe, nhằm hướng tới bảo vệ người tiêu dùng và môi trường sinh thái, những DN với công nghệ sản xuất lạc hậu thì khó có thể tồn tại được.

#### **2..4.2.2. Nguồn nguyên liệu**

Nguyên liệu là một trong những yếu tố đầu vào đầu tiên và quan trọng cho bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào từ sản xuất nông nghiệp cho đến hoạt động sản xuất công nghiệp. Đối với đặc thù sản xuất công nghiệp, nguyên liệu là một yếu tố trực tiếp cấu thành nên thực thể sản phẩm, do vậy, chất lượng của nguyên liệu ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và sự phát triển của DNSXNVV. Nguồn nguyên liệu được sử dụng vào hoạt động sản xuất của DNSXNVV bao gồm nhiều loại nguyên liệu như nguyên liệu chính, nguyên liệu phụ... Chúng tham gia một lần vào chu kỳ sản xuất và cấu thành thực thể sản phẩm. Nó là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng và không thể thiếu được đối với các DN sản xuất nói chung và DNSXNVV nói riêng. Trong điều kiện kinh tế thị trường, nguyên liệu dễ dàng được nhập về từ nhiều nguồn khác nhau thông qua nhập khẩu, liên doanh liên kết, đối lưu vật tư... (Lê Ngọc Nương, 2018).

#### **2.4.2.3. Lao động**

Chất lượng lao động là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định sự phát triển của DN nói chung và DNSXNVV nói riêng. Khoa học kỹ thuật công nghệ càng phát triển, máy móc thiết bị càng hiện đại thì càng đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn tương ứng (Firouz, 2010).

Hewitt và Wield (1992) cho rằng nếu một doanh nghiệp có lực lượng lao động có kỹ năng và được đào tạo tốt có thể tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn. Ngoài ra theo nhấn mạnh của Lee (2001), nguồn nhân lực chính là một trong những nhân tố quan trọng cho sự thành công của DNNVV và đặc biệt Batra và Tan (2003) còn chỉ ra rằng lực lượng lao động có kỹ năng và đào tạo tốt sẽ có khả năng học hỏi và đổi mới cao hơn. Cùng với đó Lee (2001), Batra và Tan (2003) đã nhấn mạnh rằng lao động có trình độ thấp chính là cản trở chính cho sự phát triển của DNNVV ở các nước đang phát triển.

Theo quan điểm của Black & Lynch (1997), Honig (2001), Blundell và cộng sự (1999), Barron và cộng sự (1989), Blackemore và Hoffman (1988) thì chất lượng



lao động ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp thông qua sản lượng, năng suất, lợi nhuận và khả năng cạnh tranh.

#### **2.4.2.4. Năng lực quản lý**

Macpherson và Holt (2007) cho rằng, sự phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc vào kiến thức quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp đó. So với các doanh nghiệp lớn, lãnh đạo của các DNNVV thường ít được đào tạo bài bản hơn (Tannock, 2001). Olawale và Garwe (2010) cho rằng, năng lực quản lý ở đây là tập hợp những kiến thức, kỹ năng và khả năng xử lý của người lãnh đạo giúp cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Singh và nnk (2013) đã nhấn mạnh rằng kỹ năng quản lý của chủ doanh nghiệp rất cần thiết cho sự tồn tại và sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

Bùi Thị Minh Thu, Trần Thị Ngân Hà (2019) đã chỉ ra tác động của năng lực lãnh đạo đến kết quả hoạt động doanh nghiệp theo quan điểm thê cân bằng tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên thực tế, trong bất kỳ một nền kinh tế phát triển hay đang phát triển nào, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp luôn diễn ra mạnh mẽ. Với nguồn lực hạn chế về nhiều mặt (vốn, quy mô, lao động), nếu không có năng lực quản lý tốt từ lãnh đạo, đưa ra các quyết sách kịp thời thì DNSXNVV khó có thể trụ vững trước những biến động từ các nhân tố môi trường bên ngoài. Đồng tình với quan điểm này, Aylin và các cộng sự (2013) cho rằng việc thiếu kỹ năng quản lý có thể dẫn đến việc doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả và dẫn đến thất bại.

#### **2.4.2.5. Tiếp cận tài chính**

Harvie (2005) cho rằng hạn chế về tài chính, khó tiếp cận nguồn vốn là một rào cản không nhỏ đối với các DNSXVVN... Ở các quốc gia đang phát triển, các DNSXNVV thậm chí còn gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận các khoản vay của ngân hàng vì bị đánh giá là có nguy cơ nợ xấu cao, lợi nhuận thấp và các doanh nghiệp này ít có tài sản thế chấp đáp ứng theo yêu cầu của ngân hàng. Krasniqi (2007) chỉ ra rằng chính sách vốn vay và yêu cầu tài sản thế chấp gây cản trở việc tiếp cận tín dụng ngân hàng của các DNNVV. Cùng quan điểm với Berger và Udell (1998), Galindo và Schantiarelli (2003) cho rằng ở cả các nước phát triển

và đang phát triển, các DN NVV đều gặp trở ngại trong việc tiếp cận tín dụng từ bên ngoài, từ đó gây khó khăn cho hoạt động sản xuất cũng như cản trở sự tăng trưởng và phát triển của DN so với các DN lớn.

Ngân hàng thế giới cũng thừa nhận rằng, việc tiếp cận các nguồn tài chính từ ngân hàng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của DNSXVVN, tuy nhiên trên thực tế, việc hỗ trợ này khó triển khai đôi khi vì chính sự yếu kém của các tổ chức ngân hàng, không sẵn có nguồn lực và khung pháp lý liên quan đến các công tác đánh giá tín dụng cũng như tài sản thế chấp của doanh nghiệp không đảm bảo (World Bank, 2012).

Trong những năm gần đây, một số nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng tài chính và hoạt động của doanh nghiệp (Butler, A.; Cornaggia, J., 2011; Boermans, M.; Willebrands, D, 2012; Isshaq, Z.; Bokpin, G.A., 2017). Hơn nữa, một số nghiên cứu tiết lộ rằng việc thiếu khả năng tiếp cận tín dụng và chi phí tài chính cao đã dẫn đến tác động tiêu cực đến sản lượng của công ty (Nguimkeu, P., 2016).

#### ***2.4.2.6. Định hướng tăng trưởng xanh***

Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững; là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động nặng nề bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và nhiều yếu tố tác động từ bên ngoài. Việt Nam đang trên đà đổi mới, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả. Hoạt động tăng trưởng xanh bao hàm việc tiến hành thực hiện các cải tiến từ nhỏ (ở góc độ doanh nghiệp từ tiết kiệm điện, nước...) cho đến các phạm vi tác động lớn hơn ở cấp xã hội hay thể chế (đầu tư vào các chương trình marketing, tạo ra chuỗi giá trị xanh). Những hoạt động này ngày càng được quan tâm từ phía doanh nghiệp, bởi một phần nó tạo ra danh tiếng, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hơn nữa nó cũng đã chứng minh tính hiệu quả khi đã góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận (Nguyễn Anh Tuấn, 2021).

Chin &ctg (2016), Wugan Cai & Guangpei Li (2018) chỉ ra hoạt động tăng trưởng xanh (green activities) cũng có tác động tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cải tiến sinh thái làm cải thiện thực trạng môi trường, qua đó, gián tiếp góp phần tác động tích cực tới sự hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ludovica Ioana Savlovshi, Nicoleta Raluca Robu (2011), Ravindra &ctg (2012) cũng đưa ra kết luận cho thấy các doanh nghiệp cảm thấy việc xanh hóa sẽ giúp tăng khả năng cạnh tranh, và hỗ trợ họ tăng trưởng bền vững.

#### **2.4.2.7. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Trịnh Trọng Nghĩa (200) trong “*Doanh nghiệp vừa và nhỏ - đầu tàu phát triển kinh tế ở Đài Loan*” đã nêu bật vai trò của DNNVV trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần an dân và ổn định, phát triển kinh tế.

Trần Thị Trà My (2020) cũng đề cập vấn đề cần nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch đang diễn ra.

Duygu Turker (2008), Mouayed M. (2008), nhận định Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là những hoạt động tích cực của DN đối với các bên liên quan. Các hoạt động này có thể là những hoạt động về cải thiện chất lượng sản phẩm, quan tâm đến người lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống, chấp hành pháp luật hay giúp đỡ chính phủ giải quyết những vấn đề về xã hội.

Galbreath J. (2009), Laguna M., Wiechetek M., Talik W. (2012), lại cho rằng trách nhiệm xã hội là đề cập đến các hoạt động của công ty, quy trình tổ chức và tình trạng liên quan đến nghĩa vụ nhận thức của xã hội hay các bên có liên quan phản ánh các kỳ vọng tiềm ẩn của xã hội. Các kỳ vọng đó có thể là tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm, nghĩa vụ thuế, hợp đồng kinh doanh, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, lao động...

Các nghiên cứu của Kakakhel và cộng sự (2014), Siddiq and Javed (2014), Savlovski L.I., Robu N.R. (2011), Palmer (2012), Babola (2012), Islam và cộng sự. (2012), Malik and Nadeem (2014), Raihan và cộng sự (2015), Khan và cộng sự (2016), Akanbi and Ofoegbu (2012), Monsuru and Abdulazeez (2014), Weshah và

cộng sự (2012), Ahamed và cộng sự (2014), Yusoff and Adamu (2016), and Ozcelik và cộng sự (2014), chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của DN. Thực tế cũng chỉ ra rằng những doanh nghiệp thực hiện TNXH tốt sẽ nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mình, doanh nghiệp nhận được thiện cảm, sự quan tâm, tin tưởng của xã hội, làm cho tên tuổi của doanh nghiệp càng nổi tiếng hơn, qua đó doanh nghiệp có thể thu hút được những lao động giỏi, tâm huyết với nghề. Ngược lại, nếu thực hiện không tốt trách nhiệm đối với xã hội, các doanh nghiệp sẽ đối mặt với những nhận định tiêu cực từ người lao động, từ xã hội.

#### **2.4.2.8. Dịch bệnh toàn cầu**

Đại dịch COVID-19 là một biến cố lớn của nhân loại, gây khủng hoảng trên diện rộng, làm thay đổi thế giới trên nhiều lĩnh vực, song đây cũng là cơ hội để các quốc gia đánh giá lại các mô hình phát triển kinh tế. Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước dự báo về tác động của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam, nêu rõ ảnh hưởng một cách tiêu cực đối với các DN nói chung và DNSXNVV nói riêng. Theo Nguyễn Văn Điền và nnk (2020), Nguyễn Văn Tâm và nnk (2021), Nguyễn Minh Phong (2021), Mai Ngọc (2021), Phùng Thế Đông (2019), Nguyễn Văn Điền, Huỳnh Thị Cẩm Tú (2020), Phạm Thị Tường Vân (2021), thì hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp đều gặp khó khăn hơn trong suốt thời gian diễn ra của dịch COVID-19.

#### **2.4.2.9. Vai trò của Nhà nước**

Lê Quang Mạnh (2011) trong *“Nghiên cứu phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”*, Đoàn Thục Quyên (2015), trong *“Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”*: Từ việc tổng hợp các mô hình can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, nghiên cứu đã chứng minh vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV.

Sau hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã dần chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá, tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đó, Nhà nước giữ vai trò quan trọng:

*Một là*, vai trò quản lý nền kinh tế thị trường. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tư cách một nhiệm vụ chiến lược quan trọng trong thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước. Nhà nước pháp quyền Việt Nam xuất phát từ định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, nhằm xây dựng một chế độ xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

*Hai là*, phân bổ các nguồn lực theo chiến lược. Chính phủ thông qua hệ thống luật pháp, chính sách thuế và các khoản chuyển nhượng để tác động đến khâu phân phối, từ đó tác động đến việc phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế. Nhà nước phân bổ dựa trên cơ sở các nguyên tắc của thị trường.

*Ba là*, Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Với mục tiêu chung, làm cho dân giàu, nước mạnh, tăng trưởng ổn định và công bằng xã hội, sự định hướng nền kinh tế của nhà nước được thực hiện thông qua việc nhà nước xây dựng quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Mặt khác, tạo môi trường pháp lý thuận lợi như: hệ thống luật pháp đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế; hệ thống các văn bản hướng dẫn, các định chế, các chính sách phát triển kinh tế một cách nghiêm ngặt. Thông qua công cụ chiến lược, kế hoạch, luật pháp và chính sách làm căn cứ cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đánh giá đối với nền kinh tế để điều tiết các hành vi ứng xử của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Bốn là*, Nhà nước sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và công cụ, cơ chế, chính sách để định hướng, điều tiết nền kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Trong những năm vừa qua, nhà nước đã thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng trong việc tiếp cận tài chính, đăng ký

kinh doanh, hỗ trợ việc giải phóng, xây dựng mặt bằng sản xuất, nâng cao năng lực công nghệ, mở rộng thị trường, phát triển nguồn nhân lực. Những chính sách đó đã góp phần to lớn cho sự phát triển của các DNSXNVV.

#### **2.4.2.10. Chính sách hỗ trợ của địa phương**

Môi trường kinh doanh (MTKD) đã được các nghiên cứu trước đây khẳng định là nhân tố quan trọng tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của DNSXNVV. Công tác điều hành kinh tế của địa phương một cách hiệu quả sẽ tạo ra MTKD thân thiện, hấp dẫn, có NLCT cao, trong đó: Các DN dễ dàng gia nhập thị trường, được tự do kinh doanh và sáng tạo; dễ dàng và công bằng trong tiếp cận với các nguồn lực; an toàn về vốn và tài sản; rủi ro và chi phí giao dịch thấp; độc quyền kinh doanh được kiểm soát; các DN, nhà đầu tư được tôn trọng và vinh danh. Nhờ vậy, MTKD của địa phương có độ tin cậy cao, tạo động lực để thu hút đầu tư và mở rộng kinh doanh cho DN, thúc đẩy DNSXNVV phát triển. St-Jean và cộng sự (2008) cũng cho rằng cạnh tranh không lành mạnh, đặc biệt từ khu vực phi chính thức, với các quy định và thủ tục rườm rà, thuế suất không ưu đãi là những trở ngại chính ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV. Bùi Quang Sơn (2020) cũng chỉ rõ cần cải thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ để phát triển các doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên.

### **2.5. Kinh nghiệm khai thác các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV của một số quốc gia trên Thế giới**

#### **2.5.1. Trung Quốc**

##### **2.5.1.1. Chính sách phát triển công nghệ**

Chính phủ Trung Quốc tập trung ưu tiên phát triển kinh tế số, nhất là trong lĩnh vực thương mại điện tử, Internet và robot. Chính phủ bảo hộ thị trường công nghệ số tạo cho doanh nghiệp trong nước của Trung Quốc vì thế độc quyền trước các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Đến năm 2016, Trung Quốc có 731 triệu người dùng internet, nhiều hơn số lượng người dùng của cả EU và Mỹ cộng lại ( Vũ Hùng Cường; 2021).

Ở Trung Quốc, chính phủ khuyến khích nâng cấp công nghệ của các DNNVV, đặc biệt khuyến khích các công ty công nghệ thông tin lớn hỗ trợ nguồn lực cho các DNNVV, hỗ trợ sử dụng CNTT cho mục đích R&D, thúc đẩy tích hợp các ứng dụng CNTT với phương pháp sản xuất truyền thống, thúc đẩy hợp tác giữa DNNVV và trường đại học trong hoạt động R&D (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020).

#### **2.5.1.2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao**

Năm 2015, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã chỉ dẫn các trường dạy nghề trong việc xây dựng chương trình đào tạo các nội dung cách mạng công nghiệp 4.0. Đến năm 2016, đã có 300 trường dạy nghề có chương trình đào tạo riêng về lĩnh vực robot, phần lớn đều có sự hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trong lĩnh vực này; ngoài ra, theo kế hoạch 10 Cụm đào tạo nghề lớn và 90 trường dạy nghề sẽ được thành lập trong vòng 3 năm (Vũ Hùng Cường; 2021).

Chính quyền địa phương khuyến khích các tài năng sáng tạo thông qua trợ cấp hoặc đào tạo, khuyến khích thu hút nhân tài cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và các DNNVV thông qua các biện pháp như khuyến khích sinh viên tốt nghiệp tìm việc làm trong các DNNVV với các ưu đãi như bồi hoàn học phí hoặc cho vay các khoản trợ cấp cho sinh viên (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020). Trung Quốc quy định các cơ quan chính phủ có liên quan ở cấp huyện trở lên sẽ hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm trong các DNNVV (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020).

#### **2.5.1.3. Chính sách hỗ trợ tài chính, thuế**

Từ năm 2005, chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính cho các DNNVV thông qua các biện pháp can thiệp vào thị trường tài chính và đưa ra các chương trình cho chính quyền địa phương để phát triển DNNVV. Bên cạnh đó, chính phủ Trung Quốc khuyến khích ngân hàng nới lỏng các thủ tục phê duyệt hồ sơ cho vay đối với các DNNVV có hồ sơ tín dụng tốt, thiết lập mức trần lãi suất đối với các khoản vay cho các DNNVV (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020).

Chính phủ Trung Quốc cũng thúc đẩy sự phát triển của hệ thống bảo lãnh tín dụng DNNVV nhằm giải quyết những khó khăn tài chính mà các DNNVV đối mặt, quy định về tổ chức, phạm vi kinh doanh, nguyên tắc hoạt động, phí bảo hiểm, điều khoản và tiền gửi của các tổ chức bảo lãnh (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020).

Song song đó, Chính phủ Trung Quốc cũng đã đưa ra các chính sách ưu đãi thuế cho các DNNVV, bao gồm chính sách thuế thu nhập, chính sách thuế thúc đẩy việc làm, chính sách thuế đối với các doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp dịch vụ (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020). Ngoài ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, chính phủ Trung Quốc còn áp dụng việc cắt giảm, miễn thuế VAT cho người nộp thuế VAT quy mô nhỏ. Chính quyền địa phương được phép cắt giảm tới 50% các mặt hàng thuế địa phương cho người nộp thuế quy mô nhỏ và chính quyền sẽ mở rộng giảm thuế cho các công ty đầu tư mạo hiểm và các nhà đầu tư thiên thần đầu tư và các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020).

#### ***2.5.1.4. Chính sách mở rộng thị trường***

Chính phủ Trung Quốc có chính sách ưu tiên mua sắm công đối với DNNVV và nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển thị trường quốc tế. Chính phủ quy định ít nhất 30% tổng số ngân sách mua sắm phải được thực hiện với các DNNVV (trong đó ít nhất 60% dành cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ), giảm thuế xuất khẩu cho một số lĩnh vực sản xuất, cung cấp hỗ trợ tài chính và kiến thức cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Chính sách “Going Global” hỗ trợ riêng cho DNNVV trong Điều 41 và Điều 42 Luật Xúc tiến DNNVV. Các nội dung hỗ trợ gồm tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng ngoại hối, nới lỏng thủ tục xuất nhập cảnh nhân sự của các DNNVV ra nước ngoài và khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển kinh doanh tín dụng xuất khẩu (Đặng Thái Bình & Nguyễn Thị Hiên, 2020).

#### ***2.5.2. Hàn Quốc***

##### ***2.5.2.1. Chính sách hỗ trợ tài chính, thuế***

Từ năm 1988, chính phủ Hàn Quốc đã ban hành Đạo luật “Hạn chế thuế đặc biệt” thực hiện các chính sách ưu đãi thuế đối với các DNNVV đầu tư và nghiên



cứu phát triển sản phẩm công nghệ mới. Đạo luật này được sửa đổi và bổ sung vào năm 2014, trong đó quy định rõ ràng về chính sách miễn, giảm, hoàn thuế đối với các DNNVV hoạt động trong mọi lĩnh vực (Ngô Văn Vũ và Đồng Thị Thùy Linh (2020), Đào Thị Thu Giang và cộng sự (2019)).

Hàn Quốc đưa ra chính sách phát triển các khu miễn thuế quan nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu tiết kiệm tổng chi phí do có thể nhập khẩu nguyên vật liệu với các mức giá không thuế, khởi động quỹ đầu tư mạo hiểm quy mô 10 nghìn tỷ KRW (9,3 tỷ USD), gia tăng hỗ trợ vốn vay cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước. Ủy ban dịch vụ tài chính đẩy mạnh hoạt động để thu hút các nguồn vốn tài trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như khởi nghiệp. Bên cạnh đó, Chính phủ Hàn Quốc phát triển thị trường KOSDAQ để hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngân sách trung ương tăng cường hỗ trợ cho vay thông qua các Trung gian tài chính. Chính phủ có chương trình mở rộng hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ xuất khẩu (Vũ Hùng Cường, 2021)

#### **2.5.2.2. Chính sách nguồn nhân lực**

Nhằm ổn định nguồn nhân lực cho DNSXNVV, Hội nghiên cứu các DN nhỏ được thành lập năm 1978 với chức năng chủ yếu là đào tạo chủ DN, cung cấp và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, các DNSXNVV đã thực hiện các giải pháp hữu hiệu như ưu tiên cho sinh viên các trường đại học thực tập tại DNSXNVV (có cộng thêm điểm), bổ sung vào chương trình đào tạo các môn học về DNSXNVV, khuyến khích DNSXNVV tăng cường thu nhận chuyên gia nước ngoài. Hàn Quốc có chính sách phát triển các trung tâm dạy nghề, các trường trung học nghề, các học viện công nghệ nhằm đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động đáp ứng nhu cầu việc làm cho các DNSXNVV (Ngô Văn Vũ & Đồng Thị Thùy Linh, 2020).

Chính phủ Hàn Quốc cũng hỗ trợ doanh nghiệp 20 triệu KRW/năm (18.524USD) cho quỹ lao động trẻ mới được tuyển dụng và thời gian hỗ trợ là ba năm.

#### **2.5.2.3. Chính sách đổi mới công nghệ**

Hàn Quốc hỗ trợ 50% chi phí mua trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của các dự án nghiên cứu, các kế hoạch đổi mới công nghệ nhằm đáp ứng xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Hỗ trợ các sản phẩm và các quy trình sản xuất mới nhằm thúc đẩy việc kế thừa các kết quả nghiên cứu công nghệ của hoạt động R&D, nâng cao năng lực R&D và nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách (Ngô Văn Vũ & Đồng Thị Thùy Linh, 2020).

Hàn Quốc đã thực hiện lập kế hoạch phát triển khoa học - công nghệ song hành với kế hoạch phát triển kinh tế bằng việc xây dựng các chính sách nhằm tự chủ về công nghệ, đặt ưu tiên hàng đầu cho chính sách “tạo ra và làm vững mạnh nền tảng cơ bản khoa học - công nghệ”. Nền tảng cơ bản này, trước hết được cho là phải xây dựng hệ thống luật pháp và chính sách, chế độ cho phát triển khoa học - công nghệ thích ứng trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, thành lập các tổ chức nghiên cứu và các cơ quan hỗ trợ hành chính liên quan tới khoa học - công nghệ để hỗ trợ cho công nghệ công nghiệp.

#### ***2.5.2.4. Chính sách phát triển thị trường***

Ở Hàn Quốc, những DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa, dịch vụ và xây dựng sẽ được ưu tiên ký kết các hợp đồng mua sắm, xây dựng của các cơ quan nhà nước nếu đáp ứng đủ các điều kiện về chất lượng hàng hóa, xây dựng (Ngô Văn Vũ & Đồng Thị Thùy Linh, 2020).

#### ***2.5.2.5. Chiến lược tăng trưởng xanh***

Theo xu thế phát triển bền vững của thế giới, Hàn Quốc đã thực hiện chiến lược tăng chữ xanh với mục tiêu đưa Hàn Quốc thành một trong những quốc gia dẫn đầu về phát triển carbon thấp. Hàn Quốc đặt mục tiêu đến năm 2050 sẽ trở thành quốc gia đứng thứ năm của thế giới về năng lượng xanh.

Để hoàn thành mục tiêu đó, Hàn Quốc đã thông qua kế hoạch hành động 5 năm(2009-2013) với các biện pháp sau:1) khuyến khích nghiên cứu và phát triển chiến lược và thương mại hóa công nghệ năng lượng mới và năng lượng tái tạo;2) tạo thị trường mới để thúc đẩy công nghiệp hóa ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo;3) khuyến khích xuất khẩu kết quả của công nghiệp hóa;và 4) cũng có tiềm năng phát triển

thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho phép khu vực tư. Kể từ năm 2018, Hàn Quốc đã xác định vai trò động lực tăng trưởng, tạo việc làm thuộc về các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở khởi nghiệp (Start-up).

### **2.5.3. Nhật Bản**

DNSXNVV ở Nhật Bản thực hiện chế độ tuyển dụng lâu dài, có thể suốt đời, lên lương và tăng thưởng theo thâm niên. Ở Nhật Bản, hầu như không có trường hợp cán bộ trẻ tuổi, ít tuổi nghề lại có chức vụ và tiền lương cao hơn người làm lâu năm. Hiện nay, các DN tại Nhật đã điều chỉnh chế độ tiền lương thâm niên bằng việc bổ sung thêm các yếu tố về hệ thống phẩm chất công việc, thăng tiến có tính đến các yếu tố về khả năng và kết quả thực tế thực hiện công việc.

Đào tạo trong DN được áp dụng theo diện rộng, đa kỹ năng, chú ý vấn đề chất lượng và mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng. Bên cạnh đó, DNSXNVV tại Nhật rất chú trọng đến hiệu quả làm việc nhóm và khuyến khích nhân viên tham gia vào việc ra quyết định quản trị. Với những đặc trưng kể trên, các DN đã duy trì được hiệu quả sản xuất rất cao thông qua sự hợp tác giúp đỡ và động viên lẫn nhau của những người cùng làm công chứ không phải cạnh tranh giữa các thành viên riêng biệt.

Ngoài ra, chính phủ Nhật Bản đã tiến hành thành lập 9 trường đại học trực thuộc SMRJ (Tổ chức dành cho DNNVV và đổi mới khu vực) trong toàn quốc nhằm hỗ trợ nguồn nhân lực cho các DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng. Trong đó, tập trung vào việc cải thiện khả năng quản lý và định hướng kinh doanh cho các nhà quản lý với tổng số lượng người tham gia lên đến 560.000 kể từ khi thành lập năm 1962 đến nay.

### **2.5.4. Bài học kinh nghiệm cho chính sách phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

Qua nghiên cứu về sự phát triển của các DNNVV nói chung, DNSXNVV nói riêng ở một số quốc gia trên thế giới cho thấy cả trong nền kinh tế phát triển và đang phát triển, vai trò của DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng hết sức quan trọng. Chính phủ và chính quyền địa phương cần có những chính sách và bước đi phù hợp nhằm hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, bất lợi của hệ thống DNNVV. Cụ thể:

- Hỗ trợ giai đoạn thành lập DNNVV, khởi nghiệp
- Hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV, trong đó bao gồm: (1) hỗ trợ tài chính, tín dụng; (2) chính sách ưu đãi thuế; (3) phát triển nguồn lao động; (4) khuyến khích đổi mới công nghệ; (5) bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp.
- Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường, bao gồm phát triển thị trường trong nước và phát triển thị trường quốc tế.
- Thành lập tổ chức chuyên trách hỗ trợ các DNSXNVV trên nhiều lĩnh vực. Các tổ chức chuyên trách này hỗ trợ các DNSXNVV vượt qua các khó khăn về tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường, chất lượng sản phẩm ... theo hướng khuyến khích DNSXNVV phát triển.

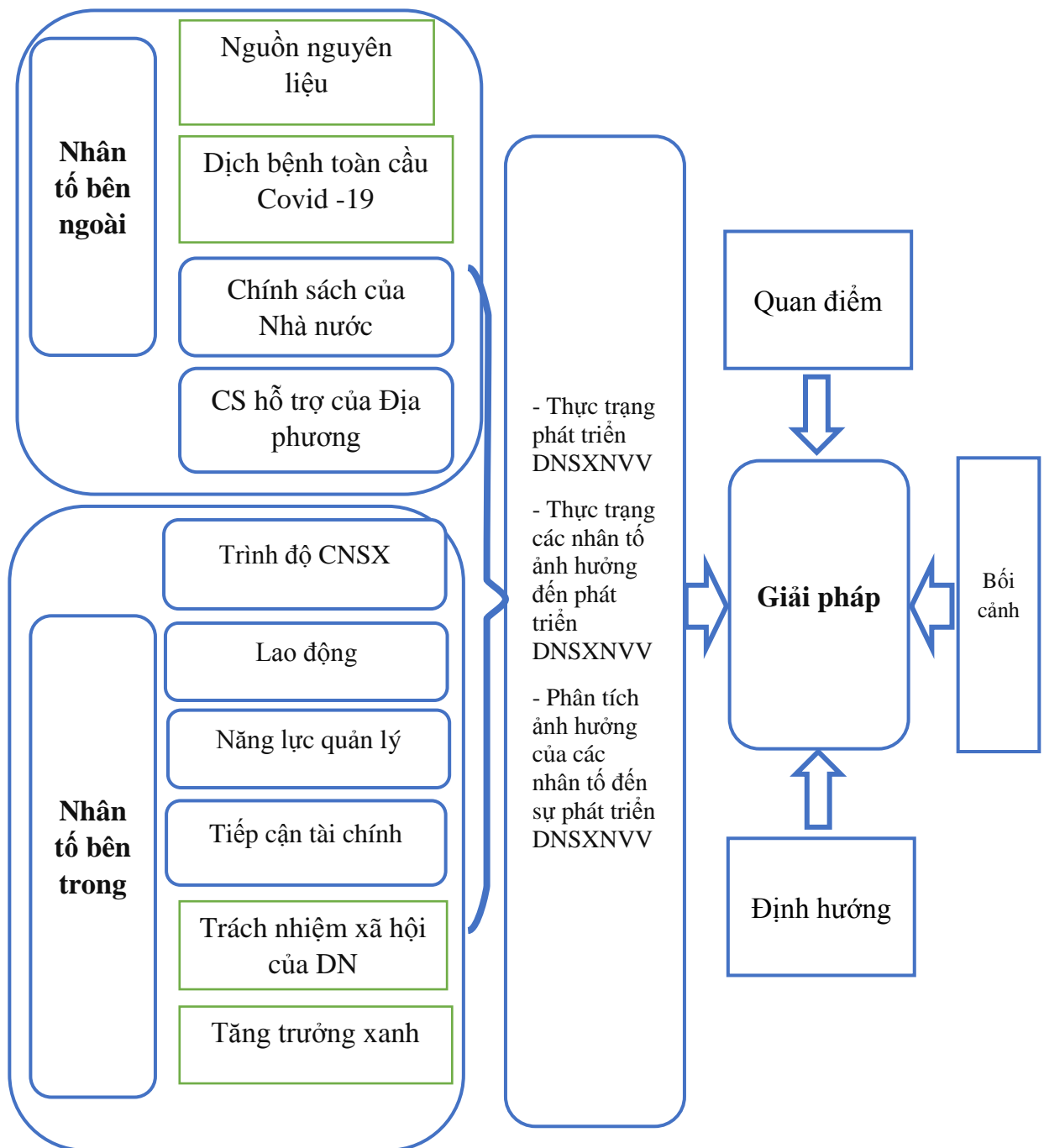
- Nhà nước cần có chính sách toàn diện nhằm định hướng, khuyến khích và hỗ trợ phát triển các DNSXNVV trong ngành sản xuất. Quản lý Nhà nước đối với DNSXNVV phải tuân thủ nguyên tắc quản lý bằng pháp luật, không can thiệp vào công việc của DN. Lắng nghe ý kiến phản hồi từ phía các DN nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Mặt khác, địa phương phải tích cực, chủ động triển khai vận dụng và phải có sự chỉ đạo thống nhất các ban ngành nhằm thực hiện đúng, hiệu quả các chủ trương chính sách. Làm những việc nhà đầu tư và DN cần là phương châm hành động thống nhất của bộ máy chính quyền từ tỉnh đến cơ sở.

- Các DNSXNVV dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế, do vậy để nâng cao khả năng thích ứng, các DNSXNVV cần liên kết với nhau và kết nối với hệ thống các DN khác trong nền kinh tế. Kinh nghiệm cho thấy rằng Nhà nước cần quan tâm, tạo điều kiện nhằm phát triển các mối quan hệ thông qua các hình thức hiệp hội, nghiệp đoàn, các hình thức như thầu phụ, nhà cung cấp. Hoạt động này, một mặt tạo điều kiện cho các DNSXNVV tích lũy kinh nghiệm, nâng cao năng lực quản lý, quy trình công nghệ cũng như bảo lãnh giúp DNSXNVV tiếp cận với các nguồn lực phát triển.

- Tập trung nâng cao năng lực quản lý và trình độ người lao động thông qua các kế hoạch chiến lược trong việc đào tạo toàn diện cho cán bộ quản lý và người

lao động về kỹ năng, trình độ chuyên môn. Có sự đánh giá thường xuyên về kết quả của các khóa đào tạo thông qua thực nghiệm thực tế tại DN.

- Xây dựng kế hoạch phát triển công nghệ tại DNNVV thông qua các chương trình hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu. Cùng với sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương, các DNNVV cần tự chủ động trong việc dành kinh phí cho sự phát triển khoa học công nghệ tại DNNVV. Ngoài ra, trong Luật DNNVV cần xây dựng hệ thống điều khoản dành riêng nhằm ưu đãi về khoa học công nghệ trong các DNNVV.



**Hình 2: Khung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV Việt Nam**

*Nguồn: Xây dựng của tác giả*

### **Câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu thứ 1: *Nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa ở Việt Nam?*

Câu hỏi nghiên cứu thứ 2: *Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố như thế nào?*

### **Giả thuyết nghiên cứu**

H1: Chính sách của Nhà nước liên quan đến hỗ trợ DNSXNVV phát triển có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H2: Chính sách hỗ trợ của địa phương có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H3: DN có định hướng tăng trưởng xanh có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam

H4: Trình độ công nghệ sản xuất hiện đại có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H5: Nguồn nguyên liệu thuận lợi có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H6: Lao động trong doanh nghiệp có trình độ cao ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H7: Bộ máy quản lý của DN có năng lực quản lý tốt ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H8: DN có thể tiếp cận đa dạng nguồn tài chính ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H9: Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

H10: Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu, như COVID-19 có ảnh hưởng ngược đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam.

## **Tiểu kết chương 2**

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu các đề tài ở chương 1 đã đề cập, tác giả đi sâu nghiên cứu lý thuyết liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển

DNSXNVV, đặc điểm và vai trò của DNSXNVV đối với nền kinh tế đất nước, vai trò của nhà nước trong việc tác động chính sách phát triển DNSXNVV, đồng thời rút ra kinh nghiệm khai thác những ảnh hưởng tích cực của chính phủ các nước, nhằm hỗ trợ phát triển khu vực DNSXNVV. Phát triển từ cơ sở lý thuyết đó đồng thời kế thừa những thành tựu của các nghiên cứu trước, kết hợp với chủ trương của Đảng về tăng trưởng và phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tác giả xác định 10 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV. Qua đó, đề xuất khung phân tích 10 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV.

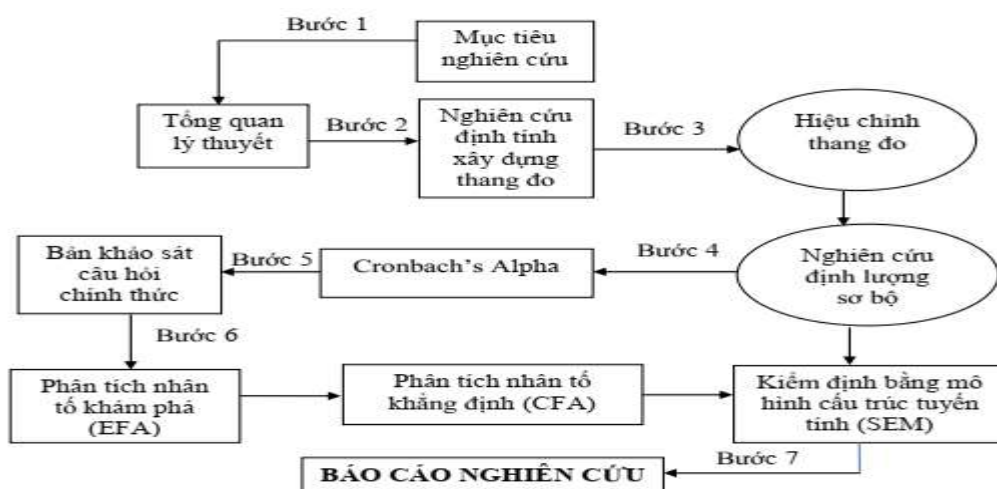


### Chương 3

## PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA DƯỚI TÁC ĐỘNG TỪ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ KINH TẾ

### 3.1. Quy trình nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam được thực hiện qua các bước như sau (Hình 3.1):



Hình 3: Quy trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam

Nguồn: Xây dựng của tác giả

Quy trình nghiên cứu được chia làm 3 giai đoạn, gồm 07 bước như sau:

- Giai đoạn nghiên cứu tại bàn:

+ Bước 1: phân tích bối cảnh và tính cấp thiết của tình hình đã xác định ra mục tiêu nghiên cứu.

+ Bước 2: xây dựng khung lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV dựa trên việc kế thừa từ những công trình nghiên cứu trước đây và đặc điểm riêng của DNSXNVV Việt Nam, từ đó xây dựng được 10 giả thuyết nghiên cứu.

- Giai đoạn nghiên cứu định tính:

+ Bước 3: tiến hành xây dựng thang đo nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra là khái niệm lý thuyết của các biến nghiên cứu phải chặt chẽ, đầy đủ, phản ánh chính xác

mục tiêu nghiên cứu. Công việc trong bước 3 bao gồm tiến hành thảo luận với nhiều đối tượng là những cán bộ quản lý các cấp có liên quan đến DNSXNVV, lãnh đạo DNSXNVV về những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV. Việc thảo luận này nhằm thống nhất cách hiểu các câu hỏi trong thang đo. Giai đoạn nghiên cứu định tính được kết thúc với bản câu hỏi dùng cho nghiên cứu định lượng sơ bộ được hiệu chỉnh.

- Giai đoạn nghiên cứu định lượng:

+ Bước 4: tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm đánh giá thang đo với số mẫu nhỏ ( $n > 30$ ) bằng các công cụ hệ số tin cậy (Cronbach's Alpha) giúp sàng lọc các biến quan sát có nội dung trùng lặp, thừa hoặc không đạt độ tin cậy.

+ Bước 5: Thực hiện hoàn chỉnh thang đo để xây dựng bản khảo sát chính thức, thu thập dữ liệu dựa trên bản khảo sát chính thức.

+ Bước 6: tiến hành kiểm định thang đo và các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam, sau đó tiến hành kiểm định lại thang đo và các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá độ thích hợp, tính đơn hướng, giá trị phân biệt, giá trị hội tụ, tính toán độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích được để xem độ phù hợp của dữ liệu nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu sẽ được kiểm định bằng mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm đánh giá độ phù hợp của dữ liệu với mô hình lý thuyết, tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam.

+ Bước 7: Trên cơ sở tác động của các thành phần trong mô hình, luận án thảo luận các hàm ý nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV. Từ đó, đề xuất những giải pháp tác động vào những nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNV Việt Nam.

## **3.2. Thiết kế nghiên cứu**

### **3.2.1. Thiết kế nghiên cứu định tính**

#### **Mục đích**

Mục đích của việc thực hiện nghiên cứu này là để khám phá, điều chỉnh, bổ

sung mô hình nghiên cứu đề xuất (nếu có) và xây dựng thang đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam.

### **Phương pháp nghiên cứu**

Công cụ thích hợp cho nghiên cứu định tính thang đo là thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý. Đây là phương pháp nhằm thu thập ý kiến đánh giá của các chuyên gia - nhà quản lý có trình độ cao về một vấn đề, một sự kiện khoa học để tìm ra luận giải cho vấn đề, sự kiện đó. Phương pháp này được sử dụng kết hợp với các phương pháp định lượng khác nhằm củng cố tính chặt chẽ của vấn đề nghiên cứu.

Nhóm chuyên gia - nhà quản lý trong nghiên cứu này là những cán bộ quản lý trong các cơ quan Nhà nước và các cán bộ quản lý của DNSXNVV Việt Nam tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh - những người am hiểu về hoạt động của DNSXNVV, về quá trình phát triển và đặc biệt là am hiểu về các nhân tố có tác động đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam.

Thời gian tiến hành được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2020 và 08 chuyên gia được mời thảo luận nhằm xem xét, phát hiện mới về mô hình nghiên cứu và các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

#### **3.2.2. Thiết kế nghiên cứu định lượng sơ bộ**

##### **Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp**

Từ kết quả của các buổi phỏng vấn chuyên gia - nhà quản lý và kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ sẽ tiến hành xây dựng bảng hỏi chính thức. Bảng hỏi được xây dựng với nội dung đi sâu về những thông tin cơ bản của DNSXNVV. Bên cạnh đó, sẽ tập trung vào thông tin của đối tượng điều tra như giới tính, trình độ, độ tuổi, thâm niên quản lý hay lĩnh vực hoạt động. Trong đó, đi sâu vào nội dung chính là ý kiến, nhận định của người được phỏng vấn về những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV thông qua mức độ đồng ý của họ với nội dung trong Bảng 13.

##### **Mẫu nghiên cứu sơ bộ**

Trong nghiên cứu sơ bộ, Green, Tull, and Albaum (1988) cho rằng đối tượng nghiên cứu sơ bộ nên càng giống mẫu chính thức càng tốt. Tuy nhiên, phương pháp

chọn mẫu thuận tiện cũng thường được sử dụng để tạo ra một mẫu cho nghiên cứu sơ bộ với một kích thước mẫu đề nghị từ 25 đến 100. Như vậy, trong khung khổ nghiên cứu này và đối với phần nghiên cứu sơ bộ để đảm bảo cho mẫu nghiên cứu sơ bộ hợp lý, 45 phiếu khảo sát được gửi trực tiếp đến lãnh đạo DNSXNVV trên địa bàn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tháng 9 năm 2020.

### **Phương pháp phân tích sơ bộ**

Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo được thực hiện thông qua phân tích hệ số tin cậy - Cronbach's Alpha thông qua phần mềm SPSS 20.0 để sàng lọc, loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng tiêu chuẩn (biến rác). Trong đó, Cronbach's Alpha là phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ (khả năng giải thích cho một khái niệm nghiên cứu) của tập hợp các biến quan sát (các câu hỏi) trong thang đo. Hair và nnk (1998) và Kline (2005) cho rằng khi hệ số Cronbach's Alpha có giá trị từ  $>0,8$  là thang đo tốt, từ  $0,7 - 0,8$  là sử dụng được. Song cũng có nhiều nhà nghiên cứu như Nunnally (1994), Peterson (1994), Slater (1995) đề nghị hệ số Cronbach's Alpha  $>0,6$  là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Tuy nhiên, nếu Cronbach's Alpha quá cao ( $>0,95$ ) thì có khả năng xuất hiện biến quan sát thừa ở trong thang đo. Biến quan sát thừa là biến đo lường một khái niệm hầu như trùng với biến đo lường khác, tương tự như trường hợp cộng tuyến (collinearity) trong hồi quy, khi đó biến thừa nên được loại bỏ. Mặt khác, Cronbach's Alpha không cho biết biến nào nên loại bỏ, biến nào nên giữ lại. Bởi vậy, bên cạnh hệ số Cronbach's Alpha, người ta còn sử dụng hệ số tương quan biến tổng (item - total correlation) và những biến nào có tương quan biến tổng  $<0,3$  sẽ bị loại bỏ (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

### **3.2.3. Thiết kế nghiên cứu định lượng chính thức**

#### **Mẫu nghiên cứu chính thức**

Theo Zikmund (2003) quá trình lấy mẫu chủ yếu liên quan đến việc xác định đối tượng nghiên cứu, xác định khung mẫu, lựa chọn một phương pháp lấy mẫu, xác định kích thước mẫu và chọn các yếu tố mẫu. Trong chuyên đề này, tác giả lựa

chọn phương pháp lấy mẫu thuận tiện tại hai địa bàn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

### ***Đối tượng thu thập thông tin***

Để đảm bảo được thông tin yêu cầu cho nghiên cứu, đối tượng điều tra là các cán bộ quản lý DNSXNVV ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh từ cấp trưởng phòng trở lên họ là người am hiểu các khía cạnh trong hoạt động kinh doanh và hiểu được sự ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển các DNSXNVV Việt Nam.

### ***Thiết kế phiếu khảo sát***

Bảng khảo sát được thiết kế làm hai phần.

- Phần đầu nhằm thu thập thông tin chung của các đối tượng khảo sát, phục vụ cho công tác thống kê mô tả.
- Phần thứ hai được thiết kế nhằm thu thập ý kiến của các đối tượng khảo sát mức độ đồng ý về các nhân tố trong mô hình ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV.

Ba loại thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo quãng, thang đo định danh và thang đo thứ tự.

Dạng thang đo định danh nhằm mô tả đặc điểm mẫu (giới tính, cấp bậc, tuổi, loại hình sở hữu,...).

Dạng thang đo thứ tự nhằm sắp xếp đặc điểm mẫu (thâm niên công tác, quy mô doanh nghiệp,..).

Dạng thang đo quãng Likert năm điểm dùng để đo lường mức độ đồng ý của đối tượng nghiên cứu, biến thiên từ rất không đồng ý đến rất đồng ý.

### ***Phương pháp và thời gian khảo sát***

Để đảm bảo tỷ lệ hồi đáp cao, quá trình điều tra được tiến hành thông qua hỗ trợ của các cán bộ quản lý nhà nước về doanh nghiệp công tác tại Sở Kế hoạch – Đầu tư, Ban quản lý một số khu công nghiệp tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua các cán bộ này, phương pháp điều tra thực hiện bằng cách gửi và nhận phiếu trực tiếp (hoặc qua bưu điện) từ lãnh đạo các DNSXNVV tại Hà Nội và

Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian tiến hành điều tra chính thức từ tháng 09/2020 đến tháng 10-11/2020.

### **Phương pháp phân tích thông tin**

Các nguồn thông tin sau khi được thu thập sẽ được phân tích, tổng hợp trên phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0.

Chuyên đề sử dụng các phương pháp khác nhau để phân tích thông tin thu thập được, bao gồm:

#### ***Phương pháp thống kê mô tả***

Thống kê mô tả được sử dụng liên quan đến số liệu được khảo sát, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu, được biểu diễn dưới dạng các bảng số liệu tóm tắt về dữ liệu và thống kê tóm tắt (dưới dạng các giá trị thống kê đơn nhất) mô tả dữ liệu.

#### ***Phương pháp phân tích nhân tố khám phá***

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis - viết tắt là EFA) là tập hợp các kỹ thuật phân tích thống kê có liên hệ với nhau dùng để rút gọn một tập K biến quan sát thành một tập F ( $F < K$ ) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ của các nhân tố với các biến nguyên thủy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Phương pháp EFA thuộc nhóm các phương pháp phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau vì các biến được đưa vào phân tích không có biến độc lập và phụ thuộc mà chúng cùng phụ thuộc lẫn nhau. Để chọn số lượng nhân tố, ba phương pháp thường sử dụng là:

- Tiêu chí E = Eigenvalue
- Tiêu chí điểm uốn
- Xác định trước số lượng nhân tố.

Để dễ dàng trong diễn giải kết quả EFA, người ta thường dùng phương pháp xoay nhân tố để diễn giải kết quả, có thể xoay vuông góc hay không vuông góc. Để xác định sự phù hợp khi dùng EFA, có thể dùng kiểm định Bartlett hoặc KMO (Kaiser -Meyer-Olkin). KMO có giá trị từ 0,5 - 1, các biến có trọng số (factor

loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại và kiểm tra tổng phương sai trích được ( $\geq 50\%$ ), hệ số Eigenvalue  $\geq 1$  đối với mỗi nhân tố mới đạt yêu cầu.

### ***Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA - Confirmatory Factor Analysis)***

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) là phương pháp nhằm xác định sự phù hợp của số liệu nghiên cứu với mô hình lý thuyết. Trong phân tích nhân tố khám phá (EFA), nhà nghiên cứu dựa vào số liệu nghiên cứu để tìm ra các yếu tố cấu thành, trong khi CFA nhằm khẳng định mô hình các yếu tố cấu thành đã có sẵn qua nghiên cứu trước đó hoặc mô hình lý thuyết đã được xác định từ trước. EFA có nhiệm vụ khảo sát số liệu, giúp nhà nghiên cứu tìm ra một số yếu tố phù hợp đặc trưng cho số liệu. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) sử dụng thích hợp khi nhà nghiên cứu có sẵn một số kiến thức về cấu trúc biến tiềm ẩn cơ sở. Trong đó mối quan hệ hay giả thuyết (có được từ lý thuyết hay thực nghiệm) giữa biến quan sát và nhân tố cơ sở được các nhà nghiên cứu mặc nhiên thừa nhận trước khi tiến hành kiểm định thống kê. Như vậy, CFA là bước tiếp theo của EFA nhằm kiểm định xem có một mô hình lý thuyết có trước làm nền tảng cho một tập hợp các quan sát không (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Phân tích nhân tố khẳng định có nhiều ưu điểm hơn so với các phương pháp truyền thống như phương pháp hệ số tương quan, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA). CFA cho phép kiểm định cấu trúc lý thuyết của các thang đo cũng như mối quan hệ giữa một khái niệm nghiên cứu với các khái niệm khác mà không bị chệch do sai số đo lường.

Tiêu chuẩn để thực hiện CFA bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp chung và tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp theo các khía cạnh giá trị nội dung. Trong đó, để đánh giá mức độ phù hợp chung của mô hình, tác giả sử dụng các tiêu chuẩn: Chi-square (CMIN), Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df), chỉ số TLI (Tucker & Lewis Index), chỉ số CFI (Comparative Fit Index), chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation). Mô hình được coi là phù hợp khi kiểm định Chi-square có giá trị  $P > 0.05$ . Tuy nhiên, Chi-square có

nhược điểm là phụ thuộc vào kích thước mẫu nghiên cứu. Nếu một mô hình nhận các giá trị TLI, CFI, GFI >0.9 (Bentler và Bonett, 1980), CMIN/df <0.2 (một số trường hợp CMIN/df <0.3) (Carmines và McIver, 1981), RMSEA <0.08, nếu chỉ số RMSEA <0.05 được xem là rất tốt thì mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường.

Các tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp của mô hình theo các khía cạnh giá trị nội dung bao gồm:

- Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số tin cậy tổng hợp ( $p_c$  - Composite reliability), tổng phương sai trích ( $p_{vc}$  - Variance extracted), hệ số tin cậy (Cronbach's Alpha -  $a$ ).

Theo Hair và cộng sự (2010), phương sai trích ( $p_{vc}$ ) (Fornell và Larcker (1981), phản ánh lượng biến thiên chung của các biến quan sát được giải thích bởi biến tiềm ẩn và phương sai trích của mỗi khái niệm nên vượt quá 0.5.

Độ tin cậy tổng hợp ( $p_c$ ) (Jöreskog, 1971) đo lường độ tin cậy của tập hợp các biến quan sát đo lường một khái niệm (nhân tố).

$$\rho_c = \frac{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2}{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2 + \sum_{i=1}^p (1 - \lambda_i^2)} \quad \rho_{vc} = \frac{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2}{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2 + \sum_{i=1}^p (1 - \lambda_i^2)}$$

Trong đó,  $\lambda_i$  là trọng số chuẩn hóa của biến quan sát thứ  $i$ ;  $1 - \lambda_i^2$  là phương sai của sai số đo lường biến quan sát thứ  $i$ ,  $p$  là số biến quan sát của thang đo. Chỉ tiêu  $p_c$   $p_{vc}$  phải đạt yêu cầu > 0.5.

Schumacher và Lomax (1996) cho rằng trong CFA một vấn đề quan trọng cần phải quan tâm khác là độ tin cậy của tập hợp các biến quan sát đo lường một khái niệm (nhân tố) và như truyền thống, hệ số Cronbach's Alpha vẫn thường được sử dụng, nó đo lường tính kiên định nội tại xuyên suốt tập hợp các biến quan sát của các câu trả lời. Tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp của mô hình bởi độ tin cậy của thang đo là  $p_c > 0.5$  hoặc  $p_{vc} > 0.5$  hoặc  $a > 0.6$ .

- Tính đơn hướng/đơn nguyên (Unidimensionality)



Tính đơn hướng/đơn nguyên của một thang đo thể hiện mỗi biến quan sát chỉ được sử dụng để đo lường duy nhất một khái niệm tiềm ẩn. Theo Steenkamp và Van Trijp (1991), mức độ phù hợp của mô hình đo lường với dữ liệu thị trường cho chúng ta điều kiện cần và đủ để kết luận tập các biến quan sát đạt được tính đơn hướng, trừ khi sai số của tập các biến quan sát có tương quan với nhau.

- Giá trị hội tụ (Convergent validity)

Giá trị hội tụ thể hiện giá trị đo lường một khái niệm tương quan chặt chẽ với nhau sau những đo lường được lặp lại. Theo Anderson và Gerbing (1988), thang đo được coi là đạt giá trị hội tụ khi các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều cao ( $> 0.5$ ) và có ý nghĩa thống kê, tức  $p < 0.05$ .

- Giá trị phân biệt (Discriminant validity)

Giá trị phân biệt thể hiện sự khác biệt giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu và điều này xảy ra khi hệ số tương quan giữa các khái niệm trên phạm vi tổng thể đều khác biệt với 1 và có ý nghĩa thống kê (Hair và cộng sự, 2010). Trong đó, việc đánh giá tiêu chuẩn này nếu được kiểm định theo từng cặp khái niệm sẽ có nhiều ưu điểm hơn, vì hệ số tương quan sẽ thay đổi khi có sự tham gia của các khái niệm khác. Hơn nữa, trong trường hợp khái niệm kiểm định là bậc cao thì cách kiểm định này sẽ cho phép so sánh hệ số tương quan giữa hai khái niệm và hệ số tương quan giữa hai thành phần của cùng một khái niệm. Tuy nhiên, cũng có thể kiểm định giá trị phân biệt các khái niệm thông qua mô hình tới hạn (Saturated model - mô hình trong đó các khái niệm nghiên cứu được tự do quan hệ với nhau), song kiểm định theo cách này đòi hỏi kích thước mẫu phải lớn vì số tham số cần ước lượng sẽ tăng cao.

- Giá trị liên hệ lý thuyết (Nomological validity)

Giá trị liên hệ lý thuyết thể hiện sự phù hợp giữa mô hình nghiên cứu với cơ sở lý thuyết xây dựng nên mô hình. Theo Anderson và Gerbing (1988), giá trị liên hệ lý thuyết được đánh giá trong mô hình lý thuyết.

***Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)***

Hair và nnk (2010) cho rằng SEM là một phần mở rộng hoặc một sự kết hợp độc đáo của một số kỹ thuật đa biến như phân tích hồi quy và phân tích đa yếu tố. Mô hình SEM phối hợp được tất cả các kỹ thuật như hồi quy đa biến, phân tích nhân tố và phân tích mối quan hệ hỗ tương (giữa các phần tử trong sơ đồ mạng) để cho phép kiểm tra mối quan hệ phức hợp trong mô hình. Khác với những kỹ thuật thống kê khác chỉ cho phép ước lượng mối quan hệ riêng phần của từng cặp nhân tố (phần tử) trong mô hình cổ điển (mô hình đo lường), SEM cho phép ước lượng đồng thời các phần tử trong tổng thể mô hình, ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm tiềm ẩn (Latent Constructs) qua các chỉ số kết hợp cả đo lường và cấu trúc của mô hình lý thuyết, đo các mối quan hệ ổn định (recursive) và không ổn định (non-recursive), đo các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp, kể cả sai số đo và tương quan phần dư.

Các tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng trong SEM cũng tương tự như trong phân tích CFA. Với kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định (CFA), mô hình SEM cho phép linh động tìm kiếm mô hình phù hợp nhất trong các mô hình đề nghị. SEM giả định các thành phần sai số ngẫu nhiên trong mô hình có phân phối chuẩn đa biến. Với giả định này, cho phép dùng phương pháp ML (Maximum Likelihood) để ước lượng các hệ số trong mô hình nếu dữ liệu nghiên cứu có phân phối chuẩn.

### **3.3. Kết quả nghiên cứu định tính và thang đo nghiên cứu**

#### **3.3.1. Kết quả nghiên cứu định tính**

Phụ lục A2 trình bày kết quả nghiên cứu định tính. Đa phần các thảo luận của các chuyên gia đồng tình với các thang đo đưa ra ban đầu, một số góp ý về văn phong được các chuyên gia đưa ra.

#### **Trình độ công nghệ sản xuất**

Thang đo *Trình độ công nghệ sản xuất* gồm 4 biến quan sát từ TE1 đến TE4 được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả. Kết quả thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý cho rằng các biến số cần điều chỉnh lại văn phong cho dễ hiểu (Bảng 7, Phụ lục A2).

### **Chính sách của Nhà nước**

Thang đo *Chính sách của Nhà nước* trong nghiên cứu này bao gồm 04 biến quan sát (GO1 - GO4) được xây dựng dựa trên thang đo của Ibrahim (2008) và nghiên cứu định tính của tác giả. Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý cho rằng các biến số nên điều chỉnh lại văn phong cho dễ hiểu (Bảng 8, Phụ lục A2).

### **Nguồn nguyên liệu**

Thang đo *Nguồn nguyên liệu* trong nghiên cứu này bao gồm 04 biến quan sát từ TN1 đến TN4 được kế thừa từ nghiên cứu của Lê Ngọc Nương (2018). Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý cho rằng nên bổ sung thêm 1 thang đo “Chuỗi cung ứng nguyên liệu không bị đứt gãy”, và các biến số nên điều chỉnh lại văn phong cho dễ hiểu (Bảng 9, Phụ lục A2).

### **Lao động**

Thang đo *Lao động* được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm 4 biến quan sát từ LA1 đến LA4 được sử dụng của Trịnh Đức Chiếu (2010), Lê Ngọc Nương (2018) và kết quả nghiên cứu định tính. Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý cho rằng nên tách thang đo số 1 thành hai thang đo “Người lao động trong DN có kỹ năng làm việc phù hợp” và “Người lao động trong DN năng lực làm việc phù hợp”, đồng thời các biến số nên điều chỉnh lại văn phong cho dễ hiểu (Bảng 10, Phụ lục A2).

### **Năng lực quản lý**

Thang đo *Năng lực quản lý* gồm 4 biến quan sát từ QL1 đến QL4 được xây dựng dựa trên thang đo của Bouazza và cộng sự (2015), Lê Ngọc Nương (2018) và kết quả của quá trình nghiên cứu định tính (Bảng 11, Phụ lục A2).

### **Chính sách hỗ trợ của địa phương**

Thang đo *Chính sách hỗ trợ của địa phương* gồm 5 biến quan sát từ LO1 đến LO5, trong đó 04 biến quan sát được xây dựng dựa trên thang đo của Muhammad, Mohd, and Gazi (2015) và Phan Thị Minh Lý (2011), biến LO5 dựa trên Lê Ngọc Nương (2018). Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý cho rằng các biến số nên điều chỉnh lại văn phong cho dễ hiểu (Bảng 12, Phụ lục A2).

### **Tiếp cận tài chính**

Thang đo *Tiếp cận tài chính* trong nghiên cứu này bao gồm 4 biến quan sát

từ FI1 đến FI4 được xây dựng dựa trên thang đo của Ibrahim (2008). Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm chuyên gia - nhà quản lý cho rằng các biến số nên điều chỉnh lại văn phong cho dễ hiểu (Bảng 13, Phụ lục A2).

### **Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp**

Thang đo *Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp* trong nghiên cứu này bao gồm 6 biến quan sát từ SR1 đến SR6 được xây dựng dựa trên Đỗ Thị Thu và Giang Thanh long (2020), Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả (Bảng 14, Phụ lục A2).

### **Định hướng tăng trưởng xanh**

Thang đo *Định hướng tăng trưởng xanh* trong nghiên cứu này bao gồm 3 biến quan sát từ GG1 đến GG3 được xây dựng dựa trên Nguyễn Ngọc Thía (2020), Phan Thị Sông Thương và cộng sự (2019), Hoàng Hồng Hạnh (2019), Hồ Công Hòa (2016), Nguyễn Thị Vũ Hà và cộng sự (2016) và nghiên cứu định tính của tác giả (Bảng 15, Phụ lục A2).

### **Dịch bệnh toàn cầu**

Thang đo *Dịch bệnh toàn cầu* trong nghiên cứu này bao gồm 6 biến quan sát từ CO1 đến CO5 được xây dựng dựa trên Nguyễn Văn Điền và Huỳnh Thị Cẩm Tú (2020), Nguyễn Văn Thành (2020), Thái Thị Thái Nguyên và Vũ Thị Quỳnh Chi (2020) và nghiên cứu định tính của tác giả (Bảng 16, Phụ lục A2).

### **Sự phát triển của DNSXNVV**

Thang đo *Sự phát triển của DNSXNVV* gồm 4 biến quan sát từ PT1 đến PT4 được xây dựng dựa trên thang đo của Muhammad Abrar ul-haq và cộng sự (2015) và kết quả nghiên cứu định tính. Thang đo này được các chuyên gia - nhà quản lý đánh giá phù hợp và mang tính khái quát nhất (Bảng 17, Phụ lục A2).

### **3.3.2. Kết quả xây dựng thang đo nghiên cứu**

#### **3.3.2.1. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ**

Phòng vấn 45 cán bộ quản lý thông qua quá trình phỏng vấn trực tiếp đã giúp ích rất nhiều cho việc đánh giá và hiệu chỉnh các khái niệm trong thang đo trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Kỹ thuật kiểm định thang đo sơ bộ được dùng là hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.

Thang đo 10 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV: *Trình độ công nghệ sản xuất, chính sách của Nhà nước, nguồn nguyên liệu, lao động, năng lực quản lý, chính sách hỗ trợ của địa phương, tiếp cận tài chính, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, định hướng tăng trưởng xanh, và dịch bệnh toàn cầu* đều có hệ số Cronbach's Alpha ở mức chấp nhận được ( $0,75 < \text{Cronbach's Alpha} < 0,95$ ) với hệ số tương quan biến tổng của các khái niệm nghiên cứu đều  $> 0,3$  đạt yêu cầu (Bảng 2, phụ lục A2). Như vậy, các thang đo này tiếp tục được đưa vào nghiên cứu định lượng chính thức.

### **3.3.2.2. Bản khảo sát định lượng chính thức**

Sau khi tiến hành phỏng vấn sâu với các chuyên gia - nhà quản lý và đo lường độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, luận án xây dựng bảng khảo sát phục vụ cho nghiên cứu định lượng chính thức (Phụ lục D1). Trong bảng khảo sát này, một số thành phần của thang đo bị loại ra khỏi bảng hỏi cuối cùng. Cụ thể trong thang đo “Trình độ công nghệ sản xuất”, thành phần “DN trang bị đầy đủ thông tin phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh và quản lý” được loại; trong thang đo “Tiếp cận tài chính” thành phần “Nguồn tài chính hiện tại đủ để mở rộng hoạt động kinh doanh của DN” được loại; trong thang đo “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp”, thành phần “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường có vai trò quan trọng” được loại; và trong thang đo “”Sự phát triển của DNSXNVV” thành phần “Tỷ suất lợi nhuận của DN ngày càng tăng” được loại.

## **3.4. Phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

### **3.4.1. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu**

Quá trình điều tra chính thức được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 10/11 năm 2020. Với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, 420 phiếu được phát ra và thu về 400 phiếu (đạt 95%) hợp lệ. Tỷ lệ hồi đáp 95% là khá cao do có các mối quan hệ giữa cán bộ quản lý nhà nước, ban quản lý khu công nghiệp liên quan với DN. Đối tượng phỏng vấn là các cán bộ quản lý từ cấp trưởng

phòng trở lên của 400 DNSXNVV Bảng 3.1, (phụ lục A1, Bảng mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu, 2020)

Bảng 3.1, (phụ lục A1, Bảng mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu, 2020 ) mô tả khái quát đặc điểm mẫu nghiên cứu. Cụ thể: tỷ trọng cán bộ quản lý nam được phỏng vấn là 244 người (chiếm 61,1%) và cán bộ quản lý nữ là 156 người (chiếm 38,9%). Bên cạnh đó, vì đối tượng khảo sát của luận án là cán bộ quản lý cấp trưởng phòng trở lên. Vì vậy, số lượng người dưới 45 khá thấp mà tập trung nhiều nhất vào lứa tuổi từ 46 - 55 tuổi, kể đến là đối tượng > 55 tuổi. Số lượng cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học chiếm số lượng khá, số lượng cán bộ quản lý có trình độ trung cấp và cao đẳng chiếm tỷ lệ vừa phải trong tổng số. Ngoài ra, số lượng cán bộ có thâm niên quản lý trên 5 năm chiếm tỷ lệ lớn nhất (50%). Ngành hoạt động của các DNSXNVV chủ yếu ở các lĩnh vực sản xuất, chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic. Có 70% DN được khảo sát ở TP. Hồ Chí Minh và 30% ở Hà Nội.

### 3.4.2. Kiểm định Cronbach's Alpha

Bảng 3.2 trình bày kết quả tính toán hệ số tổng hợp của mô hình sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha.

**Bảng 2: Hệ số tin cậy tổng hợp của mô hình**

Thành phần	Số biến thành phần	Cronbach's Alpha
Nguồn nguyên liệu	5	0,860
Tiếp cận tài chính	3	0,870
Năng lực quản lý	3	0,933
Chính sách hỗ trợ của địa phương	5	0,893
Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	5	0,901
Trình độ công nghệ sản xuất	3	0,848
Hỗ trợ từ Chính phủ	3	0,759
Lao động	5	0,876
Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	5	0,880
Định hướng tăng trưởng xanh	3	0,931
Sự phát triển của DNSXNVV	3	0,859

*Nguồn: Kết quả phân tích từ điều tra DNSXNVV năm 2020*

### 3.4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trong phân tích này, phương pháp trích yếu tố Principal Axis Factoring với phép quay Promax được sử dụng với các điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue  $\geq 1$  do chúng phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn phương pháp Principal component với phép xoay Varimax và thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích  $\geq 50\%$ .

Kết quả các trị số Eigenvalue  $> 1$  thể hiện việc phân tích nhân tố là phù hợp (Bảng 3.2 và 3.3). Như vậy, việc tiến hành phân tích nhân tố khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các DNSXNVV đạt yêu cầu và có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 3: Kết quả phân tích KMO các biến số**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,830
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1.105E4
	Df	820
	Sig.	0,000

*Nguồn: Kết quả phân tích từ điều tra DNSXNVV năm 202*

**Bảng 4: Kết quả phân tích EFA các biến số**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings <sup>a</sup>
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7,200	17,560	17,560	7,200	17,560	17,560	4,322
2	4,710	11,489	29,049	4,710	11,489	29,049	4,710
3	4,213	10,274	39,323	4,213	10,274	39,323	3,873

4	3,361	8,198	47,521	3,361	8,198	47,521	3,851
5	3,007	7,335	54,856	3,007	7,335	54,856	3,519
6	2,331	5,686	60,542	2,331	5,686	60,542	5,367
7	1,780	4,340	64,882	1,780	4,340	64,882	4,485
8	1,626	3,965	68,847	1,626	3,965	68,847	3,231
9	1,307	3,187	72,034	1,307	3,187	72,034	3,326
10	1,021	2,491	<b>74,525</b>	1,021	2,491	74,525	2,902
11	0,817	1,992	76,517				
12	0,739	1,802	78,320				
13	0,679	1,655	79,975				
14	0,636	1,551	81,527				
15	0,544	1,327	82,854				
16	0,498	1,213	84,067				
17	0,466	1,136	85,204				
18	0,436	1,063	86,267				
19	0,411	1,001	87,268				
20	0,379	0,925	88,193				
21	0,376	0,916	89,109				
22	0,348	0,849	89,957				
23	0,335	0,817	90,774				
24	0,323	0,788	91,563				
25	0,302	0,736	92,298				
26	0,283	0,691	92,989				
27	0,276	0,674	93,663				
28	0,270	0,659	94,322				



29	0,253	0,617	94,939			
30	0,237	0,578	95,517			
31	0,221	0,538	96,055			
32	0,213	0,520	96,575			
33	0,208	0,507	97,083			
34	0,190	0,464	97,546			
35	0,188	0,458	98,004			
36	0,159	0,387	98,391			
37	0,154	0,375	98,766			
38	0,144	0,351	99,118			
39	0,135	0,330	99,448			
40	0,128	0,311	99,759			
41	0,099	0,241	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. When components are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

*Nguồn: Kết quả phân tích từ điều tra DNSXNVV năm 2020*

Thông qua đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), các thang đo của các khái niệm nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Các thang đo sau khi phân tích sơ bộ sẽ được sử dụng trong nghiên cứu chính thức thông qua phân tích nhân tố khẳng định CFA và kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM trong phần nghiên cứu chính thức.

#### **3.4.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)**

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã chỉ ra được 10 biến quan sát: chính sách của Nhà nước, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, trình độ công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu, lao động, năng lực quản lý, tiếp cận tài chính, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, và dịch bệnh toàn

cầu. Phần này sẽ đánh giá lại thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, tính đơn hướng với 400 phiếu hợp lệ được thu về khi phỏng vấn các cán bộ quản lý DNSXNVV (Bảng 3.4) ( Kết quả phân tích CFA)

Như vậy, thông qua kết quả điều tra cán bộ quản lý trong DNSXNVV (Phiếu điều tra đề tài tiến sĩ ảnh hưởng đến sự phát triển các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa), thang đo chính sách của Nhà nước, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, trình độ công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu, lao động, năng lực quản lý, tiếp cận tài chính, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, và dịch bệnh toàn cầu đều có tính tương thích cao với dữ liệu điều tra và đều đạt được giá trị hội tụ, tính đơn hướng, đảm bảo giá trị độ tin cậy để đưa vào các phân tích tiếp theo.

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các DNSXNVV gồm 10 thành phần bao gồm chính sách của Nhà nước, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, trình độ công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu, lao động, năng lực quản lý, tiếp cận tài chính, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, và dịch bệnh toàn cầu gồm 41 biến số thành phần được đưa vào phân tích. Kết quả cho thấy mô hình có độ phù hợp với dữ liệu với  $\chi^2 = 679,795$ , bậc tự do = 436, CMIN/df = 1,559 < 2, giá trị P = 0,000. Các chỉ tiêu đo lường khác cũng đạt giá trị yêu cầu: TLI = 0,950, CFI = 0,956 > 0,9, RMSEA = 0,046 < 0,05. Tất cả các trọng số của các biến đều đạt > 0,5, các giá trị P = 0,000 nên có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, thang đo các khái niệm đều có độ tin cậy đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, giá trị phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu được đánh giá thông qua việc kiểm tra tương quan giữa chúng trong mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA) các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các DNSXNVV. Giá trị phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu sẽ đạt được nếu hệ số tương quan của các khái niệm nhỏ hơn 1 với điều kiện mô hình phù hợp tốt với dữ liệu.

Bảng kết quả phân tích CFA trình bày kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình tới hạn. Tất cả các hệ số tương quan kèm với sai lệch chuẩn cho thấy đều < 1 và có mức ý nghĩa P = 0,000. Do vậy, các khái niệm trong

mô hình nghiên cứu đều đạt giá trị phân biệt. Như vậy, kết quả CFA mô hình tới hạn của các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV khẳng định tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt cũng như độ tin cậy và phù hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu.

#### ***3.4.5. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)***

##### **Kiểm định mô hình lý thuyết**

Kết quả cho thấy mô hình có độ phù hợp với dữ liệu,  $\chi^2 = 1639,399$ , bậc tự do = 852, CMIN/df = 1,92 < 2, giá trị P = 0,000. Các chỉ tiêu đo lường khác cũng đạt giá trị yêu cầu: TLI = 0,838, CFI = 0,954 > 0,9, RMSEA = 0,043 < 0,05. Tất cả các trọng số của các biến đều đạt > 0,5, các giá trị P = 0,000 nên có ý nghĩa thống kê (Bảng 20). Chứng tỏ mô hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu. Kết quả cho thấy các mối quan hệ đều có tác động cùng chiều và trực tiếp lên sự phát triển của DNSXNVV.

Bảng 54 (Phụ lục F) cho thấy tất cả các mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM. Kết quả ước lượng các trọng số đều mang dấu + và có mức ý nghĩa thống kê. Điều đó chứng tỏ các khái niệm trong mô hình lý thuyết: chính sách của Nhà nước, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, trình độ công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu, lao động, năng lực quản lý, tiếp cận tài chính, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, và dịch bệnh toàn cầu đều có tác động cùng chiều đến sự phát triển của DNSXNVV.

##### **Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**

Sau khi mô hình cấu trúc tổng thể được phân tích và kiểm định, bước tiếp theo là xem xét các giá trị ước lượng để kiểm tra các mối quan hệ nhân quả. Bảng 21 cho thấy nhân tố trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (trọng số chuẩn hóa là 0,590), thứ hai là nguồn nguyên liệu (trọng số chuẩn hóa là 0,573), thứ ba là hỗ trợ của Chính phủ (trọng số chuẩn hóa là 0,501), thứ tư là lao động (trọng số chuẩn hóa là 0,500), thứ năm là trình độ công nghệ sản xuất (trọng số chuẩn hóa là 0,280), thứ

sáu là tiếp cận tài chính (trọng số chuẩn hóa là 0,270), thứ bảy là ảnh hưởng dịch bệnh toàn cầu (trọng số chuẩn hóa là 0,211), thứ tám là chính sách hỗ trợ của địa phương (trọng số chuẩn hóa là 0,160), thứ chín là định hướng tăng trưởng xanh (trọng số chuẩn hóa là 0,124), và cuối cùng là năng lực quản lý (trọng số chuẩn hóa là 0,096) có ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV. Như vậy, tất cả các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8, H9, H10 đều được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu lý thuyết.

*Giả thuyết H1:* Có tương quan dương giữa CSNN và sự phát triển của DNSXNVV.

Kết quả Bảng 55 (Phụ lục F) cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu dương thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa chính sách của Nhà nước và sự phát triển các DNSXNVV với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$  và  $\beta = 0,501$  nghĩa là giả thuyết H1 được chấp nhận bởi dữ liệu thực nghiệm. Kết quả này tương đồng với 2 nghiên cứu của Govori (2013) và Muhammad và cộng sự (2015). Thêm vào đó, như trong kết quả nghiên cứu của Muhammad và cộng sự (2015), nhân tố chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng mạnh thứ 3 trong tổng số 6 nhân tố thì trong nghiên cứu này, nhân tố chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng tương tự, đứng thứ 3 trong 10 nhân tố. Điều này có thể giải thích là Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho các DNSXNVV và những chính sách này tạo ảnh hưởng tích cực và thực sự gây ấn tượng và đối với các cán bộ quản lý trong các DNSXNVV, và DNSXNVV vẫn kỳ vọng nhiều hơn nữa những hỗ trợ từ các chính sách của Chính phủ.

*Giả thuyết H2:* CSĐP có tác động tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV.

Từ kết quả phân tích SEM cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu + thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa chính sách của địa phương và sự phát triển các DNSXNVV với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$  và  $\beta = 0,160$  nghĩa là giả thuyết H2 được chấp nhận bởi dữ liệu thực nghiệm, tương đồng với nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011) và Muhammad và cộng sự (2015). Nếu như trong nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011) cho rằng nhân tố chính sách hỗ trợ của địa phương là

nhân tố ảnh hưởng thứ 2 trong tổng số 4 nhân tố thì trong nghiên cứu này, nhân tố chính sách hỗ trợ của địa phương có ảnh hưởng thứ 8 trong tổng số 10 nhân tố. Ở đây, ta thấy đánh giá của các cán bộ quản lý DNSXNVV về nhân tố chính sách hỗ trợ của địa phương thấp hơn nhân tố Chính sách của Nhà nước để thấy rằng đối với loại hình DN này, những ưu đãi từ địa phương được nhìn nhận có ảnh hưởng không rõ ràng đối với các đối tượng thụ hưởng (DNSXNVV) so với những hỗ trợ từ phía Chính phủ.

*Giả thuyết H3: Có mối tương quan chặt chẽ giữa định hướng tăng trưởng xanh với sự phát triển của DNSXNVV.*

Kết quả ước lượng cho thấy giả thuyết này được chấp nhận và đạt được  $\beta = 0,124$  với mức ý nghĩa  $P = 0,005$ . Kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa định hướng tăng trưởng xanh và sự phát triển của DNSXNVV. Tuy nhiên, mức ý nghĩa thống kê không thật sự cao so với các yếu tố khác. Như vậy, một mặt có thể thấy các nhà quản lý trong các DNSXNVV đánh giá được vai trò của nhân tố này đối với sự phát triển của DN mình. Tuy nhiên, trên thực tế việc triển khai vấn đề phát triển doanh nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh còn nhiều việc phải làm, các luật, quy định còn chưa hoàn thiện và đồng bộ.

*Giả thuyết H4: Có mối tương quan chặt chẽ giữa trình độ công nghệ sản xuất với sự phát triển của DNSXNVV.*

Kết quả ước lượng cho thấy giả thuyết này được chấp nhận và đạt được  $\beta = 0,280$  với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$ . Kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa trình độ công nghệ sản xuất và sự phát triển của DNSXNVV tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Đức Chiều (2010) và Bouazza và cộng sự (2015). Trong nghiên cứu của Trịnh Đức Chiều (2010), nhân tố trình độ công nghệ sản xuất được đưa vào phân tích với kết quả thể hiện nhân tố này có ảnh hưởng lớn đến năng suất lao động và từ đó, ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV ở Việt Nam. Như vậy, có thể thấy các nhà quản lý trong các DNSXNVV đánh giá cao vai trò của nhân tố này đối với sự phát triển của DN mình. Đặc biệt, đối với loại hình DNSXNVV với đặc thù vốn ít, gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tài chính thì

nhân tố trình độ công nghệ sản xuất hiện đang là rào cản lớn nhất khi Việt Nam nói chung và bước vào thị trường quốc tế với nhiều cam go và thách thức trong cạnh tranh với các đối thủ trong nước và nước ngoài.

*Giả thuyết H5:* Nguồn nguyên liệu có tác động tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV.

Từ kết quả phân tích SEM cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu + thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa nguồn nguyên liệu và sự phát triển các DNSXNVV với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$  và  $\beta = 0,573$  nghĩa là giả thuyết H5 được chấp nhận bởi dữ liệu thực nghiệm. Kết quả kiểm định cho thấy nó có ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV (Ảnh hưởng thứ 2 trong tổng số 10 nhân tố). Khác với những lĩnh vực khác như thương mại hay dịch vụ, rõ ràng có thể thấy cả 04 loại hình DN trong lĩnh vực công nghiệp như DNSXNVV khai khoáng, DNSXNVV chế biến, DNSXNVV sản xuất và phân phối điện, khí đốt và DNSXNVV cung cấp nước thì không thể không kể đến vai trò của nhân tố nguồn nguyên liệu bởi đó là một yếu tố đầu vào quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sự phát triển của các DNSXNVV. Thực tế cho thấy, nhân tố nguồn nguyên liệu có được nhắc đến như là một nhân tố đầu vào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong một vài công trình nghiên cứu trước đây (xem: Lê Ngọc Nương (2018)), và nghiên cứu này khẳng định nhân tố này có sự ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV.

*Giả thuyết H6:* Có mối tương quan dương giữa lao động và sự phát triển của DNSXNVV.

Kết quả phân tích SEM cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu + thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa lao động và sự phát triển DNSXNVV với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$  và  $\beta = 0,500$  nghĩa là giả thuyết H9 được chấp nhận bởi dữ liệu thực nghiệm. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trịnh Đức Chiếu (2010) cũng như của Bouazza và cộng sự (2015). Nghiên cứu này cũng chứng minh ảnh hưởng của nhân tố lao động đến sự phát triển của DNSXNVV là cao với hệ số  $\beta = 0,500$  (đứng thứ 4 trên 10 nhân tố). Nguyên nhân là do phần lớn

các cán bộ quản lý khi được điều tra đều là những người có độ tuổi trung niên (trên 46 tuổi chiếm 67,1%), về cơ bản họ vẫn chưa đánh giá cao vai trò của nhân tố lao động đối với sự phát triển của DN mình. Tuy nhiên, kết quả này được xem như một kênh thông tin giúp cho chủ DN và các nhà hoạch định chính sách xem xét lại vai trò của nhân tố đó đối với loại hình DNSXNVV để từ đó xây dựng chính sách đào tạo cho người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và tạo tiền đề phát triển cho loại hình DN này.

*Giả thuyết H7:* Có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực quản lý với sự phát triển của DNSXNVV.

Kết quả ước lượng cho thấy giả thuyết này được chấp nhận với  $\beta = 0,096$  với mức ý nghĩa  $P = 0,002 < 0,05$ . Kết quả này khẳng định rằng khi nghiên cứu thực tế tại các DNSXNVV thì các cán bộ quản lý DNSXNVV có cùng quan điểm cho rằng nhân tố năng lực quản lý có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của các DNSXNVV, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Bouazza và cộng sự (2015) và Muhammad và cộng sự (2015). Nếu như trong nghiên cứu của Muhammad và cộng sự (2015), tác giả cho rằng nhân tố năng lực quản lý có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển của các DNSXNVV thì trong nghiên cứu này nhân tố năng lực quản lý ảnh hưởng thứ 10 trong tổng số 10 nhân tố được chứng minh. Như vậy, có thể thấy các nhà quản lý đánh giá không cao vai trò nhân tố năng lực quản lý của chủ DN đối với sự tồn tại và phát triển của DNSXNVV.

*Giả thuyết H8:* Có mối quan hệ cùng chiều giữa tiếp cận tài chính với sự phát triển của DNSXNVV.

Kết quả ước lượng cho thấy giả thuyết này được chấp nhận và đạt được  $\beta = 0,270$  với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$ . Kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa tiếp cận tài chính và sự phát triển của DNSXNVV tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Đức Chiếu (2010), Govori (2013) và Bouazza và nnk (2015). Nếu như trong nghiên cứu của Govori (2013), nhân tố tiếp cận tài chính có ảnh hưởng mạnh nhất đối với DNSXNVV thì trong nghiên cứu này nhân tố tiếp cận tài chính là nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ 6 trong 10 nhân tố, đứng sau nhân tố trình độ công

nghệ sản xuất. Đối với loại hình DNSXNVV, nhân tố tiếp cận tài chính đóng vai trò rất quan trọng vì phần lớn họ đều thiếu vốn, khả năng huy động vốn kém nhưng riêng loại hình DNSXNVV lĩnh vực công nghiệp trong giai đoạn gần đây thì nhân tố trình độ công nghệ sản xuất được đánh giá quan trọng hơn do nhìn chung, các chính sách hỗ trợ về công nghệ cho các DNSXNVV cũng như sự chủ động đầu tư về công nghệ của các DNSXNVV chưa thực sự xứng với nhu cầu trong khi công nghệ mà các DN hiện đang sử dụng khá lạc hậu, do đó sẽ rất khó khăn trong việc khai thác thị trường mới cũng như cạnh tranh với những đối thủ là những DN lớn từ trong nước và ngoài nước.

*Giả thuyết H9:* Có mối tương quan dương giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và sự phát triển của DNSXNVV.

Kết quả phân tích SEM cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu + thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và sự phát triển các DNSXNVV với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$  và  $\beta = 0,590$  nghĩa là giả thuyết H10 được chấp nhận bởi dữ liệu thực nghiệm. Nghiên cứu này cũng chứng minh ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến sự phát triển của DNSXNVV là cao nhất với hệ số  $\beta = 0,590$  (đứng thứ 1 trên 10 nhân tố). Nguyên nhân là do phần lớn các cán bộ quản lý khi được điều tra đều là những người có độ tuổi trung niên (trên 46 tuổi chiếm 67,1%), về cơ bản họ đánh giá cao vai trò của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với sự phát triển của DN mình. Kết quả này được xem như một kênh thông tin giúp cho chủ DN và các nhà hoạch định chính sách xem xét lại vai trò của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với loại hình DNSXNVV để từ đó xây dựng chính sách xã hội phù hợp nhằm nâng cao năng suất lao động và tạo tiền đề phát triển cho loại hình DN này.

*Giả thuyết H10:* Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu có tác động tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV.

Từ kết quả phân tích SEM cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu + thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu và sự phát triển các DNSXNVV với mức ý nghĩa  $P = 0,000 < 0,05$  và  $\beta = 0,211$  nghĩa là giả



thuyết H5 được chấp nhận bởi dữ liệu thực nghiệm. Yếu tố ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu có ảnh hưởng thứ 7 trong tổng số 10 nhân tố.

Như vậy, kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã chứng tỏ tất cả các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8, H9, H10 đều có ảnh hưởng đến sự phát triển các DNSXNVV. Đó trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu, hỗ trợ của Chính phủ, lao động, trình độ công nghệ sản xuất, tiếp cận tài chính, ảnh hưởng dịch bệnh toàn cầu, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, và năng lực quản lý. Trong đó, ba nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đó là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu và hỗ trợ từ Chính phủ. Kết quả này giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và các DNSXNVV có định hướng để xây dựng các chính sách và giải pháp nhằm phát triển loại hình DN này trong tương lai.

#### ***3.4.6. Kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam***

Thông qua kết quả khảo sát tại 400 DNSXNVV Việt Nam bằng việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), phương pháp nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã chứng minh 10 nhân tố được tổng kết từ tổng quan tài liệu nghiên cứu và điều kiện thực tế tại Việt Nam đều có ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam. Cụ thể, các nhân tố có mức ảnh hưởng theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: *trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu, hỗ trợ của Chính phủ, lao động, trình độ công nghệ sản xuất, tiếp cận tài chính, ảnh hưởng dịch bệnh toàn cầu, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, và năng lực quản lý.*

### **Tiểu kết chương 3**

Chương 3 đã đi sâu nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu.

Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã chứng minh 10 nhân tố được tổng kết từ tổng quan tài liệu nghiên cứu và điều kiện thực tế tại Việt Nam đều có ảnh hưởng đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam. Trong đó mô hình phân tích định lượng đã xác định rõ mức độ ảnh hưởng theo thứ tự từ cao đến thấp của các nhân tố như sau: *trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu, hỗ trợ của Chính phủ, lao động, trình độ công nghệ sản xuất, tiếp cận tài chính, ảnh hưởng dịch bệnh toàn cầu, chính sách hỗ trợ của địa phương, định hướng tăng trưởng xanh, và năng lực quản lý*. Đây cũng là cơ sở để tác giả định hướng giải pháp hoàn thiện chính sách cho nghiên cứu này.

## Chương 4

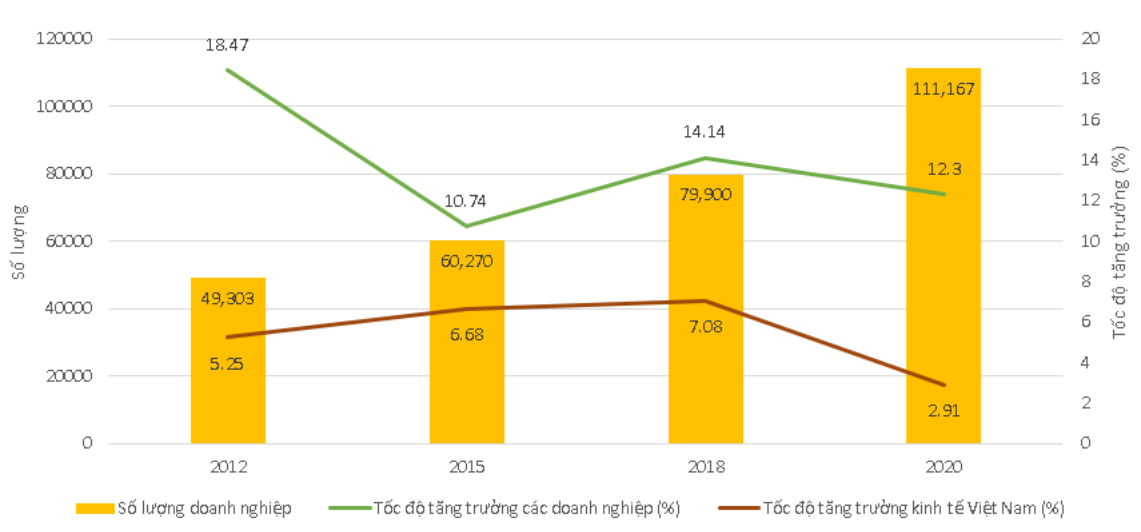
### THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

#### GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

#### 4.1. Khái quát sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 2011-2020

##### 4.1.1. Tăng trưởng của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

Giai đoạn 2011 - 2020, số lượng DNSXNVV thực tế hoạt động hàng năm ở đã có những bước phát triển: số lượng DNSXNVV tăng qua các năm (trục bên trái, Đồ thị 4.1), tốc độ tăng trưởng về số lượng cũng có xu hướng tăng dần theo thời gian (trục bên phải, Đồ thị 4.1). Đặc biệt giai đoạn gần đây 2016 - 2020 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về số lượng DNSXNVV hoạt động của cả nước với tốc độ tăng trên 12%/năm. Điều này có thể giải thích được bởi giai đoạn 2016 - 2019 kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá (trục bên phải, Đồ thị 4.1).



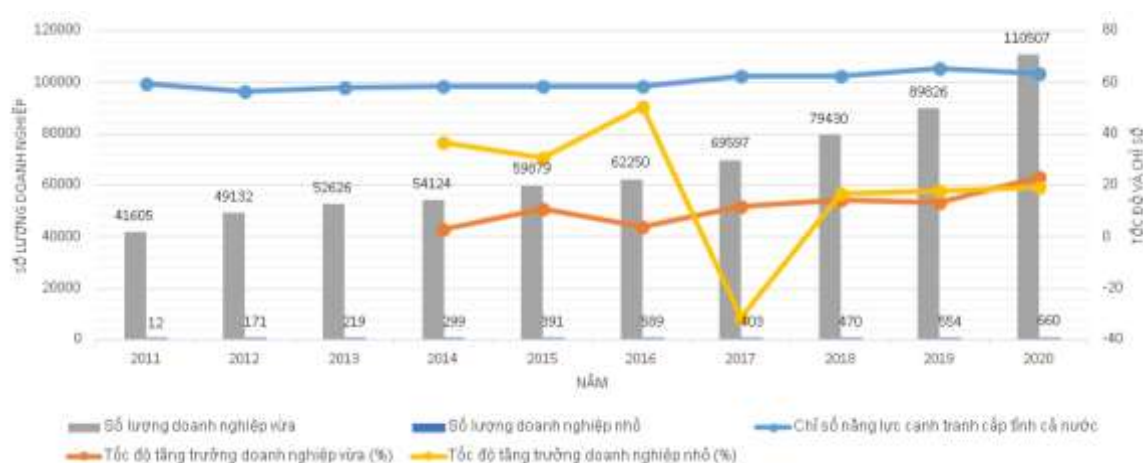
#### Đồ thị 4.1: Tăng trưởng số lượng DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020

Ghi chú: <sup>a</sup>: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020

Xét riêng theo nhóm doanh nghiệp nhỏ, giai đoạn 2011 - 2020 có tốc độ tăng cao hàng năm, riêng năm 2017 có tốc độ tăng trưởng âm do ảnh hưởng của biến

động kinh tế thế giới (trục bên phải, Đồ thị 4.2). Nhóm doanh nghiệp vừa giai đoạn 2011 - 2020 có tốc độ tăng thấp hơn các doanh nghiệp nhỏ (ngoại trừ năm 2017). Nhìn chung nhóm doanh nghiệp nhỏ tỏ ra năng động hơn nhóm doanh nghiệp vừa trong sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp hàng năm (trục bên trái, Đồ thị 4.2), nhưng cũng tỏ ra dễ bị tổn thương hơn trước các biến động kinh tế trên thế giới và khó khăn kinh tế trong nước.



**Đồ thị 4.2: Biến động số lượng DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

*Ghi chú: <sup>a</sup>: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. <sup>b</sup>: Theo Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, giá trị trung vị hàng năm.*

*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

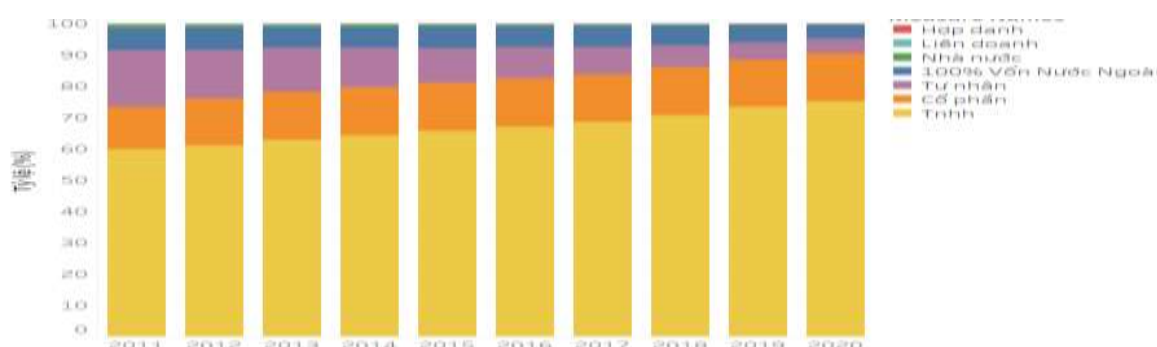
Nhìn chung, các chính sách và nỗ lực cải thiện MTKD, nhất là đơn giản hóa thủ tục ĐKKD, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp của Chính phủ và chính quyền các địa phương (trục bên phải, Đồ thị 4.2) đã có nhiều tác động tích cực góp phần vào sự tăng trưởng số lượng DNSXNVV Việt Nam.

#### **4.1.2. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

##### **4.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp**

Theo loại hình DN, số lượng các DNSXNVV cả nước hoạt động theo hình thức công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, và công ty có 100% vốn nước ngoài ngày càng chiếm tỷ lệ cao. Nếu năm

2011 chỉ có 18,01% DNSXNVV hoạt động dưới hình thức công ty tư nhân, 59,87% DNSXNVV hoạt động dưới hình thức công ty TNHH, 13,59% DNSXNVV dưới hình thức công ty cổ phần và 0,2% DNSXNVV hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh thì đến năm 2020, các loại hình DN chiếm tỷ lệ cao bao gồm công ty TNHH (75,23%), và công ty cổ phần (15,32%). Trái ngược với xu hướng trên là sự suy giảm đáng kể đến về tỷ trọng số lượng DNSXNVV tư nhân (từ 18,01% xuống còn 4,59%) và tỷ trọng số lượng DNSXNVV nhà nước (từ 0,79% xuống còn 0,14%) (Đồ thị 4.3).



**Đồ thị 4.3: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp (tỷ lệ số lượng DN), 2011 – 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*



**Đồ thị 4.4: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp (tỷ lệ lao động, vốn, giá trị gia tăng), 2011 – 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.*

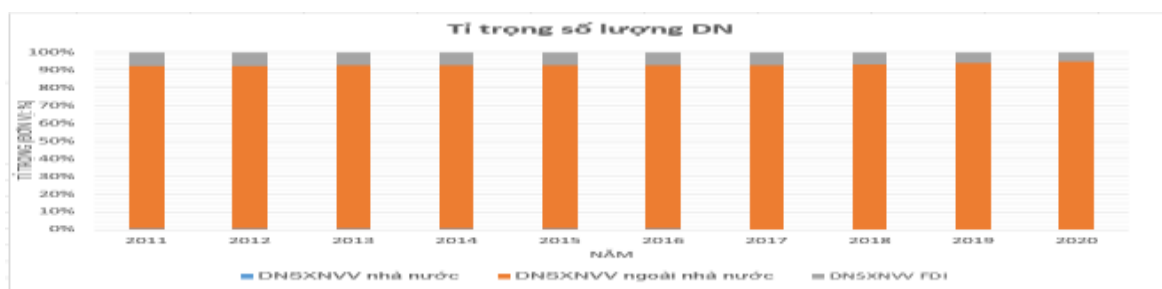
*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

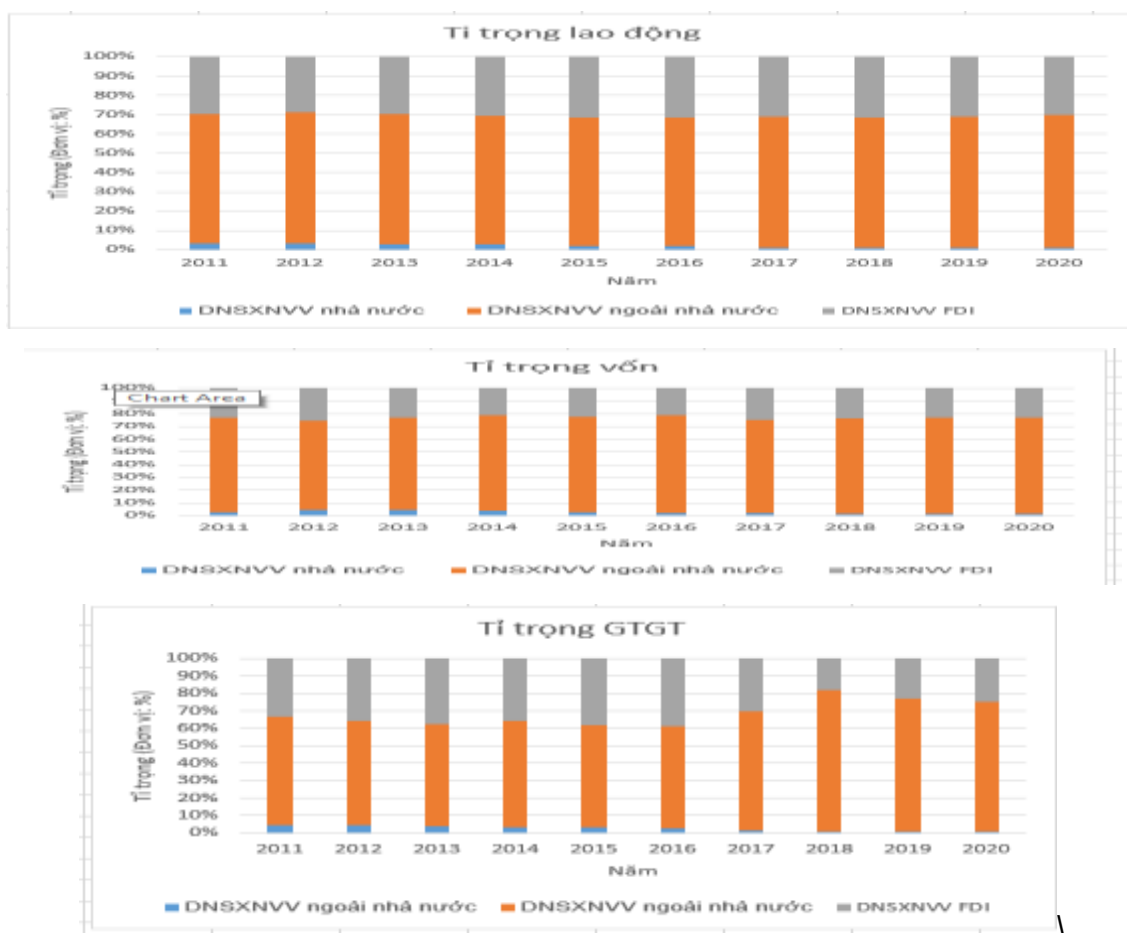
Sự thay đổi về số lượng DNSXNVV hoạt động theo các loại hình khác nhau đã kéo theo dịch chuyển tương tự về cơ cấu lao động và cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu GTGT trong những DN này (Đồ thị 4.4). Cụ thể: Từ năm 2011 đến năm 2020, tỷ trọng lực lượng lao động do các DNSXNVV nhà nước, DN tư nhân, cũng giảm tương ứng từ 3,28% và 8,8% xuống còn 0,92% và 2,95%; và tỷ trọng nguồn vốn thuộc các loại hình DN này cũng sụt giảm từ mức 2,7% và 8,85% xuống chỉ còn 1,60% và 2,901%; tỷ trọng GTGT do các DNSXNVV nhà nước, DNSXNVV tư nhân sụt giảm từ mức 4,51% và 7,27% xuống chỉ còn 1,05% và 3,294%; khẳng định lại sự tăng trưởng nhanh, mạnh mẽ của các DNSXNVV là công ty TNHH, và một phần nào đó sự tăng trưởng ổn định của các DNSXNVV là công ty cổ phần, và DN có 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Thực tế này cho thấy rõ sự chuyển biến về mô hình hoạt động của các DNSXNVV Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020, trong đó chứng kiến sự lên ngôi của các mô hình DN quản trị hiện đại thay thế dần mô hình quản trị truyền thống. Sự chuyển biến này là rất cần thiết khi mà nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng phát triển và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các DNSXNVV Việt Nam cần ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại để có thể cạnh tranh thành công trên thị trường.

#### ***4.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam theo khu vực kinh tế***

Từ năm 2011 đến năm 2020, các DNSXNVV Việt Nam có sự chuyển dịch mạnh mẽ giữa các khu vực kinh tế. (Đồ thị 4.5).





**Đồ thị 4.5: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo khu vực kinh tế (%), 2011 - 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.*

*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

Tỷ lệ DNSXNVV khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng đáng kể từ 91,49% năm 2011 lên 94,74% năm 2020 kéo theo tỷ trọng lao động và tỷ trọng vốn cũng tăng từ 67,15% và 74,44% năm 2011 lên 69,10% và 75,55% năm 2020 . Tỷ trọng GTGT do các DNSXNVV khu vực ngoài nhà nước tạo ra cũng chiếm phần lớn trong tổng GTGT của toàn bộ DNSXNVV Việt Nam vào năm 2011 với 62,33% và tăng lên cao ở mức 74,37% năm 2020. Từ năm 2011 đến 2020, dưới những biện pháp quyết liệt của Chính phủ trong việc thực hiện sắp xếp, tái cơ cấu DNNN, tỷ lệ

này đã giảm đáng kể cả về số tuyệt đối và tương đối. Các DNSXNVV FDI dù tăng về số lượng nhưng không tăng về tỷ trọng trong giai đoạn 2011 - 2020. Dẫn vậy, các DN khu vực này vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể về lao động và nguồn vốn. Nhìn chung, từ năm 2011 đến năm 2020, các DNSXNVV Việt Nam có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ khu vực kinh tế nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Sự chuyển dịch này cho thấy Việt Nam đang tận dụng tốt các nguồn lực xã hội cho mục đích phát triển KT-XH đất nước, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế có dấu ấn.

#### ***4.1.2.3. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam theo ngành kinh tế***

Trên thực tế, giai đoạn 2011 - 2020 chứng kiến sự phát triển ấn tượng về tỷ lệ DNSXNVV hoạt động trong các ngành sản xuất chế biến, cụ thể là dệt, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất kim loại o, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị. Bảng 4.1 cho thấy ngành dệt tăng tỷ trọng số doanh nghiệp từ 4,02% năm 2011 lên 4,50% năm 2020; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng từ 3,71% năm 2011 lên 4,26% năm 2020; ngành sản xuất kim loại tăng từ 15,09% năm 2011 lên 19,60% năm 2020; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng từ 1,15% năm 2011 lên 1,88% năm 2020; và ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng từ 1,73% năm 2011 lên 4,70% năm 2020. Sự tăng trưởng về tỷ trọng các DNSXNVV trong các ngành này cho thấy tín hiệu đáng mừng về phát triển một số ngành trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân.

Bên cạnh đó, nhiều ngành mà Việt Nam có thế mạnh nhưng lại suy giảm tỷ trọng số doanh nghiệp như ngành sản xuất, chế biến thực phẩm (giảm từ 10,49% năm 2011 xuống 8,92% năm 2020), sản xuất đồ uống (giảm từ 3,81% năm 2011 xuống 2,71% năm 2020), sản xuất trang phục (giảm từ 9,22% năm 2011 xuống 8,2% năm 2020), chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (giảm từ 7,71% năm 2011 xuống 6,7% năm 2020), sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (giảm từ 3,75% năm 2011 xuống 2,9% năm 2020), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (giảm từ



0,53% năm 2011 xuống 0,47% năm 2020), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (giảm từ 6,32% năm 2011 xuống 6,07% năm 2020), sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (giảm từ 5,90% năm 2011 xuống 5,2% năm 2020). Những năm qua chứng kiến nhiều biến động kinh tế, sự cạnh tranh gay gắt và trên thị trường trong các ngành nói trên khiến cho tỷ trọng số lượng các ngành nói trên giảm sút.

Sự thay đổi về số lượng DNSXNVV hoạt động theo các ngành khác nhau cũng kéo theo dịch chuyển tương tự về cơ cấu lao động, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu GTGT trong các ngành (Bảng 4.2, 4.3, và 4.4).

Bảng 4.2 cho thấy ngành dệt tăng tỷ trọng lao động từ 4,06% năm 2011 lên 4,80% năm 2020; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng từ 1,91% năm 2011 lên 2,32% năm 2020; ngành sản xuất kim loại tăng từ 6,96% năm 2011 lên 9,37% năm 2020; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng từ 1,23% năm 2011 lên 4,00% năm 2020; và ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng từ 0,61% năm 2011 lên 1,60% năm 2020.

Tương ứng, tỷ trọng tài sản của các ngành trên cũng tăng trong giai đoạn 2011 – 2020: ngành dệt tăng từ 4,58% năm 2011 lên 5,4% năm 2020; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng từ 4,36% năm 2011 lên 4,7% năm 2020; ngành sản xuất kim loại tăng từ 12,66% năm 2011 lên 13,8% năm 2020; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng từ 1,55% năm 2011 lên 2,6% năm 2020; và ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng từ 0,85% năm 2011 lên 1,90% năm 2020 (Bảng 4.3)

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành kể trên cũng gia tăng trong tổng thể các ngành của nền kinh tế. Tỷ trọng GTGT của ngành dệt tăng từ 4,05% năm 2011 lên 4,7% năm 2020; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng từ 3,57% năm 2011 lên 3,9% năm 2020; ngành sản xuất kim loại tăng từ 8,62% năm 2011 lên 13,6% năm 2020; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng từ 1,6% năm 2011 lên 3,1% năm 2020; và ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng từ 1,01% năm 2011 lên 2,00% năm 2020 (Bảng 4.4)

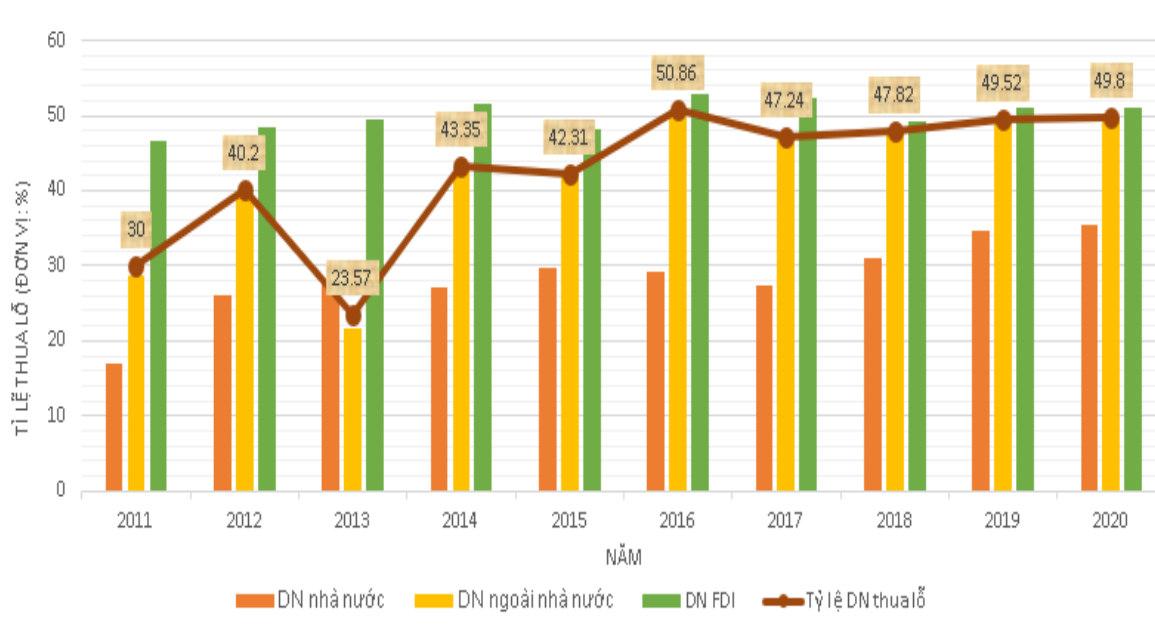
Bên cạnh đó, nhiều ngành mà Việt Nam có thế mạnh nhưng lại suy giảm tỷ trọng lao động, tài sản và GTGT như ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất trang phục, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, cao su, và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Bảng 4.2, 4.3, và 4.4)

### 4.1.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

#### 4.1.3.1. Về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

Tỷ lệ DNSXNVV kinh doanh thua lỗ so với tổng số DNSXNVV liên tục gia tăng từ năm 2011 ở mức 30,0% cho tới năm 2020 ở mức 49,8%. Nhìn chung tỷ lệ này sau liên tục tăng giai đoạn 2011 – 2020 cho dù nền kinh tế trong các năm 2011 - 2020 đã có những dấu hiệu phục hồi (Đồ thị 4.6).

Đồ thị 4.6 cũng cho thấy DNSXNVV có FDI có tỷ lệ DN thu lỗ khá ổn định bất kể các cuộc khủng hoảng kinh tế, biến động kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh.

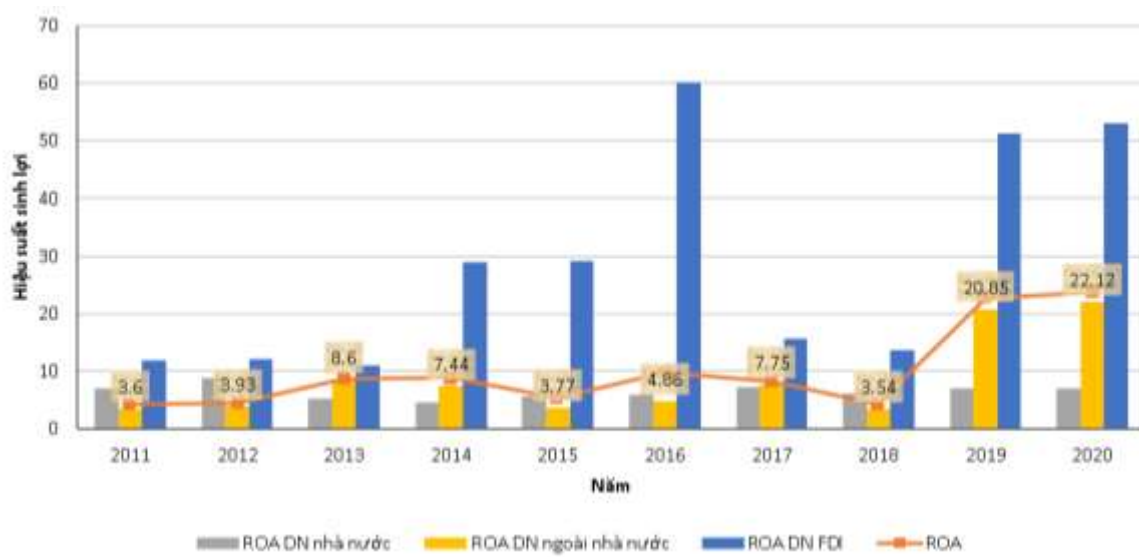


**Đồ thị 4.6: Tỷ lệ DNSXNVV Việt Nam kinh doanh thua lỗ (%), 2011- 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 27. Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

Xét theo ngành sản xuất, DNSXNVV ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá có tỷ lệ thua lỗ nói chung là thấp nhất (14,0% năm 2020), trong khi tỷ lệ thua lỗ của các DNSXNVV ở các ngành còn lại liên tục khá cao trong giai đoạn 2011 - 2020 (Bảng 4.5).

Đối với các DNSXNVV Việt Nam, ROA có những lúc biến động lên xuống, đạt giá trị cao nhất bằng 22.12%, (năm 2020) và giá trị nhỏ nhất bằng 3.54% (năm 2018) nhưng nhìn chung là tăng lên theo thời gian (Đồ thị 4.7).



**Đồ thị 4.7: Hiệu suất sinh lợi trên tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 29, 30).*

*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

Từ năm 2011 đến năm 2020, xu hướng diễn biến của chỉ số ROE các DNSXNVV Việt Nam cũng tương tự như diễn biến chỉ số ROA khi tăng từ 9,03% năm 2011 lên 27,01% năm 2020 (Đồ thị 4.7).

Trong cả giai đoạn 2011- 2020, ROS của DNSXNVV Việt Nam có xu hướng tăng từ 3,1% năm 2011 lên 8,01% năm 2020.

### **3.1.3.2. Về doanh thu, năng suất lao động, thu nhập bình quân của DNSXNVV Việt Nam**

Đồ thị 4.8 về doanh thu bình quân của DNSXNVV Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2020 cho thấy doanh thu bình quân tăng đều qua các năm, trong đó mức doanh thu bình quân của các doanh nghiệp FDI luôn ở mức cao hơn hẳn mức bình quân chung cả nước, doanh nghiệp nhà nước có mức doanh thu bình quân cao hơn cho với doanh nghiệp ngoài nhà nước.



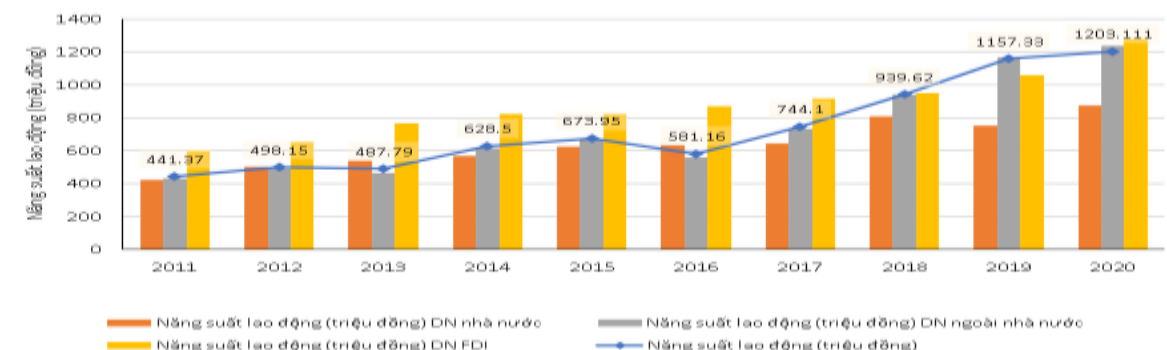
**Đồ thị 4.8: Doanh thu bình quân của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 32.*

*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

Đồ thị 4.9 về năng suất lao động bình quân của DNSXNVV Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2020 cho thấy năng suất lao động bình quân tăng đều qua các năm, trong

đó mức năng suất lao động bình quân của các doanh nghiệp ngoài nhà nước cao hơn cả doanh nghiệp FDI và DNNN.

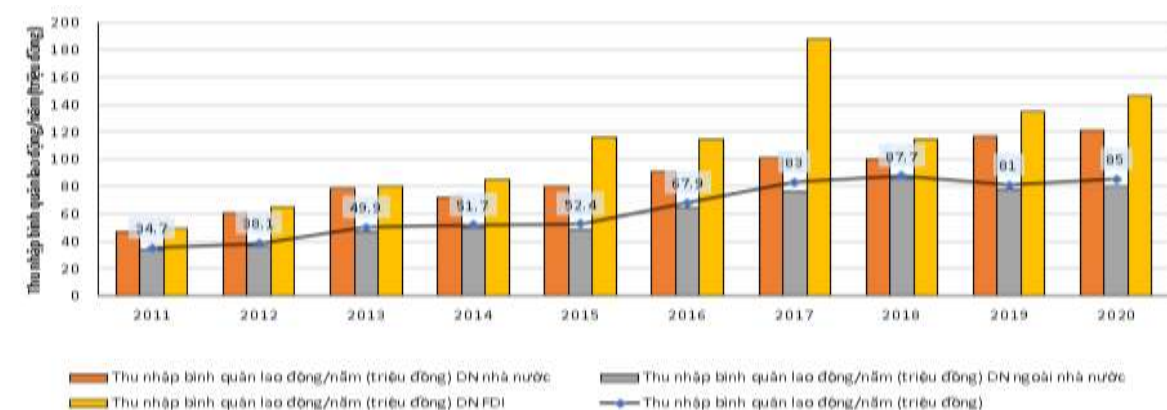


**Đồ thị 4.9: Năng suất lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 33.*

*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

Đồ thị 4.10 về thu nhập bình quân lao động của DNSXNVV Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2020 cho thấy thu nhập bình quân lao động tăng đều qua các năm, trong đó mức thu nhập bình quân lao động của các doanh nghiệp ngoài nhà nước cao hơn cả doanh nghiệp FDI và DNNN.



**Đồ thị 10: Thu nhập bình quân lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

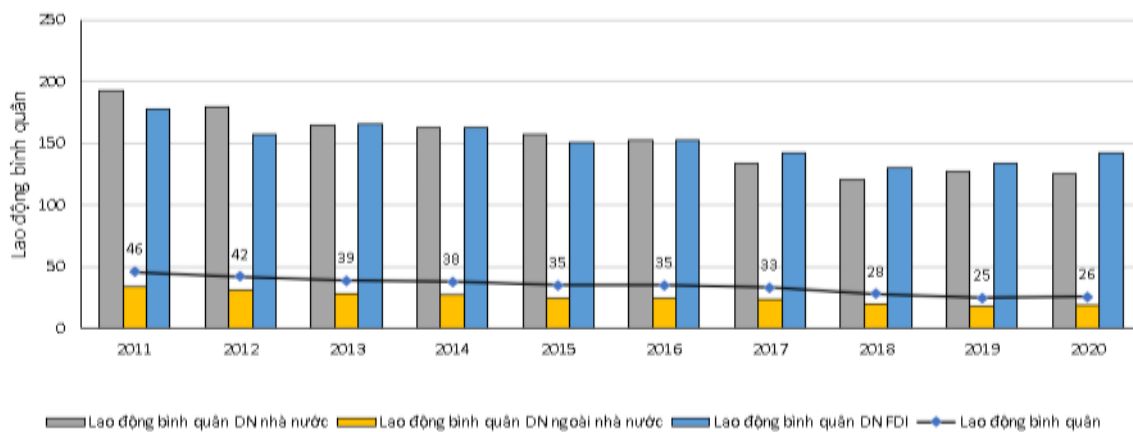
*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 34.*

*Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

#### 4.1.4. Nguồn lực của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

##### 4.1.4.1. Lao động của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

DNSXNVV Việt Nam có số lao động bình quân giảm dần trong giai đoạn 2011 - 2020. Xu hướng giảm về lao động bình quân xuất hiện ở cả DN nhà nước, DN ngoài nhà nước và DN FDI (Đồ thị 4.11).

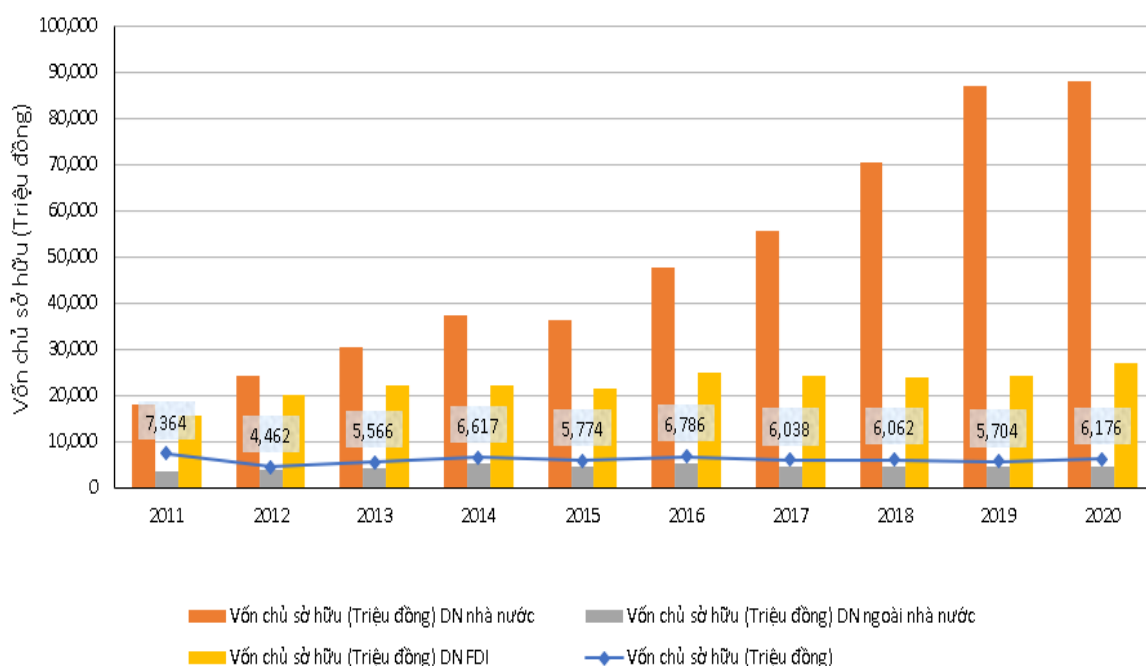


**Đồ thị 4.11: Lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng. Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

#### **4.1.4.2. Vốn sản xuất kinh doanh, tài sản của doanh nghiệp**

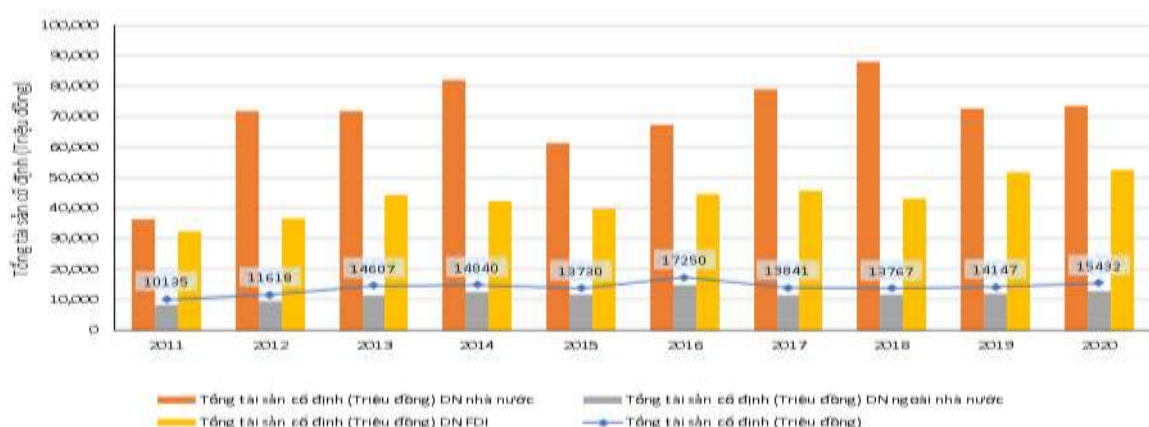
Vốn chủ sở hữu bình quân của DNSXNVV Việt Nam khá ổn định ở mức trên dưới 6 tỷ đồng trong giai đoạn 2011 - 2020. Phân theo khu vực kinh tế, vốn chủ sở hữu bình quân của DNSXNVV ngoài nhà nước có mức thấp nhất so với nhóm DNSXNVV nhà nước cũng như DNSXNVV có FDI (Đồ thị 4.12).



#### Đồ thị 4.12: Lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 36. Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

Tài sản bình quân của DNSXNVV Việt Nam ở mức trên dưới 15 tỷ đồng trong hai năm 2019 - 2020 (Đồ thị 4.13). Phân theo khu vực kinh tế, tài sản bình quân của DNSXNVV ngoài nhà nước có mức thấp nhất so với nhóm DNSXNVV nhà nước cũng như DNSXNVV có FDI. DN nhà nước vẫn luôn là khu vực kinh tế có tài sản bình quân cao nhất so với các khu vực kinh tế khác ở Việt Nam.



#### Đồ thị 4.13: Tài sản của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 37. Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

#### **4.1.4.3. Năng lực công nghệ của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

##### **a) Trình độ công nghệ của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

Bảng 4.6 trình bày trình độ máy móc thiết bị của DNSXNVV Việt Nam trong giai đoạn khảo sát cho thấy đa phần công nghệ sản xuất ở dưới dạng máy móc thiết bị sản xuất do lao động điều khiển, kể đến là máy móc thiết bị được điều khiển thông qua máy tính tự động. Về phía máy móc thiết bị thông tin, nhìn chung các DNSXNVV trang bị các loại máy tính cá nhân và internet cho lao động. Các thiết bị thông tin và truyền thông khác như điện thoại di động cũng chứa khả năng kết nối internet, góp phần gia tăng khả năng tiếp cận thông tin trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Từ năm 2013, Luật Khoa học công nghệ (Luật 2013) quy định hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Các dự án của doanh nghiệp ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm có thể được hỗ trợ đến 30% tổng vốn đầu tư; hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia thành lập theo theo quyết định 1342/QĐ-TTg ngày 5/8/2013 với vốn điều lệ là 1000 tỷ đồng từ Ngân sách Nhà nước. Đây là quỹ tài chính, không vì mục tiêu lợi nhuận có chức năng cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay và bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp chuyển giao nghiên cứu, đổi mới công nghệ. Ngày 25/8/2014, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư Liên tịch số 120/2014/TTLTBTC-BKHCN về hướng dẫn quản lý tài chính đối với Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia. Theo đó, nguồn vốn của Quỹ được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động sau:



- Tài trợ cho các dự án nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của doanh nghiệp; sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới; chuyển giao, hoàn thiện, sáng tạo công nghệ để sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm quốc gia;
- Tài trợ dự án ươm tạo công nghệ;
- Tài trợ các đề tài nghiên cứu lập dự án nghiên cứu tiền khả thi, dự án khả thi cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; đề tài nghiên cứu về tìm kiếm, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, cải tiến kỹ thuật cho phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;
- Tài trợ dự án nhân rộng, phổ biến, giới thiệu và chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn, miền núi;
- Tài trợ dự án đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ việc chuyển giao, ứng dụng công nghệ cho doanh nghiệp.

Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020 ban hành năm 2014 còn hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp một phần chi phí xây dựng thuyết minh dự án và một phần kinh phí thực hiện đối với dự án chuyển giao công nghệ có tính khả thi. Ngoài ra, Chương trình này còn ưu tiên hỗ trợ một số nội dung chính của dự án chuyển giao công nghệ như huấn luyện chuyên sâu, tham quan khảo sát, nghiên cứu công nghệ; làm vật mẫu (prototype), thử nghiệm, kiểm tra, kiểm định chất lượng, sản xuất ở quy mô thử nghiệm tại Việt Nam; thuê chuyên gia tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ; tổ chức hội thảo khoa học chuyên sâu liên quan đến công nghệ chuyển giao.

Bảng 4.7 cho thấy ở mặt bằng quốc gia, mặc dù chính sách ban hành đã khá đầy đủ, nhưng khoảng cách thực tế và chính sách chưa có dấu hiệu thu hẹp. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia đã bắt đầu đi vào hoạt động, nhưng tài trợ cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn ít. Do đó, phần lớn doanh nghiệp trong giai đoạn khảo sát 2011 - 2018 vẫn đổi mới, cải tiến công nghệ dựa vào vốn tự có của họ. Tuy nhiên, những năm gần đây chứng kiến ngày càng nhiều DNSXNVV được nhà nước hỗ trợ.

Bảng 4.8 thể hiện nguồn cấp vốn cho các khoản chi cho đổi mới công nghệ. Chi phí dành cho nghiên cứu mới chủ yếu từ vốn chủ sở hữu (52%), trong khi đó hỗ trợ từ vốn ngân sách cho nghiên cứu công nghệ mới có xu hướng tăng lên trong giai đoạn khảo sát, từ 1,6% năm 2011 tăng lên đến 47% năm 2018.

Mức độ tự chủ công nghệ của DNSXNVV Việt Nam thể hiện trong Bảng 4.9, cho thấy đa phần các doanh nghiệp kết hợp tự bảo dưỡng với thuê ngoài bảo dưỡng, và xu hướng thuê ngoài bảo dưỡng ngày càng gia tăng, cả đối với máy móc thiết bị sản xuất và máy móc thiết bị thông tin, truyền thông.

Bảng 4.10 cho thấy hiệu quả sử dụng công nghệ của DNSXNVV Việt Nam giai đoạn nghiên cứu, cho thấy khoảng 5,5% doanh nghiệp báo cáo hiệu quả gia tăng, lao động sử dụng tăng, khoảng 14% gia tăng hiệu quả nhưng số lao động sử dụng giảm, và có đến gần 81% doanh nghiệp báo cáo không thấy có hiệu quả từ đổi mới công nghệ mang lại.

***b) Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam***

Bảng 4.11 cho thấy mô thức chung của các DNSXNVV ở Việt Nam cũng như ở các nước đang phát triển là phần lớn các doanh nghiệp này không nghiên cứu, phát triển công nghệ, cũng như cải tiến công nghệ, chỉ có 4,3% doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu, phát triển, 8,3% cải tiến, trong khi đó tỷ lệ phối hợp nghiên cứu còn thấp hơn, dưới 1% hàng năm. Điều này gợi ý rằng các nhà hoạch định chính sách nên chú trọng khuyến khích DNSXNVV đầu tư cải tiến công nghệ đã có sẵn.

Khoảng 75% số DNSXNVV được điều tra cho biết họ chi phí nghiên cứu dành cho phát triển công nghệ mới đối với thị trường doanh nghiệp hoạt động chứ không phải là “nghiên cứu tiên phong” – chỉ chiếm khoảng 2% số doanh nghiệp được điều tra năm 2011 và hầu như bằng không vào năm 2018. Khoảng 25% số doanh nghiệp chi phí nghiên cứu cho phát triển các công nghệ mới đối với doanh nghiệp vào năm 2018 (Bảng 4.12).

### *c) Chuyển giao công nghệ đối với doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam*

Một cách thức quan trọng để đạt được sự đổi mới và tiến bộ trong doanh nghiệp là chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành, lĩnh vực. Lý thuyết cổ điển về tổ chức trong ngành công nghiệp nhấn mạnh đến ba loại tác động lan tỏa: liên kết xuôi, liên kết ngược và theo chiều ngang.

- Liên kết xuôi: Doanh nghiệp ở Việt Nam là khách hàng. Công nghệ được chuyển giao từ nhà cung cấp.
- Liên kết ngược: Doanh nghiệp ở Việt Nam là nhà cung cấp. Công nghệ được chuyển giao từ khách hàng.
- Liên kết theo chiều ngang: Doanh nghiệp ở Việt Nam là đối thủ cạnh tranh. Công nghệ được chuyển giao từ doanh nghiệp nước ngoài/doanh nghiệp sở hữu nước ngoài tại Việt Nam tới doanh nghiệp ở Việt Nam.

Để tìm hiểu về các cơ chế chuyển giao công nghệ, bao gồm “công nghệ kèm theo thiết bị”, là cách cải tiến sản xuất thông qua mua máy móc, thiết bị; “mua công nghệ” là việc doanh nghiệp mua công nghệ ví dụ như mua giấy phép cho quy trình sản xuất mới, “nhóm công ty” là khi công nghệ được chuyển giao giữa các doanh nghiệp, thực thể trong nhóm; “nhà cung cấp/khách hàng” là khi nhà cung cấp và khách hàng chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, cuối cùng “lao động mới” là việc doanh nghiệp thuê người lao động có kỹ năng học được từ các doanh nghiệp khác và có khả năng truyền đạt kiến thức về công nghệ hay quy trình sản xuất học được cho doanh nghiệp thuê lao động.

Bảng 4.13 tóm tắt tầm quan trọng trung bình của mỗi kênh chuyển giao công nghệ của DNSXNVV Việt Nam.

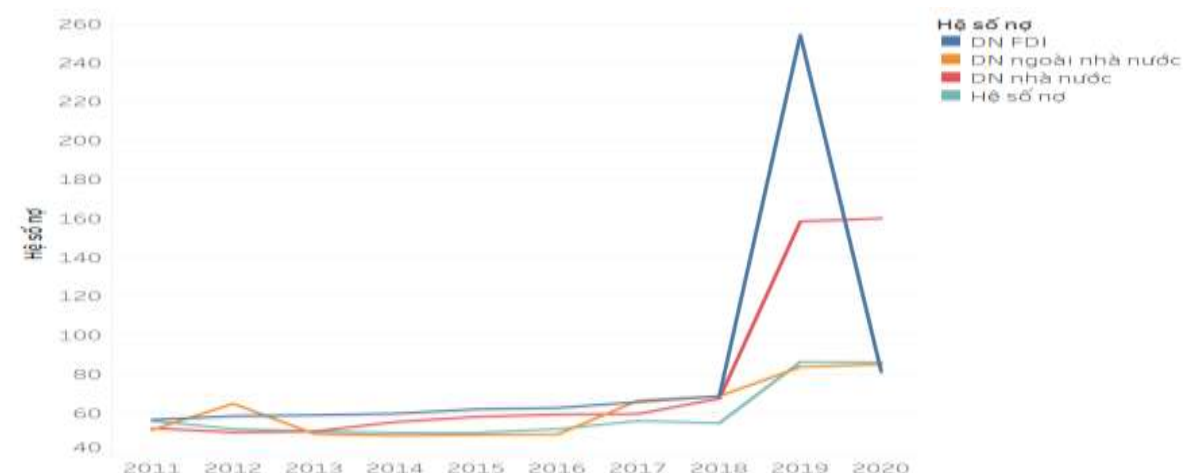
Mức độ quan trọng của mỗi kênh chuyển giao khác nhau đáng kể. Dù vậy, chuyển giao nhờ lao động mới và công nghệ kèm theo thiết bị được đánh giá cao nhất. Đường như DNSXNVV cho rằng chuyển giao công nghệ qua mua máy móc và qua tác động lan tỏa theo chiều ngang là có lợi nhất trong việc cải thiện năng suất.

Tác động lan tỏa theo chiều ngang đề cập đến việc nâng cao năng suất và hiệu quả một cách gián tiếp từ doanh nghiệp nước ngoài cho các doanh nghiệp cạnh

tranh ở địa phương. Tác động lan tỏa này bao gồm chuyển giao các kỹ thuật sản xuất, marketing, hoạt động quản lý và chuyển giao tri thức hiện thân trong hàng hóa được sản xuất bởi các doanh nghiệp cùng ngành hoặc ở các ngành có liên quan. Trong trường hợp của DNSXNVV Việt Nam, chuyển giao công nghệ thường thông qua công nghệ đi kèm máy móc và lao động mới từ doanh nghiệp nước ngoài hoạt động ở Việt Nam hoặc từ các nhà sản xuất nội địa khác

#### 4.1.4.4. Tiếp cận tài chính của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của DNSXNVV Việt Nam có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2011 - 2020, khoảng ½ lần, riêng năm 2020 thì tăng khá cao theo thời gian, gần 1 lần (Đồ thị 4.14). Thực tế này cho thấy sức mạnh tài chính và cách thức chi trả cho các hoạt động của các DNSXNVV không phải chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu mà các DN hoạt động ngày càng dựa nhiều hơn vào các khoản nợ. Trong điều kiện vốn chủ sở hữu của các DNSXNVV Việt Nam có tăng nhẹ theo thời gian nhưng khả năng đáp ứng yêu cầu SXKD bằng lượng vốn tự có được tích lũy từ bản thân DNSXNVV còn hạn chế nên các DNSXNVV ngày càng phụ thuộc nhiều vào các khoản nợ.



**Đồ thị 4.14: Hệ số nợ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020**

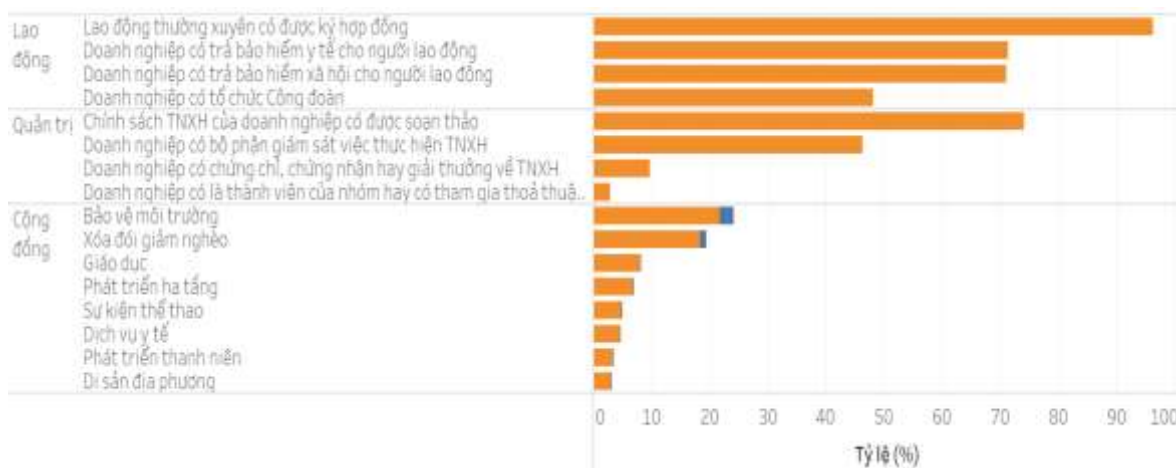
*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 46. Nguồn: Tính toán từ Điều tra Doanh nghiệp các năm 2011-2020*

#### ***4.1.5. Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam***

Cuộc điều tra năm 2020 được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu việc thực hiện TNXH của DNSXNVV. Ba khía cạnh chính của TNXH được xem xét tới: (1) Mức độ mà các doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện các tiêu chuẩn về lao động và môi trường, (2) có chiến lược TNXH bài bản ở cấp quản lý và vượt trên các quy định hiện hành và (3) tham gia thêm vào các hoạt động cộng đồng không liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp (trên mức tuân thủ).

Ba nhóm yếu tố của TNXH có thể được đo thông qua các chỉ số cụ thể. Số chỉ số cho mỗi nhóm yếu tố được cụ thể như sau: (1) Trách nhiệm với lao động (bao gồm: (i) Lao động thường xuyên có được ký hợp đồng (ii) Doanh nghiệp có tổ chức Công đoàn (iii) Doanh nghiệp có trả bảo hiểm xã hội cho người lao động, và (iv) Doanh nghiệp có trả bảo hiểm y tế cho người lao động); (2) Trách nhiệm quản trị (bao gồm: (i) Doanh nghiệp có bộ phận giám sát việc thực hiện TNXH, (ii) Chính sách TNXH của doanh nghiệp có được soạn thảo, (iii) Doanh nghiệp có là thành viên của nhóm hay có tham gia thỏa thuận về tiêu chuẩn TNXH, (iv) Doanh nghiệp có chứng chỉ, chứng nhận hay giải thưởng về TNXH); (3) Trách nhiệm với cộng đồng (bao gồm: (i) Bảo vệ môi trường, (ii) Giáo dục, (iii) Phát triển hạ tầng, (iv) Dịch vụ y tế, (v) Phát triển thanh niên, (vi) Giảm nghèo, (vii) Di sản địa phương, và (viii) Sự kiện thể thao).

Đồ thị 4.15 thể hiện tỷ lệ DNSXNVV tham gia vào các hoạt động TNXH theo phương pháp luận như trên. Nhìn chung việc thực hiện TNXH của DNSXNVV tại Việt Nam hiện chủ yếu ở mức tuân thủ. Tỷ lệ tuân thủ các quy định về người lao động là rất cao (trên 95% DNSXNVV có hợp đồng lao động bằng văn bản đối với người lao động). Thêm vào đó, một tỷ lệ khá DNSXNVV tại Việt Nam cung cấp bảo hiểm xã hội và y tế (trên 71%). Về sự sẵn có của Công đoàn, chỉ có gần 50% DNSXNVV có tổ chức Công đoàn.



#### **Đồ thị 4.15: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 47 (Phụ lục F). Nguồn: Tính toán từ Khảo sát DNSXNVV 2020

Nhóm yếu tố thứ hai về TNXH tại DNSXNVV liên quan đến quản trị. Có thể nhận thấy phân nửa số DNSXNVV có bộ phận giám sát việc thực hiện TNXH, phần nào cho thấy nhận thức của doanh nghiệp về TNXH ở mức trung bình. Bên cạnh đó, có đến 74% DNSXNVV có chính sách TNXH được soạn thảo. Tuy nhiên, xem kỹ các thông tin khác liên quan thì thấy vấn đề TNXH dưới góc độ quản trị còn nhiều yếu kém: chỉ có gần 3% DNSXNVV là thành viên của nhóm hay có tham gia thoả thuận về tiêu chuẩn TNXH và khoảng 10% DNSXNVV được cấp chứng chỉ, chứng nhận hay giải thưởng về TNXH. Chủ yếu chứng chứng nhận quốc gia (quốc tế) hoặc các giải thưởng liên quan đến các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn lao động (Đồ thị 4.15).

Về nhóm yếu tố thứ ba của TNXH, mặc dù bảo vệ môi trường và giảm nghèo, hai vấn đề quan trọng của Việt Nam, là hai hình thức phổ biến nhất trong hoạt động vì cộng đồng của DNSXNVV, chỉ có chưa đến 1/3 tổng số DNSXNVV tham gia vào các hoạt động này. Ngoài ra, các hoạt động cộng đồng dưới hình thức thoả thuận chính thức với các địa phương còn chiếm tỷ lệ thấp, đối với bảo vệ môi trường chỉ hơn 10%, đối với xóa đói giảm nghèo chỉ hơn 5% (Đồ thị 4.15). Điều

này một lần nữa minh chứng rằng việc thực hiện TNXH tại Việt Nam mới chỉ nhằm tuân thủ các quy định hiện hành.

Trong các DNSXNVV, đa phần có các quy định về quyền lợi của người lao động (58,87%), y tế và an toàn lao động (53,31%), quản lý môi trường (36,31%), thương mại lành mạnh (23,61%) (Đồ thị 4.16, phụ lục F). Điều đáng lưu ý là có đến gần 25% số DNSXNVV được khảo sát cho biết doanh nghiệp không có bất cứ một quy định nào với các nội dung được khảo sát. Điều này phần nào nhất quán với thông tin khảo sát cho thấy phần lớn việc thực hiện TNXH của DNSXNVV tại Việt Nam hiện chủ yếu ở mức tuân thủ.

Sự thiếu hụt các hoạt động trong nội dung TNXH của doanh nghiệp còn thể hiện ở thông tin dưới góc độ các chứng nhận quốc gia (quốc tế) hoặc các giải thưởng, có đến 91,23% các DNSXNVV không có chứng nhận nào về tiêu chuẩn môi trường, y tế và an toàn, lao động, thương mại lành mạnh (Đồ thị 4.16)

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện TBXH còn hạn chế trong DNSXNVV ở Việt Nam, nguyên nhân chính là nhận thức về những lợi ích mà TNXH mang lại. DNSXNVV Việt Nam cho rằng thực hiện TNXH có thể giúp tăng danh tiếng (22,05%), cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (19,44%), tăng tiếp cận với khách hàng trong nước (18,19%), mạng lưới kinh doanh tốt hơn (9,94%). Tuy nhiên, có đến 30,26% DNSXNVV cho rằng thực hiện TNXH không mang lại các lợi ích nào đáng kể (Đồ thị 4.16).

Vai trò của nhà nước đối với việc thực hiện TNXH của doanh nghiệp rất quan trọng. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của doanh nghiệp, sự hỗ trợ của nhà nước đối với hoạt động TNXH của DNSXNVV còn nhiều hạn chế. Có đến gần 87% DNSXNVV không nhận được bất cứ hỗ trợ nào trong thực hiện TNXH. Có dưới 1% DNSXNVV nhận được trợ cấp của nhà nước, khoảng 3% nhận được thông tin, khoảng 7,3% được giảm thuế (Đồ thị 24). Nguồn kinh phí hỗ trợ chủ yếu đến từ chính phủ (6,1%), còn lại các đối tác khác như phòng thương mại, nhà cung ứng, tổ chức phi chính phủ đều chiếm dưới 1%.

Ngoài ra, các hỗ trợ chủ yếu tập trung vào tiêu chuẩn chất lượng, điều kiện lao động, vào thu nhập cho người lao động (Đồ thị 4.16).

#### ***4.1.6. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam***

##### ***4.1.6.1. Tác động***

Đại dịch COVID-19 diễn ra từ đầu năm 2020 đã gây ra tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái. Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch toàn cầu này. Tại Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020, hầu hết các ngành kinh tế quốc dân đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng, như: dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, vận tải hành khách và vận tải hàng hóa.

Đại dịch COVID-19 nhìn chung có tác động rất tiêu cực đến doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam vào tháng 10/2020, có đến 87,2% DNNVV cho biết chịu ảnh hưởng ở mức “phần lớn tiêu cực” hoặc “hoàn toàn tiêu cực.” Chỉ 11% doanh nghiệp cho biết “không bị ảnh hưởng gì” và khoảng 2% ghi nhận tác động “hoàn toàn tích cực” hoặc “phần lớn tích cực”.

Tác động của dịch Covid-19 với DNSXNVV ở một số ngành là đặc biệt lớn như các ngành May mặc (97%), Thông tin truyền thông (96%), Sản xuất thiết bị điện (94%), Sản xuất chế biến cao su, nhựa (82%), Dịch vụ khác (81%), Tài chính, bảo hiểm (80%), Khai khoáng (80%), Sản xuất chế biến giấy (76%), và Bất động sản (76%).

COVID-19 tác động đến doanh nghiệp tại Việt Nam trên nhiều phương diện. Đa số doanh nghiệp cho biết dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới việc tiếp cận khách hàng, tiếp đến là bị ảnh hưởng về dòng tiền và ảnh hưởng tới vấn đề nhân công, người lao động của doanh nghiệp. Chuỗi cung ứng của nhiều doanh nghiệp đã bị gián đoạn, từ giảm đơn hàng, giảm sản lượng, phải trì hoãn, giãn tiến độ đầu tư thậm chí hủy dự án đang hoặc sẽ thực hiện. Các doanh nghiệp cũng bị phát sinh



thêm chi phí phòng ngừa dịch Covid-19. Nhiều trường hợp cho biết bị gián đoạn, ngưng trệ hoạt động, thậm chí dừng hoạt động do tình hình dịch và đứng trước bờ vực phá sản bởi thị trường giảm cầu đột ngột, dẫn tới giảm doanh thu cũng như vấp phải những rủi ro về thu hồi nợ, mất khả năng thanh toán. Cụ thể, đối với DNSXNVV, tỷ lệ chịu ảnh hưởng lần lượt là tiếp cận khách hàng (50%), dòng tiền (46%), lao động (38%), và chuỗi cung ứng (33%).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy để cầm cự trước dịch bệnh, 35% DNSXNVV đã phải cho người lao động nghỉ việc. Các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ là nhóm có tỷ lệ phải thực hiện biện pháp này cao nhất, lần lượt ở mức 36% và 35%. Tỷ lệ DNSXNVV cắt giảm nhân sự cao nhất đối với các ngành thông tin truyền thông, sản xuất xe có động cơ và sản xuất chế biến đồ da.

#### **4.1.6.2. Ứng phó**

Hầu hết các DNSXNVV đã áp dụng một hoặc nhiều biện pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch COVID-19. Có tới 92% DNSXNVV cho biết đã thực hiện một hoặc nhiều biện pháp ứng phó. Biện pháp mà nhiều DNSXNVV thực hiện hơn cả là cấp đồ bảo hộ phòng dịch cho người lao động (57%). Kế đến là việc DNSXNVV chủ động triển khai phương thức, mô hình làm việc mới, linh hoạt hơn (37%). Dự trữ hàng hóa và nguyên vật liệu là giải pháp được nhiều DNSXNVV lựa chọn tiếp theo (20%). Một số DNSXNVV đã tìm kiếm các giải pháp mới/thay thế chuỗi cung ứng (16%). Có 13% DNSXNVV đã tiến hành hoạt động đào tạo kỹ năng số cho người lao động để triển khai phương pháp làm việc trực tuyến.

## **4.2. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

### **4.2.1. Chính sách nhà nước**

Kết quả Bảng 4.14 cho thấy có tương quan dương giữa CSNN và sự phát triển của DNSXNVV. Các nghiên cứu của Govori (2013) và Muhammad và cộng sự (2015) cũng đã cho kết quả tương tự. Thêm vào đó, như trong kết quả nghiên cứu của Muhammad và cộng sự (2015), nhân tố chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng mạnh thứ 3 trong tổng số 6 nhân tố thì trong nghiên cứu này, nhân tố chính

sách của Nhà nước có ảnh hưởng tương tự (thứ 3 trong tổng số 10 nhân tố). Điều này có thể giải thích là Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho các DNSXNVV và những chính sách này tạo ảnh hưởng tích cực và thực sự gây ấn tượng và đối với các cán bộ quản lý trong các DNSXNVV, và DNSXNVV vẫn kỳ vọng nhiều hơn nữa những hỗ trợ từ các chính sách của Chính phủ. Thực vậy, trong giai đoạn 2000 - 2020, Chính phủ đã có nhiều quyết sách hỗ trợ DNNVV nói chung, DNVCNVV nói riêng.

Năm 2001, với mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế giai đoạn 2000 - 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV. Tiếp đó, năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV 05 năm (giai đoạn 2006 - 2010), trong đó đề ra các giải pháp nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV trên cơ sở huy động các nguồn lực trong và ngoài nước.

Năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV. Theo đó, Nhà nước có chính sách trợ giúp DNNVV trong các lĩnh vực cụ thể như: (1) Trợ giúp về tài chính, (2) Mặt bằng sản xuất, (3) Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật, (4) Xúc tiến mở rộng thị trường, (5) Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực. Trong đó nhà nước khuyến khích thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV, chỉ đạo thành lập Quỹ phát triển DNNVV nhằm mục đích tài trợ các chương trình giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới phát triển kỹ thuật hướng đến tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực quản trị cho DNNVV.

Năm 2016, Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 đã khẳng định 10 nguyên tắc và 5 nhóm giải pháp cần thực hiện với mục tiêu Nhà nước kiến tạo, lấy DN là đối tượng phục vụ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân và DN khởi nghiệp, tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Nghị quyết số 35 đã tạo chuyển biến tích cực về tư tưởng, nhận thức của bộ máy công quyền với tinh thần phục vụ và hỗ trợ phát triển DN, từng bước tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của DN, cải thiện môi trường đầu tư kinh

doanh, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2017, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua. Theo đó, chính sách trợ giúp DNNVV được cụ thể trong các lĩnh vực như: (1) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, (2) Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, (3) Hỗ trợ thuế, kế toán, (4) Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, (5) Hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở uơm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung, (6) Hỗ trợ mở rộng thị trường, (7) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Ngoài ra, Luật còn quy định rõ ràng về các chính sách hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh; Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và thành lập Quỹ phát triển DNNVV nhằm trợ giúp các DNNVV. Nhìn chung, các điều khoản quy định trong Luật hỗ trợ DNNVV đã cụ thể và chi tiết hơn so với Nghị định số 56/2009/NĐ-CP theo đối tượng và mục tiêu đối với từng loại nhu cầu, vấn đề của DNNVV.

Cũng trong năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với DN trong đó yêu cầu khi xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá 01 lần/năm đối với DN nhằm tăng cường các giải pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của DN nói chung và DNNVV nói riêng.

#### ***4.2.2. Chính sách của địa phương***

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy CSDP có tác động tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV, tương đồng với nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011) và Muhammad và cộng sự (2015). Nếu như trong nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011) cho rằng nhân tố chính sách hỗ trợ của địa phương là nhân tố ảnh hưởng thứ 2 trong tổng số 4 nhân tố thì trong nghiên cứu này, nhân tố chính sách hỗ trợ của địa phương có ảnh hưởng thứ 8 trong tổng số 10 nhân tố. Ở đây, ta thấy đánh giá của các cán bộ quản lý DNSXNVV về nhân tố chính sách hỗ trợ của địa phương thấp hơn nhân tố Chính sách của Nhà nước để thấy rằng đối với loại hình DN này, những ưu đãi từ địa phương được nhìn nhận có ảnh hưởng không

rõ ràng đối với các đối tượng thụ hưởng là DNSXNVV so với những hỗ trợ từ phía Chính phủ.

### **4.2.3. Định hướng tăng trưởng xanh**

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa định hướng tăng trưởng xanh với sự phát triển của DNSXNVV. Tuy nhiên, mức ý nghĩa thống kê không thật sự cao so với các yếu tố khác và đứng ở vị trí thứ chín. Như vậy, một mặt có thể thấy các nhà quản lý trong các DNSXNVV đánh giá được vai trò của nhân tố này đối với sự phát triển của DN mình. Tuy nhiên, trên thực tế việc triển khai vấn đề phát triển doanh nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh còn nhiều việc phải làm, các luật, quy định còn chưa hoàn thiện và đồng bộ.

Cụ thể, năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh với mục tiêu: tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững, giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 3/6/2013, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 24/NQ-TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, với nhiệm vụ trọng tâm là thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Trong thời gian này, Quốc hội đồng thời đã ban hành mới, và bổ sung, sửa đổi một số luật liên quan đến tăng trưởng xanh như: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Luật Phòng chống thiên tai; Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi; Luật Khí tượng thủy văn. Một số văn bản pháp quy mới đã được xây dựng nhằm thúc đẩy thực hiện các hoạt động liên quan tới tăng trưởng xanh theo ngành.

Có thể nhận ra rằng, xu hướng tăng trưởng xanh đang là xu hướng được phổ biến và ưa chuộng trên toàn cầu, đi đầu là các quốc gia phát triển. Những doanh nghiệp thực hiện theo hướng sản xuất xanh thân thiện với môi trường không những được hưởng những chế độ ưu đãi về chính sách riêng, giảm thiểu sự rủi ro từ hủy hoại môi trường cũng như sự quản lý các tiêu chí chất lượng từ các cơ quan hữu

quan mà còn tạo được thiện cảm với khách hàng, đối tác và người tiêu dùng. Một số xu hướng phát triển sản phẩm theo định hướng tăng trưởng xanh đã trở nên nổi tiếng và quen thuộc với người tiêu dùng hiện nay như: xe ô tô điện, thực phẩm hữu cơ, chăn nuôi trồng trọt thuận tự nhiên, năng lượng gió và mặt trời, hạn chế rác thải nhựa. Tuy nhiên, đối với các DNSXNVV lại chưa có một chính sách chuyên biệt nào để chú trọng tập trung, thúc đẩy tăng trưởng xanh trong các doanh nghiệp này.

#### **4.2.4. Trình độ công nghệ sản xuất**

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa trình độ công nghệ sản xuất với sự phát triển của DNSXNVV. Kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa trình độ công nghệ sản xuất và sự phát triển của DNSXNVV tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Đức Chiều (2010) và Bouazza và cộng sự (2015). Trong nghiên cứu của Trịnh Đức Chiều (2010), nhân tố trình độ công nghệ sản xuất được đưa vào phân tích với kết quả thể hiện nhân tố này có ảnh hưởng lớn đến năng suất lao động và từ đó, ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV ở Việt Nam. Như vậy, có thể thấy các nhà quản lý trong các DNSXNVV đánh giá cao vai trò của nhân tố này đối với sự phát triển của DN mình. Đặc biệt, đối với loại hình DNSXNVV với đặc thù vốn ít, gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tài chính thì nhân tố trình độ công nghệ sản xuất hiện đang là rào cản lớn nhất khi Việt Nam nói chung và bước vào thị trường quốc tế với nhiều cam go và thách thức trong cạnh tranh với các DN trong nước và nước ngoài.

Bình quân chi phí dành cho nghiên cứu đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp Việt Nam đã có sự tăng đáng kể trong khoảng 10 năm trở lại đây, chứng tỏ nhiều doanh nghiệp đã nhận ra sự cần thiết của công nghệ và nỗ lực cải tiến theo hướng này (Đỗ & Đình, 2022).

Từ năm 2008, Chính phủ đã ban hành Luật công nghệ cao số 21/2008 nêu ra các quy định về công nghệ cao và định hướng khuyến khích phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là tại các DNNVV. Theo luật này, các doanh nghiệp công nghệ cao sẽ được hưởng ưu đãi cao về thuế, được hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần đáp ứng bộ điều kiện trong đó các

tiêu chí được xem là khó đạt được với cả DNNVV lẫn các doanh nghiệp lớn. Ở DNNVV, khả năng tiếp cận, nhận chuyển giao, làm chủ các công nghệ cao để đưa vào sản xuất kinh doanh còn khá thấp, do đó ít DNNVV đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và tham gia vào chương trình này. Nhận thấy hạn chế đó, chính phủ đã điều chỉnh tiêu chí cho phù hợp hơn với quy mô của các loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên số doanh nghiệp được tiếp cận hỗ trợ vẫn rất hạn chế.

Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 đã đề cập hỗ trợ DNNVV tiếp nhận, làm chủ công nghệ kỹ thuật (Điều 12), hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo từ chuyển giao công nghệ nghiên cứu khoa học, khai thác tài sản trí tuệ bằng các hoạt động hướng dẫn, đào tạo phát triển sản xuất, xúc tiến thương mại hóa (Điều 17). Để làm rõ hơn phạm vi và giới hạn hỗ trợ, gần đây Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó điều 11 đưa ra chi tiết hơn việc hỗ trợ về mặt tài chính (tối đa 50%) cho các chi phí dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển công nghệ cho doanh nghiệp như tư vấn giải pháp chuyển đổi số, tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ, tư vấn chuyển giao công nghệ. Các khoản mục hỗ trợ rõ ràng giúp DNNVV dễ hiểu và tiếp cận để hoàn thiện hơn sản phẩm dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Luật chuyển giao công nghệ năm 07/2017/QH14 có hiệu lực từ 01/7/2018 có thay đổi, chỉnh lý một số nội dung và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn luật chuyển giao công nghệ đã được ra đời. Trong đó, có những nội dung quan trọng như chính sách của Nhà nước đối với chuyển giao công nghệ, các công nghệ cần khuyến khích, hạn chế, cấm chuyển giao, thẩm định công nghệ trong các dự án đầu tư, các biện pháp khuyến khích thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường.

Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030 nhấn mạnh việc tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực khoa học công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng, hoàn thiện quy trình sản xuất kinh doanh là rất cần thiết để doanh nghiệp Việt Nam có sức cạnh tranh trên thị trường.

#### ***4.2.5. Nguồn nguyên liệu***

Từ kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy nguồn nguyên liệu có tác động tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV (Ảnh hưởng thứ 2 trong tổng số 10 nhân tố). Khác với những lĩnh vực khác như thương mại hay dịch vụ, rõ ràng có thể thấy cả 04 loại hình DN trong lĩnh vực công nghiệp như DNSXNVV khai khoáng, DNSXNVV chế biến, DNSXNVV sản xuất và phân phối điện, khí đốt và DNSXNVV cung cấp nước thì không thể không kể đến vai trò của nhân tố nguồn nguyên liệu bởi đó là một yếu tố đầu vào quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sự phát triển của các DNSXNVV, đặc biệt trong bối cảnh các DN ngày càng tham gia sâu vào các chuỗi sản xuất cung ứng mang tính quốc tế, toàn cầu. Thực tế cho thấy, nhân tố nguồn nguyên liệu có được nhắc đến như là một nhân tố đầu vào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong một vài công trình nghiên cứu trước đây (xem: Lê Ngọc Nương (2018)), và nghiên cứu này khẳng định nhân tố này có sự ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV.

Để giải quyết thực trạng phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu hiện nay, Chính phủ đã đề ra một số chính sách hỗ trợ về nguồn nguyên liệu, chủ yếu tập trung vào tạo điều kiện nhập khẩu nguyên liệu, thúc đẩy nguồn cung nội địa và nâng cao năng lực của ngành công nghiệp hỗ trợ.

Nghị định 134/2016/NĐ-CP năm 2016 quy định miễn thuế với các hàng hóa nhập khẩu với mục đích làm nguyên liệu, vật tư cho sản phẩm xuất khẩu, tính cả các vật phẩm trực tiếp cấu thành hay trực tiếp tham gia quá trình sản xuất nhưng không chuyển hóa thành hàng hóa; nguyên vật liệu mà trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho một số ngành công nghệ, đóng tàu, phần mềm. Danh mục các nguyên liệu, vật tư, linh kiện đầu vào được giảm thuế ngày càng được đào sâu, ví dụ như điều khoản miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu trong 05 năm với các dự án đạt yêu cầu (nghị định 18/2021/NĐ-CP năm 2021), cũng như mở rộng sang nhiều lĩnh vực sản xuất như may mặc, da giày, chế biến nông sản.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, Bộ Công thương đã ra chỉ thị số 05/CT-BCT về triển khai tăng cường xuất nhập khẩu trong dịch COVID-19, trong đó chỉ đạo các ban ngành liên quan xúc tiến tìm kiếm, nắm bắt đa dạng nguồn cung nguyên liệu cho các ngành sản xuất, đặc biệt chú trọng các DNSXNVV chưa có nhiều nguồn lực và kinh nghiệm trong giao dịch, xử lý khủng hoảng. Bên cạnh đó, chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/03/2020 một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của nguyên liệu và yêu cầu chủ động phát triển cung ứng nguyên liệu. Nghị định số 101/2021/NĐ-CP điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng như thép, lúa mì, ngô để giảm ảnh hưởng tiêu cực do lạm phát năm 2022.

Mặt khác, Chính phủ đang đẩy mạnh phát triển nguồn cung nội địa, giảm sự phụ thuộc vào nước ngoài. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu, hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu để phục vụ công nghiệp chế biến. Chính phủ quyết định miễn giảm thuế nhập khẩu của các mặt hàng nguyên vật liệu dùng cho sản xuất gia công các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp ô tô (Điều 7b, Nghị định 57/2020/NĐ-CP) với mục đích tăng cường công nghiệp hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp ô tô sử dụng nguyên liệu nội địa từ đó tăng tỷ lệ nội địa hóa.

#### **4.2.6. Lao động**

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy có mối tương quan dương giữa lao động và sự phát triển của DNSXNVV. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trịnh Đức Chiều (2010) cũng như của Bouazza và cộng sự (2015). Nghiên cứu này cũng chứng minh ảnh hưởng của nhân tố lao động đến sự phát triển của DNSXNVV đứng thứ 4 trên 10 nhân tố. Kết quả này được xem như một kênh thông tin giúp cho chủ DN và các nhà hoạch định chính sách xem xét vai trò của nhân tố lao động đối với loại hình DNSXNVV để từ đó xây dựng chính sách đào tạo cho người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và tạo tiền đề phát triển cho loại hình DN này.

Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, giai đoạn 2018 - 2020 nguồn



ngân sách Trung ương đã hỗ trợ kinh phí đào tạo khởi sự và tập huấn quản trị cho DNNVV vào năm 2018, 2019 là 45 tỷ đồng mỗi năm, năm 2020 hỗ trợ 35 tỷ đồng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến cho DNNVV với các bài giảng về các vấn đề như khởi nghiệp sáng tạo, quản trị tài chính, kế toán, nhân sự, quản trị sản xuất được doanh nghiệp đánh giá cao, tính đến nay hệ thống có được 7000 tài khoản học viên đăng ký học tập các chương trình đào tạo.

Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH quy định doanh nghiệp có thể cử lao động tham gia các khóa đào tạo nghề tại cơ sở đào tạo. Trong bối cảnh dịch bệnh, nghị quyết 68/NQ-CP được đưa ra với thông tin người sử dụng lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người lao động khi thỏa mãn các yêu cầu quy định, theo đúng tinh thần chỉ thị 24/CT-TTg trong việc đẩy mạnh tạo điều kiện giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó tăng năng suất và sức cạnh tranh cho doanh nghiệp.

#### **4.2.7. Năng lực quản lý**

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực quản lý với sự phát triển của DNSXNVV, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Bouazza và cộng sự (2015) và Muhammad và cộng sự (2015). Nếu như trong nghiên cứu của Muhammad và cộng sự (2015), tác giả cho rằng nhân tố năng lực quản lý có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển của các DNSXNVV thì trong nghiên cứu này nhân tố năng lực quản lý ảnh hưởng thứ 10 trong tổng số 10 nhân tố được chứng minh. Như vậy, có thể thấy các nhà quản lý đánh giá chưa cao vai trò nhân tố năng lực quản lý của chủ DN (trong mối tương quan với chính nhân tố khác được đề cập) đối với sự tồn tại và phát triển của DNSXNVV.

Điều 14, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã thể hiện tương đối rõ hỗ trợ của Chính phủ đối với hoạt động thông tin, đào tạo cho DNNVV. DNNVV có thể lựa chọn hình thức đào tạo từ trực tiếp tới trực tuyến; với các nội dung cung cấp kiến thức, kinh nghiệm về khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, phát triển lao động để nâng cao khả năng vận hành. Các khóa học này có mức ưu đãi hỗ trợ

học phí từ Chính phủ lên tới 100%. Đặc biệt, các DNNVV lĩnh vực sản xuất, chế biến còn được tiếp cận chương trình hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp, với kiến thức quản trị chuyên sâu và huấn luyện thực tiễn.

#### **4.2.8. Tiếp cận tài chính**

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa tiếp cận tài chính với sự phát triển của DNSXNVV. Kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa tiếp cận tài chính và sự phát triển của DNSXNVV tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Đức Chiếu (2010), Govori (2013) và Bouazza và cộng sự (2015). Nếu như trong nghiên cứu của Govori (2013), nhân tố tiếp cận tài chính có ảnh hưởng mạnh nhất đối với DNSXNVV thì trong nghiên cứu này nhân tố tiếp cận tài chính là nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ 6 trong 10 nhân tố, đứng sau nhân tố trình độ công nghệ sản xuất. Đối với loại hình DNSXNVV, nhân tố tiếp cận tài chính đóng vai trò rất quan trọng vì phần lớn họ đều thiếu vốn, khả năng huy động vốn kém nhưng riêng loại hình DNSXNVV lĩnh vực công nghiệp trong giai đoạn gần đây thì nhân tố trình độ công nghệ sản xuất được đánh giá quan trọng hơn do nhìn chung, các chính sách hỗ trợ về công nghệ cho các DNSXNVV cũng như sự chủ động đầu tư về công nghệ của các DNSXNVV chưa thực sự xứng với nhu cầu trong khi công nghệ mà các DN hiện đang sử dụng khá lạc hậu, do đó sẽ rất khó khăn trong việc khai thác thị trường mới cũng như cạnh tranh với những đối thủ là những DN lớn từ trong nước và ngoài nước.

Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 12/06/2017 quy định về việc hỗ trợ tiếp cận tín dụng, khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay đối với DNNVV dựa trên xếp hạng tín dụng doanh nghiệp và biện pháp phù hợp khác; quy định nội dung về quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong thời hạn nhất định, DNNVV được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Luật hỗ trợ DNNVV có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 đã trở thành một cột mốc trong việc hỗ trợ DNNVV một cách có hệ thống trên diện rộng từ phía Nhà

nước. Trong giai đoạn 3 năm từ 2018 - 2021 đã ghi nhận những chuyển biến tích cực trong công tác tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức tín dụng của DNNVV. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2020 đã ban hành, triển khai nhiều chính sách tiền tệ, tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận vốn tín dụng để thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nhằm cải thiện minh bạch hóa thông tin tín dụng, tháng 6/2019, NHNN đã đưa vào vận hành Cổng thông tin kết nối khách hàng vay. Khối ngân hàng thương mại cũng chủ động, đưa ra các chương trình ưu đãi hỗ trợ các khách hàng là DNNVV. Dư nợ tín dụng đối với DNNVV giai đoạn 2018 - 2020 luôn tăng cao hơn mức độ tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế. Đến ngày 31/12/ 2020, dư nợ đối với DNNVV đạt 1,8 triệu tỷ đồng, tăng 13,55% so với cuối năm 2019 và tăng 60,84% so với cuối năm 2017.

#### **4.2.9. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp**

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy có mối tương quan dương giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và sự phát triển của DNSXNVV (đứng thứ 1 trên 10 nhân tố). Nguyên nhân là do phần lớn các cán bộ quản lý khi được điều tra đều là những người có độ tuổi trung niên (trên 46 tuổi chiếm 67,1%), về cơ bản họ đánh giá cao vai trò của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với sự phát triển của DN mình. Kết quả này được xem như một kênh thông tin giúp cho chủ DN và các nhà hoạch định chính sách xem xét lại vai trò của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với loại hình DNSXNVV để từ đó xây dựng chính sách xã hội phù hợp nhằm nâng cao năng suất lao động và tạo tiền đề phát triển cho loại hình DN này.

Cho đến nay, về mặt kinh tế, TNXH DN thể hiện ở việc tuân thủ các điều kiện trong kinh doanh, thực hiện đúng các nghĩa vụ tài chính, sản xuất hàng hóa theo các tiêu chuẩn phù hợp, bảo đảm các lợi ích cho người lao động, có trách nhiệm với các bên cung cấp. Đây là những cơ sở nền tảng của doanh nghiệp và có thể được thấy như các nghĩa vụ của doanh nghiệp, được đề cập trong nhiều văn bản pháp luật (Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14, Luật kế toán số 88/2015/QH13, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12).

Chính phủ cũng đưa ra những điều luật về bảo đảm an toàn, cạnh tranh công bằng, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng. Một số văn bản nổi bật có thể kể đến Luật bảo vệ người tiêu dùng số 29/2010/QH12, Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Luật cạnh tranh số 23/2018/QH14. Đây là những tiêu chuẩn, trách nhiệm mà doanh nghiệp phải tuân thủ để bảo đảm lợi ích của các bên liên quan.

Về mặt đạo đức, TNXH thường được hiểu là việc doanh nghiệp thực hiện các hành vi được mong đợi, ví dụ như giữ chữ tín, đối xử tôn trọng với các bên, tham gia chương trình từ thiện vì cộng đồng. Các hành vi này thường không bắt buộc, không được đưa thành quy định pháp luật mà thường được khuyến khích thực hiện qua các Bộ quy tắc ứng xử để tạo ảnh hưởng tốt tới xã hội và bản thân doanh nghiệp.

#### ***4.2.10. Dịch bệnh toàn cầu và những chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong thời kỳ đại dịch***

Kết quả phân tích SEM trong Bảng 4.14 cho thấy ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu (COVID-19) có tác động tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV. Yếu tố ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu có ảnh hưởng thứ 7 trong tổng số 10 nhân tố. Có thể giải thích rằng dịch bệnh toàn cầu trong dài hạn khiến cho doanh nghiệp phải thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh cho phù hợp với những thay đổi trong chuỗi cung ứng, cạnh tranh trên thị trường và mức độ giãn cách xã hội. Trong ngắn hạn không tránh khỏi các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh toàn cầu. Kết quả khảo sát này thực hiện tháng 9 đến tháng 10 và 11 năm 2020 vào thời điểm Việt Nam thành công trong công tác chống dịch và là điểm son trên thế giới về vấn đề này. Có thể tâm lý lạc quan, tin tưởng đang bao trùm các doanh nghiệp, xã hội vào thời điểm đó. Cũng thấy rằng thời điểm đó, chuỗi cung ứng toàn cầu có xu hướng chuyển sang các quốc gia chống dịch tốt hoặc kém bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 như Việt Nam.

Với quan điểm thực hiện tốt “mục tiêu kép” vừa chống dịch hiệu quả vừa đảm bảo sản xuất kinh doanh, phục hồi và tăng trưởng kinh tế, Chính phủ và các cấp chính quyền đã nhanh chóng ban hành các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội đối phó với dịch COVID-19. Cụ thể:

- Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03/3/2020 của Tổng cục thuế về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19.

- Chỉ thị số 06/CT-BCT ngày 11/3/2020 của Bộ Công Thương về việc tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của ngành Công Thương trước những diễn biến mới của dịch COVID-19. - Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Ngân hàng nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Công văn số 860/BHXXH-BT ngày 17/3/2020 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Công văn số 245/TLĐ ngày 18/3/2020 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

- Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

- Ngày 9/9/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19.

- Ngày 21/9/2021, Chính phủ ban hành Chỉ thị 26/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản trong bối cảnh phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính

sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- Ngày 25/09/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Đối tượng áp dụng là tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm (người thuê đất).

- Chính phủ thông qua 4 gói tài khóa để cứu trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt gói cứu trợ 300 nghìn tỷ đồng cho các DN nhỏ, vừa và siêu nhỏ, và 16 nghìn tỷ đồng cho vay với lãi suất 0% trả lương cho người lao động.

Thông đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng. Thông đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 sửa đổi Thông tư số 01/2020/TT-NHNN nhằm mở rộng đối tượng và thời gian cơ cấu lại nợ, mở rộng thời hạn miễn, giảm lãi, phí. Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, các TCTD có thể mở rộng đối tượng khách hàng gặp khó khăn do dịch Covid-19 và nới thời gian thêm 6 tháng để các khách hàng có thêm thời gian phục hồi. Trong điều hành lãi suất, năm 2020, NHNN đã 3 lần giảm các mức lãi suất điều hành và là một trong những ngân hàng trung ương có mức giảm lãi suất nhiều nhất trong khu vực, qua đó tạo điều kiện cho các TCTD giảm lãi suất cho vay. Năm 2021, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện để TCTD tiếp cận vốn từ NHNN với chi phí thấp, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, NHNN tiếp tục chỉ đạo các TCTD chủ động cân đối khả năng tài chính để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý; triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, tập trung mọi nguồn lực để giảm lãi suất cho vay hỗ trợ và đồng hành cùng với doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn. Nhờ đó, với tác động có độ trễ của 03 đợt

giảm mạnh các mức lãi suất trong năm 2020 kết hợp với việc giữ nguyên các mức lãi suất điều hành trong năm 2021, đồng thời, điều hành đồng bộ các giải pháp chính sách tiền tệ khác đã góp phần tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất thị trường. Kết quả, mặt bằng lãi suất cho vay giảm khoảng 1%/năm trong năm 2020 và tiếp tục giảm 0,82%/năm trong năm 2021, Các TCTD thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc tập trung vốn tín dụng cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các TCTD chủ động tiếp cận đối tượng khách hàng là nhóm DNNVV, đưa ra nhiều chương trình, sản phẩm ưu tiên, hỗ trợ cho các DNNVV.

Đến cuối năm 2021, tín dụng đối với lĩnh vực DNNVV tăng 11,01% so với cuối năm 2020, chiếm 19,34% tổng dư nợ toàn nền kinh tế (cuối năm 2020 tăng 11,52%).

### **4.3. Đánh giá ảnh hưởng tích cực, ảnh hưởng hạn chế của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

#### ***4.3.1. Những kết quả đạt được trong sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam***

Nhìn chung, số lượng và quy mô các DNSXNVV ngày càng tăng nhanh tạo nhiều việc làm cho người lao động, tạo điều kiện gia tăng thu nhập cho người lao động cả nước. Cơ cấu nội ngành sản xuất đang chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng các DNSXNVV chế biến, chế tạo đã tăng nhanh so với các DNSXNVV truyền thống khác như luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản nhằm đảm bảo sự chuyển dịch theo đúng quy hoạch phát triển công nghiệp đã xây dựng, đảm bảo xu hướng phát triển DNSXNVV theo chiều sâu. Cơ cấu loại hình doanh nghiệp, khu vực kinh tế cũng theo xu hướng tiến bộ, vững chắc.

Bên cạnh đó, doanh thu và lợi nhuận của các DNSXNVV ngày càng gia tăng, đóng góp đáng kể vào ngân sách cả nước, trong đó phần lớn là sự góp phần của các DNSXNVV hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo. Trình độ của người lao động cũng như trình độ, kỹ năng của cán bộ quản lý trong các DNSXNVV Việt

Nam đã được cải thiện dần qua các năm với tỷ lệ ngày càng cao của trình độ đại học và tỷ lệ giảm dần hàng năm của trình độ cao đẳng, trung cấp.

Với những chính sách hỗ trợ trên từ Chính phủ, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của DN đã được cải thiện đáng kể. Theo bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu giai đoạn 2016 - 2020 của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam tăng 20 bậc, xếp thứ 70/190 quốc gia, nền kinh tế; theo xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI), năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng 10 bậc giai đoạn 2018 - 2019, từ 77 lên 67/141 quốc gia; và theo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020, Việt Nam xếp thứ 42/131 quốc gia, nền kinh tế, giữ vị trí số 1 trong nhóm 29 quốc gia cùng mức thu nhập. Thống kê đến cuối năm 2020 của Bộ Kế hoạch và đầu tư đã cho biết trong số 800.000 DN đang hoạt động thì có tới 98% là DNNVV với 5,6 triệu lao động, đóng góp khoảng 45% tổng sản phẩm trong nước và 31% vào tổng thu ngân sách hàng năm. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng sản xuất sạch, giảm được tiêu thụ năng lượng, nguyên, nhiên liệu trên một đơn vị sản phẩm tăng từ 11% năm 2010 lên 24% năm 2015. Trong giai đoạn 2011-2015, cường độ năng lượng của các ngành sản xuất công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng đều giảm dần: ngành thép giảm 8,09%, xi-măng giảm 6,33%, dệt sợi giảm 7,32%.

#### ***4.3.2. Những hạn chế trong sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam***

##### ***Về phía chính sách của Chính phủ***

Chính phủ mặc dù đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ cho các DNNVV và DNSXNVV nói chung song hiện nay vẫn chưa có chính sách cụ thể cho loại hình DNSXNVV, các chính sách hỗ trợ cho đối tượng DNSXNVV hiện nay còn chưa rõ ràng và cụ thể. Nội dung nhiều chương trình trợ giúp DNSXNVV còn dàn trải, chưa tập trung và chưa gắn kết với nhau làm cho các DNSXNVV chưa tiếp cận hay nhận được sự hỗ trợ một cách thuận lợi. Bên cạnh đó, cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ DNSXNVV giữa các Bộ ngành, giữa Trung ương và địa phương cũng chưa hiệu quả. Ngoài ra, hệ thống cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ DNSXNVV từ Trung ương đến địa phương chưa được hình thành đầy đủ, nhất quán.



### ***Các yếu tố sản xuất đầu vào***

Nguyên vật liệu, nguồn nhân lực, lao động chất lượng cao, lao động phổ thông, các chi phí trong hoạt động kinh doanh còn nhiều hạn chế. Về phía doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu chưa được chủ động, thiếu tập trung và chất lượng không đồng đều, phần lớn các đầu vào cho sản xuất là nhập khẩu nên phụ thuộc vào biến động ngoại tệ, thời gian vận chuyển, chuỗi cung ứng (Nguyễn Anh Tuấn, 2019).

Thực tế hiện nay, DNSXNVV còn gặp nhiều rào cản trong đào tạo đội ngũ nhân lực do trình độ thấp và thiếu hụt nhiều về nhân lực.

Trình độ của người lao động trong các DNSXNVV cả nước tuy được nâng cao dần qua các năm song vẫn chưa đạt ở mức cao. Tỷ trọng lao động đạt trình độ đại học vẫn chiếm tỷ lệ thấp, trong khi lao động đạt trình độ trung cấp vẫn chiếm ở mức cao. Kỹ năng và năng lực làm việc chưa hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực sản xuất và lao động tại DN sau khi được đào tạo chưa thể hiện được hiệu quả làm việc. Cán bộ quản lý trong các DNSXNVV có trình độ khá, tuy nhiên kỹ năng quản lý và trình độ nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu cần thiết (Nguyễn Anh Tuấn, 2019).

### ***Về sản phẩm đầu ra***

Chủ yếu sản phẩm đầu ra của DNSXNVV còn dưới dạng xuất thô, kim ngạch xuất khẩu chưa cao, hiện đang bị mất cân đối giữa chế biến và nguyên liệu; thị trường nội địa của các DNSXNVV còn kém phát triển và thiếu đồng bộ ((Nguyễn Anh Tuấn, 2019), (Nguyễn Văn Điển & Huỳnh Thị Cẩm Tú, 2020)).

### ***Về công nghệ***

Việc tiếp cận công nghệ còn hạn chế.

Mức độ đầu tư chưa theo chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị trong các DNSXNVV nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng CNH - HĐH, đa số các DNSXNVV có trình độ công nghệ ở mức trung bình, năng suất lao động thấp với sản phẩm không đa dạng, trình độ chế biến tinh chưa cao (Nguyễn Anh Tuấn, 2019).

### ***Vốn hoạt động***

Các DNSXNVV có nguồn vốn mỏng. Phần lớn các DNSXNVV gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, việc huy động vốn kinh doanh của các DN gặp nhiều trở ngại (Nguyễn Anh Tuấn (2019), Thái Thị Thái Nguyên và Vũ Thị Quỳnh Chi (2020)).

### ***Môi trường kinh doanh***

Nhiều địa phương chưa tạo được môi trường thuận lợi và bài bản, thủ tục hành chính rườm rà, việc triển khai các chính sách của Chính phủ còn chậm chạp, các DNSXNVV khó khăn trong tiếp cận đất đai, các thủ tục về quyền sử dụng đất vẫn là một vướng mắc, cản trở doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng (Nguyễn Anh Tuấn, 2019).

### ***4.3.3. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế***

#### ***4.3.3.1. Nguyên nhân của những thành tựu***

##### ***Thứ nhất, về chính sách của chính phủ***

Trong những năm qua, Chính phủ đã xây dựng và điều chỉnh rất nhiều chính sách nhằm chú trọng và hỗ trợ cho sự phát triển của các DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng, nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển mà Đảng và nhà nước đã đề ra tại Đại hội XII và văn kiện Đại hội XIII. Chính phủ đã thực hiện được các việc: (1) Kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho DNNVV nói chung, DNSXNVV nói riêng; (2) Thực thi chính sách tái cơ cấu giúp cho DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng có nhiều cơ hội kinh doanh và tăng động lực đầu tư; (3) Hỗ trợ DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng vượt qua khó khăn nội tại để phát triển; (4) Đồng hành cùng DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng vượt qua đại dịch COVID-19, với quan điểm thực hiện tốt “mục tiêu kép” vừa chống dịch hiệu quả vừa đảm bảo sản xuất kinh doanh, phục hồi và tăng trưởng kinh tế, Chính phủ và các cấp chính quyền đã nhanh chóng ban hành các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất kinh doanh

Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hạ mặt bằng lãi suất tín dụng phù hợp với mức giảm lạm phát, có biện pháp hỗ trợ, đơn giản hóa thủ tục cho

vay và tăng tín dụng đối với DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng, DNNVV sản xuất hàng xuất khẩu, DNNVV trong ngành công nghiệp hỗ trợ.

#### ***Thứ hai, về chính sách hỗ trợ của các địa phương***

Tại một số địa phương, sự hỗ trợ mạnh mẽ và quyết liệt của chính quyền địa phương trong việc tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, cải thiện thủ tục hành chính, xây dựng chính sách ưu đãi về thuế suất cũng như hạ tầng cơ sở góp phần tạo nên sự phát triển của hệ thống DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Cụ thể như sau: Tập trung nâng cao chất lượng phục vụ trong giải quyết các thủ tục hành chính (TTHC) như thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại gần 100% cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn, giảm thời gian đăng ký và cấp giấy đăng ký DN, minh bạch hóa thông qua các website về các tài liệu, thông tin kế hoạch liên quan đến DN.

#### ***4.3.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế***

##### ***Nguyên nhân từ phía chính sách của chính phủ và chính sách hỗ trợ của địa phương***

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì còn có một số hạn chế như: việc hạn chế bắt nguồn từ việc giải quyết chưa tốt các mối quan hệ như: (1) Quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, (2) Môi trường đầu tư, kinh doanh, và (3) Các chương trình hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV nói chung, DNSXNVV nói riêng chưa thật sự hiệu quả.

Nhà nước chưa xây dựng được chiến lược phát triển và cạnh tranh dài hạn, cụ thể cho các DNNVV nói chung và DNNVV trong từng lĩnh vực nói riêng, đặc biệt là các DNSXNVV.

Chính sách hỗ trợ các DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng còn chưa cụ thể về mặt bằng sản xuất, tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công. Các chính sách mới chỉ dừng lại ở những quy định mang tính khuyến khích và chung chung, chưa có những quy định hỗ trợ rõ ràng. Bên cạnh đó, sự phân tán quản lý và thực thi ở nhiều bộ, ngành trong thực thi các chính sách liên quan khiến thủ tục tiếp cận hỗ trợ mang nặng tính xin - cho, DN nhiều khi không có đủ năng lực để theo đến cùng.

Sự quan tâm và đầu tư của các địa phương đối với công tác trợ giúp phát triển DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng còn thấp trong khi nguồn ngân sách Trung ương hạn chế.

Việc thực thi chính sách, gói hỗ trợ lãi suất, tín dụng cho DN trị giá 250 nghìn tỷ đồng chưa phát huy hiệu quả như mong đợi của các DN. Nguyên nhân chính là do gói hỗ trợ này không lấy trực tiếp từ nguồn ngân sách nhà nước, mà từ nguồn vốn của các ngân hàng hoạt động trên nguyên tắc thương mại. Thêm vào đó, không có bảo lãnh tín dụng hay sự chia sẻ rủi ro tín dụng của Chính phủ (Nguyễn Văn Điền & Huỳnh Thị Cẩm Tú, 2020).

Quỹ bảo lãnh tín dụng ở cấp địa phương được thành lập theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP nhưng nhìn chung kết quả đạt được còn hạn chế; đặc biệt tại một số địa phương còn chưa thành lập được Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương hoặc đã giải thể Quỹ hoặc dừng hoạt động bảo lãnh do điều kiện ngân sách khó khăn; việc bảo lãnh cho doanh nghiệp mang lại rủi ro cao.

Trong thời gian vừa qua, việc triển khai thực hiện chính sách của Nhà nước đối với các DNNVV nói chung và DNSXNVV nói riêng đã tồn tại một số bất cập như chính sách hỗ trợ DNNVV được quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP nhưng chịu sự điều chỉnh của các luật trong các ngành, lĩnh vực khác (như Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Đấu thầu, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, các Luật về thuế) dẫn đến hiệu lực thực thi của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP chưa cao. Bên cạnh đó, các chính sách quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP mang tính khuyến khích chung, chưa cụ thể dẫn đến kết quả hỗ trợ còn hạn chế. Điển hình là các chính sách hỗ trợ tài chính, mặt bằng sản xuất, hỗ trợ mua sắm công, ươm tạo DN. Ngoài ra, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP quy định kế hoạch và chương trình trợ giúp phát triển DNNVV, song lại không quy định nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện, chưa tạo ra cơ chế hình thành nguồn kinh phí dành riêng hỗ trợ DNNVV mà chủ yếu lồng ghép vào các chương trình, chính sách hiện hành theo ngành, lĩnh vực.

Chính sách quản lý phát triển công nghệ tại DNNVV nói chung và

DNSXNVV nói riêng chưa cụ thể, rõ ràng. Các chính sách phát triển công nghệ hiện tại hầu hết chưa đạt được sự hấp dẫn, dễ dàng tiếp cận cho doanh nghiệp.

#### ***Nguyên nhân từ phía các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

Các DNSXNVV tiềm lực tài chính yếu, thường xuyên gặp khó khăn trong việc huy động vốn cũng như tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng như Ngân hàng hay Quỹ bảo lãnh tín dụng vì năng lực quản lý còn hạn chế, phương án kinh doanh và vay vốn xây dựng không bài bản, dễ bị rủi ro.

Bản thân các DNSXNVV còn tư tưởng trông chờ vào các chính sách ưu đãi của Nhà nước mà chưa biết tận dụng tốt những ưu thế sẵn có của loại hình DN mình. Ngoài ra, các chủ DN chưa thay đổi tư duy nhận diện đối tác, tăng cường liên kết để tập hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực về vốn, nhân lực và công nghệ vào sự phát triển chung. Các DN chưa chủ động tìm hiểu để tận dụng ưu thế từ các chính sách.

Trình độ quản lý giới hạn, cơ chế quản lý của các DNSXNVV chậm được đổi mới, dẫn tới thiếu linh hoạt trong đầu tư theo chiều sâu nên nhiều loại sản phẩm khó giữ vững và chiếm lĩnh được thị trường.

DNSXNVV còn đối mặt với những giới hạn về nguồn lực tài chính trong việc thực hiện các chương trình hỗ trợ đào tạo cho người lao động của UBND các địa phương. Bên cạnh đó, chủ DNSXNVV chưa thực sự chủ động quan tâm đến hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng tại DN dẫn tới các chính sách hỗ trợ đào tạo cho người lao động chưa xây dựng nhiều tại các DNSXNVV.

Các DNSXNVV chưa chủ động đầu tư nhằm nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động của các DN. Khả năng cập nhật và ứng dụng công nghệ còn chậm. Việc phát triển công nghệ tại doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là DNNVV cũng còn nhiều vấn đề bất cập. Cụ thể, nguồn vốn đầu tư cho khoa học công nghệ tại nhiều doanh nghiệp còn thấp, nhận thức của doanh nghiệp về đổi mới công nghệ chưa cao, dẫn tới ít chủ động trong việc tham gia hoạt động, chương trình về khoa học công nghệ. Nhân lực chất lượng cao trong khoa học công nghệ còn hạn chế, cũng như thị trường khoa học chưa sôi nổi và thiếu liên kết chặt

chẽ, khiến doanh nghiệp khó tìm kiếm, tiếp cận tới các công nghệ phù hợp và tiên tiến. Hoạt động của các DNSXNVV còn thiếu sự liên kết, còn riêng rẽ, manh mún khó nâng cao hiệu quả kinh tế. DNSXNVV chưa có mối quan hệ với các doanh nghiệp lớn. DNSXNVV cùng ngành chưa hợp tác chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, trong khi còn cạnh tranh với nhau, thậm chí cạnh tranh không lành mạnh (Nguyễn Anh Tuấn, 2019).

#### ***Các nguyên nhân khác***

- Các DNSXNVV VN chưa chủ động được về nguồn nguyên liệu phục vụ cho các DNSXNVV trong nước do đang còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu.

- Cuộc chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; đại dịch COVID – 19; chiến tranh xung đột Nga - Ukraina làm tăng giá nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào, thậm chí bị đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu gây ảnh hưởng nặng nề tới ngành sản xuất, đặc biệt là các DNSXNVV trong nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

#### **Tiểu kết chương 4**

Trong chương 4, luận án phân tích thực trạng sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 thông qua phân tích số lượng và quy mô các DNSXNVV, cơ cấu nội ngành sản xuất, cơ cấu loại hình doanh nghiệp, khu vực kinh tế, trình độ của người lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Qua đó chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam, làm cơ sở để đưa ra những giải pháp ở chương sau.

## Chương 5

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH NHẪM KHAI THÁC TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

### 5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

#### 5.1.1. Bối cảnh thế giới

Bên cạnh đà phát triển rực rỡ trong khoảng từ năm 2015 đến 2019, nền kinh tế thế giới cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn. Đó là vấn đề nợ công, khủng hoảng tiền tệ, nợ xấu với nước ngoài của một số quốc gia và khu vực trên thế giới. Quan điểm bảo hộ nền kinh tế, quan điểm đề cao chủ nghĩa dân tộc được khơi lên và đạt được sự ủng hộ mạnh mẽ của người dân và lãnh đạo tại một số quốc gia lớn đã và đang làm đẩy lùi tiến trình toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa, liên kết kinh tế quốc tế có phần chững lại do phản ứng của những nước từng đi đầu toàn cầu hóa, như Mỹ, Anh, Trung Quốc, EU... trước tác động không mong muốn của chính xu thế này như thâm hụt thương mại, cạnh tranh trong xuất nhập khẩu, phụ thuộc nguyên vật liệu vào nước thứ ba...

Các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA cùng xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng đòi hỏi các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, chất lượng của quá trình sản xuất, bảo quản, cơ sở dữ liệu ....

Kể từ năm 2018, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại thế giới cũng như đến hoạt động đầu tư sản xuất ở các khu vực vốn là công xưởng của thế giới. Các công ty đa quốc gia phải điều chỉnh chiến lược kinh doanh, chuyển hướng mở các nhà máy sản xuất, lắp ghép sang các nước đang phát triển ít có biến động về chính trị khác. Nhìn vào mặt tích cực, điều này là cơ hội thuận lợi cho thị trường kinh tế của nước ta trong cơ hội thu hút các tập đoàn lớn đầu tư và sản xuất.

Mới đây nhất là việc xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine khiến cho căng thẳng giữa Nga và Mỹ cùng các nước EU leo thang, một loạt lệnh trừng phạt được Mỹ và đồng minh áp dụng lên Nga khiến cho nền kinh tế thế giới thêm phần khủng hoảng. Chứng khoán thế giới chứng kiến những phiên lao dốc; giá dầu, giá xăng, giá vàng tăng mạnh ảnh hưởng không nhỏ đến các nhà đầu tư và nhà sản xuất trên mọi lĩnh vực, mọi quốc gia.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang làm thay đổi về chất của lực lượng sản xuất, tác động mạnh mẽ đến những thay đổi trong quan hệ sản xuất, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, quy mô sản xuất, năng suất lao động... dẫn đến những thay đổi to lớn trong phương thức sản xuất. Đồng thời, nó thúc đẩy sự cạnh tranh, tăng cường tiềm lực sức mạnh và năng lực sản xuất quốc gia, về tổng thể thúc đẩy sự chuyển dịch trật tự kinh tế thế giới và những thay đổi trong quan hệ quốc tế.

Đại dịch COVID-19 đã làm ngưng trệ, chặn đứng đà phát triển của nền kinh tế thế giới. Trong quãng thời gian qua, quy định về dân các xã hội đã làm ảnh hưởng đến điều kiện làm việc của người lao động, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo – nơi vốn dĩ cần sự tập trung của một lượng lớn công nhân cùng tham gia sản xuất.

### **5.1.2. Bối cảnh trong nước**

Nền kinh tế Việt Nam đang được đánh giá có triển vọng tốt với tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhất khu vực và thế giới (7-8%/năm trong 3 thập niên qua), Việt Nam đang và sẽ đứng trước cơ hội mang tính lịch sử để đạt được những bước ngoặt phát triển trong 3 thập niên tới: 1) đến năm 2030 trở thành nước công nghiệp, thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình cao; 2) đến năm 2045 trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn 5 năm 2016-2020, kinh tế vĩ mô dần ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào đường lối chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành ngày càng tăng lên. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát lần thứ tư, sáu tháng đầu năm 2021, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta chỉ đạt 5,64%, thấp hơn mục tiêu đề ra. Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 lần thứ tư



hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Về quy mô của doanh nghiệp, bị ảnh hưởng trên diện rộng, đáng kể nhất là với các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ. Có 119.828 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giải thể trong năm 2021, tăng 17,8% so với năm 2020. Trong số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có tới 54.960 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (chiếm 45,9%), tức là chưa rời thị trường mà tiếp tục “đóng băng”, chờ đợi thời điểm thích hợp để tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới, tăng 18% so với năm 2020 (Bùi Quang Tuấn và Hà Huy Ngọc, 2021). Hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác (hợp tác xã) bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hơn 90% hợp tác xã giảm doanh thu và lợi nhuận; lao động bị cắt giảm, nghỉ việc không lương chiếm hơn 50% tổng số lao động. Quỹ tín dụng nhân dân gặp khó khăn.

## **5.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam**

### **5.2.1. Quan điểm**

- DNSXNVV gắn với giải quyết việc làm, an sinh xã hội, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo vệ môi trường và nâng cao khả năng chiến đấu của doanh nghiệp các nguy cơ dịch bệnh toàn cầu.

- Phát triển DNSXNVV là một bộ phận quan trọng của chiến lược và chính sách phát triển doanh nghiệp đất nước, cần gắn liền với chính sách phát triển các khu vực kinh tế khác, của các ngành khác, đặc biệt là chính sách khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển DNSXNVV với chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cùng với chiến lược phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Chú trọng phát triển DNSXNVV theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước ta đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi thế thương mại để phát triển nhanh DNSXNVV trong các ngành có lợi thế cạnh tranh, ngành công

ng nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghệ thông minh, và công nghệ xanh.

- Giữ vững vai trò của nhà nước trong việc định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển DNSXNVV, tạo môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh;

- Nâng cao vai trò kiểm tra giám sát của Nhà nước trong việc thực thi các chính sách hỗ trợ DN.

### **5.2.2. Định hướng chung**

Trong văn kiện Đại hội XIII, bên cạnh việc tiếp tục đề cập đến nội dung tăng trưởng và phát triển kinh tế từ Đại hội XII, văn kiện còn nhấn mạnh: "Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu".

Do đó, phát triển DNSXNVV thời gian tới cần tập trung vào các nội dung Phân bổ lại không gian, chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất theo hướng ưu tiên các ngành sản xuất giải quyết được nhiều lao động, tận dụng được nguồn nguyên liệu tại chỗ và nguyên liệu trong nước, thị trường trong nước và quốc tế có nhu cầu cao về sản phẩm; giải quyết và phát triển nguồn nguyên liệu điều vào, giảm giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của DNSXNVV; hỗ trợ vốn, thuế và tiếp cận tài chính nhằm giải quyết những khó khăn cốt lõi cho DNSXNVV; Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, giảm áp lực về thủ tục hành chính; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Nâng cao năng lực quản lý; Tăng cường công nghệ cho phát triển sản xuất, nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường, thích ứng

với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng xanh; Nâng cao trách nhiệm xã hội của DNSXNVV, vì một quốc gia Việt Nam xanh, phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên số hóa.

### **5.2.3. Mục tiêu cụ thể**

Với mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội trong nghị quyết đại hội Đảng XIII: “...Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo... . Căn cứ vào 17 mục tiêu nhằm phát triển Việt Nam bền vững vào năm 2030 được Chính Phủ ban hành trong nghị quyết 136/ NQ-CP về phát triển bền vững, đến năm 2030, mục tiêu phát triển DNSXNVV VN cần đáp ứng cả 3 nhóm về kinh tế, xã hội và môi trường, theo đó về kinh tế, cụ thể như sau:

Tốc độ tăng trưởng về số lượng DNSXNVV bình quân đạt khoảng 10%/năm. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản, hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu tăng ổn định từ 20 - 25%; Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hàng năm giảm mạnh, giảm tích cực từ 49% năm 2020 xuống còn 10% vào năm 2030 và không tăng ngược trở lại trong các năm tiếp theo. 100% DNSX quy mô vừa áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại để chuẩn hóa dần quy mô lên DN lớn vào giai đoạn tiếp theo, trên 70% DNSX quy mô nhỏ áp dụng công nghệ tiên tiến. Nhờ đẩy mạnh công nghệ, tốc độ tăng năng xuất lao động bình quân trên 10%/năm; Các DN trong lĩnh vực sản xuất đạt mục tiêu đóng góp 60%, nâng mức đóng góp GDP của các DNNVV trong nền kinh tế Việt Nam lên cao hơn mức 40% hiện nay. Đặc biệt, 100% lãnh đạo DNSXNVV đã qua đào tạo, có trình độ và kỹ năng quản lý khoa học.

Về xã hội: Tỷ trọng lao động sản xuất trong tổng lao động xã hội chiếm khoảng tăng lên 20%; không còn tình trạng người lao động bị thiếu việc làm. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo, có kỹ thuật tốt là 70%;

Về môi trường: tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 98%; tỷ lệ cơ sở gây ô

niêm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỷ lệ che phủ rừng đạt ở mức 50% và giữ ổn định.

### **5.3. Giải pháp phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam thời gian tới**

#### **5.3.1. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi**

- Phát huy vai trò quản lý của Nhà nước trong kiểm tra và kịp thời phát hiện, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Cần tăng cường trách nhiệm người đứng đầu, nghiêm túc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ, không để xảy ra các hành vi phiền hà, sách nhiễu người dân, doanh nghiệp trong thực hiện các thủ tục hành chính. Thực hiện cải cách hành chính, rà soát thủ tục hành chính theo hướng tinh giản, tuyệt đối không yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hồ sơ quá một lần, tăng cường công khai, minh bạch, thanh kiểm tra, xử lý. Phát huy tác dụng Chỉ thị 10/CT-TTg còn yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tổ chức đường dây nóng và hộp thư điện tử để tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh, khiếu nại, tố cáo về hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà người dân, doanh nghiệp. Rà soát, giải quyết triệt để những vướng mắc chưa phù hợp giữa Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật liên quan về DNSXNVV. Kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc đối với người dân, doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, Chính phủ cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; rà soát, nghiên cứu, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đất đai, môi trường... tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn, đất đai, hạ tầng, nhân lực, tiết giảm chi phí cho sản xuất kinh doanh.

- Các địa phương cần ưu tiên bố trí nguồn lực để đẩy mạnh triển khai có hiệu quả các nội dung, chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ DNNVV đã được phê duyệt theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV. Đổi mới mô hình hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV; nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị tư vấn, hỗ trợ

doanh nghiệp, tăng cường phối hợp với các tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp để hỗ trợ DNNVV phát triển hiệu quả, bền vững.

### **5.3.2. Xây dựng hành lang pháp lý riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Mục đích là tạo sự thuận lợi cho hoạt động của các DNNVV, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của DNSXNVV, tạo thêm việc làm và thu nhập cho các tầng lớp lao động. Nhà nước cần xây dựng hành lang pháp lý riêng (không mâu thuẫn với luật thương mại hay các luật khác) nhằm khuyến khích phát triển DNNVV.

- Không tăng phí, lệ phí, không tăng thuế, không tăng lãi vay ngân hàng tạo điều kiện giảm chi phí cho DNSXNVV.

- Đơn giản hóa, hợp lý hóa các điều kiện kinh doanh: Kiên quyết bãi bỏ những điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, nghiêm cấm ban hành bất cứ điều kiện kinh doanh mới, nhất là giấy phép con, trái quy định pháp luật, ban hành không đúng thẩm quyền gây khó khăn cho doanh nghiệp trong thực thi, bảo đảm sự cần thiết, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý Nhà nước.

- Quy định mức tỷ lệ ngân sách chi công hàng năm dành riêng cho DNSXNVV tham gia cung ứng sản phẩm.

### **5.3.3. Hoàn thiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản pháp luật có liên quan**

- Tập trung xây dựng luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có chất lượng; giải quyết triệt để các vướng mắc phát sinh liên quan tới thủ tục đầu tư, đăng ký doanh nghiệp, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp với nhiều hình thức mà Nhà nước, các địa phương cần phải quan tâm.

Các Bộ ban ngành trung ương và địa phương cần nhanh chóng tiến hành tổng kết việc thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV được Quốc hội thông qua năm 2017 để đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Luật DNNVV, tạo điều kiện cho DNNVV tham gia có hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Bộ Tài chính cần sớm ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ DNNVV quy định tại Nghị định số 80/2001/NĐ-CP của Chính phủ nhằm đảm bảo đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV.

Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các địa phương tổ chức kiện toàn bộ máy, tăng cường năng lực tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương để đảm bảo hoạt động bảo lãnh cho DNNVV vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất các chính sách phù hợp để các tổ chức tín dụng tập trung vốn cho vay cho DNNVV. Bộ Tư pháp đẩy nhanh triển khai thực hiện Nghị định số 55/2014/NĐ-CP và Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho DNNVV giai đoạn 2021-2025.

Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn Luật cho phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về hỗ trợ DNNVV theo hướng ưu tiên bố trí mặt bằng đất đai để hình thành, phát triển cụm công nghiệp, khu chế biến nông sản, thủy sản, hải sản tập trung cho DNNVV; tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận, thuê đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

#### ***5.3.4. Đầu tư xây dựng hạ tầng số và hoàn thiện chính sách về công nghệ cho doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

Nhà nước cần có chiến lược, chương trình đầu tư xây dựng hạ tầng số quốc gia, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số, các DNNVV khai thác công nghệ số nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, gia tăng năng lực cạnh tranh.

Chính phủ cần xây dựng Chương trình Hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025 theo kế hoạch đề ra, đẩy nhanh triển khai thực hiện các kế hoạch, đề án hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực,

tham gia có hiệu quả hơn vào quá trình chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh, tham gia chủ động vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Chính phủ cần đưa điều kiện hạ tầng số của DNSXNVV là một trong những tiêu chí ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp cung cấp sản phẩm cho dự án khu vực công.

Bên cạnh xây dựng hạ tầng số, Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ đổi mới công nghệ của các DNSXNVV trong các ngành sản xuất trọng điểm. Các hình thức có thể gồm: hỗ trợ vốn ban đầu trực tiếp cho các DNSXNVV hoặc nhóm các DNSXNVV cùng nhau thành lập quỹ đổi mới công nghệ; ưu đãi giảm thuế doanh nghiệp để các DNSXNVV xây dựng và phát triển quỹ đổi mới công nghệ.

Các địa phương kết nối, đẩy mạnh mối liên kết công nghệ giữa các DNSXNVV, giữa DNSXNVV và các trường đại học, viện nghiên cứu.

Khuyến khích dưới nhiều hình thức như cơ chế, tín dụng ưu đãi đối với việc hình thành doanh nghiệp công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm. Những tổ chức này giúp DNSXNVV vay vốn thực hiện các dự án R&D, dự án nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, mua phát minh, bí quyết công nghệ.

Khuyến khích đối với các DNSXNVV đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Đặc biệt coi đây là một tiêu chí khi chọn lọc DNSXNVV cung ứng sản phẩm cho dự án công.

Có chính sách thúc đẩy các Tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và nước ngoài khi họ tham gia chuyển giao công nghệ cho các DNSXNVV, hoặc khi họ ký kết hợp tác để DNSXNVV cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

### ***5.3.5. Hoàn thiện chính sách thu hút nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng lao động cho doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa***

Thứ nhất, Nhà nước cần có chính sách ưu tiên riêng cho khu vực DNSXNVV để ổn định và nâng cao chất lượng lao động trong khu vực này, bởi đây là khu vực chiếm tỷ lệ lớn và có sự ảnh hưởng đáng kể tới nền kinh tế. Để phát triển khu vực doanh nghiệp này, cần có những chính sách định hướng cụ thể như giảm phí bảo hiểm, tăng ưu đãi bảo hiểm xã hội, giảm độ tuổi nghỉ hưu, hỗ trợ lao động tay nghề cao,...nhằm thu hút lực lượng lao động có kinh nghiệm và lành nghề, tạo ra

những nhân tố trung tâm, gia tăng chất lượng và giá trị trình độ, góp phần đào tạo trực tiếp cho các lao động trẻ, ít kinh nghiệm. Đồng thời, cũng cần chú ý tới việc thu hút và ổn định được lực lượng lao động trẻ có nhiều động lực đổi mới, thông qua cải cách hệ thống giáo dục - đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo theo hướng thực hành, hiệu quả. Muốn chính sách đạt hiệu quả cao, đầu tiên, cần đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng nghiệp nhằm nâng cao nhận thức về nhân lực có kỹ năng nghề để tạo sự đồng thuận của toàn xã hội và đồng hành của doanh nghiệp.

Thứ hai, cần tập trung đầu tư chuẩn hóa các điều kiện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là các phòng thí nghiệm và mô phỏng thực hành để thực tế hóa các hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Thứ ba, cần đẩy mạnh công tác xã hội hoá và các hoạt động nghiên cứu khoa học về nâng cao chất lượng nguồn lao động sản xuất, hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp trong công tác đào tạo, phát triển nhân lực có trình độ và kỹ năng nghề.

Thứ tư, cần tăng cường các giải pháp gắn kết giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề. Cần có chính sách để DN lớn và các tập đoàn trong nước coi việc kết nối với cơ sở đào tạo là một tiêu chí đánh giá DN, qua đó thúc đẩy họ có trách nhiệm trong việc kết nối với các cơ sở đào tạo, tạo việc làm và nâng cao khả năng thực hành cho học sinh. Nhà nước cần xây dựng quỹ phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực và đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ DNNVV. Trong đó, Nhà nước cần hỗ trợ về kinh phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV, tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho các tổ chức quốc tế trợ giúp cho các DNNVV bằng các hình thức đa dạng. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hoàn thiện chính sách, pháp luật về quan hệ lao động. Bộ Luật Lao động cũng cần có những quy định bảo vệ quyền lợi của các chủ DN, có những chế tài cần thiết để xử lý các vi phạm của người lao động tự ý bỏ việc hoặc thôi việc.

Thứ năm, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp; kết nối cơ sở dữ liệu hướng nghiệp, phân luồng giáo dục phổ thông, thông tin thị trường lao



động, Qua đó kịp thời định hướng và có chính sách chuyển dịch, phân bổ cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý giữa các ngành và giữa các vùng kinh tế.

Thứ sáu: thanh tra, kiểm tra, giám sát; động viên khen thưởng kịp thời các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo tích cực hỗ trợ người lao động, người học.

Về phía các DNSXNVV, cần có kế hoạch hoạt động và dự kiến nguồn nhân lực một cách bài bản. Thực hiện chính sách thu hút và duy trì những người lao động giỏi. Những chính sách khen thưởng và ghi nhận phù hợp này sẽ làm nhân viên hài lòng và thu hút được nhân viên mới. Cần thực hiện thu hút ứng viên từ nhiều nguồn, tránh tình trạng chỉ sử dụng người nhà vì có nhiều hạn chế. Việc tuyển dụng đòi hỏi phải theo đúng quy trình tuyển dụng, đảm bảo tốt chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động.

### ***5.3.6. Giải pháp nhằm tiếp cận công nghệ sản xuất tiên tiến, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm***

Việc ứng dụng khoa học – công nghệ là bước tiến tất yếu, là một động lực quan trọng để đất nước có sự phát triển nhanh chóng và bền vững. Để góp phần đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo công nghệ, Bên cạnh việc “triển khai hỗ trợ xây dựng, định hướng, phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao” (Nhà nước cần có vai trò hỗ trợ, can thiệp tích cực, tạo điều kiện phù hợp theo một số hướng sau đây:

Một là, có kế hoạch định hướng phát triển rõ ràng cho hoạt động đổi mới khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh tại một giai đoạn cụ thể. Bản kế hoạch này sẽ là kim chỉ nam cho các hoạt động được triển khai sau này, trong đó nhìn nhận được các ngành kinh tế là thế mạnh, có khả năng ứng dụng công nghệ tạo lợi thế cạnh tranh cao; cũng như định ra phương hướng thực hiện giải pháp đổi mới phát triển khoa học.

Hai là, hoàn thiện cơ chế pháp lý để doanh nghiệp có thể dễ dàng nhận chuyển giao các công nghệ tiên tiến từ nước ngoài. Nhà nước cần tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể nhập máy móc, quy trình chất lượng cao, áp dụng phù hợp tình hình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, việc tạo điều kiện cũng cần đi kèm với quy

trình kiểm soát chất lượng chặt chẽ, bởi các doanh nghiệp - đặc biệt là DNSXNVV chưa có nhiều kinh nghiệm giao dịch quốc tế - có thể gặp rủi ro nhập công nghệ, máy móc đã lỗi thời, chất lượng kém.

Ba là, Nhà nước nên tạo động lực tăng cường mối liên hệ cung – cầu giữa nhà khoa học và doanh nghiệp nhằm phát triển thị trường khoa học công nghệ lớn mạnh. Việc này được thực hiện thông qua các chính sách xây dựng hệ thống thông tin thông suốt về thị trường công nghệ; tăng cường truyền thông các kết quả nghiên cứu về sản phẩm, thiết bị mới; khuyến khích các cá nhân, tổ chức khoa học và doanh nghiệp hình thành các kênh thông tin để nắm bắt nhu cầu của nhau. Mối liên hệ chặt chẽ này sẽ giúp doanh nghiệp cập nhật các thông tin công nghệ mới tại Việt Nam và trên thế giới, từ đó lựa chọn được phương án cải tiến tốt nhất dưới sự tư vấn của các chuyên gia, tổ chức khoa học. Thị trường khoa học – công nghệ phát triển phần nào cũng giúp gia tăng sự bình đẳng khi các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có cơ hội tiếp cận thông tin lớn hơn và tăng sức cạnh tranh của bản thân.

Bốn là, tăng cường thu hút đầu tư, hỗ trợ tài chính cho phát triển sản phẩm ứng dụng công nghệ và quỹ đổi mới sáng tạo. Rào cản tài chính là một trong những lý do chính doanh nghiệp không thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ, cũng như là vấn đề cản trở khả năng phát triển khoa học kỹ thuật của bên nghiên cứu. Do vậy, cần đầu tư các Quỹ phát triển sản phẩm, Quỹ đổi mới sáng tạo, cung cấp hỗ trợ tài chính như tài trợ kinh phí, cho vay, giảm thuế phí,... cho các doanh nghiệp có đủ khả năng để họ ứng dụng các công nghệ tiên tiến, tiên phong làm chủ các xu hướng phát triển trên thế giới. Bên cạnh đó, cần chú ý hơn tới các cá nhân hay tổ chức nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện tăng nguồn lực như đầu tư cơ sở hạ tầng, mạng lưới thông tin, tạo dựng các khu công nghệ, vườn ươm khởi nghiệp,... giúp các đối tượng này có cơ sở thực hiện nghiên cứu, chế tạo công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh trong nước.

Năm là, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khoa học công nghệ, trong đó Nhà nước là cầu nối khuyến khích các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp phối hợp tạo ra các chương trình đào tạo sinh viên, lao động

nâng cao kiến thức, kỹ năng gắn liền với công nghệ tiên tiến, sâu sát với thực tế ứng dụng. Từ đó, tạo ra lớp lao động có ý thức đổi mới sáng tạo, có khả năng sử dụng công nghệ tốt và bắt nhịp với yêu cầu của thế giới.

Sáu là, mở rộng hợp tác quốc tế với các nước trên thế giới về khoa học công nghệ. Trong quá trình này, Việt Nam cần học hỏi các bài học từ chặng đường phát triển của họ, hình thành quan hệ đối tác nhằm tiếp cận được tới các công nghệ tiên tiến, thúc đẩy chuyển giao, đào tạo nhân lực theo các tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao năng lực chung của doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.

### ***5.3.7. Giải pháp phát triển nguồn nguyên liệu***

Thứ nhất, thúc đẩy công tác dự báo nhu cầu nguyên liệu cho các ngành sản xuất mũi nhọn như ô tô, dệt may, linh kiện điện tử,... Các tổ chức, ban ngành liên quan cần tổ chức rà soát, cập nhật thông tin nhu cầu thị trường theo từng giai đoạn một cách sát sao, từ đó có kế hoạch về nhu cầu nguyên vật liệu trong tương lai thông qua phân tích khoa học có cơ sở, bài bản, chi tiết. Dự báo đó cần đưa ra các thông tin dự kiến về loại nguyên liệu, sản lượng, cũng như tiêu chí yêu cầu về chất lượng để có thể từ đó định hướng các giải pháp cung ứng thỏa đáng.

Thứ hai, xây dựng những cổng thông tin về tình hình nguyên vật liệu của từng lĩnh vực. Các cổng thông tin này sẽ liên tục cập nhật, tổng hợp các tin tức, chính sách, biến động mới nhất của thị trường nguyên vật liệu ở cả trong và ngoài nước, từ đó cung cấp thông tin đa dạng, có độ chính xác cao, chọn lọc tới doanh nghiệp để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với các cơ hội kinh doanh nguyên liệu, chủ động tham khảo để lên kế hoạch và điều chỉnh sản xuất, tồn kho phù hợp với tình hình nguyên vật liệu hiện tại và tương lai.

Thứ ba, rà soát chọn lọc các nhóm ngành sản xuất trọng điểm mà Việt Nam có nhiều lợi thế và có khả năng phát triển cao. Tập trung vào các nhóm ngành mũi nhọn, định hướng xuất khẩu sẽ giúp tăng khả năng huy động nguồn lực, từ đó nhanh chóng tăng khả năng cạnh tranh của nhóm ngành trong chuỗi giá trị và tạo hiệu ứng lan tỏa dẫn dắt các ngành liên quan cùng phát triển. Các hoạt động công nghiệp hỗ trợ, cung cấp nguyên vật liệu cho các ngành trọng điểm này cũng sẽ được tập trung

cao độ như được cấp các ưu đãi đất đai, ưu đãi thuế, hỗ trợ công nghệ, nhân lực,... nhằm tăng năng lực tự chủ đầu vào, tăng tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng của nhóm sản phẩm quan trọng, tạo lợi thế cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, Nhà nước cần có những chính sách thúc đẩy tạo dựng liên kết doanh nghiệp hỗ trợ, thành lập khu công nghiệp hỗ trợ mang tính tập trung. Xây dựng các cụm doanh nghiệp hỗ trợ chuyên môn hóa theo chuỗi cung ứng sẽ giúp tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, dễ dàng hình thành hạ tầng đồng bộ cho doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ kỹ thuật, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực như máy móc và nhân công; từ đó tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp theo chuỗi cung ứng một cách thông suốt, bài bản, tăng khả năng đáp ứng sản xuất.

Thứ năm, tăng cường hợp tác phát triển mở rộng thị trường nguyên vật liệu, đặc biệt với hàng hóa là nguyên vật liệu Việt Nam khó sản xuất. Nhà nước cần tích cực tìm kiếm và xây dựng quan hệ đối tác với các thị trường nước ngoài tiềm năng thông qua các chính sách quảng bá, ưu đãi kinh doanh, thỏa thuận và hiệp định thương mại, hướng tới thương mại tự do và cạnh tranh lành mạnh nhằm đa dạng hóa cung ứng, chọn lựa nguồn cung chất lượng với giá cả phù hợp. Bên cạnh đó, cần linh hoạt trong các quy tắc thương mại để tạo điều kiện nhập khẩu nguyên liệu đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng thống nhất, cũng như đảm bảo thị trường nội địa có không gian phát triển hợp lý.

#### **5.3.8. Giải pháp chính sách nâng cao năng lực quản lý, vận hành**

Một là, phổ biến giáo dục thông tin về tầm quan trọng của tư duy quản lý tới phát triển doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy các cấp quản lý doanh nghiệp không ngừng học tập suốt đời (life-long learning), qua đó cải thiện các kỹ năng quan trọng như lập kế hoạch, vận hành, định hướng chiến lược, khả năng theo sát các biến động trên thị trường, dẫn tới doanh nghiệp chưa nắm bắt được thời cơ, có kết quả hoạt động yếu kém. Bởi vậy cần nhận thức được việc đào tạo cấp quản lý là rất cần thiết và sẽ mang lại nhiều giá trị gia tăng cho doanh nghiệp.

Hai là, có chính sách khuyến khích, ưu tiên các chuyên gia, cơ sở đào tạo chuyên môn trong và ngoài nước xây dựng chương trình đào tạo kiến thức, kỹ năng

quản lý doanh nghiệp chuyên sâu. Ưu tiên những chương trình đào tạo có nội dung tập trung vào các vấn đề cốt lõi, có tính cấp thiết và thực tế cao với tình hình riêng của mỗi doanh nghiệp hoặc mỗi loại hình sản xuất.

Ba là, xây dựng và phát triển mạng lưới học tập lẫn nhau giữa các quản lý doanh nghiệp. Trong mạng lưới này, tất cả các quản lý doanh nghiệp đều có cơ hội chia sẻ thông tin, kinh nghiệm của bản thân và doanh nghiệp của mình; cũng như học hỏi từ kinh nghiệm của các doanh nghiệp khác, đồng thời tạo cơ hội trò chuyện hợp tác trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, cần kêu gọi các tập đoàn, doanh nghiệp lớn hỗ trợ chia sẻ thông tin quản lý vận hành cho các DNNVV, tạo điều kiện cho các DNNVV được mở mang, phát triển định hướng hoạt động chuyên nghiệp hơn.

Bốn là, trích một phần ngân sách cho chi phí đào tạo, định kỳ tổ chức các lớp tập huấn quản lý và lập chiến lược hoạt động cho đối tượng là các quản lý doanh nghiệp. Việc này giúp tạo động lực để các cấp quản lý tham gia đào tạo, tập huấn kiến thức cần thiết cho vận hành doanh nghiệp theo hướng đổi mới, phù hợp với các chính sách phát triển chung mà Chính phủ đề ra. Ngoài ra, các ban ngành liên quan cần theo dõi chặt chẽ, định kỳ đánh giá và kiểm tra tình hình quản lý vận hành doanh nghiệp để phát hiện các vấn đề đang diễn ra, từ đó kịp thời đưa ra các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp.

Năm là, tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động dưới nhiều hình thức nhằm tuyên truyền, khuyến cáo doanh nghiệp thực thi pháp luật.

### ***5.3.9. Giải pháp về chính sách thúc đẩy trách nhiệm xã hội***

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (TNXHĐN) tuy không còn là một khái niệm mới mẻ, tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, nhiều doanh nghiệp còn đang cho rằng TNXHĐN chỉ liên quan tới việc làm từ thiện, thực hiện hoạt động vì cộng đồng, mang tính tự nguyện và không ảnh hưởng nhiều tới hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp. Đó là quan điểm chưa đầy đủ. TNXHĐN bao hàm nhiều phạm trù về kinh tế, pháp lý, đạo đức. Thực hiện nghiêm túc và tích cực TNXH giúp doanh nghiệp giữ vững vị thế, tạo hình ảnh tốt và nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh.

Để phổ biến hơn nhận thức về TNXH đối với doanh nghiệp, Chính phủ cần tích cực thực hiện vai trò giáo dục, tuyên truyền, quảng bá khái niệm TNXHĐN tới các thành phần doanh nghiệp trên thị trường thông qua các chương trình tọa đàm, gặp mặt doanh nghiệp, tập huấn chính sách,... Cần nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cạnh tranh lành mạnh, chia sẻ và liên kết hợp tác; đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh. Qua đó giúp các DN nhận thức đầy đủ về TNXH, hiểu được các lợi ích mà TNXHĐN mang lại không chỉ đối với bản thân doanh nghiệp như nâng cao chất lượng sản xuất kinh doanh, làm đẹp hình ảnh thương hiệu, thu hút lao động giỏi,... mà còn mang lại đóng góp chất lượng cho cộng đồng như giúp xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới,... Từ đó, khuyến khích mỗi doanh nghiệp có chiến lược định hướng, tiêu chuẩn riêng về TNXH theo sát kế hoạch phát triển chung, không ngừng nâng cao các tiêu chuẩn đó; cũng như phổ biến, truyền tải các yêu cầu về TNXH tới các nhân viên trong doanh nghiệp để mỗi lao động đều hiểu rõ và hoàn thành công việc của mình một cách có trách nhiệm, đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả xã hội. Không chỉ vậy, người tiêu dùng cũng cần được nâng cao nhận thức về TNXHĐN, khi đó họ có yêu cầu cao hơn đối với kết quả và mức độ trách nhiệm của doanh nghiệp, tạo áp lực cho doanh nghiệp không ngừng nỗ lực để giữ chân khách hàng và tồn tại trên thị trường.

Nhằm tạo điều kiện và động lực phát triển TNXH, cần liên tục bổ sung hoàn thiện hệ thống khung pháp lý cụ thể, chặt chẽ về TNXHĐN. Các chính sách ban hành phải được kiện toàn trên tất cả các khía cạnh như tính kinh tế, pháp lý, đạo đức, luôn sát sao với thực tế tình hình sản xuất – kinh doanh mà doanh nghiệp đang đối mặt. Đối với các hành vi vi phạm TNXH của doanh nghiệp gây ảnh hưởng tới lợi ích cộng đồng, Nhà nước cần hoàn thiện cách thức xử phạt, xây dựng các chế tài nghiêm khắc, truy cứu trách nhiệm tận gốc nhằm tạo tính răn đe cho các doanh nghiệp khác. Ngoài ra, cũng cần có thêm các chính sách, hoạt động mang tính cổ vũ, khuyến khích TNXH như tổ chức giải thưởng vinh danh các tổ chức có kết quả TNXHĐN xuất sắc, thúc đẩy chia sẻ giải pháp nâng cao hiệu quả TNXH giữa các doanh nghiệp (ví dụ cải tiến quy trình sản xuất để tăng chất lượng sản phẩm và

giảm giá thành, quản trị phúc lợi cho công nhân lao động, thay đổi dây chuyền nhằm đáp ứng tốt tiêu chuẩn môi trường toàn cầu,...), cân nhắc đưa TNXH trở thành một trong các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Bên cạnh đó, Nhà nước nên khuyến khích, tạo cầu nối hợp tác giữa doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong giải quyết các vấn đề TNXH. Ở đây, các tổ chức này có chung những mối quan tâm về phát triển cộng đồng, bởi vậy có thể hỗ trợ lẫn nhau về nhân lực, vật tư, hành động, để tối đa hóa khả năng giải quyết các thách thức xã hội, tạo ra các cơ hội để thực hiện TNXH một cách lâu dài, bền vững, có chiến lược, phù hợp với các chính sách mà Nhà nước đặt ra.

#### **5.3.10. Giải pháp về chính sách tăng trưởng xanh**

Chính sách tăng trưởng xanh đã được đưa ra từ nhiều năm trước, nhưng chưa thật sự được quan tâm ở mức độ cao, và chưa có sự hiện diện của các nhóm chính sách hướng tới các đối tượng cụ thể, phù hợp, dẫn tới việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh còn yếu kém, thiếu định hướng, thiếu nguồn lực. Bởi vậy, tác giả đề xuất một số chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh như sau:

Thứ nhất, tăng cường thông tin, kiến thức về tăng trưởng xanh tới nhiều thành phần đối tượng như cán bộ nhà nước, quản lý doanh nghiệp, học sinh sinh viên,... Đặc biệt chú trọng đào tạo các cấp quản lý doanh nghiệp các kiến thức về quản trị, vận hành doanh nghiệp theo hướng xanh hóa, ứng dụng công nghệ, công cụ, mô hình mới giảm thiểu tác động của sản xuất kinh doanh tới môi trường và cộng đồng. Bên cạnh đó, thúc đẩy tích hợp nội dung phát triển xanh vào chương trình học tập cho học sinh sinh viên để chuẩn bị cho nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức, kỹ năng phù hợp với nền kinh tế xanh.

Thứ hai, Nhà nước cần hoàn thiện bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh cấp địa phương và quốc gia, có sự kết nối chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, mục tiêu này không phải tồn tại độc lập trong các văn bản chỉ đạo, mà cần được tích hợp chặt chẽ vào các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, để tăng trưởng xanh trở thành định hướng của tất cả các lĩnh vực kinh tế, ở tất cả các địa phương. Từ đó hướng tới ứng dụng cấp độ cao các mô hình kinh tế bền vững, giảm phát thải, giảm các chất gây ô nhiễm môi trường, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu,... Các tiêu chuẩn cần mang tính

thống nhất, rõ ràng, nhưng cũng linh hoạt phù hợp cho các lĩnh vực, ngành nghề, chương trình, giai đoạn áp dụng khác nhau. Đồng thời, khả năng giám sát, quản lý mức độ thực hiện các tiêu chuẩn đã đặt ra của Nhà nước phải được nâng cao.

Thứ ba, tăng cường huy động các nguồn lực cho hoạt động tăng trưởng xanh. Cụ thể, đưa ra các chính sách hỗ trợ, ưu đãi tài chính, vốn vay, thuế,... cho các doanh nghiệp thực hiện sản xuất kinh doanh theo mô hình xanh; dành một phần ngân sách nhà nước cho việc đầu tư các dự án, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xanh. Ngoài ra, đẩy mạnh huy động các nguồn lực khác như các quỹ đầu tư quốc tế, nguồn vốn vay ưu đãi, hỗ trợ từ tổ chức phi chính phủ, hỗ trợ từ các nước phát triển,... nhằm nhanh chóng hoàn thiện các chính sách định hướng tăng trưởng xanh một cách phù hợp, triển khai sâu rộng và hiệu quả cao ở nhiều địa phương.

Thứ tư, tạo động lực dẫn dắt sản xuất – tiêu dùng xanh của doanh nghiệp bằng việc phổ biến đưa tăng trưởng xanh làm tiêu chí đánh giá, chọn lọc doanh nghiệp có tư cách đầu thầu, thực hiện các gói thầu có sự tham gia của Nhà nước. Việc này giúp các doanh nghiệp nghiêm túc hơn với tăng trưởng xanh, thực sự đưa vấn đề này vào chiến lược và mục tiêu phát triển của doanh nghiệp nếu muốn tăng năng lực và có được các dự án quan trọng làm việc với khu vực công.

### **Tiểu kết chương 5**

Thông qua việc nghiên cứu bối cảnh kinh tế chính trị xã hội quốc tế và trong nước, căn cứ vào mục tiêu đường lối chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, tác giả đưa ra quan điểm, định hướng phát triển DNSXNVV trong thời gian tới, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò của nhà nước về quản lý kinh tế thông qua các giải pháp chính sách thúc đẩy các yếu tố ảnh hưởng tích cực để phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới.



## KẾT LUẬN

Luận án đã tập trung phân tích: cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua nghiên cứu các công trình khoa học trên thế giới và trong nước về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam, thực trạng hoạt động của các DNSXNVV VN và vai trò của nhà nước về quản lý kinh tế đối với khu vực doanh nghiệp này nhằm đánh giá thực tiễn và xác định cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp chính sách của nhà nước để thúc đẩy các nhân tố ảnh hưởng tích cực giúp phát triển các DNSXNVV VN.

- **Những kết quả đạt được của nghiên cứu:**

Thứ nhất, thông qua việc nghiên cứu, luận án đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của các DNSXNVV.

Thứ hai, thông qua việc nghiên cứu, luận án đã phân tích được thực trạng sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam trong thời gian qua, đo lường được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự phát triển của các DNSXNVV Việt Nam. Qua đó chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu của nhà nước trong vai trò quản lý kinh tế, nhằm đưa ra giải pháp phù hợp.

Thứ ba, luận án qua đó đã đưa ra được quan điểm, định hướng phát triển DNSXNVV Việt Nam trong thời gian tới, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm phát huy các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của DNSXNVV Việt Nam, phù hợp với bối cảnh mới.

- **Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Luận án được tiến hành trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ngày càng ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế quốc gia và toàn cầu. Thời gian khảo sát sơ cấp diễn ra trong giai đoạn Việt Nam đang khá thành công trong kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên, dịch bệnh từ thời điểm tháng 12 năm 2020 trở đi có diễn biến phức tạp hơn và ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế, doanh nghiệp Việt Nam nói chung và toàn bộ nền kinh tế đất nước chịu ảnh hưởng

nặng nề. Vì vậy kết quả khảo sát, đánh giá mức độ ảnh hưởng của đại dịch tại thời điểm tác giả tiến hành khảo sát là tới năm 2020, có thể chưa lột tả chính xác hết mức độ ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh cho đến thời điểm này. Nếu có thể khảo sát DNSXNVV trong thời gian năm 2021 - 2022 sẽ cung cấp những đánh giá chính xác hơn về mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

### **Tạp chí quốc tế uy tín**

1. **Dang, T. M. H.**, Tran, T. T. H., & Tran, A. H. (2020). High-performance human resource management practices and creative organizational climate effects on manufacturing industry performance. *Polish Journal of Management Studies*, 23, 72-89. ISSN: 2081-7452. Scopus.
2. **Huong, D.**, Ninh, V., Hoan, N., Toan, D., Van, N., & Lan, D. (2022). Factors affecting SMEs' development in Vietnam. *Accounting*, 8(2), 151-160. ISSN 2369-7407. Scopus.

### **Tạp chí trong nước uy tín**

3. Dang Thi Mai Huong (2020). Issues on improving the business environment and supporting the enterprise development. *Review of finance*, Vol. 3, Issue 1. ISSN 2615-8981.
4. Đặng Thị Mai Hương, Đặng Thị Lan (2019). Việt Nam nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh. Tạp chí Công Thương, số 7, Tháng 4/2019. ISSN: 0866-7756.

### **Hội thảo quốc tế có ISBN**

5. Phan Thi Lien, Thanh Quang Ngo, Ha Thi Viet Thuy, Dang Thi Mai Huong (2021). Why don't all young SMEs in the industrial zone invest in R&D? The role of supply-chain technology linkages. *International Conference on Business and Finance 2021 (UEH)*. ISBN 978 – 604 – 325 – 669 – 7.

### **Hội thảo trong nước**

6. Đặng Thị Mai Hương, Phạm Tuấn Anh, Đặng Thị Lan (2020). *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đào tạo tại các trường đại học trước yêu cầu nền kinh tế số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Hội thảo quốc tế “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đào tạo tại các trường đại học trước yêu cầu của nền kinh tế số”.

7. Đặng Thị Mai Hương, Nguyễn Thái Minh (2020). Xây dựng cơ chế chính sách cho mô hình "Đại học- Doanh nghiệp". Hội thảo khoa học “Giáo dục khai phóng và đào tạo hai giai đoạn tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội”
8. Đặng Thị Mai Hương, Phạm Tuấn Anh,... (2022). Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với định hướng xây dựng chương trình giáo dục phổ thông gắn với xây dựng và phát triển trường học thông minh.

#### **Đề tài nghiên cứu khoa học**

9. Nguyễn Đăng Trung, Đặng Thị Mai Hương, Đỗ Hoàng Dương (2019). Quản lý đào tạo Thạc sỹ theo hướng đảm bảo chất lượng ở trường ĐH Thủ đô Hà Nội. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường.

#### **Hướng dẫn nghiên cứu khoa học**

10. Phan Thị Lan Anh, Vũ Thành Đạt, Nguyễn Thị Thúy (2021). Chính sách giảm nghèo bền vững tại xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Cuộc thi sinh viên nghiên cứu Khoa học cấp Trường.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- [2]. Đỗ Anh Đức. (2015), *Nâng cao năng lực quản lý của giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [3]. Vũ Tuấn Anh, Trần Xuân Đích (2015), *Một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DN VVN Nhật Bản trong “hai thập kỷ mất mát”*, Bản B của Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2(12).
- [4]. A.N. (2022), *Hướng tới tự chủ nguồn nguyên vật liệu trong sản xuất công nghiệp*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/huong-toi-tu-chu-nguon-nguyen-vat-lieu-trong-san-xuat-cong-nghiep-603096.html>. [Ngày 22/3/2022]
- [5]. Đặng Thái Bình, Nguyễn Thị Hiên (2020), *Chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Tháng 8/2020.
- [6]. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng (2006), *Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
- [7]. Nguyễn Thế Bính (2013), *Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và bài học cho Việt Nam*, Phát triển và Hội nhập, 12(22), 21 - 29.
- [8]. Bộ Công thương (2020), *Chỉ thị số 05/CT-BCT về việc triển khai các giải pháp tăng cường xuất khẩu, nhập khẩu trong bối cảnh dịch Covid-19*.
- [9]. Bộ Công Thương (2020), *Chỉ thị số 06/CT-BCT ngày 11/3/2020 của Bộ Công Thương về việc tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của ngành Công Thương trước những diễn biến mới của dịch COVID-19*.
- [10]. Bộ Lao động Thương binh và xã hội (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa*.

- [11]. Bộ Tài chính (2020), *Thông tư số 14/2020/TT-BTC ngày 18/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*
- [12]. Trịnh Đức Chiếu (2010), *Các nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Đánh giá định lượng qua điều tra của Danida 2005 - 2009.* (Đề tài khoa học cấp Bộ), Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ kế hoạch và đầu tư.
- [13]. Vũ Hùng Cường (2016), *Kinh tế tư nhân - Một động lực cơ bản cho phát triển,* Hà Nội: Khoa học xã hội.
- [14]. Vũ Hùng Cường (2021), *Phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới,* Hà Nội: Khoa học xã hội.
- [15]. Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ (2021), *Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030.*
- [16]. Chính phủ (2021), *Nghị định số 101/2021/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.*
- [17]. Chính phủ (2021), *Nghị quyết 68/NQ-cp về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.*
- [18]. Chính phủ (2001), *Nghị định số 90/2001/NĐ-CP Về trợ giúp phát triển DNNVV,* Hà Nội.
- [19]. Chính phủ (2009), *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP Về trợ giúp phát triển DNNVV,* Hà Nội.
- [20]. Chính phủ (2016), *Nghị định số 134/2016/NĐ-CP về một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.*
- [21]. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020.*
- [22]. Chính phủ (2018), *Nghị định 39/2018/NĐ-CP.*
- [23]. Chính phủ (2018), *Nghị định số 76/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ.*
- [24]. Chính phủ (2020), *Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.*

- [25]. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.*
- [26]. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP.*
- [27]. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19.*
- [28]. Chính phủ (2021), *Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.*
- [29]. Chính phủ (2021), *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
- [30]. Chính phủ (2021), *Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP.*
- [31]. Chính phủ (2021), [\*Nghị quyết số 105/NQ-CP\*](#) về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19.
- [32]. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số [116/NQ-CP](#) ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.*
- [33]. Nguyễn Văn Điền, Huỳnh Thị Cẩm Tú (2020), *Giải pháp giảm thiểu khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam giai đoạn dịch bệnh Covid-19 hiện nay*, Tạp chí Khoa học chính trị, Tháng 9/2020.
- [34]. Phạm Công Đoàn, Trần Thị Hoàng Hà (2005), *Đổi mới thiết bị công nghệ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Thương mại, 33, 3 - 4.
- [35]. Phùng Thế Đông (2019), *Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam phát triển trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Tài chính, Tháng 10(1).
- [36]. Đào Thị Thu Giang, Nguyễn Thúy Anh, Cao Đình Kiên (2019), *Hỗ trợ tài chính để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm từ Hàn Quốc*, Tạp chí Khoa học Thương mại, 136/2019.
- [37]. Lê Thế Giới, Võ Quang Trí (2008), *Thúc đẩy mối liên kết giữa các doanh nghiệp và hỗ trợ thị trường các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*. Khoa học và Công nghệ, 128 - 135.

- [38]. Nguyễn Văn Giáp (2016), *Phương thức các dịch vụ đám mây có thể giúp chuyển đổi DNNVN gia tăng năng lực cạnh tranh*, Tham luận trình bày tại Hội thảo Trao quyền cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ nhờ đổi mới triển khai Công nghệ, Hà Nội.
- [39]. Đặng Thị Hương (2015), *Đào tạo cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế*, (Luận án Tiến sĩ Quản trị kinh doanh), Đại học Kinh tế, Hà Nội.
- [40]. Đỗ Văn Huân, Đinh Thị Thủy (2022), *Đầu tư hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chế biến, chế tạo*, Tạp chí Con số & Sự kiện.
- [41]. Hoàng Văn Hoan (2011), *Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới, 177, 68 - 75.
- [42]. Nguyễn Đình Hương (2002), *Giải pháp phát triển DNNVV ở Việt Nam*, Hà nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- [43]. Nguyễn Hữu Hưng (2020), *Thực trạng và giải pháp Quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ ở Việt Nam*, Tạp chí Tài chính.
- [44]. Phạm Thu Hương (2017), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ, nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Trường Đại học Mở - Địa chất, Hà Nội.
- [45]. Phạm Văn Hồng (2007), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, (Luận án tiến sĩ kinh tế), Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [46]. Trần Thị Vân Hoa (2003), *Tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [47]. Trần Văn Hòa (2006), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
- [48]. Lê Thị Mỹ Linh (2009), *Phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế*, (Luận án Tiến sĩ kinh tế), Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.



- [49]. Nguyễn Thanh Liêm (2016), *Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển doanh nghiệp xây dựng tỉnh Sóc Trăng*, (Luận án Tiến sĩ kinh tế), Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [50]. Nguyễn Thị Bích Liên (2017), “*Cách thức đổi mới công nghệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ*”, Hội thảo Nâng cao trình độ công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh hội nhập, Nghệ An.
- [51]. Nguyễn Thị Hoàng Lý (2019), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh Hòa Bình*, (Tiến sĩ kinh tế Luận án Tiến sĩ kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế phát triển)), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [52]. Nguyễn Thị Kim Lý (2020), Một số giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, *Tạp chí Tài chính*, Tháng 3(2).
- [53]. Nguyễn Thị Loan (2009), *Hoạt động tài chính của các doanh nghiệp công nghiệp trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam*, (Luận án tiến sĩ kinh tế), Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [54]. Nguyễn Văn Lê (2014), *Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
- [55]. Phạm Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung (2013), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Hà Nội: Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [56]. Phan Thị Minh Lý (2011), Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 2(43).2011, 151 - 157.
- [57]. Phan Thị Minh Lý (2019), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Hà Nội, *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*, Tháng 10/2019(10).
- [58]. Vũ Tiến Lộc (2016), *Công nghệ số là động lực giúp doanh nghiệp nhỏ phát triển ra thế giới*, Tham luận trình bày tại Hội thảo “Đón làn sóng công nghệ số: Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đã sẵn sàng?”, Hà Nội.
- [59]. Lê Quang Mạnh (2011), *Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

- [60]. Trần Thị Trà My (2020), Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm mục tiêu phát triển bền vững, *Tạp chí Công thương*.
- [61]. Hoàng Xuân Nghĩa (2009), Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội, *Khoa học Thương mại*, 29, 10 - 15.
- [62]. Lê Ngọc Nương (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên*, (Luận án tiến sĩ kinh tế), Đại học Thái Nguyên – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Thái Nguyên.
- [63]. Mai Ngọc (2021), Tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi kinh tế trong bối cảnh đại dịch, *Tạp chí Cộng sản*, Truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/phong-chong-dich-covid-19/thao-go-kho-khan-thuc-day-phuc-hoi-kinh-te-trong-boi-can-h-dai-dich-590784.html>. [Ngày 22/3/2022].
- [64]. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam (2011), *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Cần Thơ*, *Tạp chí Khoa học*, 122-129.
- [65]. Nguyễn Thị Việt Nga (2013), *Tác động của một số công cụ tài chính vĩ mô đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, (Luận án tiến sĩ kinh tế), Học viện Tài chính, Hà Nội.
- [66]. Thái Thị Thái Nguyên, Vũ Thị Quỳnh Chi (2020), Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua đại dịch Covid-19, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, Tháng 9/2020.
- [67]. Trịnh Trọng Nghĩa (2005), Doanh nghiệp vừa và nhỏ - đầu tàu phát triển kinh tế ở Đài Loan, *Nghiên cứu Kinh tế*, 325(6), 75 - 78.
- [68]. Ngân hàng Nhà nước (2020), *Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Ngân hàng nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19*.
- [69]. Lê Thế Phiệt (2016), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Đắk Lắk*, (Tiến sĩ Kinh tế (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đà Nẵng.
- [70]. Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn (2007), *Giáo trình Kinh tế và quản lý công nghiệp*, Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

- [71]. Nguyễn Minh Phong (2021), Linh hoạt chính sách tài chính-tín dụng giúp doanh nghiệp vượt qua đại dịch, *Báo Điện tử Chính phủ*.
- [72]. Đoàn Thục Quyên (2015), *Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, (Luận án tiến sĩ) Học viện tài chính, Hà Nội.
- [73]. Quốc hội (2007), *Luật số 05/2007/QH12 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa*.
- [74]. Quốc hội (2008), *Luật số 21/2008/QH12 Luật công nghệ cao*.
- [75]. Quốc hội (2010), *Luật bảo vệ người tiêu dùng số 29/2010/QH12*.
- [76]. Quốc hội (2015), *Luật số 88/2015/QH13 Luật kế toán*.
- [77]. Quốc hội (2017), *Luật Chuyển giao công nghệ*.
- [78]. Quốc hội (2017), *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật số 04/2017/QH14)*.
- [79]. Quốc hội (2018), *Luật cạnh tranh số 23/2018/QH14*.
- [80]. Quốc hội (2019), *Bộ luật số 45/2019/QH14 Bộ luật lao động*.
- [81]. Quốc hội (2020), *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14*.
- [82]. Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp 2020*, Hà Nội: Nxb Tài chính.
- [83]. Quốc hội (2020), *Luật số 59/2020/QH14 Luật Doanh nghiệp*.
- [84]. Bùi Quang Sơn (2020), Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển các doanh nghiệp khu vực Tây Nguyên, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, Tháng 4/2020(176).
- [85]. Nguyễn Trường Sơn (2012), Hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Sinh hoạt Lý luận*, 2(11), 30 - 36.
- [86]. Trần Sửu (2006), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa*, Hà Nội: Lao động.
- [87]. Bùi Quang Tuấn và Hà Huy Ngọc, (2021). Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022. *Tạp chí Cộng sản*. Ngày 23/3/22.
- [88]. Bùi Thị Minh Thu, Trần Thị Ngân Hà (2019), *Tác động của năng lực lãnh đạo đến kết quả hoạt động doanh nghiệp theo quan điểm thể cân bằng tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thành phố Hồ Chí Minh*, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(2), 74-86

- [89]. Chu Thị Thủy (2003), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đại học Thương mại, Hà Nội.
- [90]. Đoàn Tranh (2016), *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với tăng trưởng kinh tế*, Tham luận trình bày tại Hội thảo quốc tế về doanh nghiệp vừa và nhỏ (Hội nghị SME Việt Nam), Đà Nẵng.
- [91]. Đỗ Minh Tuấn (2002), Sử dụng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, *Tạp chí Tài chính*, 7, 24 - 27.
- [92]. Đỗ Thị Thu, Giang Thanh Long (2020), Tác động của trách nhiệm xã hội đến năng suất lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Dự báo*, Tháng 7/2020.
- [93]. Hà Thị Việt Thúy (2021), “Nâng cao hiệu quả tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*.
- [94]. Hoàng Thị Minh Tuyết (2020), Miễn, giảm thuế để hỗ trợ sản xuất kinh doanh phát triển, *Thời báo Tài chính Việt Nam*.
- [95]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*: NXB Hồng Đức.
- [96]. Lê Thị Phương Thảo, Nguyễn Khắc Hoàn (2016), *Năng lực lãnh đạo của giám đốc doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực Bắc miền Trung trong thời kỳ hội nhập*, Tham luận tại Hội thảo quốc tế “Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: Cơ hội và thách thức”, Huế.
- [97]. Mai Văn Tiến, Giải pháp thúc đẩy thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, kì 1 – tháng 3/2020, 11.
- [98]. Ninh Thị Minh Tâm, Lê Ngự Bình (2017), *Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay*, Hà Nội: Chính trị quốc gia Sự thật.
- [99]. Ngô Kim Thanh (2013), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
- [100]. Nguyễn Anh Tuấn (2019), Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội: Những khó khăn và giải pháp, *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*, Tháng 4/2019.
- [101]. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Hà Nội: Nxb Thống kê.

- [102]. Nguyễn Văn Thành (2020), Nâng cao hiệu quả các giải pháp thích ứng thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trước tác động của đại dịch Covid-19, *Khoa học chính trị*, Tháng 7/2020.
- [103]. Nguyễn Việt Thảo (2012), *Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng Bằng Sông Cửu Long đến năm 2020*, (Luận án Tiến sĩ Kinh tế), Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [104]. Trần Thanh Toàn (2007), Một số giải pháp phát triển DNVVN tỉnh Bình Định. *Công nghiệp*, 1(8), 31 - 32.
- [105]. Trần Thị Huyền Trang (2017), Giải pháp giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, *Tạp chí Công thương*.
- [106]. Tổng cục thuế (2020), *Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03/3/2020 của Tổng cục thuế về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19*.
- [107]. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2020), *Công văn số 245/TLĐ ngày 18/3/2020 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19*.
- [108]. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 24/CT-TTg Về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới*.
- [109]. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*.
- [110]. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV 05 năm (giai đoạn 2006 - 2010)*.
- [111]. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp*.
- [112]. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ*.
- [113]. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19*.

- [114]. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.*
- [115]. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Chỉ thị [26/CT-TTg](#) của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản trong bối cảnh phòng, chống dịch bệnh COVID-19.*
- [116]. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số [27/2021/QĐ-TTg](#) về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.*
- [117]. Trịnh Đức Chiề (2010), *Các nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Đánh giá định lượng qua điều tra của Danida 2005 - 2009*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ kế hoạch và đầu tư.
- [118]. Ngô Văn Vũ, Đồng Thị Thùy Linh (2020), *Chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Số 8/2020(234).
- [119]. Phạm Thị Tường Vân (2021), *Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với đại dịch Covid-19*, Tạp chí Tài chính.
- [120]. Võ Tấn Vũ (2010), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Vĩnh Long trong xu thế hội nhập*, Thông tin khoa học và Công nghệ Vĩnh Long, (1), 41 - 43.

### **Tiếng Anh**

- [121]. Abrar-Ul-Haq M., Jali M.R.M., Islam G.M.N. (2015), *Factors affecting small and medium enterprises (SMEs) development in Pakistan*, American-Eurasian Journal of Agricultural & Environmental Sciences, 15(4), 546-52.
- [122]. Anderson J.C., Gerbing D.W. (1998), *Structural equation modeling in practice: A review and two-step recommended approach*, Psychological Bulletin, 103(3), 453-460.
- [123]. Asta Tarute, Rimantas Gatautis (2013) trong: *“ICT impact on SMEs performance”*.
- [124]. Bentler P.M., Bonett D.G. (1980), *Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures*, Psychological Bulletin, 88(3), 588.

- [125]. Bouazza A.B., Ardjouman D., Abada O. (2015), *Establishing the factors affecting the growth of small and medium-sized enterprises in Algeria*, American International Journal of Social Science, 4(2), 101-115.
- [126]. Carmines E., Mclver J. (1981), *Analyzing models with unobserved models: Analysis of covariance structures*, Beverly Hills, In: CA: Sage.
- [127]. Cassidy L., Madxwamuse M. (2009), *SMES Development and Community Based Natural Resource Management in Botswana*, Economic Development, 34(11), 97.
- [128]. C.Liedholm và D.Mead (1987), *Small-scale industry in developing countries: Practical lessons and policy implications*, 85.
- [129]. Chittithaworn C., Islam A., Keawchana T., Yusuf D.H.M. (2011), *Factors affecting business success of small & medium enterprises (SMEs) in Thailand*, Asian Social Science, 7(5), 180-190.
- [130]. Christian M. Rogerson (2012), *The impact of SMES development in South Africa*, South African Journal of Economic and Management Sciences, 14(3), 319.
- [131]. Fornell C., Larcker D.F. (1981), *Structural equation models with unobservable variables and measurement error: Algebra and statistics*, In: Sage Publications Sage CA: Los Angeles, CA.
- [132]. Ghosh B.C., Kwan C. (2010), *An analysis of key success factors of SMEs: A comparative study of Singapore/Malaysia and Australia/New Zealand*, Paper presented at the The 41st ICSB World Conference Proceedings I, Stockholm, Sweden.
- [133]. Govori A. (2013), *Factors affecting the growth and development of SMEs: Experiences from Kosovo*, Mediterranean Journal of Social Sciences, 4(9), 701.
- [134]. Green P., Tull D., Albaum G. (1988), *" Research for Marketing Decisions,"* Prentice-Hall, Englewood Cliffs, New Jerseys.
- [135]. Greiner L.E. (1972), *Evolution and revolution as organizations grow*, Harvard Business Review, July-August.
- [136]. Greiner L.E. (1989), *Evolution and revolution as organizations grow*, In Readings in Strategic Management (pp. 373-387): Springer.

- [137]. Hair Jr J., Anderson R., Tatham R. (1998), *Multivariate data analysis. Upper Saddle River, NJ: PrenticeYHall, In: Inc.*
- [138]. Hitoshi Sakai và Nobuaki Takada (2000), “*Developing small and medium – scale enterprises in Vietnam*”.
- [139]. Ibrahim U. (2008), *An analysis of strategic factors affecting the performance of small and medium industries in Borno State of Nigeria*, (PhD Thesis), St Clements University, Nigeria.
- [140]. Indarti N., Langenberg M. (2005), *A Study of Factors Affecting Business Success among SMEs: Empirical Evidences from Indonesia*.
- [141]. Islam M.A., Mian E., Ali M.H. (2008), *Determinants of Business Success of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Bangladesh*, *Business Review*, 45 - 57.
- [142]. Jöreskog K. (1971), *Statistical analysis of sets of congeneric tests*, *Psychometrika*, 36, 109-133.
- [143]. Kamunge M.S., Njeru A., Tirimba O.I. (2014), *Factors affecting the performance of small and micro enterprises in Limuru Town Market of Kiambu County, Kenya*, *International Journal of Scientific and Research Publications*, 4(12), 1-20.
- [144]. Kamunge S.M., Njeru A., Tirimba I.O. (2014), *Factors affecting the performance of small and micro enterprises in Limuru Town market of Kiambu County*, *International Journal of Scientific and Research Publications*, 12 (4), 1-20.
- [145]. Kline T. (2005), *Psychological testing: A practical approach to design and evaluation: Sage*.
- [146]. Ludovica Ioana Savlovshi, Nicoleta Raluca Robu (2011), *The role of SMEs in Modern Economy*, 94.
- [147]. Laguna M., Wiechetek M., Talik W. (2012), *The competencies of managers and their business success*, *Central European Business Review*, 1(3), 7-13.
- [148]. Lewis V.L., Churchill N.C. (1983), *The five stages of small business growth*, *Harvard Business Review*, 61(3), 30-50.



- [149]. Mashenece G.R., Rumanyika J. (2014), *Business constraints and potential growth of small and medium enterprises in Tanzania: A review*. Euro Journal of Business and Management, 32(6), 55-61.
- [150]. Mouayed M. (2008), *The Role of Small and Medium Size Entreprises in the Economy*, Journal of International Economics, 40(2), 41 - 47.
- [151]. Muhammad A.U.H., Mohd R., Gazi M. (2015), *Factors affecting Small and Medium Enterprises (SMEs) development in Pakistan*, American-Eurasian Journal of Agricultural & Environmental Sciences, 15(4), 546-552.
- [152]. Md. Aminul Islam, và nnk, (2008), trong: “*Determinants of Business Success of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Bangladesh*”.
- [153]. Nunnally J.C. (1994), *Psychometric theory 3E: Tata McGraw-hill education*.
- [154]. Nurul Indarti & Marja Langenberg (2005) trong, “*A Study of Factors Affecting Business Success among SMEs: Empirical Evidences from Indonesia*”.
- [155]. Olabisi S.Y., Olagbemi A.A., Atere A.A. (2011), *Factors affecting small- scale business performance in informal economy in Lagos State - Nigeria: A gendered based analysis*, Journal of Business Venturing, 8(2), 151-168.
- [156]. Peterson R.A. (1994), *A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha*, Journal of Consumer Research, 21(2), 381-391.
- [157]. Porter M. (1980), *Competitive Advantage, Techniques for Analyzing Competitors and Industries*, In. New York: The Free Press.
- [158]. Saenz D.J. (2010), *Strategic planning and implementation processes impacting small business success in Mexico: A correlational study*, (PhD Thesis), University of Phoenix, Mexico.
- [159]. Sakai H., Takada N. (2000), *Developing Small and Medium-Scale Enterprises in Vietnam*.
- [160]. Satpathy S., SailajaRani P., Nagajyothi L. (2017), *A Study of Micro, Small and Medium Enterprises; the Backbone for Economic Development of Indian Economy*, International Journal of Research and Scientific Innovation, 4(5), 75-82.
- [161]. Savlovski L.I., Robu N.R. (2011), *The role of SMEs in modern economy*, Economia, Seria Management, 14(1), 277-281.

- [162]. Schumacher R., Lomax R. (1996), *A Beginners Guide to Structural Equation Modeling: New JerseySteenkamp, USA: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.*
- [163]. Scott M., Bruce R. (1987), *Five stages of growth in small business*, Long Range Planning, 20(3), 45-52.
- [164]. Slater S.F. (1995), *Issues in conducting marketing strategy research*, Journal of Strategic Marketing, 3(4), 257-270.
- [165]. Steinmetz L.L. (1969), *Critical stages of small business growth: When they occur and how to survive them*, Business Horizons, 12(1), 29-36.
- [166]. Storey D.J., Greene F.J. (2010), *Small business and entrepreneurship: Financial Times/Prentice Hall.*
- [167]. Thorsten Beck và nnk (2003), *SMEs, growth and poverty: Country experiences.*
- [168]. Tarute A., Gatautis R. (2013, 110(2014)), *ICT impact on SMEs performance.* Procedia - Social and Behavioral Sciences, 1218 - 1225.
- [169]. Willibold Frehner (2005), *The role of small and medium enterprises (SMES) in the transition economy*, 71.
- [170]. Yang W.C. (2006), *The effect of leadership and entrepreneurial orientation of small and medium enterprises on business performance in Taiwan*, (PhD thesis), University of the Incarnate Word.

**PHỤ LỤC A**  
**NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH KHÁM PHÁ THANG ĐO CÁC NHÂN TỐ ẢNH**  
**HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA**  
**VIỆT NAM**

**(Khảo sát sơ bộ)**

**PHỤ LỤC 01**

**1.1. GIỚI THIỆU**

Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa (DNSXNVV) và những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV đang có những thay đổi trong các nghiên cứu của các tác giả khác nhau cả ở trong nước và nước ngoài. Mặt khác, không thể đưa ra một mô hình nguyên mẫu, đã được khẳng định ở các môi trường kinh doanh khác nhau và trong những loại hình doanh nghiệp khác nhau để kiểm định cho loại hình DNSXNVV. Do vậy, nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm chuyên gia được thực hiện nhằm đề xuất một mô hình nghiên cứu cho phù hợp với đặc thù của DNSXNVV là rất cần thiết.

**1.2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU**

Mục đích của cuộc nghiên cứu nhằm khám phá, điều chỉnh và bổ sung mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV.

**1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Thảo luận nhóm chuyên gia là một trong các công cụ thích hợp cho đề tài nghiên cứu này. Nhóm chuyên gia gồm có 08 người là những nhà nghiên cứu và nhà quản lý của các cơ quan quản lý Nhà nước và các DNSXNVV đang làm việc tại Hà Nội được mời đến để trao đổi, thảo luận về những vấn đề liên quan đến đề tài. Cuộc thảo luận được thực hiện nhằm làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV
- Khám phá các tiêu chí đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV và tiêu chí đo lường sự phát triển của DNSXNVV.

**1.4. DÀN BÀI THẢO LUẬN Ý KIẾN CHUYÊN GIA**

**1.4.1. Tổng quan về DNSXNVV**

Câu hỏi: Theo quý ông/bà thì nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNSXNVV?  
Các nhân tố có thể được đo lường theo các tiêu chí nào?

Kính đề nghị quý ông/bà đánh giá mức độ đồng ý về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNSXNVV theo bảng sau.

STT	Nhân tố	Mức độ đồng ý (Đồng ý/ Không đồng ý)	Ghi chú
1	Môi trường kinh doanh		
2	Chính sách hỗ trợ từ Chính phủ		
3	Thủ tục kinh doanh		
4	Hệ thống luật pháp		
5	Mặt bằng sản xuất		
6	Chính sách của địa phương		
7	Thị trường		
8	Tiếp cận tài chính		
9	Đặc điểm của chủ DN		
10	Lao động		
11	Kỹ năng quản lý		
12	Trình độ công nghệ sản xuất		
13	Khách hàng		
14	Nguồn nguyên liệu		
15	Trách nhiệm xã hội của doanh		
16	Định hướng tăng trưởng xanh		
17	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu xuất phát từ COVID-19		

Trong số các nhân tố đó, theo đánh giá của ông/bà thì nhân tố nào có ảnh hưởng mạnh nhất? Vì sao?

#### **1.4.2. Khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV**

*Các câu hỏi:*

Từ những nhân tố mà các chuyên gia đưa ý kiến, nội dung tiếp theo của buổi thảo luận sẽ nhằm xây dựng và phát triển thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các DNSXNVV.

- Theo ông/bà, trình độ công nghệ sản xuất bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo trình độ công nghệ sản xuất đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, sự hỗ trợ từ Chính phủ bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo hỗ trợ từ Chính phủ đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, nguồn nguyên liệu trong DN bao gồm những nội dung nào? Vai trò của nó đối với sự phát triển của DNSXNVV? Ông/bà đánh giá ra sao về thang đo nguồn nguyên liệu đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, nhân tố lao động trong DN có thể đo lường thông qua các tiêu chí nào? Ông

bà đánh giá ra sao về thang đo lao động đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, năng lực quản lý của chủ DN có thể được đo lường thông qua tiêu chí nào?

Ông/bà đánh giá ra sao về thang đo năng lực quản lý đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, chính sách hỗ trợ của địa phương bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo chính sách của địa phương đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, nhân tố tiếp cận tài chính trong DNSXNVV bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo tiếp cận tài chính đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, nhân tố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong DNSXNVV bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, nhân tố định hướng tăng trưởng xanh trong DNSXNVV bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo định hướng tăng trưởng xanh đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, nhân tố ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu xuất phát từ COVID-19 bao gồm những nội dung nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu xuất phát từ COVID-19 đã được xây dựng?

- Theo ông/bà, sự phát triển của DNSXNVV có thể được đánh giá thông qua tiêu chí nào? Ông bà đánh giá ra sao về thang đo sự phát triển của DNSXNVV đã được xây dựng?

**PHỤ LỤC 02**  
**PHIẾU ĐIỀU TRA ĐỀ TÀI TIẾN SĨ**  
**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP**  
**SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA**

Kính chào quý Ông/Bà. Tôi là Đặng Thị Mai Hương – Nghiên cứu sinh ngành Quản lý Kinh tế - Khoa Kinh tế - Viện Khoa học Xã hội. Hiện nay tôi đang thực hiện đề tài tiến sĩ: “*Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam*”. Nhằm phục vụ cho việc tìm kiếm thông tin thực hiện đề tài, tôi xây dựng phiếu điều tra các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Để cung cấp thông tin, xin Ông/Bà làm theo hướng dẫn của phỏng vấn viên và trả lời các câu hỏi. Mọi thông tin của doanh nghiệp sẽ được giữ kín và khuyết danh. Tôi cam kết chỉ sử dụng những thông tin này cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp và Ông/Bà!

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên doanh nghiệp (đăng kí kinh doanh): .....

2. Địa chỉ hiện tại: .....

3. Điện thoại DN: .....

4. Tên người trả lời: .....

5. E-mail người trả lời: .....

6. Chức vụ:

1. Giám đốc

2. Thành viên ban giám đốc

3. Trưởng phòng

4. Phó trưởng phòng

7. Độ tuổi:

1. Từ 20 - 35 tuổi

3. Từ 46 - 55 tuổi

2. Từ 36 - 45 tuổi

4. Trên 55 tuổi

8. Trình độ học vấn

1. Trên Đại học

2. Đại học

3. Trung cấp - cao đẳng

9. Thâm niên quản lý

1. Từ 1 - 3 năm

2. Từ 3 - 5 năm

3. Trên 5 năm

10. Lĩnh vực hoạt động chính của Doanh nghiệp (DN) là gì? [Chọn một đáp án]

- |   |   |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Thực phẩm                     | <input type="checkbox"/> 2. Đồ uống   |
| <input type="checkbox"/> 3. Dệt                           | <input type="checkbox"/> 4. May mặc   |
| <input type="checkbox"/> 5. Da                            | <input type="checkbox"/> 6. Gỗ  |
| <input type="checkbox"/> 7. Giấy                          | <input type="checkbox"/> 8. In  |
| <input type="checkbox"/> 9. Hóa chất                      | <input type="checkbox"/> 10. Dược   |
| <input type="checkbox"/> 11. Cao su và nhựa               | <input type="checkbox"/> 12. SP khoáng sản phi kim loại khác                                |
| <input type="checkbox"/> 13. Kim loại cơ bản              | <input type="checkbox"/> 14. SP kim loại chế tạo  |
| <input type="checkbox"/> 15. Máy tính, điện tử, quang học | <input type="checkbox"/> 16. Thiết bị điện <input type="checkbox"/> 17. Máy móc và thiết bị |

## B. NỘI DUNG CHÍNH

### I. THÔNG TIN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DNSXNVV

Xin vui lòng cho biết mức độ đồng ý của anh/chị về những nhận định sau theo thang điểm từ 1 đến 5 theo quy ước: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý

<i>Thang đo</i>	<i>Mã</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	<i>hóa</i>					
<b><i>B1. Trình độ công nghệ sản xuất</i></b>	<b><i>TE</i></b>					
1. DN thực hiện đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ hàng năm	TE 1					
2. DN đầu tư đào tạo nâng cao trình độ nhân lực nhằm ứng dụng công nghệ mới	TE 2					
3. DN trang bị đầy đủ thông tin phục vụ cho quá trình sản xuất và quản lý	TE 3					
4. DN xây dựng chiến lược phát triển đổi mới sản phẩm	TE 4					
<b><i>B2. Hỗ trợ từ Chính phủ</i></b>	<b><i>GO</i></b>					
5. Hệ thống pháp luật được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO 1					
6. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO 2					
7. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNSXNVV	GO 3					
8. Chính sách của Chính phủ đảm bảo hỗ trợ các DNSXNVV được cạnh tranh công bằng	GO 4					

<b>B3. Nguồn nguyên liệu</b>	<b>TN</b>					
9. DN có thể huy động được nguồn nguyên liệu bên ngoài nếu cần	TN 1					
10. DN không gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nguyên liệu tại địa phương	TN 2					
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN được gắn với vùng nguyên liệu tập trung	TN 3					
12. Nguồn nguyên liệu có thể khai thác được đủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của DN	TN 4					

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B4. Lao động</b>	<b>LA</b>					
13. Người lao động trong DN có kỹ năng và năng lực làm việc phù hợp	LA1					
14. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LA2					
15. Người lao động trong DN có cơ hội được cử đi đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LA3					
16. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LA4					
<b>B5. Năng lực quản lý</b>	<b>QL</b>					
17. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ kỹ năng quản lý để điều hành DN	QL1					
18. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ trình độ để quản lý, điều hành DN	QL2					
19. Hàng năm, cán bộ quản lý đều tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý	QL3					
20. DN được tiếp cận những chương trình đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý	QL4					
<b>B6. Chính sách hỗ trợ của địa phương</b>	<b>LO</b>					
21. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực cho	LO1					
22. DN dễ dàng tiếp cận mặt bằng sản xuất thuận lợi	LO2					
23. DN dễ dàng tiếp cận chính sách ưu đãi về thuế	LO3					
24. DN được hoạt động trong hạ tầng cơ sở phát triển	LO4					



25. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	LO5					
<b>B7. Tiếp cận tài chính</b>	<b>FI</b>					
26. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	FI1					
27. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	FI2					
28. Nguồn tài chính hiện tại đủ để mở rộng hoạt động kinh doanh	FI3					
29. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh	FI4					

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B8. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp</b>	<b>SR</b>					
30. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp có vai trò quan trọng	SR1					
31. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà nước có vai trò quan trọng	SR2					
32. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với khách hàng có vai trò quan trọng	SR3					
33. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động có vai trò quan trọng	SR4					
34. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng có vai trò quan trọng	SR5					
35. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường có vai trò quan trọng	SR6					
<b>B9. Định hướng tăng trưởng xanh</b>	<b>GG</b>					
36. DN tuân thủ pháp luật về môi trường	GG1					
37. DN tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành	GG2					
38. DN tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan	GG3					

<b>B10. Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu</b>	<b>CO</b>					
39. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của DN	CO1					
40. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến dòng tiền của DN	CO2					
41. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của DN	CO3					
42. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, ứng phó rủi ro, khủng hoảng của DN	CO4					
43. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến tiếp cận khách hàng của DN	CO5					

## II. THÔNG TIN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNSXNVV

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>Sự phát triển của DNSXNVV</b>	<b>PT</b>					
44. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1					
45. Tỷ suất lợi nhuận của DN ngày càng tăng	PT2					
46. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3					
47. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4					

Xin trân trọng cảm ơn!

### *Phụ lục A1: Bảng hỏi*

**Bảng 3.1: Bảng mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu, 2020**

Đặc điểm mẫu	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
--------------	-----------	----------	-----------

Giới tính	Nam	244	61,1
	Nữ	156	38,9
Cơ cấu nhóm tuổi	Từ 20 – 35 tuổi	48	12,1
	Từ 36 – 45 tuổi	60	15,1
	Từ 46– 55 tuổi	153	38,3
	Trên 55 tuổi	138	34,5
Trình độ học vấn	Trên đại học	20	5,0
	Đại học	292	73,0
	Cao đẳng trở xuống	88	22,0
Thâm niên quản lý	Từ 1 – 3 năm	40	10,0
	Từ 3 – 5 năm	160	40,0
	Trên 5 năm	200	50,0
Địa bàn	Hà Nội	80	20
	Thành phố Hồ Chí Minh	320	80

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra DNSXNVV năm 2020 của tác giả*

- Bảng 3.2 trình bày kết quả tính toán hệ số tổng hợp của mô hình sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha.

**Bảng 3.2: Hệ số tin cậy tổng hợp của mô hình**

Thành phần	Số biến thành phần	Cronbach's Alpha
Nguồn nguyên liệu	5	0,860
Tiếp cận tài chính	3	0,870
Năng lực quản lý	3	0,933
Chính sách hỗ trợ của địa phương	5	0,893
Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	5	0,901

Trình độ công nghệ sản xuất	3	0,848
Hỗ trợ từ Chính phủ	3	0,759
Lao động	5	0,876
Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	5	0,880
Định hướng tăng trưởng xanh	3	0,931
Sự phát triển của DNSXNVV	3	0,859

*Nguồn: Kết quả phân tích từ điều tra DNSXNVV năm 2020*

### ***Phụ lục A2: Kết quả nghiên cứu định tính***

**Bảng 5: Thang đo trình độ công nghệ sản xuất**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. DN thực hiện đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ hàng năm	TE1	Abrar ul haq M và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiếu (2010), Lê Ngọc Nương (2018) và kết quả nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN đầu tư đào tạo nâng cao trình độ nhân lực nhằm ứng dụng công nghệ mới	TE2	
3. DN trang bị đầy đủ thông tin phục vụ cho quá trình sản xuất và quản lý	TE3	
4. DN xây dựng chiến lược phát triển đổi mới sản phẩm	TE4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. DN thực hiện đầu tư nhằm đổi mới công nghệ hàng năm	TE1	Lê Ngọc Nương (2018) và kết quả nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN đầu tư đào tạo nhằm nâng cao trình độ người lao động đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ mới	TE2	
3. DN trang bị đầy đủ thông tin phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh và quản lý	TE3	
4. DN xây dựng chiến lược phát triển, đổi	TE4	

mới sản phẩm		
--------------	--	--

*Nguồn: Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 6: Thang đo hỗ trợ từ chính phủ**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Hệ thống pháp luật được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO1	Kamunge và cộng sự (2014), Bouazza và cộng sự (2015), Abrar ul hag M và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiếu (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011), Phan Thị Minh Lý (2019), Ibrahim (2008) & nghiên cứu định tính của tác giả
2. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO2	
3. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNSXNVV	GO3	
4. Chính sách của Chính phủ đảm bảo hỗ trợ các DNSXNVV được cạnh tranh công bằng	GO4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Hệ thống pháp luật được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO1	Ibrahim (2008) & nghiên cứu định tính của tác giả
2. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO2	
3. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNSXNVV	GO3	
4. Chính sách của Chính phủ đảm bảo các DNSXNVV cạnh tranh công bằng	GO4	

*Nguồn: Ibrahim (2008) & nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 7: Thang đo nguồn nguyên liệu**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. DN có thể huy động được nguồn nguyên liệu bên ngoài nếu cần	TN1	Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN không gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn nguyên liệu tại địa phương	TN2	
3. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN được gắn với vùng nguyên liệu tập trung	TN3	
4. Nguồn nguyên liệu có thể khai thác được đủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của DN	TN4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. DN có thể huy động được nguồn nguyên liệu từ các nhà cung cấp bên ngoài khi cần thiết	TN1	Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN không gặp khó khăn trong việc khai thác nguồn nguyên liệu tại địa phương	TN2	
3. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đang gắn liền với sự sẵn có của vùng nguyên liệu tập trung	TN3	
4. Nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất đủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của DN	TN4	
5. Chuỗi cung ứng nguyên liệu không bị đứt gãy	TN5	

*Nguồn: Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 8: Thang đo lao động**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Người lao động trong DN có kỹ năng và năng lực làm việc phù hợp	LA1	Trịnh Đức Chiêu (2010), Lê Ngọc Nương (2018) & nghiên cứu định tính của tác giả
2. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LA2	
3. Người lao động trong DN có cơ hội được cử đi đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LA3	

4. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LA4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Người lao động trong DN có kỹ năng làm việc phù hợp	LA1	Trịnh Đức Chiêu (2010), Lê Ngọc Nương (2018) & nghiên cứu định tính của tác giả
2. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LA2	
3. Người lao động trong DN có cơ hội được đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LA3	
4. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LA4	
5. Người lao động trong DN có năng lực làm việc phù hợp	LA5	

*Nguồn: Trịnh Đức Chiêu (2010), Lê Ngọc Nương (2018) và Nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 9: Thang đo năng lực quản lý**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ kỹ năng quản lý để điều hành DN	QL1	Bouazza và cộng sự (2015), Lê Ngọc Nương (2018) & nghiên cứu định tính của tác giả
2. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ trình độ để quản lý, điều hành DN	QL2	
3. Hàng năm, cán bộ quản lý đều tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý	QL3	
4. DN được tiếp cận những chương trình đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý	QL4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ kỹ năng quản lý để điều hành DN	QL1	Bouazza và cộng sự (2015), Lê Ngọc Nương (2018) & nghiên cứu định tính của tác giả
2. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ trình độ để quản lý, điều hành DN	QL2	
3. Hàng năm, cán bộ quản lý đều tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý	QL3	
4. DN được tiếp cận những chương trình	QL4	

**Bảng 10: Thang đo chính sách hỗ trợ của địa phương**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực cho DN	LO1	Ibrahim (2008), Kamunge và cộng sự (2014), Trịnh Đức Chiề (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011), Phan Thị Minh Lý (2011)
2. DN dễ dàng tiếp cận mặt bằng sản xuất thuận lợi	LO2	
3. DN dễ dàng tiếp cận chính sách ưu đãi về thuế	LO3	
4. DN được hoạt động trong hạ tầng cơ sở phát triển	LO4	
5. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	LO5	Lê Ngọc Nương (2018)
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực cho DN	LO1	Muhammad Abrar-ul-haq (2015) và Phan Thị Minh Lý (2011), và nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN dễ dàng sử dụng mặt bằng sản xuất thuận lợi	LO2	
3. DN dễ dàng hưởng lợi từ chính sách ưu đãi về thuế	LO3	
4. DN hoạt động trong điều kiện hạ tầng cơ sở thuận lợi, phát triển	LO4	
5. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	LO5	Lê Ngọc Nương (2018)

Nguồn: Muhammad Abrar-ul-haq (2015), Phan Thị Minh Lý (2011), Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu của tác giả



**Bảng 11: Thang đo tiếp cận tài chính**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	FI1	Ibrahim (2008), Chittithaworn và cộng sự (2011), Ghosh và Kwan (2010), Kamunge và cộng sự (2014), Mashenece và Rumanyika (2014), Bouazza và cộng sự (2015), Abrar ul hag M và cộng sự (2015), Trịnh Đức Chiều (2010), Lê Ngọc Nương (2018), Lê Quang Mạnh (2011)
2. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	FI2	
3. Nguồn tài chính hiện tại đủ để mở rộng hoạt động kinh doanh	FI3	
4. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh	FI4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	FI1	Ibrahim (2008) và nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	FI2	
3. Nguồn tài chính hiện tại đủ để mở rộng hoạt động kinh doanh của DN	FI3	
4. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh của DN	FI4	

*Nguồn: Ibrahim (2008)*

**Bảng 12: Thang đo trách nhiệm xã hội doanh nghiệp**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp có vai trò quan trọng	SR1	Đỗ Thị Thu và Giang Thanh long (2020), Lê Ngọc Nương (2018) và nghiên cứu định tính của tác giả
2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà nước có vai trò quan trọng	SR2	
3. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với khách hàng có vai trò quan trọng	SR3	

4. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động có vai trò quan trọng	SR4	
5. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng có vai trò quan trọng	SR5	
6. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường có vai trò quan trọng	SR6	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp có vai trò quan trọng	SR1	Nghiên cứu định tính của tác giả
2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà nước có vai trò quan trọng	SR2	
3. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với khách hàng có vai trò quan trọng	SR3	
4. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động có vai trò quan trọng	SR4	
5. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng có vai trò quan trọng	SR5	
6. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường có vai trò quan trọng	SR6	

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 13: Thang đo định hướng tăng trưởng xanh**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. DN tuân thủ pháp luật về môi trường	GG1	Nghiên cứu định tính của tác giả
2. DN tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành	GG2	
3. DN tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan	GG3	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. DN tuân thủ pháp luật về môi trường	GG1	Nghiên cứu định tính của tác
2. DN tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi	GG2	

trường hiện hành		giả
3. DN tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan	GG3	

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 14: Thang đo dịch bệnh toàn cầu**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của DN	CO1	Nguyễn Văn Điển và Huỳnh Thị Cẩm Tú (2020), Nguyễn Văn
2. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến dòng tiền của DN	CO2	Thành (2020), Thái Thị Thái
3. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của DN	CO3	Nguyễn và Vũ Thị Quỳnh Chi (2020) và nghiên cứu định tính của tác giả
4. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, ứng phó rủi ro, khủng hoảng của DN	CO4	
5. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến tiếp cận khách hàng của DN	CO5	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của DN	CO1	Nghiên cứu định tính của tác giả
2. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến dòng tiền của DN	CO2	
3. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của DN	CO3	
4. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, ứng phó rủi ro, khủng hoảng của DN	CO4	
5. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến tiếp cận khách hàng của DN	CO5	

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu định tính của tác giả*

**Bảng 15: Thang đo sự phát triển của DNSXNVV**

<b>Thang đo trước điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1	Muhammad Abrar ul-haq và cộng sự (2015) & Nghiên cứu định tính của tác giả
2. Tỷ suất lợi nhuận của DN ngày càng tăng	PT2	
3. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3	
4. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4	
<b>Thang đo sau điều chỉnh</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Căn cứ xây dựng</b>
1. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1	Muhammad Abrar ul-haq (2015) & Nghiên cứu định tính của tác giả
2. Tỷ suất lợi nhuận của DN ngày càng tăng	PT2	
3. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3	
4. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4	

*Nguồn: Muhammad Abrar ul-haq và cộng sự (2015) & nghiên cứu định tính của tác giả*

### **Bảng 16: Kết quả Cronbach's Alpha các biến số**

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra DNSXNVV năm 2020 của tác giả*

<b>Biến quan sát</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Cronbach's Alpha</b>	<b>Ghi chú</b>
Trình độ công nghệ sản xuất	TE	0,848	Chấp nhận
Chính sách của Nhà nước	GO	0,759	Chấp nhận
Nguồn nguyên liệu	TN	0,860	Chấp nhận
Lao động	LA	0,876	Chấp nhận
Năng lực quản lý	QL	0,933	Chấp nhận
Chính sách hỗ trợ của địa phương	LO	0,893	Chấp nhận
Tiếp cận tài chính	FI	0,870	Chấp nhận
Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	SR	0,880	Chấp nhận
Định hướng tăng trưởng xanh	GG	0,931	Chấp nhận
Dịch bệnh toàn cầu	CO	0,901	Chấp nhận
Sự phát triển của DNSXNVV	PT	0,859	Chấp nhận



**PHỤ LỤC B**  
**PHIẾU ĐIỀU TRA ĐỀ TÀI TIẾN SĨ**  
**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP**  
**SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA**  
*(Khảo sát hiệu chỉnh)*

Kính chào quý Ông/Bà. Tôi là Đặng Thị Mai Hương – Nghiên cứu sinh ngành Quản lý Kinh tế - Khoa Kinh tế - Viện Khoa học Xã hội. Hiện nay tôi đang thực hiện đề tài tiến sĩ: “*Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam*”. Nhằm phục vụ cho việc tìm kiếm thông tin thực hiện đề tài, tôi xây dựng phiếu điều tra các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Để cung cấp thông tin, xin Ông/Bà làm theo hướng dẫn của phỏng vấn viên và trả lời các câu hỏi. Mọi thông tin của doanh nghiệp sẽ được giữ kín và khuyết danh. Tôi cam kết chỉ sử dụng những thông tin này cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp và Ông/Bà!

**THÔNG TIN CHUNG**

11. .... Tên doanh nghiệp (đăng kí kinh doanh):.....
12. .... Địa chỉ hiện tại: .....
13. .... Điện thoại DN: .....
14. .... Tên người trả lời:.....
15. .... E-mail người trả lời:.....
16. Chức vụ:
- |  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Giám đốc     | <input type="checkbox"/> 2. Thành viên ban giám đốc |
| <input type="checkbox"/> 3. Trưởng phòng | <input type="checkbox"/> 4. Phó trưởng phòng        |
17. Độ tuổi:
- |   |   |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Từ 20 - 35 tuổi | <input type="checkbox"/> 3. Từ 46 - 55 tuổi |
| <input type="checkbox"/> 2. Từ 36 - 45 tuổi | <input type="checkbox"/> 4. Trên 55 tuổi    |



6. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DN SCNVV	GO2					
7. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNSXNVV	GO3					
8. Chính sách của Chính phủ đảm bảo hỗ trợ các DNSXNVV cạnh tranh công bằng	GO4					
<b>B3. Nguồn nguyên liệu</b>	<b>TN</b>					
9. DN có thể huy động được nguồn nguyên liệu từ các nhà cung cấp bên ngoài khi cần thiết	TN1					
10. DN không gặp khó khăn trong việc khai thác nguồn nguyên liệu tại địa phương	TN2					
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đang gắn liền với sự sẵn có của vùng nguyên liệu tập trung	TN3					
12. Nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất đủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của DN	TN4					
13. Chuỗi cung ứng nguyên liệu không bị đứt gãy	TN5					

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B4. Lao động</b>	<b>LA</b>					
14. Người lao động trong DN có kỹ năng làm việc phù hợp	LA1					
15. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LA2					
16. Người lao động trong DN có cơ hội được đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LA3					
17. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LA4					
18. Người lao động trong DN năng lực làm việc phù hợp	LA5					
<b>B5. Năng lực quản lý</b>	<b>QL</b>					
19. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ kỹ năng quản lý để điều hành DN	QL1					



20. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ trình độ để quản lý, điều hành DN	QL2					
21. Hàng năm, cán bộ quản lý đều tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý	QL3					
22. DN được tiếp cận những chương trình đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý	QL4					
<b>B6. Chính sách hỗ trợ của địa phương</b>	<b>LO</b>					
23. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực cho	LO1					
24. DN dễ dàng sử dụng mặt bằng sản xuất thuận lợi	LO2					
25. DN dễ dàng hưởng lợi từ chính sách ưu đãi về	LO3					
26. DN hoạt động trong điều kiện hạ tầng cơ sở thuận	LO4					
27. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	LO5					
<b>B7. Tiếp cận tài chính</b>	<b>FI</b>					
28. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	FI1					
29. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	FI2					
30. Nguồn tài chính hiện tại đủ để mở rộng hoạt động kinh doanh của DN	FI3					
31. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh của DN	FI4					

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B8. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp</b>	<b>SR</b>					
32. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp có vai trò quan trọng	SR1					
33. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà nước có vai trò quan trọng	SR2					
34. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với khách hàng có vai trò quan trọng	SR3					
35. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động có vai trò quan trọng	SR4					

36. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng có vai trò quan trọng	SR5					
37. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường có vai trò quan trọng	SR6					
<b>B9. Định hướng tăng trưởng xanh</b>	<b>GG</b>					
38. DN tuân thủ pháp luật về môi trường	GG1					
39. DN tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành	GG2					
40. DN tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan	GG3					
<b>B10. Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu</b>	<b>CO</b>					
41. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của DN	CO1					
42. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến dòng tiền của DN	CO2					
43. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của DN	CO3					
44. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, ứng phó rủi ro, khủng hoảng của DN	CO4					
45. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến tiếp cận khách hàng của DN	CO5					

### THÔNG TIN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNSXNVV

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>Sự phát triển của DNSXNVV</b>	<b>PT</b>					
46. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1					
47. Tỷ suất lợi nhuận của DN ngày càng tăng	PT2					
48. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3					
49. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4					

Xin trân trọng cảm ơn!



2. Từ 36 - 45 tuổi  4. Trên 55 tuổi
28. Trình độ học vấn
1. Trên Đại học  2. Đại học  3. Trung cấp - cao đẳng
29. Thâm niên quản lý
1. Từ 1 - 3 năm  2. Từ 3 - 5 năm  3. Trên 5 năm
30. Lĩnh vực hoạt động chính của Doanh nghiệp (DN) là gì? [Chọn một đáp án]
1. Thực phẩm  2. Đồ uống
3. Dệt  4. May mặc
5. Da  6. Gỗ
7. Giấy  8. In
9. Hóa chất  10. Dược
11. Cao su và nhựa  12. SP khoáng sản phi kim loại khác
13. Kim loại cơ bản  14. SP kim loại chế tạo
15. Máy tính, điện tử, quang học  16. Thiết bị điện  17. Máy móc và thiết bị

## NỘI DUNG CHÍNH

### THÔNG TIN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DNSXNVV

Xin vui lòng cho biết mức độ đồng ý của anh/chị về những nhận định sau theo thang điểm từ 1 đến 5 theo quy ước: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b><i>B1. Trình độ công nghệ sản xuất</i></b>	<b><i>TE</i></b>					
1. DN thực hiện đầu tư nhằm đổi mới công nghệ hàng năm	TE1					
2. DN đầu tư đào tạo nhằm nâng cao trình độ người lao động đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ	TE2					
3. DN xây dựng chiến lược phát triển, đổi mới sản phẩm	TE4					
<b><i>B2. Hỗ trợ từ Chính phủ</i></b>	<b><i>GO</i></b>					
4. Hệ thống pháp luật được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO1					
5. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO2					

6. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNSXNVV	GO3					
7. Chính sách của Chính phủ đảm bảo hỗ trợ các DNSXNVV cạnh tranh công bằng	GO4					
<b>B3. Nguồn nguyên liệu</b>	<b>TN</b>					
8. DN có thể huy động được nguồn nguyên liệu từ các nhà cung cấp bên ngoài khi cần thiết	TN1					
9. DN không gặp khó khăn trong việc khai thác nguồn nguyên liệu tại địa phương	TN2					
10. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đang gắn liền với sự sẵn có của vùng nguyên liệu tập	TN3					
11. Nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất đủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của DN	TN4					
12. Chuỗi cung ứng nguyên liệu không bị đứt gãy	TN5					

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B4. Lao động</b>	<b>LA</b>					
13. Người lao động trong DN có kỹ năng làm việc phù hợp	LA1					
14. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LA2					
15. Người lao động trong DN có cơ hội được đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LA3					
16. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LA4					
17. Người lao động trong DN có năng lực làm việc phù hợp	LA5					
<b>B5. Năng lực quản lý</b>	<b>QL</b>					
18. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ kỹ năng quản lý để điều hành DN	QL1					
19. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ trình độ để quản lý, điều hành DN	QL2					
20. Hàng năm, cán bộ quản lý đều tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý	QL3					

21. DN được tiếp cận những chương trình đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý	QL4					
<b>B6. Chính sách hỗ trợ của địa phương</b>	<b>LO</b>					
22. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực	LO1					
23. DN dễ dàng sử dụng mặt bằng sản xuất thuận	LO2					
24. DN dễ dàng hưởng lợi từ chính sách ưu đãi về	LO3					
25. DN hoạt động trong điều kiện hạ tầng cơ sở	LO4					
26. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	LO5					
<b>B7. Tiếp cận tài chính</b>	<b>FI</b>					
27. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	FI1					
28. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	FI2					
29. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh của DN	FI4					

<i>Thang đo</i>	<i>Mã hóa</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B8. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</b>	<b>SR</b>					
30. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp có vai trò quan trọng	SR1					
31. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà nước có vai trò quan trọng	SR2					
32. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với khách hàng có vai trò quan trọng	SR3					
33. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động có vai trò quan trọng	SR4					
34. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng có vai trò quan trọng	SR5					
<b>B9. Định hướng tăng trưởng xanh</b>	<b>GG</b>					
35. DN tuân thủ pháp luật về môi trường	GG1					
36. DN tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành	GG2					

37. DN tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan	GG3					
<b><i>B10. Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu</i></b>	<b><i>CO</i></b>					
38. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của DN	CO1					
39. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến dòng tiền của DN	CO2					
40. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của DN	CO3					
41. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, ứng phó rủi ro, khủng hoảng của DN	CO4					
42. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến tiếp cận khách hàng của DN	CO5					

### III. THÔNG TIN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNSXNVV

<b><i>Thang đo</i></b>	<b><i>Mã hóa</i></b>	<b><i>1</i></b>	<b><i>2</i></b>	<b><i>3</i></b>	<b><i>4</i></b>	<b><i>5</i></b>
<b><i>Sự phát triển của DNSXNVV</i></b>	<b><i>PT</i></b>					
43. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1					
44. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3					
45. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4					

Xin trân trọng cảm ơn!



## PHỤ LỤC D: Nghiên cứu định lượng

### Phụ lục D1: Thang đo tổng hợp đã hiệu chỉnh để đưa vào phân tích định lượng

Thang đo	Mã	1	2	3	4	5
<b>B1. Trình độ công nghệ sản xuất</b>	<b>TE</b>					
1. DN thực hiện đầu tư nhằm đổi mới công nghệ hàng năm	TE1					
2. DN đầu tư đào tạo nhằm nâng cao trình độ người lao động đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ mới	TE2					
3. DN xây dựng chiến lược phát triển, đổi mới sản phẩm	TE4					
<b>B2. Hỗ trợ từ Chính phủ</b>	<b>GO</b>					
4. Hệ thống pháp luật được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO1					
5. Chính phủ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm hỗ trợ DNSXNVV	GO2					
6. Chính phủ ban hành đầy đủ các chính sách, quy định rõ ràng nhằm hỗ trợ các DNSXNVV	GO3					
7. Chính sách của Chính phủ đảm bảo hỗ trợ các DNSXNVV cạnh tranh công bằng	GO4					
<b>B3. Nguồn nguyên liệu</b>	<b>TN</b>					
8. DN có thể huy động được nguồn nguyên liệu từ các nhà cung cấp bên ngoài khi cần thiết	TN1					
9. DN không gặp khó khăn trong việc khai thác nguồn nguyên liệu tại địa phương	TN2					
10. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đang gắn liền với sự sẵn có của vùng nguyên liệu tập trung	TN3					
11. Nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất đủ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của DN	TN4					
12. Chuỗi cung ứng nguyên liệu không bị đứt gãy	TN5					
<b>B4. Lao động</b>	<b>LA</b>					
13. Người lao động trong DN có kỹ năng làm việc phù	LA1					
14. Lao động được tuyển vào DN hàng năm có trình độ ngày càng cao hơn	LA2					
15. Người lao động trong DN có cơ hội được đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ	LA3					

16. Người lao động sau khi được đào tạo làm việc có hiệu quả hơn	LA4					
17. Người lao động trong DN có năng lực làm việc phù	LA5					
<b>B5. Năng lực quản lý</b>	<b>QL</b>					
18. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ kỹ năng quản lý để điều hành DN	QL1					
19. Bộ máy quản lý của DN có đầy đủ trình độ để quản lý, điều hành DN	QL2					
20. Hàng năm, cán bộ quản lý đều tham gia các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý	QL3					
21. DN được tiếp cận những chương trình đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý	QL4					
<b>B6. Chính sách hỗ trợ của địa phương</b>	<b>LO</b>					
22. Hội DNNVV tỉnh có nhiều hỗ trợ tích cực cho DN	LO1					
23. DN dễ dàng sử dụng mặt bằng sản xuất thuận lợi	LO2					
24. DN dễ dàng hưởng lợi từ chính sách ưu đãi về thuế	LO3					
25. DN hoạt động trong điều kiện hạ tầng cơ sở thuận lợi,	LO4					
26. DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	LO5					
<b>B7. Tiếp cận tài chính</b>	<b>FI</b>					
27. Tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài là giải pháp tối ưu cho hoạt động kinh doanh của DN	FI1					
28. DN có thể tiếp cận nguồn tài chính thay thế bên ngoài nếu cần	FI2					
29. Nguồn tài chính hiện tại đủ để duy trì hoạt động kinh doanh của DN	FI4					
<b>B8. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</b>	<b>SR</b>					
30. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp có vai trò quan trọng	SR1					
31. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với nhà nước có vai trò quan trọng	SR2					
32. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với khách hàng có vai trò quan trọng	SR3					
33. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động có vai trò quan trọng	SR4					

34. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng có vai trò quan trọng	SR5					
<b>B9. Định hướng tăng trưởng xanh</b>	<b>GG</b>					
35. DN tuân thủ pháp luật về môi trường	GG1					
36. DN tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành	GG2					
37. DN tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề có liên quan	GG3					
<b>B10. Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu</b>	<b>CO</b>					
38. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn nhân lực của DN	CO1					
39. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến dòng tiền của DN	CO2					
40. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của DN	CO3					
41. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, ứng phó rủi ro, khủng hoảng của DN	CO4					
42. Dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến tiếp cận khách hàng của DN	CO5					
<b>B11. Sự phát triển của DNSXNVV</b>	<b>PT</b>					
43. Doanh thu của DN ngày càng tăng	PT1					
44. Thu nhập của người lao động được cải thiện dần qua các năm	PT3					
45. Nói chung, hoạt động kinh doanh của DN đang phát triển	PT4					

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

*Phụ lục D2: Kết quả Cronbach's Alpha các biến số*

**Phụ lục D:**

**Nghiên cứu định lượng: Cronbach's Alpha**

**1 PHỤ LỤC D1**

**2 CRONBACH'S ALPHA: LA**

**Case Processing Summary**

	N	%
Cases Valid	400	100.0
Excluded <sup>a</sup>	0	.0
Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.876	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LA1	13.0800	15.187	.738	.844
LA2	13.2925	13.967	.799	.827
LA3	13.1575	14.524	.752	.839
LA4	13.4550	14.995	.656	.862
LA5	13.3550	15.167	.604	.876

**3 CRONBACH'S ALPHA: SR**

**Case Processing Summary**

	N	%
Cases Valid	400	100.0
Excluded <sup>a</sup>	0	.0
Total	400	100.0

### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
Total		400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.880	5

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SR1	14.0525	14.967	.791	.837
SR2	13.3675	15.486	.634	.875
SR3	13.9875	14.203	.767	.842
SR4	13.5300	14.786	.755	.845
SR5	13.3125	17.088	.643	.872

## 4 CRONBACH'S ALPHA: GO

### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
Total		400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.759	3

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GO1	8.0425	2.367	.566	.704
GO2	7.9475	2.285	.603	.663
GO3	8.2550	2.135	.602	.664

## 5 CRONBACH'S ALPHA: GG

### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.931	3

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GG1	6.4600	5.698	.830	.921
GG2	6.5175	5.198	.891	.872
GG3	6.6825	5.130	.855	.902

## 6 CRONBACH'S ALPHA: TE

### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.848	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TE1	7.6475	3.096	.661	.840
TE2	7.6500	2.980	.769	.739
TE3	7.7825	2.912	.721	.782

**7 CRONBACH'S ALPHA: PT**

**Case Processing Summary**

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.859	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PT1	7.4275	3.333	.754	.780
PT2	7.4100	3.957	.668	.858
PT3	7.5175	3.248	.782	.752

**8 CRONBACH'S ALPHA: CO**

**Case Processing Summary**

		N	%
--	--	---	---

Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.901	5

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CO1	13.6025	16.230	.723	.886
CO2	13.4250	16.611	.722	.886
CO3	13.4850	16.060	.780	.873
CO4	13.4550	16.239	.794	.871
CO5	13.4625	16.279	.752	.880

## 9 CRONBACH'S ALPHA: LO

### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.893	5

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LO1	12.8200	14.714	.732	.872



LO2	12.6025	15.428	.653	.889
LO3	12.8325	14.576	.784	.860
LO4	12.8725	14.528	.788	.859
LO5	12.6125	15.406	.741	.870

### 10 CRONBACH'S ALPHA: QL

#### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.933	4

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QL1	10.5050	11.268	.821	.920
QL2	10.3275	11.955	.862	.907
QL3	10.4425	11.230	.859	.907
QL4	10.2975	11.824	.833	.916

### 11 CRONBACH'S ALPHA: FI

#### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.870	3

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
FI1	5.7775	5.522	.771	.800
FI2	5.4450	5.796	.698	.865
FI3	5.9725	5.130	.790	.782

## 12 CRONBACH'S ALPHA: TN

### Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	400	100.0
	Excluded <sup>a</sup>	0	.0
	Total	400	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.860	5

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TN1	15.8825	8.169	.727	.820
TN2	15.7050	9.161	.719	.821
TN3	15.8450	8.602	.729	.817
TN4	15.4925	9.674	.677	.833
TN5	15.4550	10.048	.557	.859

### 13 KMO AND BARTLETT'S TEST

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.830
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1.105E4
	df	820
	Sig.	.000

#### Communalities

	Initial	Extraction
TN1	1.000	.765
TN2	1.000	.702
TN3	1.000	.760
TN4	1.000	.692
TN5	1.000	.664
FI1	1.000	.821
FI2	1.000	.767
FI3	1.000	.828
QL1	1.000	.808
QL2	1.000	.856
QL3	1.000	.850
QL4	1.000	.843
LO1	1.000	.714
LO2	1.000	.642
LO3	1.000	.772
LO4	1.000	.772
LO5	1.000	.729
CO1	1.000	.711
CO2	1.000	.700
CO3	1.000	.759
CO4	1.000	.788
CO5	1.000	.735
TE1	1.000	.682
TE2	1.000	.802
TE3	1.000	.767
GG1	1.000	.842

## Total Variance Explained

GG2	1.000	.897
GG3	1.000	.862
GO1	1.000	.660
GO2	1.000	.730
SR1	1.000	.763
SR2	1.000	.594
SR3	1.000	.770
SR4	1.000	.744
GO3	1.000	.673
SR5	1.000	.616
LA1	1.000	.722
LA2	1.000	.791
LA3	1.000	.741
LA4	1.000	.650
LA5	1.000	.568

Extraction Method:  
Principal Component  
Analysis.

Comp onent	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings <sup>a</sup>
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7.200	17.560	17.560	7.200	17.560	17.560	4.322
2	4.710	11.489	29.049	4.710	11.489	29.049	4.710
3	4.213	10.274	39.323	4.213	10.274	39.323	3.873
4	3.361	8.198	47.521	3.361	8.198	47.521	3.851
5	3.007	7.335	54.856	3.007	7.335	54.856	3.519
6	2.331	5.686	60.542	2.331	5.686	60.542	5.367
7	1.780	4.340	64.882	1.780	4.340	64.882	4.485
8	1.626	3.965	68.847	1.626	3.965	68.847	3.231
9	1.307	3.187	72.034	1.307	3.187	72.034	3.326
10	1.021	2.491	74.525	1.021	2.491	74.525	2.902
11	.817	1.992	76.517				
12	.739	1.802	78.320				
13	.679	1.655	79.975				
14	.636	1.551	81.527				
15	.544	1.327	82.854				
16	.498	1.213	84.067				
17	.466	1.136	85.204				
18	.436	1.063	86.267				
19	.411	1.001	87.268				
20	.379	.925	88.193				
21	.376	.916	89.109				
22	.348	.849	89.957				
23	.335	.817	90.774				
24	.323	.788	91.563				
25	.302	.736	92.298				
26	.283	.691	92.989				
27	.276	.674	93.663				
28	.270	.659	94.322				
29	.253	.617	94.939				
30	.237	.578	95.517				
31	.221	.538	96.055				

32	.213	.520	96.575			
33	.208	.507	97.083			
34	.190	.464	97.546			
35	.188	.458	98.004			
36	.159	.387	98.391			
37	.154	.375	98.766			
38	.144	.351	99.118			
39	.135	.330	99.448			
40	.128	.311	99.759			
41	.099	.241	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. When components are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

**Component Matrix<sup>a</sup>**

	Component									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TN3	.736									
TN1	.732									
GG2	.711									
TN2	.674								-.407	
TN4	.664									
GG3	.655									
GG1	.622								.439	
CO5	.594					.408				
CO1	.592									
TN5	.558								-.459	
CO4	.545				-.496					
CO3	.538				-.421					
CO2	.533					.422				
SR4		.803								
SR3		.782								
SR1		.782								
SR5		.746								
GO3		.732								
SR2		.696								
GO1		.596								.485



LO4			.884						
LO3			.866						
LO5			.843						
LO1			.799						
LO2			.784						
QL4				.922					
QL2				.922					
QL3				.917					
QL1				.862					
LA2					.889				
LA3					.853				
LA1					.841				
LA4					.758				
LA5					.753				
TN2						.842			
TN4						.774			
TN5						.759			
TN3						.743			
TN1						.742			
GG1							.928		
GG3							.901		
GG2							.892		
TE2								.873	
TE3								.818	
TE1								.764	
FI2									.889
FI1									.888
FI3									.879
GO2									.833
GO1									.758
GO3	.406								.536

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

### Structure Matrix

	Component
--	-----------



	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
SR1	.870									
SR3	.866									
SR4	.848									.513
SR2	.766									
SR5	.746									.541
CO4		.866								
CO3		.863								
CO5		.849								
CO1		.827								
CO2		.815								
LO4			.876							
LO3			.869							
LO5			.839							
LO1			.827							
LO2			.774							
QL2				.923						
QL3				.917						
QL4				.913						
QL1				.890						
LA2					.886					
LA3					.857					
LA1					.846					
LA4					.773					
LA5					.732					
TN3		.429				.832	.564			
TN1		.429				.831	.568			
TN2						.825	.402			
TN4						.795				
TN5						.709		.465		
GG2						.529	.941			
GG3						.501	.923			
GG1						.415	.910			
TE2								.888		
TE3								.861		
TE1								.809		

FI3								.907	
FI1								.898	
FI2								.865	
GO2	.439								.849
GO1	.458								.800
GO3	.668								.734

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

***Kết quả phân tích CFA***

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings <sup>a</sup>
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	7,200	17,560	17,560	7,200	17,560	17,560	4,322
2	4,710	11,489	29,049	4,710	11,489	29,049	4,710
3	4,213	10,274	39,323	4,213	10,274	39,323	3,873
4	3,361	8,198	47,521	3,361	8,198	47,521	3,851
5	3,007	7,335	54,856	3,007	7,335	54,856	3,519
6	2,331	5,686	60,542	2,331	5,686	60,542	5,367
7	1,780	4,340	64,882	1,780	4,340	64,882	4,485
8	1,626	3,965	68,847	1,626	3,965	68,847	3,231
9	1,307	3,187	72,034	1,307	3,187	72,034	3,326
10	1,021	2,491	<b>74,525</b>	1,021	2,491	74,525	2,902
11	0,817	1,992	76,517				
12	0,739	1,802	78,320				
13	0,679	1,655	79,975				
14	0,636	1,551	81,527				
15	0,544	1,327	82,854				
16	0,498	1,213	84,067				
17	0,466	1,136	85,204				
18	0,436	1,063	86,267				
19	0,411	1,001	87,268				
20	0,379	0,925	88,193				
21	0,376	0,916	89,109				
22	0,348	0,849	89,957				

23	0,335	0,817	90,774				
24	0,323	0,788	91,563				
25	0,302	0,736	92,298				
26	0,283	0,691	92,989				
27	0,276	0,674	93,663				
28	0,270	0,659	94,322				
29	0,253	0,617	94,939				
30	0,237	0,578	95,517				
31	0,221	0,538	96,055				
32	0,213	0,520	96,575				
33	0,208	0,507	97,083				
34	0,190	0,464	97,546				
35	0,188	0,458	98,004				
36	0,159	0,387	98,391				
37	0,154	0,375	98,766				
38	0,144	0,351	99,118				
39	0,135	0,330	99,448				
40	0,128	0,311	99,759				
41	0,099	0,241	100,000				

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. When components are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

## PHỤ LỤC E: Khảo sát Trách nhiệm xã hội

### Bảng hỏi Khảo sát Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) dành cho Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam

1	Doanh nghiệp có bộ phận có chức năng giám sát việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp không?	1 Có 2 Không																		
2	Doanh nghiệp có quy định nào liên quan tới các nội dung sau? (Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	<table border="0"> <tr> <td>1. Phân biệt đối xử về nơi làm việc</td> <td>5. Y tế và an toàn lao động</td> <td>11. Thương mại lành mạnh</td> </tr> <tr> <td>2. Quyền của người lao động</td> <td>6. Quản lý môi trường</td> <td>12. Hồi lộ hoặc tham nhũng</td> </tr> <tr> <td>3. Đào tạo cán bộ</td> <td>7. HIV/Aids</td> <td>13. Khác, nêu cụ thể</td> </tr> <tr> <td>4. Phân nân của người lao động</td> <td>8. Lao động trẻ em</td> <td>14. Không có câu trả lời nào ở trên</td> </tr> <tr> <td></td> <td>9. Quyền con người</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>10. Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng</td> <td></td> </tr> </table>	1. Phân biệt đối xử về nơi làm việc	5. Y tế và an toàn lao động	11. Thương mại lành mạnh	2. Quyền của người lao động	6. Quản lý môi trường	12. Hồi lộ hoặc tham nhũng	3. Đào tạo cán bộ	7. HIV/Aids	13. Khác, nêu cụ thể	4. Phân nân của người lao động	8. Lao động trẻ em	14. Không có câu trả lời nào ở trên		9. Quyền con người			10. Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng	
1. Phân biệt đối xử về nơi làm việc	5. Y tế và an toàn lao động	11. Thương mại lành mạnh																		
2. Quyền của người lao động	6. Quản lý môi trường	12. Hồi lộ hoặc tham nhũng																		
3. Đào tạo cán bộ	7. HIV/Aids	13. Khác, nêu cụ thể																		
4. Phân nân của người lao động	8. Lao động trẻ em	14. Không có câu trả lời nào ở trên																		
	9. Quyền con người																			
	10. Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng																			
3	Doanh nghiệp có được cấp chứng nhận quốc gia/ quốc tế hoặc các giải thưởng nào sau đây không? (Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)	<table border="0"> <tr> <td>1. Tiêu chuẩn về môi trường</td> <td>5. Khác</td> </tr> <tr> <td>2. Tiêu chuẩn y tế và an toàn</td> <td>6. Không có câu trả lời nào ở trên</td> </tr> <tr> <td>3. Tiêu chuẩn về lao động</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4. Thương mại lành mạnh</td> <td></td> </tr> </table>	1. Tiêu chuẩn về môi trường	5. Khác	2. Tiêu chuẩn y tế và an toàn	6. Không có câu trả lời nào ở trên	3. Tiêu chuẩn về lao động		4. Thương mại lành mạnh											
1. Tiêu chuẩn về môi trường	5. Khác																			
2. Tiêu chuẩn y tế và an toàn	6. Không có câu trả lời nào ở trên																			
3. Tiêu chuẩn về lao động																				
4. Thương mại lành mạnh																				

4	Nêu chi tiết sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp trong các hoạt động cộng đồng trong năm 2011	a. 1 Có 2 Không	b. Đây có phải là thỏa thuận hợp tác với địa phương không? 1 Có 2 Không
	1. Bảo vệ môi trường		
	2. Giáo dục		
	3. Phát triển hạ tầng		
	4. Dịch vụ y tế		
	5. Phát triển thanh niên		
	6. Xoá đói giảm nghèo		
	7. Di sản địa phương		
	8. Sự kiện thể thao		
	9. Khác, cụ thể.....		

5	<p>Những hoạt động này có làm lợi cho doanh nghiệp theo những cách sau không? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cải thiện hiệu quả</li> <li>2. Tiếp cận với nhiều khách hàng trong nước hơn</li> <li>3. Tiếp cận với nhiều khách hàng quốc tế hơn</li> <li>4. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng trong nước hơn</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>5. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng quốc tế hơn</li> <li>6. Tăng danh tiếng</li> <li>7. Mạng lưới kinh doanh tốt hơn</li> <li>8. Khác, nêu cụ thể:.....</li> <li>9. Không có câu trả lời nào ở trên</li> </ol>
---	---	---	--

6	<p>Doanh nghiệp có nhận được hỗ trợ nào sau đây trong việc nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoặc yêu cầu về môi trường? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trợ cấp</li> <li>2. Giảm thuế</li> <li>3. Thông tin</li> <li>4. Cấp chứng nhận</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>5. Khác, nêu cụ thể:.....</li> <li>6. Không có câu trả lời nào ở trên,</li> </ol>
7	<p>Nguồn kinh phí để thực hiện hỗ trợ này? <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổ chức chính phủ</li> <li>2. Hiệp hội thương mại</li> <li>3. Phòng thương mại</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>4. Nhà cung ứng</li> <li>5. Tổ chức phi chính phủ</li> <li>6. Khác, nêu cụ thể:.....</li> </ol>
8	<p>Hỗ trợ này hướng đến khía cạnh chủ yếu nào của DN? <i>(Khoanh tròn tất cả)</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Điều kiện lao động</li> <li>2. Trả lương cho lao động</li> <li>3. Tiêu thụ năng lượng</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>6. Tiêu chuẩn chất lượng</li> <li>7. Nhãn mác sản phẩm</li> <li>8. Bình đẳng ở nơi làm việc</li> <li>9. Tham gia/ bảo vệ cộng đồng</li> <li>10. Khác, nêu cụ thể:</li> </ol>

	<i>cả các câu trả lời phù hợp)</i>	4. Sản xuất lãng phí 5. Ô nhiễm	.....
9	Việc nhận được hỗ trợ này có lợi cho doanh nghiệp theo những cách sau không: <i>(Khoanh tròn tất cả các câu trả lời phù hợp)</i>	1. Cải thiện hiệu quả 2. Tiếp cận với nhiều khách hàng trong nước hơn 3. Tiếp cận với nhiều khách hàng quốc tế hơn 4. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng trong nước hơn	5. Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng quốc tế hơn 6. Tăng danh tiếng 7. Mạng lưới kinh doanh tốt hơn 8. Tiếp cận với nhiều lao động có kỹ năng cao hơn 9. Khác, nêu cụ thể:..... 10. Không có câu trả lời nào ở trên

**Người phỏng vấn:**

Họ và tên: ..... Số điện thoại: .....  
.....

**Ngày...tháng... năm 2020**  
**Chủ doanh nghiệp**

**PHỤ LỤC F: Bảng thống kê****Bảng 17: Tăng trưởng số lượng DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020**

Năm	Số lượng doanh nghiệp <sup>a</sup>	Tốc độ tăng trưởng các doanh nghiệp (%) <sup>a</sup>	Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam (%) <sup>b</sup>
2011	41.617		6,24
2012	49.303	18,47	5,25
2013	52.845	7,20	5,42
2014	54.423	2,99	5,98
2015	60.270	10,74	6,68
2016	62.839	4,26	6,21
2017	70.000	11,40	6,81
2018	79.900	14,14	7,08
2019	90.380	13,12	7,02
2020	111.167	12,30	2,91

**Bảng 18: Biến động số lượng DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	Số lượng doanh nghiệp nhỏ <sup>a</sup>	Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp (%)	Số lượng doanh nghiệp vừa <sup>a</sup>	Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp (%)	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cả nước <sup>b</sup>
2011	12		41.605		59,43
2012	171		49.132		56,50
2013	219		52.626		57,81
2014	299	36,53	54.124	2,85	58,58
2015	391	30,77	59.879	10,63	58,47
2016	589	50,64	62.250	3,96	58,20
2017	403	-31,58	69.597	11,80	62,16
2018	470	16,63	79.430	14,13	62,23
2019	554	17,87	89.826	13,09	65,13

2020	660	19,00	110.507	23,00	63.44
------	-----	-------	---------	-------	-------

**Bảng 19: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu của DNSXNVV Việt Nam theo loại hình doanh nghiệp, 2011 – 2020**

Loại DN	2011		2012		2013		2014		2015	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	329	0,79	357	0,72	351	0,66	334	0,61	289	0,48
Tư nhân	7496	18,01	7690	15,6	7446	14,09	6875	12,63	6761	11,22
Hợp danh	7	0,02	4	0,01	3	0,01	6	0,01	3	0,00
TNHH	24917	59,87	30080	61,01	33256	62,93	35006	64,32	39572	65,66
Cổ phần	5654	13,59	7409	15,03	8,110	15,35	8329	15,3	9250	15,35
100% vốn nước ngoài	2911	6,99	3415	6,93	3351	6,34	3553	6,53	4065	6,74
Liên doanh	303	0,73	348	0,71	328	0,62	320	0,59	330	0,55
Cộng	41617	100,0	49303	100,0	52845	100,0	54423	100,0	60270	100,0
	2016		2017		2018		2019		2020	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	253	0,4	205	0,29	207	0,26	165	0,18	160	0,14
Tư nhân	6278	9,99	6127	8,75	5493	6,87	5035	5,57	5100	4,59
Hợp danh	4	0,01	2	0,00	3	0,00	4	0,00	4	0,00
TNHH	42082	66,97	47983	68,55	56515	70,73	66310	73,37	83636	75,23
Cổ phần	9751	15,52	10674	15,25	12274	15,36	13627	15,08	17032	15,32
100% vốn nước ngoài	4139	6,59	4655	6,65	5063	6,34	4929	5,45	4915	4,42
Liên doanh	332	0,53	354	0,51	345	0,43	310	0,34	320	0,29
Cộng	62839	100,0	70000	100,0	79900	100,0	90380	100,0	111167	100,0

**Bảng 20: Tỷ lệ giá trị gia tăng của DNSXNVV Việt Nam theo ngành kinh tế (%), 2011 – 2020**

STT	Ngành	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (10)	10,24	9,04	8,97	8,27	8,25	7,80	11,51	11,22	14,32	14,50
2	Sản xuất đồ uống (11)	1,18	1,44	1,27	1,12	0,99	0,97	0,58	0,45	0,62	0,70



3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá (12)	0,30	0,27	0,17	0,13	0,12	0,09	0,07	0,08	0,06	0,06
4	Dệt (13)	4,05	4,69	8,50	4,20	4,14	4,16	3,39	3,36	4,64	4,70
5	Sản xuất trang phục (14)	20,06	19,34	18,83	22,36	23,21	22,67	16,41	8,49	10,90	11,00
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (15)	6,97	6,24	6,24	6,95	6,95	6,86	4,53	2,48	3,20	3,30
7	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (16)	4,00	5,93	3,75	4,09	3,70	3,40	2,81	25,60	6,03	6,05
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (17)	3,66	3,72	3,58	3,38	3,42	3,15	2,37	3,34	4,58	4,80
9	In ấn (18)	3,46	2,71	2,50	4,77	2,53	2,62	1,91	2,35	2,94	2,90
10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (19)	0,11	0,11	0,21	0,15	0,11	0,09	0,07	0,18	0,16	0,16
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (20)	3,57	3,48	3,22	3,38	3,44	3,16	2,53	3,14	3,91	3,90
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (21)	0,78	1,02	0,95	1,10	0,96	1,27	6,61	0,60	0,69	0,71
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (22)	6,34	6,74	7,14	6,31	6,49	7,04	11,57	6,38	7,84	7,83
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (23)	8,14	8,46	7,26	6,79	6,54	6,70	4,59	4,97	5,62	5,62
15	Sản xuất kim loại (24)	1,51	1,69	1,75	1,61	1,37	1,34	1,10	2,22	2,40	2,40
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25)	8,62	8,56	8,38	8,33	9,14	9,09	11,40	10,25	13,53	13,6
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (26)	1,60	1,95	1,92	2,01	2,68	3,15	2,66	2,12	3,00	3,10
18	Sản xuất thiết bị điện (27)	1,73	1,86	1,87	2,06	1,71	1,96	3,38	1,73	2,24	2,30
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại (28)	1,72	1,72	1,88	1,86	1,90	2,01	3,07	1,70	2,06	2,10
20	Xe ô tô và xe có động cơ khác (29)	1,14	1,17	1,34	1,31	1,40	1,31	1,06	0,95	0,99	1,0
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác (30)	1,36	1,31	1,35	1,39	1,28	1,46	0,97	0,92	1,03	1,02
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (31)	5,77	5,32	5,16	4,99	5,42	5,54	3,78	4,34	5,10	5,30
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (33)	1,01	0,88	1,19	1,05	1,43	1,36	1,51	1,32	1,89	2,00
24	Ngành sản xuất khác (34)	2,68	2,37	2,57	2,38	2,85	2,82	2,13	1,85	2,25	0,95
	Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**Bảng 21: Tỷ lệ DNSXNVV Việt Nam kinh doanh thua lỗ (%), 2011- 2020**

Năm	Tỷ lệ DN thua lỗ	Tỷ lệ DNNVV thua lỗ		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	30,00	17,00	28,70	46,60
2012	40,20	26,10	39,60	48,50

2013	23,57	27,92	21,58	49,47
2014	43,35	27,25	42,82	51,67
2015	42,31	29,76	41,91	48,28
2016	50,86	29,25	50,80	52,81
2017	47,24	27,32	46,90	52,43
2018	47,82	30,92	47,76	49,30
2019	49,52	34,55	49,45	51,00
2020	49,80	35,32	49,76	51,12

**Bảng 22: Tỷ lệ DNSXNVV Việt Nam kinh doanh thua lỗ theo ngành nghề kinh doanh (%), 2011 – 2020**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất, chế biến thực phẩm (10)	25,30	36,80	26,65	39,96	39,22	44,79	46,92	47,76	50,74	51,11
Sản xuất đồ uống (11)	48,80	53,20	27,82	51,66	47,52	65,58	60,19	61,73	61,80	61,20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá (12)	25,00	27,30	7,14	20,00	20,00	46,15	57,14	11,11	14,29	14,00
Dệt (13)	28,80	40,50	20,71	43,24	42,00	46,29	46,42	46,98	51,96	51,00
Sản xuất trang phục (14)	55,00	45,50	32,90	48,87	50,73	60,84	54,83	50,82	53,14	53,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (15)	22,90	45,70	26,40	45,14	45,24	63,48	50,48	50,3	49,32	49,30
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (16)	36,40	33,70	25,99	36,62	34,12	44,99	45,33	45,21	48,15	47,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (17)	19,60	38,90	24,07	40,94	40,13	44,79	42,97	42,82	44,73	44,10
In ấn (18)	16,60	41,50	11,72	50,27	48,22	67,11	51,04	51,01	50,8	49,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (19)	16,00	41,40	33,33	42,50	38,83	42,39	39,81	48,28	62,30	62,30
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (20)	25,10	44,30	15,95	45,98	44,69	45,8	48,58	51,71	54,01	54,10
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (21)	14,40	34,10	36,42	37,89	36,73	38,38	50,00	51,65	52,73	52,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (22)	23,20	38,50	18,63	41,43	43,87	56,99	45,85	46,51	47,23	46,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (23)	26,90	36,70	35,22	40,17	35,88	42,03	40,87	43,27	45,47	45,50
Sản xuất kim loại (24)	29,50	35,70	28,60	43,34	41,12	44,43	39,94	42,34	45,02	45,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25)	23,00	38,70	14,12	40,79	39,30	46,28	43,88	45,47	46,57	46,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi	34,30	45,30	47,17	52,45	49,72	58,67	56,47	55,59	57,81	56,00

tính và sản phẩm quang học (26)										
Sản xuất thiết bị điện (27)	24,60	44,80	31,81	47,11	45,16	46,6	45,87	47,55	50,11	53,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại (28)	30,30	34,60	20,92	40,06	39,65	34,57	42,56	41,70	44,00	43,00
Xe ô tô và xe có động cơ khác (29)	45,00	44,10	35,07	47,10	41,91	42,95	41,71	42,24	41,75	42,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác (30)	37,50	40,50	38,05	42,95	41,70	38,17	38,70	44,77	45,36	47,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (31)	29,40	40,40	23,51	38,19	39,27	59,25	46,02	46,52	47,10	46,00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (33)	34,30	40,90	26,65	49,75	46,34	38,63	48,63	49,39	53,37	54,00
Ngành sản xuất khác (34)	48,50	46,40	29,09	51,54	48,97	51,19	51,44	52,91	50,39	51,00

**Bảng 23: Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	ROA	ROA		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	4,17	7,13	3,60	11,97
2012	4,52	8,91	3,93	12,06
2013	8,76	5,22	8,60	11,00
2014	8,82	4,58	7,44	28,86
2015	5,43	5,79	3,77	29,20
2016	9,74	5,90	4,86	60,05
2017	8,28	7,21	7,75	15,58
2018	4,26	6,14	3,54	13,72
2019	22,72	7,07	20,85	51,17
2020	23,70	7,01	22,12	53,10

**Bảng 24: Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	ROE	ROE		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	9,03	17,17	7,69	26,97
2012	9,41	18,89	8,07	26,61
2013	28,16	11,19	27,69	35,56

2014	25,51	43,62	22,96	59,02
2015	15,32	13,15	12,23	59,67
2016	48,20	28,23	10,65	63,83
2017	23,55	20,00	17,62	54,52
2018	28,64	15,52	19,09	56,18
2019	25,27	20,77	24,97	55,44
2020	27,01	21,22	25,13	53,46

**Bảng 25: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	ROS	ROS		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	3,1	4,70	2,50	11,10
2012	6,5	5,20	5,00	26,20
2013	6,21	4,08	6,01	8,67
2014	7,03	4,53	7,01	7,71
2015	6,38	7,26	6,24	8,36
2016	3,27	6,38	2,69	8,97
2017	9,59	5,48	8,01	31,34
2018	7,73	11,32	6,99	17,29
2019	7,83	5,27	5,70	39,14
2020	8,01	6,02	6,1	35,90

**Bảng 26: Doanh thu bình quân của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	Doanh thu bình quân (triệu đồng)	Doanh thu bình quân (triệu đồng)		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	14277,8	61109,6	11638,6	46837,4
2012	16059,6	72378,0	13145,9	49648,4
2013	18824,9	71101,2	14977,9	58240,0
2014	17767,6	72028,5	14525,5	61343,8

2015	16923,7	81156,2	13863,9	56254,0
2016	19899,7	80015,1	16153,3	60860,5
2017	17893,8	72107,8	14981,4	59452,6
2018	16408,5	72170,1	13543,8	57518,2
2019	16825,8	84727,5	13876,8	68677,3
2020	18786,9	85876,2	14549,1	73010,2

**Bảng 27: Năng suất lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	Năng suất lao động (triệu đồng)	Năng suất lao động (triệu đồng)		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	441,37	421,6	430,9	602,5
2012	498,15	502,6	487,4	652,0
2013	487,79	540,1	464,3	764,5
2014	628,50	566,3	616,5	823,0
2015	673,95	622,4	665,1	821,0
2016	581,16	635,5	557,3	869,0
2017	744,10	640,7	733,4	915,7
2018	939,62	809,0	939,4	949,1
2019	1157,33	753,5	1163,5	1058,9
2020	12031,11	876,0	12376,1	1277,9

**Bảng 28: Thu nhập bình quân lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2020**

Năm	Thu nhập bình quân lao động/năm (triệu đồng)	Thu nhập bình quân lao động/năm (triệu đồng)		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	34,7	46,5	33,6	48,9
2012	38,1	60,3	36,0	64,5
2013	49,9	78,5	47,0	80,3
2014	51,7	72,0	49,4	85,0

2015	52,4	80,2	48,3	116,1
2016	67,9	90,8	64,0	114,3
2017	83,0	100,6	76,1	187,8
2018	87,7	100,3	85,9	114,3
2019	81,0	117,0	78,1	134,4
2020	85,0	121,0	80,1	146,0

**Bảng 29: Lao động của DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020**

Năm	Lao động bình quân	Lao động bình quân		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	46	193	34	178
2012	42	180	31	157
2013	39	165	28	166
2014	38	163	27	163
2015	35	157	25	151
2016	35	153	25	153
2017	33	134	24	142
2018	28	121	20	130
2019	25	127	18	134
2020	26	126	19	142

**Bảng 30: Vốn chủ sở hữu của DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020**

Năm	Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	7.364	18.009	3.408	15.562
2012	4.462	24.189	3.793	19.933
2013	5.566	30.392	4.137	22.169
2014	6.617	37.435	5.215	22.133

2015	5.774	36.254	4.389	21.287
2016	6.786	47.555	5.225	24.777
2017	6.038	55.715	4.466	24.336
2018	6.062	70.287	4.575	24.034
2019	5.704	87.018	4.414	24.076
2020	6.176	88.023	4.576	26.918

**Bảng 31: Tài sản của DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020**

Năm	Tổng tài sản cố định (Triệu đồng)	Tổng tài sản cố định (Triệu đồng)		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	10135	36447	8395	32298
2012	11618	71886	9279	36579
2013	14607	71728	11517	44223
2014	14840	81998	12521	42447
2015	13730	61243	11681	39671
2016	17250	67390	14686	44535
2017	13841	79088	11506	45862
2018	13767	88061	11597	43264
2019	14147	72564	11997	51591
2020	15432	73652	12765	52651

**Bảng 32: Trình độ máy móc thiết bị của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2018**

Năm	Máy móc thiết bị sản xuất (%)						Máy móc thiết bị thông tin, truyền thông (%)						
	Dụng cụ cầm tay cơ học	Dụng cụ cầm tay sử dụng điện	Máy móc do người điều khiển	Máy móc tính điều khiển	Khác	Cộng	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Máy fax	Máy tính cá nhân (không có internet)	Có Internet	Khác	Cộng
2011	1,43	8,14	82,43	6,53	1,47	100,	23,21	7,76	5,53	28,95	29,68	4,87	100,0

						0							
2012	1,21	7,58	83,41	6,77	1,03	100,0	20,74	8,24	5,15	31,42	26,04	8,42	100,0
2013	0,92	6,67	84,07	7,38	0,96	100,0	20,68	8,77	4,63	30,64	26,21	9,07	100,0
2014	0,96	5,71	86,22	6,18	0,93	100,0	20,35	7,84	4,25	29,03	29,38	9,15	100,0
2015	1,06	5,27	86,39	6,61	0,67	100,0	19,54	7,84	3,54	30,21	30,01	8,86	100,0
2016	1,32	4,97	86,1	6,45	1,16	100,0	17,91	7,93	3,58	32,43	29,3	8,85	100,0
2017	1,56	5,36	85,3	6,35	1,43	100,0	16,38	8,64	3,46	34,16	28,27	9,09	100,0
2018	1,27	5,75	85,16	6,78	1,03	100,0	14,92	9,21	3,58	35,55	28,61	8,14	100,0

**Bảng 33: Mức độ tự chủ công nghệ của DNSXNVV Việt Nam: Nguồn cung cấp, 2011 - 2018**

Năm	Máy móc thiết bị sản xuất (%)					Máy móc thiết bị thông tin, truyền thông (%)				
	Mua	DN khác cung cấp	Tự phát triển	Khác	Cộng	Mua	DN khác cung cấp	Tự phát triển	Khác	Cộng
2011	96,00	2,03	1,36	0,61	100,0	97,88	1,60	0,20	0,32	100,0
2012	96,23	2,16	1,07	0,54	100,0	98,13	1,56	0,13	0,18	100,0
2013	95,90	2,25	1,20	0,65	100,0	97,70	1,69	0,29	0,32	100,0
2014	96,24	2,3	1,25	0,21	100,0	97,44	2,3	0,22	0,04	100,0
2015	96,29	2,23	1,21	0,27	100,0	97,49	2,23	0,2	0,08	100,0
2016	95,89	2,43	1,14	0,54	100,0	97,21	2,43	0,32	0,04	100,0
2017	95,69	2,73	1,08	0,5	100,0	97,14	2,73	0,09	0,04	100,0
2018	96,58	2,39	0,98	0,05	100,0	97,40	2,39	0,17	0,04	100,0



**Bảng 34: Nguồn kinh phí của đổi mới công nghệ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2018**

Năm	Nguồn kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (%)					
	Ngân sách nhà nước	Vốn tự có của DN	Vay tín dụng	Liên doanh	Khác	Cộng
2011	1,60	81,38	15,40	1,03	0,59	100,0
2012	2,09	83,65	13,14	0,48	0,64	100,0
2013	3,12	86,57	9,35	0,48	0,48	100,0
2014	2,13	85,11	11,35	0,71	0,70	100,0
2015	49,06	47,17	3,77	0	0	100,0
2016	48,18	50,91	0,91	0	0	100,0
2017	50,00	49,00	1,00	0	0	100,0
2018	47,12	51,92	0,96	0	0	100,0

**Bảng 35: Mức độ tự chủ công nghệ của DNSXNVV Việt Nam: Hoạt động bảo trì, 2011 - 2018**

Năm	Máy móc thiết bị sản xuất (%)				Máy móc thiết bị thông tin, truyền thông (%)			
	Tự bảo dưỡng	Thuê ngoài bảo dưỡng	Cả hai	Cộng	Tự bảo dưỡng	Thuê ngoài bảo dưỡng	Cả hai	Cộng
2011	30,68	23,11	46,21	100,0	23,55	41,51	34,94	100,0
2012	25,90	25,24	48,86	100,0	21,48	42,75	35,77	100,0
2013	24,34	24,35	51,31	100,0	20,69	40,49	38,82	100,0
2014	22,61	23,80	53,59	100,0	15,84	34,89	49,27	100,0
2015	22,94	22,70	54,36	100,0	16,21	33,87	49,92	100,0
2016	20,50	25,49	54,01	100,0	14,38	34,17	51,45	100,0

2017	19,92	24,17	55,91	100,0	14,71	31,81	53,48	100,0
2018	20,26	25,81	53,93	100,0	14,09	34,31	51,61	100,0

**Bảng 36: Hiệu quả sử dụng công nghệ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2018**

Năm	Máy móc thiết bị sản xuất (%)				Máy móc thiết bị thông tin, truyền thông (%)			
	Có, số lao động tăng lên	Có, số lao động giảm đi	Không thay đổi	Cộng	Có, số lao động tăng lên	Có, số lao động giảm đi	Không thay đổi	Cộng
2011	13,32	14,91	71,77	100,0	5,72	8,53	85,75	100,0
2012	10,35	15,97	73,68	100,0	4,92	7,83	87,25	100,0
2013	8,44	13,56	78,00	100,0	3,71	7,11	89,18	100,0
2014	8,11	13,18	78,71	100,0	3,75	7,76	88,49	100,0
2015	6,74	12,65	80,61	100,0	3,23	7,26	89,51	100,0
2016	6,36	13,45	80,19	100,0	3,46	7,41	89,12	100,0
2017	5,93	13,66	80,41	100,0	2,84	7,66	89,49	100,0
2018	5,47	13,77	80,76	100,0	2,84	7,99	89,17	100,0

**Bảng 37: Đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2018**

Năm	Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (%)	Hình thức thực hiện nghiên cứu và phát triển (%)				Phối hợp nghiên cứu (%)	Điều chỉnh các công nghệ (%)
		Tự nghiên cứu	Thuê ngoài	Cả hai	Cộng		
2011	11,19	60,70	8,80	30,5	100,0	1,39	8,17
2012	10,30	59,62	8,49	31,89	100,0	1,02	6,70
2013	6,75	63,31	8,15	28,54	100,0	0,86	4,87

2014	5,50	30,30	69,70	0,0	100,0	1,00	11,20
2015	4,20	59,40	13,20	27,40	100,0	0,90	9,80
2016	4,40	60,00	7,30	32,7	100,0	0,60	10,7
2017	4,10	65,00	9,00	26,0	100,0	0,70	9,00
2018	4,30	71,20	7,70	21,2	100,0	0,70	8,30

**Bảng 38: Mục tiêu của đổi mới công nghệ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2018**

Năm	Mục tiêu đổi mới công nghệ			
	Mới đối với DN	Mới đối với thị trường	Mới đối với thế giới	Cộng
2011	41,79	56,16	2,05	100,0
2012	43,43	54,81	1,76	100,0
2013	42,68	53,48	3,84	100,0
2014	47,18	47,89	4,93	100,0
2015	31,13	68,87	0	100,0
2016	27,27	72,73	0	100,0
2017	31,00	69,00	0	100,0
2018	25,00	75,00	0	100,0

**Bảng 39: Đánh giá kênh chuyển giao công nghệ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 - 2018**

Năm	Các kênh chuyển giao công nghệ (điểm)				
	Công nghệ kèm theo thiết bị	Mua công nghệ	Từ nhóm công ty	Từ nhà cung cấp	Lao động mới
2011	4,77	3,31	2,91	3,55	4,60
2012	4,44	3,28	2,95	3,48	4,64
2013	4,25	3,38	2,86	3,44	3,89
2014	4,40	3,96	3,46	4,25	4,37
2015	4,61	4,10	3,64	4,34	4,65
2016	4,69	4,22	3,74	4,38	4,6

2017	4,88	4,32	3,83	4,53	4,83
2018	4,93	4,37	3,91	4,52	4,77

**Bảng 40: Hệ số nợ của DNSXNVV Việt Nam, 2011 – 2020**

Năm	Hệ số nợ	Hệ số nợ		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI
2011	56,06	52,28	51,46	56,56
2012	51,86	50,12	64,91	58,52
2013	50,70	50,66	49,40	58,97
2014	49,92	55,48	48,45	59,75
2015	49,92	58,13	48,88	62,02
2016	51,85	59,32	49,05	62,68
2017	56,02	59,65	66,52	65,79
2018	54,90	67,50	68,76	68,73
2019	86,31	158,47	83,70	254,33
2020	86,10	160,11	85,11	81,23

**Bảng 41: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

	Tỷ lệ (%)	
<b>Lao động</b>		
Lao động thường xuyên có được ký hợp đồng	96,32	
Doanh nghiệp có tổ chức Công đoàn	48,16	
Doanh nghiệp có trả bảo hiểm xã hội cho người lao động	71,07	
Doanh nghiệp có trả bảo hiểm y tế cho người lao động	71,30	
<b>Quản trị</b>		
Doanh nghiệp có bộ phận giám sát việc thực hiện TNXH	46,29	
Chính sách TNXH của doanh nghiệp có được soạn thảo	74,16	
Doanh nghiệp có là thành viên của nhóm hay có tham gia thoả thuận về tiêu chuẩn TNXH	2,82	
Doanh nghiệp có chứng chỉ, chứng nhận hay giải	9,77	

thường về TNXH		
<b>Cộng đồng</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Các hoạt động này là thỏa thuận hợp tác với địa phương (%)</b>
Bảo vệ môi trường	24,21	10,26
Giáo dục	8,13	1,77
Phát triển hạ tầng	7,04	2,39
Dịch vụ y tế	4,61	1,54
Phát triển thanh niên	3,29	0,70
Xóa đói giảm nghèo	19,42	5,04
Di sản địa phương	3,04	0,62
Sự kiện thể thao	4,98	1,08

**Bảng 42: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

<b>Doanh nghiệp có quy định các nội dung sau</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Phân biệt đối xử về nơi làm việc	8,54
Quyền của người lao động	58,87
Đào tạo cán bộ	25,22
Phàn nàn của người lao động	14,10
Y tế và an toàn lao động	53,31
Quản lý môi trường	36,31
HIV/Aids	3,52
Lao động trẻ em	11,55
Quyền con người	14,89
Bảo vệ/ tham gia của cộng đồng	7,63
Thương mại lành mạnh	23,61
Hồi lộ hoặc tham nhũng	3,60
Không có câu trả lời nào ở trên	25,84

**Bảng 43: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

<b>Doanh nghiệp có chứng nhận quốc gia (quốc tế) hoặc các giải thưởng</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Tiêu chuẩn về môi trường	5,47
Tiêu chuẩn y tế và an toàn	3,40
Tiêu chuẩn về lao động	1,58
Thương mại lành mạnh	0,92
Không có câu trả lời nào ở trên	91,23

**Bảng 44: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

<b>Lợi ích của thực hiện TNXH đối với doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Cải thiện hiệu quả	19,44
Tiếp cận với nhiều khách hàng trong nước hơn	18,19
Tiếp cận với nhiều khách hàng quốc tế hơn	5,39
Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng trong nước hơn	7,45
Tiếp cận với nhiều nhà cung ứng quốc tế hơn	2,32
Tăng danh tiếng	22,05
Mạng lưới kinh doanh tốt hơn	9,94
Lợi ích khác	6,03
Không có câu trả lời nào ở trên	30,26

**Bảng 45: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

<b>Doanh nghiệp nhận được hỗ trợ trong việc nâng cao TNXH</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Trợ cấp	0,64
Giảm thuế	7,28
Thông tin	3,16
Cấp chứng nhận	2,58
Không có câu trả lời nào ở trên	86,90
<b>Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Tổ chức chính phủ	6,10
Hiệp hội thương mại	1,41
Phòng thương mại	0,85
Nhà cung ứng	0,86
Tổ chức phi chính phủ	0,24

**Bảng 46: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020**

<b>Hỗ trợ này hướng đến khía cạnh chủ yếu nào của DN</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Điều kiện lao động	4,22
Trả lương cho lao động	3,32
Tiêu thụ năng lượng	0,90
Sản xuất lãng phí	0,54
Ô nhiễm	1,17
Tiêu chuẩn chất lượng	4,01
Nhãn mác sản phẩm	1,29
Bình đẳng ở nơi làm việc	0,97
Tham gia bảo vệ cộng đồng	1,74
Khác	1,75

**Bảng 47: Kiểm định giá trị phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình**

		Estimate	S.E.	C.R.	P	
Sự phát triển của DNSXNVV	<-- >	Tiếp cận tài chính	0,431	0,045	9,666	***
	<-- >	Năng lực quản lý	0,342	0,047	7,264	***
	<-- >	Chính sách hỗ trợ của địa phương	0,286	0,049	5,804	***
	<-- >	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	0,535	0,038	14,003	***
	<-- >	Trình độ công nghệ sản xuất	0,523	0,041	12,781	***
	<-- >	Định hướng tăng trưởng xanh	0,714	0,026	26,966	***
	<-- >	Hỗ trợ từ Chính phủ	0,074	0,057	1,3	0,194
	<-- >	Lao động	0,046	0,054	0,845	0,398
	<-- >	Nguồn nguyên liệu	0,891	0,045	19,667	***
	<-- >	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,102	0,053	1,918	0,55
Tiếp cận tài chính	<-- >	Năng lực quản lý	0,219	0,052	4,225	***
	<-- >	Chính sách hỗ trợ của địa phương	-0,042	0,055	-	0,438
	<-- >	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	0,408	0,046	8,858	***
	<-- >	Trình độ công nghệ sản xuất	0,248	0,053	4,706	***

	<-- >	Định hướng tăng trưởng xanh	0,347	0,04 7	7,376	***
	<-- >	Hỗ trợ từ Chính phủ	0,017	0,05 8	0,299	0,765
	<-- >	Lao động	-0,04	0,05 5	- 0,721	0,471
	<-- >	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,056	0,05 5	1,014	0,311
Năng lực quản lý	<-- >	Chính sách hỗ trợ của địa phương	-0,062	0,05 3	- 1,151	0,25
	<-- >	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	0,218	0,05 1	4,255	***
	<-- >	Định hướng tăng trưởng xanh	0,246	0,04 9	5,005	***
	<-- >	Trình độ công nghệ sản xuất	0,054	0,05 4	0,985	0,324
	<-- >	Hỗ trợ từ Chính phủ	0,046	0,05 7	0,803	0,422
	<-- >	Lao động	0,022	0,05 4	0,403	0,687
	<-- >	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,041	0,05 4	0,773	0,44
Chính sách hỗ trợ của địa phương	<-- >	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	0,014	0,05 4	0,253	0,8
	<-- >	Trình độ công nghệ sản xuất	0,293	0,05 1	5,747	***
	<-- >	Định hướng tăng trưởng xanh	0,25	0,05	5,039	***
	<-- >	Hỗ trợ từ Chính phủ	-0,01	0,05 8	- 0,169	0,866
	<-- >	Lao động	-0,059	0,05	-	0,277



	>			4	1,086	
	<--	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,07	0,05 4	1,286	0,198
	>					
Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	<--	Trình độ công nghệ sản xuất	0,296	0,05 1	5,863	***
	<--	Định hướng tăng trưởng xanh	0,361	0,04 5	7,958	***
	<--	Hỗ trợ từ Chính phủ	-0,05	0,05 8	- 0,857	0,392
	<--	Lao động	0,081	0,05 4	1,496	0,135
	<--	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	-0,033	0,05 4	- 0,599	0,549
Trình độ công nghệ sản xuất	<--	Định hướng tăng trưởng xanh	0,531	0,04	13,29	***
	<--	Hỗ trợ từ Chính phủ	0,012	0,05 9	0,208	0,835
	<--	Lao động	0,058	0,05 5	1,038	0,299
	<--	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,058	0,05 5	1,038	0,299
Định hướng tăng trưởng xanh	<--	Hỗ trợ từ Chính phủ	-0,014	0,05 7	- 0,253	0,8
	<--	Lao động	0,136	0,05 2	2,605	0,000 9
	<--	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,022	0,05 3	0,42	0,067 5
Hỗ trợ từ Chính phủ	<--	Lao động	-0,102	0,05 7	- 1,781	0,075
	<--	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,828	0,02 5	33,74 4	***

Lao động	<-- >	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	-0,137	0,05 3	- 2,589	0,01
----------	----------	---------------------------------	--------	-----------	------------	------

**Bảng 48: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả các khái niệm trong mô hình lý thuyết**

			Estimate	S.E.	C.R.	P
Sự phát triển của doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa	<---	Nguồn nguyên liệu	0,573	0,056	10,154	***
	<---	Tiếp cận tài chính	0,270	0,034	7,941	***
	<---	Năng lực quản lý	0,096	0,031	3,138	0,002
	<---	Chính sách hỗ trợ của địa phương	0,160	0,032	5,000	***
	<---	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	0,211	0,037	5,767	***
	<---	Trình độ công nghệ sản xuất	0,280	0,038	7,272	***
	<---	Định hướng tăng trưởng xanh	0,124	0,044	2,815	0,005
	<---	Hỗ trợ từ Chính phủ	0,500	0,067	7,463	***
	<---	Lao động	0,500	0,029	17,241	***
<---	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,590	0,064	9,219	***	

**Bảng 49: Hệ số hồi quy chuẩn hóa của mô hình lý thuyết**

				Estimate	S.E.	C.R.	P
H5	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Nguồn nguyên liệu	0,573	0,056	10,154	***
H8	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Tiếp cận tài chính	0,270	0,034	7,941	***

H7	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Năng lực quản lý	0,096	0,031	3,138	***
H2	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Chính sách hỗ trợ của địa phương	0,160	0,032	5,000	***
H10	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu	0,211	0,037	5,767	***
H4	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Trình độ công nghệ sản xuất	0,280	0,038	7,272	***
H3	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Định hướng tăng trưởng xanh	0,124	0,044	2,815	***
H1	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Hỗ trợ từ Chính phủ	0,501	0,067	7,463	***
H6	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Lao động	0,500	0,029	17,24 1	***
H9	Sự phát triển của DNSXNVV	<-- -	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,590	0,064	9,219	***

## Phụ lục F2

### Đồ thị 16: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp của DNSXNVV, 2020

*Ghi chú: DNSXNVV được tính toán theo định nghĩa tại Mục 2.1.1. bao gồm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Thống kê cụ thể tại Bảng 48, 49, 50, 51, 52 (Phụ lục F).*

*Nguồn: Tính toán từ Khảo sát DNSXNVV 2020*

